

VĂN - HÓA TÙNG - THU'

TUẦN-LÝ

HUỲNH-KHẮC-DỤNG

BIÊN-SOẠN

SỬ - LIỆU
VIỆT-NAM



NHA VĂN-HÓA

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC

XUẤT-BẢN

TẬP SỐ I

NĂM 1959

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

TUẦN-LÝ
HUỖNH - KHẮC - DỤNG
BIÊN-SOẠN

SỬ - LIỆU
VIỆT - NAM



NHA VĂN - HÓA
BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
XUẤT-BẢN

Quyển “SỬ-LIỆU VIỆT-NAM” này do Ô. HUỖNH-KHẮC-DỤNG biên-soạn và do Ô. BỬU-CẦM, chuyên-viên Hán-học viện Khảo-Cổ, kiêm giảng-sư trường Đại-học Văn-khoa Sài-gon hiệu-chính.

Saigon, ngày 27 tháng 5 năm 1959

Số 1320/GD/DT

Bố. Trường Quốc Gia Giáo-Dục

Kính gửi

Ông HUYNH-KHOC-DUNG
Đệ-Thầy

- SAIGON -

Thưa Ông,

Tôi rất cảm ơn Ông đã có nhã ý gửi tặng tôi hai quyển sách có giá trị là :

- 1/- CUNG-OAN NGÂN KHUẾ (Les Plaintes d'une odelisque) của Ôn-Như-Hàn;
- 2/- CHINH-THU NGÂN KHUẾ (Elegie de la Femme d'un Guerrier) của Đoàn-Thị-Điểm.

Cả hai quyển đều được dịch ra Pháp-văn và có chú thích rõ-ràng.

Đồng thời, tôi cũng đã duyệt-lâm bản thảo quyển "Bá-liệu Việt-Nam" mà Ông đã dày công biên-khoá.

Nhận thấy quyển này có thể giúp ích rất nhiều cho giới hiền-học - nhất là về ngành sử-học - Nho-văn-học thực thuộc thêm. Bộ sẽ phụ-trách việc xuất-bản trong "Văn-Hóa Tùng-Thư".

Tôi kính lời nhiệt-liệt khen ngợi Ông đã góp công đáp bồi nền nước-học.

Kính-trọng chào Ông./.

THÂN-KHUY-THẾ

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Số 1350 / GD / BT

Bộ - Trưởng Quốc - Gia Giáo - Dục

Kính gửi

Ông HUỖNH KHẮC DỤNG

Dự - Thăm

— SAIGON —

Thưa Ông,

Tôi rất cảm ơn Ông đã có nhã-ý gửi tặng tôi hai quyển sách có giá-trị là :

1) Cung-oán ngâm-khúc (Les plaintes d'une Odalisque) của Ôn-Như-Hầu ;

2) Chinh - phụ ngâm - khúc (Elégie de la Femme d'un Guerrier) của Đoàn Thị Điểm.

cả hai quyển đều được dịch ra Pháp-văn và có chú-thích rõ-ràng.

Đồng-thời, tôi cũng đã duyệt-lãm bản thảo quyển « Sử-liệu Việt-Nam » mà ông đã dày công biên-khao.

Nhận thấy quyển này có thể giúp rất nhiều cho giới hiếu-học — nhất là về ngành sử-học — Nha Văn-Hóa trực - thuộc thiểm Bộ sẽ phụ-trách việc xuất-bản sách này trong « Văn-hóa Tùng-thư ».

Tôi kính lời nhiệt-liệt khen ngợi Ông đã góp công đắp bồi nền Quốc-học.

Trân-trọng chào Ông.

TRẦN-HỮU-THẾ

LỜI GIỚI-THIỆU

Quyển «Sử-liệu Việt-Nam» của ông *Tuần-Lý* Huỳnh Khắc Dụng mở đầu cho những bộ sách có giá-trị được xuất-bản trong «Văn-hóa Tùng-thư» của Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Phàm đã là một nước có một dĩ-vãng khá dài, thì phải có sử sách lưu truyền. Muốn có sử lưu truyền thì phải có người chép sử. Cho nên từ nghìn xưa, các nước văn-minh từ Đông sang Tây đều có đặt chức nội sử và thiết-lập sử-quán.

Nước Trung-Hoa đã có chức nội sử từ mấy nghìn năm trước Thiên-Chúa. Sử Tàu còn ghi sự tích của Tiêu Sử, nguyên là tiên trên thượng giới, sau Thượng Đế thấy nhân-gian sử-tích rối-rắm, nên sai «người» xuống sửa-sang. Ngày mồng 5 tháng 5, dưới đời vua Tuyên-Vương nhà Châu năm thứ 17, «người» giáng sinh nơi nhà họ Tiêu, lấy tên là Tiêu Tam Lang. Đến khi quan ngự sử mất chức, Tiêu Tam Lang nối chức mà tu-bổ sách lại. Vua nhà Châu thấy Tiêu Tam Lang có nhiều công trong việc chép sử, nên mới đặt tên là Tiêu Sử, chấp nhiệm đã một trăm mười mấy năm; sau được Thượng Đế ban cho Tiêu Sử một ống tiêu bằng ngọc, sắc tía chói sáng lòà, thật trên đời ít có của báu như vậy.

Tiêu Sử mới thôi ống tiêu trong giây lát đã thấy gió thổi hiu hiu; thổi khúc thứ nhì bốn phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh, các thú chim, con bay, con đậu, kêu hát líu-lo, trông thật ngoạn mục.

Tần Mục-Công mới hỏi Tiêu Sử: «Khanh thời tiêu thế nào mà các loài chim đều đến như vậy?» Tiêu Sử trả rằng: «Tiêu tôi chế đã bớt giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim Phụng. Vả Phụng là Chúa các thú chim, nên nghe tiếng Phụng thì bay tới; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu thiêu mà chim Phụng hoàng đến chầu. Phụng nghe tiêu còn đến, huống chi các thú chim khác».

Mục-Công đẹp ý, bèn gả Công-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu Sử. Tiêu Sử dạy cho Lộng-Ngọc thổi tiêu trong nửa năm thì Lộng-Ngọc thổi khúc Phụng cầu tuyết điệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiêu với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tử-Phụng doanh đáp bên lầu.

(Xin xem tiếp trang tay mặt, rồi mới xem tới trang này)

«Nam Di đại trượng lão phu thần, Đà, muối tử tái bát, dâng thư lên Hoàng-Đế Bệ-hạ. Lão phu là kẻ cố lại nước VIỆT, khi Hiếu-Huệ Hoàng-Đế lên ngôi, tình nghĩa không dứt, vẫn hậu đãi lão-phu. Đến khi Cao-hậu lâm triều, lại phân-biệt ra ngoại di, hạ lệnh cấm không được bán cho Nam-Việt những đồ vàng sắt và điện-khí, còn ngựa trâu, dê thì chỉ bán cho giống đực, chứ không bán cho giống cái.

«Lão phu ở phương xa mà không có vật cúng tế thì phải tội, vì thế có sai Nội sử Phan, Trung Úy Cao và Ngự sử Bình, ba lượt dâng sang thượng quốc tạ lỗi, đều không trở về cả».

Như thế chúng ta có thể xem Nội sử Phan và Ngự sử Bình như là hai vị chép sử đầu tiên của nước ta. Đáng tiếc thay là họ ra đi mà không trở về cố quốc, cho nên có lẽ vì đó mà truyền-thống chép sử đã bị gián-đoạn chăng ?

Sau đó, chúng ta đã phải bị Bắc-thuộc từ năm 111 trước Tây lịch cho đến năm 939 sau Tây lịch ; trong thời-kỳ này, Sử ta đành phải ép mình trong sử Tàu vậy.

Chúng ta phải đợi cho đến đời nhà Lý mới thấy chép rằng : «Tháng 5 năm Mậu Ngọ (1018), vua Lý Thái-Tổ (1010-1028) sai quan, Nguyễn Đạo Thành và Phạm Hạc sang Tàu lấy kinh Tam-Tạng đem về đề vào Kho Đại Hưng ».

Kho Đại Hưng rất có thể là một cơ-quan bao gồm cả thư-viện bảo-tàng-viện và là nơi lưu-trữ và biên soạn sử sách.

Đến đời nhà Trần, có Lê Văn Hưu thi đỗ bằng-nhãn nhằm khoa thi năm Đinh Vị (1247). Tiên-sinh là vị sử-gia đầu tiên của nước ta.

Dưới triều Lê, lại có các ông Phan Phu Tiên, Hồ Tông Thốc, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, đã nối chí Lê Văn Hưu mà sáng-tác những bộ Việt-sử căn-bản.

Nhưng chúng ta phải đợi đến Triều Nguyễn, dưới đời vua Minh-Mạng, mới thấy thiết-lập một Quốc Sử-quán, có tồ-chức hân-hòai, thầu dụng những nhà học-vấn uyên-thâm, chuyên việc biên khảo những bộ Sử Địa chí rất có giá-trị.

Quốc Sử-quán ở tại địa-phận phường Trung-Hậu, trong thành nội Huế (xưa là địa-phận phường Phú-Vân.) Làm năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) ; qua năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842), xây thêm 2 nhà dài ở hai bên tả hữu ; năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm ở phía sau một nhà đề mộc-bản.

Tiêu Sử bèn cỡi Xích-Long và Lộng-Ngọc cỡi Từ - Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Câu chuyện này tuy có vẻ thần-thoại, nhưng nó ngụ ý rằng người chép sử lúc nào cũng phải giữ một tâm-hồn thanh cao, một thái-độ trang-nhã, không ham danh-lợi, không chút bịn-rịn trần-ai.

Người chép sử đã đến với tiếng sáo Thiên-Thai và đã lặng-lẽ ra đi với « Lòng vô sự như trăng in nước, của thẳng lại như gió thổi hoa » (Nguyễn Bình Khiêm)

Không những thế, nhà chép sử phải đem công-tâm mà làm sứ-mạng ghi chép sự thật để lưu lại muôn đời. Ấy là trường-hợp của Thái-Sử Bá, đời Tề Trang-Công.

Khi Thôi Tử giết vua Tề xong, liền ra lệnh cho Thái-Sử Bá chép vào Sử rằng Tề Trang-Công bị bệnh mà chết. Thái-Sử Bá cứ đúng sự thật mà chép : « Thôi Tử giết Tề quân, về mùa hạ tháng năm, ngày Ất Hợi ». Thôi Tử thấy vậy cả giận bèn giết Thái-Sử. Sau còn ba người em là Trọng, Thúc và Quý. Trọng và Thúc cứ chép theo như trước cũng bị gia hình.

Thôi Tử bèn kêu Thái-Sử Quý mà nói rằng : « Ba anh người bị chết là vì không nghe lời ta ; bây giờ người có tiếc thân thì người nên đổi mấy chữ này, ta mới không trị tội ». Thái-Sử Quý thưa rằng : « Làm chức Sử-thần cứ chép sự thật, nếu tôi không chép thì cũng có người khác chép. Tướng-quốc thế nào cũng không che được tiếng xấu ; cho nên phải việc thời cứ làm, tôi không sợ chết, tha thì được nhờ, chết cũng phải chịu, ấy là nhờ lượng Tướng-quốc mà thôi ». Thôi Tử bèn lạng thẻ tre và pho mặc cho Thái-Sử Quý chép y sự thật.

Đồng một quan-niệm với các sử-gia Trung-Quốc, các sử-gia Việt-Nam cũng tỏ ra nhiều công-tâm và thiện-chí trong khi ghi chép những sự việc của thời xưa.

Hơn thế nữa, sử ta còn có tính-cách giáo-huấn và răn dạy người đời sau, cho nên sử-gia Ngô Sĩ Liên, vào đầu thế-kỷ XV, có nói rõ quan-niệm ấy trong bài tựa sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* : « Sử đề chép việc, mà việc được hay hỏng có thể làm cái gương cho đời sau soi dẫn mà răn. Các nước đời xưa đều có sử, như sách Xuân Thu của nước Lỗ, sách Đào Ngột của nước Tấn, sách Thặng của nước Sở »

Riêng về nước ta, từ đời Triệu Vũ-Vương (207-137 trước Tây-lịch) đã có chức nội sử, vì chúng ta có thấy ghi trong phúc thư của Vũ-Vương cho Hán Văn-Đế rằng :

Bốn mặt Quốc Sử-quán đều có tường bao bọc ; trước nhà chính bên hữu, có một cái giếng nước rất trong và ngọt, tương truyền là cái giếng của làng Diên-Phái xưa kia (làng này là một trong những làng đã nhượng đất ngày xưa để lập kinh thành Huế).

Xưa số nhân-viên Quốc Sử-quán gồm có Chánh, Phó Tổng Tài, Toàn Tu 4 người, Biên Tu 8 người, Khảo hiệu 4 người, Đăng lục 6 người, Thư chưởng 6 người, cùng một số thư-ký. Công việc chính là biên tập quốc sử, khi nào chép và ngự lãm xong, thì giao cho thợ khắc vào mộc-bản để in thành sách. Nhiều bộ sử quan-trọng của nước ta như là : *Khâm-định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, *Đại-Nam thiết lục*, *Đại-Nam liệt truyện*, *Minh-Mạng chính yếu*, *Thiệu-Trị chính yếu*, *Tự-Đức chính yếu*, v.v . . . đều do Quốc Sử-quán biên tập. Ngoài ra Sử này lại còn biên tập các bộ sách về chế-độ nước ta (như bộ *Khâm-định Đại-Nam hội điển sử lệ*), hay là về địa-dư nước ta (như bộ *Đại-Nam Nhất Thống Chí*).

Số mộc-bản lúc trước rất nhiều ; trong lúc chiến-tranh, bị hao hụt một phần, hiện nay còn trên 31.000 tấm, tàng trữ tại Viện Văn-Hóa Trung Việt (Huế). Mộc-bản toàn bằng gỗ cây thị (plaqueminier) vì chỉ có thứ gỗ ấy mới đủ sức cứng và dẻo để khỏi nứt mẻ trong khi khắc chữ, không bị mối mọt tàn phá.

Ngày nay, với phong-trào phục-hưng văn-hóa dân-tộc, chúng tôi thiết tưởng cần tái lập Quốc Sử-quán tại một địa điểm yên tĩnh như Huế, Đalat, Nha Trang hoặc là Thủ-Dầu-Một, để tiếp tục công việc quý hóa của tiền nhân, đã bị bỏ dở vì chính-chiến.

Với ý-niệm ấy, chúng tôi nhận thấy rằng ông bạn *Tuần-Lý* Huỳnh Khắc Dụng đã khơi mào cho công cuộc nói trên, bằng cách đã chịu khó tra cứu các bộ văn-tịch-chí của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, các biên-khảo công-phu của Léopold Cadière, Emile Gaspardone và Trần Văn Giáp, hầu cống-hiến cho giới hiếu học một bản tổng kê đầy đủ, sắp-đặt có thứ lớp và có giải-thích rõ-ràng, về tất cả những sử-liệu Việt-Nam.

Tôi rất hân-hoan làm cái việc giới-thiệu quyển « Sử-liệu Việt-Nam » của ông *Tuần-Lý* Huỳnh Khắc Dụng và tôi cũng tin rằng quyển sách này sẽ giúp ích rất nhiều cho những ai muốn tìm hiểu sâu rộng về lịch-sử nước nhà.

Saigon, ngày 7-7-1959

Chủ-bút Văn-hóa Tùng-thư,

THÁI-VĂN-KIỆM

SÁCH THAM-KHẢO

P.Pelliot et L.Cadière, *Première Etude sur les Sources annamites de l'Histoire d'Annam*. BEFEO. IV, 1904, trang 617 và kế.

Trần Văn Giáp, *Les Chapitres bibliographiques de Phan Huy Chú*. BSEI. XII, 1936, tập I.

E.Gaspardone, *Bibliographie annamite*. BEFEO. XXXIV, 1934, trang I tới 173.

L. Aurousseau, *Ngan-Nan tche-yuan*. Hà Nội, IDEO, 1932

Henri Maspero, *Protectorat général d'Annam sous les T'ang*. BEFEO. X, 1910, tr. 542.

Henri Maspero, *Le Royaume de Văn-Lang*. BEFEO, XVII, 1917, tập 3.

R. Deloustal, *Ressources minières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam*, *Revue Indochinoise* 1924 số 9 và 10.

P.L.F. Philastre, *Le Code Annamite*. Paris, 1876

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

ĐÃ IN :

Les Plaintes d'une Odalisque (élégie) (Cung oán
ngâm-khúc). Vĩnh-Bảo in, 1951.

*Sự tiến-triển của văn-minh Việt-Nam và vấn-đề
Việt-Pháp.* Hội Khuyến-học Nam-Việt in, 1950.

Nên có một hay nhiều vợ ? HKHNV in, 1951.

L'enseignement dans l'ancien Việt-Nam. (đặc-
bản France-Asie, 1952).

René Grousset ou l'éminence de la culture (đặc-
bản France-Asie, 1952),

Femme de Guerrier (Chinh-phụ ngâm) (Société
des Etudes Indochinoises xuất-bản 1955).

Thoát nhĩn nước Anh. (Sở Thông-tin Anh
xuất-bản 1955).

SẼ IN :

L'Art au Việt-Nam.

Le Théâtre au Việt-Nam.

L'humour au Việt-Nam.

*Le voyage de l'Empereur Càn-Long en
Giang-Nam.*

SỬ - LIỆU VIỆT - NAM

TRONG thế-giới không nước nào, thiệt-thời bằng nước ta về phương-diện tinh-thần. Sử sách đã hiếm-hoi lại thất truyền. Người mình vốn hững-hờ với vấn-đề bảo-thủ sách xưa. Thảo nào ông Hàn Dũ đời Đường (1) đã chẳng buột miệng than : « *Việt tục bất hiếu cổ, lưu truyền thất kỳ chân* » 越俗不好古留傳失其真 (Thổ người Việt không thích xưa. Có lưu truyền thì lại làm mất sự thật). Lại thay cho một dân-tộc, có một văn-hóa tốt-tươi, một chí quật-cường khả-ái, thế mà lại lãnh-đạm thờ-ơ với một vấn-đề tối quan-trọng như vậy !

Lỗi ấy chẳng về ai cả. Chỉ thương hại xứ sở ta, từ ngàn xưa, trải bao cơn binh lửa (đời nhà Hồ, thời Minh-thuộc, đời nhà Mạc và nhà Tây-Son...), mỗi phen dấy động can-qua- là mỗi phen sử sách bị tàn-phá. Ấy là chưa kể sự cầu-thả của nhà chép sử thời xưa. Họ có một quan-niệm sai lầm về sử-liệu, không phân-biệt giá-trị một nguyên-cáo với giá-trị một bản sao. Trong khi tu-soạn, họ tự ý sửa-chữa, khiến cho độc-giả đời sau bắt đầu của cổ-thời.

Tình-trạng ấy, ông Lê Quý Đôn đã nhận thấy từ thế-kỷ XVIII. Ông viết: « Ở nước Việt chúng ta, từ thuở vừa được tự-chủ, nhiều sử-quan đã được vua sai chép sử, thuật những biến-sự. Ông Lê Văn Hưu viết sử nhà Lý, ông Phan Phu Tiên biên sử nhà Trần. Các bộ sử ấy rành-mạch, rõ-ràng, có thể dùng làm tài-liệu. Tuy nhiên, không có ghi quy-tắc của mỗi triều-đại mà họ gần như quên đi, khiến cho độc-giả hiếu-kỳ phải khó nhọc.

« Sau khi định an bờ-cõi, nhờ tài thao-lược của vua Lê Thái-Tổ, nhờ kiến-thức rộng của vua Thái-Tông, bốn triều kiến-thiết nước nhà ở mọi giới... Thế mà những chế độ và cải-cách của chính-phủ, tuy có thể so sánh với Trung-Quốc, lại không ghi trong quốc-sử.

« Giữa thời-đại Hồng-Đức (1470-1489) quan Tể-tửu Ngô Sĩ Liên quyết lòng chép sử của ba triều-đại, từ năm Thuận-Thiên (1428) đến năm

(1) Hàn Dũ, Xương Lê Bá (768-824)

Diên-Ninh (1458) ghi những biến-cổ một cách khá rõ-rời, nhưng không thứ-tự. Bấy giờ, sự chọn lựa sử-quan rất nghiêm-ngặt. Có ông Lê Nghĩa ghi việc đúng y như lúc đã xảy ra và không thiên-vị. Nhưng quyển nhật-ký của ông nay không còn nữa. Đến khoảng giữa Hồng-Thuận (1509--1515) quan Sử-quán Đô Tổng-tài Vũ Quỳnh tiếp-tục chép quốc-sử của bốn đời vua, từ năm Quang-Thuận (1460) đến Đoan-Khánh (1598). Sử ấy lại không ghi đầy đủ những chiếu-chỉ, sắc-lệnh, chỉ-dụ. Phần đông số-biểu đều bỏ sót. Trong đoạn từ Hồng-Thuận (1509) đến lúc Trung-hưng (thế-kỷ XVI) việc soạn sử lại gián-đoạn. Mãi đến khoảng Dương-Đức (1672-1673) các quan mới tiếp-tục, song từ đấy, cách ghi chép hơi cẩu-thả, tài-liệu không lọc-lựa, sưu-tầm không thận-trọng. Các việc xảy ra trong thời-gian hơn trăm năm được ghi lại nhưng rất sơ-suất... Mà phép chép sử, thì cần phải thuật y lại những chi-tiết của sự-tượng, để cho độc-giả hiểu rõ-ràng cũng như họ đã thấy tận mắt.

« Những việc quan-trọng đáng ghi, họ lại quên đi, như : xem thiên-văn bàn sự kiết-hung, ngự-giá, tuyên-ngôn của hoàng-hậu và thái-tử, chiếu-chỉ, sắc-dụ, số-tấu, phúc-trình, sắc phong và giáng các thượng-thư, thuyền-chuyển quan đầu tỉnh, sứ-mạng của các hoàng-thân, sự canh-tân quan-chế và phẩm-tước, binh-chế, kinh-tế, lý-tài, những cuộc Bắc-du có tính-cách ngoại-giao, cách nước ngoài tiếp-đãi sứ ta, những cống-vật của Chiêm, Lào, sự bang-giao giữa nước ta với nước láng-diềng, những trận đánh quân Chiêm, Lào, sự tiến-hóa của lễ-nghi, âm-nhạc trong lễ Nam-giao, việc cúng tế tiên-vương, sông, núi, các điệu nhạc thường và quân-nhạc, tiểu-truyện các quốc-thích hoàng-thân, công-thần khai-quốc vân vân...

« Sử xưa không nói đến một phần mười những việc kể trên. Vì vậy mà sau này, người muốn khảo cổ, kẻ làm chính-trị gặp, biết bao khó-khăn...

« Ý-định tôi, là theo phương-kháp cổ-truyền của người Tàu làm sách địa-chí. Họ thuật sử lại từng loại, một cách rõ-ràng minh-bạch. Tôi sẽ tỏ bày ý-kiến tôi và phê-bình. Tôi sẽ vịn theo kiểu-mẫu sách Tùy-thư và Tấn-thư của Ngụy Trưng mà thảo những địa-chí, sẽ ghi thêm nguyên-tắc của chính-thể nhà Lý, nhà Trần, rồi mới tới quy-tắc của các đời vua thuộc đương kim triều-đại. Làm thành bộ *Thông-sử*. Nhưng ta sống cách mấy triều-đại ấy hơn hai trăm năm, trong việc làm thấy một trở-ngại to : những giấy-má xưa đã mất tích từ lâu, những cổ-truyền trong gia-tộc lớn, hiện không còn nữa. Việc tôi định thực-hành, chưa có ai đảm-đương, nay người ta mới nghĩ đến. Những bộ

Thất-lục mà hiện tôi có trong tay, lại sai-sót nhiều, khiến tôi không hoàn-toàn tin cậy. Tôi phải nghiên-cứu trong những sách rải-rác, những tập kỷ-yếu, những tiểu-sử của cá-nhơn, những mẫu sử của tư-gia, cho đến các bài vị chạm trên bia đá, bảng đồng những gia-phả và cả sách-vở của nho-sĩ Trung-hoa. » (1).

Tuy là một chương-trình đầy hứa-hẹn, nhưng tác-phẩm ông Lê Quý Đôn vẫn chưa được rõ-ràng, đầu là một sưu-tập sử-liệu vô giá cho học-giả đời sau:

Trong bài tựa quyển *Nghệ văn chí* (2) ông Lê Quý Đôn lại nói đại-khái

« Tôi thường xem các thư-mục đời Hán, đời Tùy, đời Đường, đời Tống, thấy kể ra hàng ức hàng triệu sách. Sách xứ người, sao mà nhiều quá, họ có mười phần, ta không được một ! Họ có Sử-quán để sưu-tập, có Bí-các để giữ-gìn, sách lại được truyền-bá rộng-rãi. Nhờ vậy, tuy bị giặc-giã hỏa-tai, sách không đến nỗi thất-lạc nhiều như ở nước ta. »

« Xứ ta có tiếng là văn-học, trong các giới xã-hội, vua chúa quan dân đều hay chữ... Thế mà sách-vở không đầy trăm pho ! Ấy cũng tại việc quản-thủ trong tàng-thư-viện hầy còn thô-sơ quá. Không nơi kín chắc để giữ sách, không viên-chức để trông-nom. Sách nào khác hơn sách học để thi, thì bỏ đi, không chép để dành, hoặc nếu có sao lại, thì không dò với nguyên-cảo. Kẻ biết tồn-cổ, thì giấu riêng cho mình, chớ không đưa ra. Vì thế, nên khó mà kiếm cho được. Hễ khi tìm thấy, lại có nhiều thiếu-sót sai-lầm, không phương sửa-chữa. Thật là điều đáng tiếc vì cùng cho người ham học vậy.

« Đời Trần hưng-thịnh (3) văn-hóa huy-hoàng, quy-tắc hoàn-bị. Đến triều Nghệ-Tông (4) giặc Chàm (5) khuấy-nhiều, đốt, cướp, sử sách mất gần hết. Nhưng sau, người ta có lượm-lặt được một ít. Kể họ Hồ soạn-nghịch (6) rồi lúc thua chạy, tướng nhà Minh là Trương Phụ (7) chở tuốt về

(1) Một phần lời tựa *Lê-triều thông-sử* của Lê Quý Đôn, viết năm Kỷ-tị, Cảnh-Hưng thứ 10, năm 1749. Do ông Trần văn Giáp dẫn. Xem BSEI nouv. série t. XIII, n° 1, 1er trim. 1938 : *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*.

(2) Một chương trong bộ *Đại Việt thông-sử*.

(3) 1225-1398.

(4) Nghệ-Tông (1370-1372).

(5) Năm Thiệu-Khánh thứ hai (1371) tháng 3 nhuận, quân Chiêm sang cướp thành Thăng-Long, vua Trần Nghệ-Tông phải thiên về Đông-Nghị (ở Cổ-Pháp, làng Đình-Bảng.— Xem *Cương-mục*, q. 10, tờ 3).

(6) Nhà Hồ : 1400 — 1407.

(7) Trương Phụ, Tân-thành-hầu, được vua Thành-Tô nhà Minh sai đánh nước ta, đời nhà Hồ.

Kim-Lăng (1) tất cả văn-khố, sử-sách cổ kim tìm được.

« Đẹp an loạn-lạc, bốn triều khắc-phục chính-quyền. Các danh-sĩ như Nguyễn Trãi, Tử Tấn, Phu Tiên đồng sưu-tầm văn-học, góp nhặt sách xưa, còn không được bốn, năm phần mười, sau cơn binh lửa. Vua Lê Thánh-Tông (2) thích đọc sách, nên năm Quang-Thuận (3) sai thu góp các dã-sử, tiểu sử và ký-sự của tư-nhơn, trình lên cho vua xem, rồi năm Hồng-Đức (4) cho cắt vào Bí-các (5).

« Đến năm 1516, có loạn Trần Cảo (6). Nhơn lúc kinh-đô không người gìn-giữ, quân lính và dân-chúng tràn vào đền vua, vơ-vét. Sách-sử, họa-đồ ném tung đầy đường.

« Họ Mạc (7) cứu được một mớ, sai chép lại, nhưng đến lúc quân triều chiếm lại kinh-đô, năm Nhâm-thìn (1592), sử-sách lại một phen bị đốt nữa, cho đến những sách trong thư-viện các quan thượng-thư và nho-sĩ cũng không còn lại bao nhiêu : Thật là đáng tiếc !

« Đời Lý (1010-1224), đời Trần (1225-1400), trong thời-gian hơn ba trăm năm, sắc-chỉ, luật-lệ, hằg hà sa số, thế mà ngày nay không còn, hay còn mà không đủ. Bộ *Thiên nam dư hạ*, như sách *Thông-diễn* đời Đường, và *Hội-yếu*, đầu đời Tống, chép biết bao nhiêu là lễ-nghi, luật-lệ, thí-quyển, sắc-lệnh của bốn triều, nay còn lại lỗi một vài phần mười. Bộ *Trích diễm thi tập* xưa chứa những áng văn thánh-hiển, nay chỉ còn tro cái tựa, chớ tìm đâu cho ra...

« Hỡi ôi, văn-chương xán-lạn của đời Tây Châu có thể giúp cho việc nghiên-cứu dễ-dàng, thế mà khi Đức Phụ-Tử muốn khảo về lễ-nghi đời Hạ, đời Ân, còn trách vua nước Kỷ, nước Tống sao không quan-tâm đến sách-vở thuộc về lễ-chế thay ! Huống chi, sách-vở tài-liệu của bốn triều trước thời Trung-hưng, đời nhà Lý, nhà Trần, đều thất-lạc cả. Chín e cho ng-ày kia,

(1) Kim-Lăng, tức là Nam-Kinh. Năm 1418-1419. hoàng-đế Vĩnh-Lạc bèn Tàu truyền lệnh lược-lặt tất cả sử-sách của Việt-Nam đem về Nam-Kinh. (*Cương-mục*, quyển 13, tờ 4 và BEFEO IV, trang 619, chú 3).

(2) 1442-1497. Trị-vi từ năm 1460 đến năm 1496.

(3) *Quang-Thuận*: 1460-1469.

(4) *Hồng-Đức*: 1470-1497.

(5) Chỗ để giữ những văn-kiện bí-mật.

(6) Trần Cảo, người huyện Thủy-Đường, tỉnh Hải-Dương, năm Hồng-Thuận thứ 8 (1516) dấy loạn, đánh vào kinh-đô. (*Cương-mục*, quyển 26, tờ 25, 26, 27).

(7) Đời nhà Mạc, tiếm ngôi vua Lê, trị-vi từ 1527 đến 1591.

toàn-thể sẽ không còn, tôi mới dựa vào các sử xưa và một mớ sách của tư gia còn sót lại, thảo ra một quyền mục-lục. Từ đầu Trung-hưng đi trở lên đời nhà Lý và chia bốn phần :

« Phần nhứt, *Hiển-chương loại*, phần nhì, *Thi-văn loại*, phần ba, *Truyện ký loại*, phần tư, *Phương-kỹ loại*.

« Tôi tạm biên tên sách và số chương, đồng thời, bàn góp cho biết ý-dịnh của tác-giả, để người đọc dễ hiểu. Sách nào chỉ còn cái tựa, tôi cũng ghi ».

常攷漢隋唐宋藝文志，見其爲書，無慮百餘
篇卷，富矣盛矣，當辰秘省哀集，至爲詳整，
士大夫家收藏尤謹，傳布又廣，故雖屢經兵
火，不多散落，我國號爲文獻，上而帝王，
下而臣庶，莫不各有著述，會而總之，不過
百有餘帙，視中華作者，不能以什一也，其
爲書旣少，而石渠天祿之階，亦爲率略，中
秘無定局，收掌無正員，校寫曝貯，全無法
例，一辰學者，亦惟構集程文，以博一第，
見前代異書，與科舉之字不相涉者，則屏去
不錄，亦或有抄錄亦略於譬校，其有好蓄古
書者，則人又私其所有，秘藏不以示人，故
其求之也難，而其得之也謬舛遺闕，至於不

可裨正者，此乃有識者之所深惜也。當陳朝盛辰，文雅彬彬，典章極備，藝宗初，占域入寇，燔掠殆盡，是後稍稍收集，逮閔陵胡失守，明將張輔悉取古今書籍部送金陵。本朝撥亂興治，阮應子晉孚先訪名儒，相與搜尋典雅，採括遺文，兵火之餘，十得四五，聖宗敦悅經籍，光順初，詔求野史，收人家所藏古今傳記，悉令奏進，洪德中，詔求遺書，藏於秘閣，有以奇秘來獻者，厚加優賞，於是先代之書，往往間出，至陳曷作亂，京城不守，士民爭入禁省，取金帛，文書圖籍委棄滿道。偽莫稍能覆錄，而國家克復京師之辰，諸書籍又燬于火，士大夫家所藏，罕有能守，散蕩至此，可勝惜哉。即李陳二代，三百餘年，詔冊敕令頌歌篇什，議論章奏，典章條格，何可繼數，而今並闕逸，天南餘暇一書，載本朝制度律例文翰典誥，亦如通典會要，而十僅其一二，閱覽博聞之君子，又將所尋繹，如摘艷詩集，所記諸賢文集行于世者，今僅存其篇名，而寔有不可得見者矣，嗟乎，吾聖人欲觀夏殷之道，而嘆杞宋之不足徵。

見	特	前	代	之	典	章	載	籍	耳	,
於	而	西	周	郁	郁	之	文	則	國	燭
然	可	考	也	豈	至	如	本	朝	中	興
以	前	之	典	章	載	籍	併	與	李	陳
同	為	子	虛	,	烏	有	之	文	耶	,
史	因	是	竊	有	感	焉	,	今	據	舊
至	所	書	及	諸	家	所	傳	私	本	抄
版	書	目	,	自	中	興	初	溯	于	學
朝	分	為	四	類	,	一	曰	憲	章	,
二	曰	詩	文	三	曰	傳	記	四	曰	方
技	・	姑	列	卷	帙	名	數	兼	叙	作
者	之	意	使	覽	者	易	曉	其	間	多
有	名	存	而	寔	缺	者	亦	具	次	之

« Thường khảo Hán Tùy Đường Tống Nghệ-văn chí, kiến kỳ vi thư, vô lục bách dư vạn quyển, phú hĩ thành hĩ. Đương thời bí tỉnh biểu tập, chí vi tường chính, sĩ đại phu gia thân tàng vuu cần, truyền bổ hựu quảng, cố tuy lục kinh binh hoả, bất đa tán lạc.

« Ngã quốc hiệu vi văn hiến, thượng nhi đế vương, hạ nhi thần thứ, mạc bất các hữu trước thuật, hội nhi tổng chi, bất quá bách hữu dư dật. Thị Trung-Hoa tác giả, bất năng dĩ thập nhứt dã, kỳ vi thư ký thiếu, nhi thạch cừ thiên lộc chi sử, diệc vi suất lược, trung bí vô định cuộc, thân chương vô chánh viên, hiệu tả bộc trử, toàn vô pháp lệ, nhứt thời học giả diệc duy cầu tập trình văn, dĩ bác nhứt đệ, kiến tiền đại dị thư dư khoa cử chi tự bất tương thiệp giả, tắc bình khứ bất lục, diệc hoặc hữu sao lục, diệc lược ư thù hiệu, kỳ hữu hảo súc cổ thư giả, tắc nhưn hựu tư kỳ sở hữu, bí tàng bất dĩ thị nhưn, cố kỳ cầu chi dã nan nhi kỳ đắc chi dã, mậu suyển di khuyết, chí ư bất khả biện chính giả, thử nãi hữu thức giả chi sở thâm tích dã.

« Đương Trần triều thịnh thời, văn nhĩ bản bản, điển chương cực bị, Nghệ-Tông sơ, Chiêm-Thành nhập-khẩu, phiên lược dài tận. Thị hậu, sao sao hâu tập, dài nhuận. Hồ thất thủ, Minh-tướng Trương Phụ, bắt thủ cổ kim thư tịch, bộ tổng Kim-Lăng. Bốn triều bát loạn hưng trị, Nguyễn Trãi, Tử Tấn, Phu Tiên chưa danh nho, tương dữ sưu tầm điển nhĩ, thể quát di văn, binh hỏa chi dư, thập đắc tứ ngũ. Thánh-Tông đôn duyệt kinh tịch, Quang-Thuận sơ, chiếu cầu dã sử, thân nhơn gia sở tàng cổ kim truyện ký, tất lĩnh tấu tẩn, Hồng-Đức trung, chiếu cầu di thư tàng ư Bí-các, hữu dĩ kỳ bí lai hiển giả, hậu gia ưu thưởng, ư thị tiên đại chi thư, vãng vãng gián xuất, chí Trần Cảo tác loạn, kinh thành bắt thủ, sĩ dân tranh nhập cấm tỉnh, thủ kim bạch văn thư đồ tịch, ủy khí mã đạo. Ngụy Mạc sảo năng bao lục, nhi quốc gia khắc phục kinh sử chi thời, chư thư tịch hựu hủy vu hỏa, sĩ đại phu gia sở tàng, hân hữu năng thủ. Tán đang chí thử, khả thăng tích tại ! Tức Lý Trần nhị đại, tam bách dư niên, chiếu sách sắc lệnh, tụng ca thiên thập, nghị luận, chương tấu, điển chương, điều cách, hà khả kể số, nhi kim tịch khuyết dật. *Thiên nam dư hạ* nhứt thư, tải bốn triều chế độ luật lệ văn hàn điển cáo, diệc như *Thông điển Hội yếu*, nhi thập cận kỳ nhứt nhị, hoàng lâm bác văn chi quân tử, hựu tương sở tầm dịch. Như *Trích-diễm thi tập* sở ký chư hiền văn tập hành vu thể giả, kim cận tồn kỳ thiên danh, nhi thực hữu bất khả đắc kiến giả hĩ. Ta hồ, ngô thánh nhơn dục quan Hạ, Ân chi đạo nhi thán Kỷ, Tống chi bát túc trung, thị đặc tiên đại chi điển chương tải tịch nhĩ. Nhược nhi Tây Châu úc úc chi văn, tác cổ xán nhiên khả khảo dã, khởi chí như bốn triều Trung-hưng dĩ tiền, chi điển chương tải tịch, tinh dư Lý, Trần đồng vi tử hư, ô hữu chi văn da. Thần nhơn thị, thiết hữu cảm yên, kim cứ cựu sử sở thư, cập chư gia sở truyền lưu bốn, sao thủ thư mục, tự Trung-hưng sơ, tổ vu Lý triều, phân vi tứ loại, nhứt viết *Hiếu chương*, nhị viết *Thi văn*, tam viết *Truyện ký*, tứ viết *Phương kỹ*. Cô liệt quyển dật danh số, kiêm tự tác giả chi ý, sử lâm giả dĩ hiểu. Kỳ gian, đa hữu danh tồn, nhi thực khuyết giả, diệc cụ thứ chi ».

Sau đời Tây-Sơn, sử sách không còn bao nhiêu.

Từ triều Nguyễn trở đi, sự quản-thủ mới được chính-phủ lưu ý đến. Các vua hiếu học như Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức không bỏ-thờ với văn-học. Vua Minh-Mạng lập ra Văn-thư-phòng, sau đổi là Nội-các, trong có Tự-khuê viện là một thư-viện rộng-rãi khổng-lôát, nhơn-viên toàn người Hán-học uyên-thâm. Nội-các sau này là Ngự-tiền văn-phòng, giữ-gìn các hiệp-ước,

văn-kiến trao đổi với nước ngoài, các ngự-chế và họa-đồ vân vân...

Sau cuộc cách-mạng tháng tám năm 1945, sử-sách lại phải một phen vầy-vò nữa. Thành thử muốn kê-khảo sử-học Việt-Nam, không phải là một việc dễ.

Năm 1904, hai nhà bác-học người Pháp, là ông Pelliot và cố Cadière, sưu-tầm được một mớ sử-liệu, viết ra bài : « *Première étude sur les sources annamites de l'Histoire d'Annam* ». (1)

Những sách căn-bản dùng để rút tài-liệu, kể ra sau đây :

- *Khâm định Việt-sử thông giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目, gọi tắt là *Cương-mục*.
- *Đại Việt sử-ký toàn thư* 大越史記全書 gọi tắt là *Toàn thư*.
- *Đại Việt sử-ký* 大越史記.
- *Đại Nam liệt truyện tiền biên* 大南列傳前編.
- *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* 大南正編列傳初集.

Khảo-cứu rất công-phu nhưng còn nhiều khuyết-diểm, vì lúc bấy giờ hai ông không có sách nào khác hơn là sách trong Nội-các và Sử-quán ở Huế. Tuy vậy, bài ấy là một thư-mục đầu tiên của ta.

Nổi gót theo sau, các ông Ch.-B. Maybon, L. Aurousseau, E. Gaspar-done và vài học-giả khác, hội-viên trường Viễn-Đông Bác-cổ, có công với sử-học nước ta không ít. Họ rất vất-vả trong khi tìm những sách xưa sót lại, hoặc ở xứ ta, hoặc ở bên Tàu, chọn lọc kỹ-càng, sao lại cho thư-viện trường Bác-cổ. Muốn vén lớp mây mù bao phủ trên sự tích di truyền, họ đã bao phen luận-biến sôi-nổi để mong đi đến sự thật.

Đành rằng họ làm việc rất khoa-học và tận tâm, nhưng mỗi người khảo-tùng đoạn một, chớ chưa có một tác-phẩm nào nói về sử-liệu Việt-Nam một cách tổng-hợp. Như ông Emile Gaspardone (2) viết bài « *Bibliographie annamite* » (Việt-Nam thư-tịch) dựa theo mấy quyển này :

- *Nghệ văn chí* 藝文志 (trong bộ *Đại Việt thông sử* 大越通史).
- *Thiên chương* 篇章.
- *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄....của Lê Quý Đôn

(1) Xem BEFEO 1904 tr. 617—671

(2) Xem BEFEO 1934, tập 1, từ trang nhứt đến trang 173.

— *Văn tịch chí* 文籍志 (trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌) ...của Phan Huy Chú.

Lỗi sắp-đặt không giống nhau. Trong bài khảo-cứu của cố Cadière và ông Pelliot thì sử-liệu sắp theo bộ chữ Hán. Còn bài của ông Gaspardone thì sắp theo ông Phan Huy Chú, có sửa đổi đôi chút.

Trong thời-gian chúng tôi được cái vinh-hạnh tòng sự tại Thư-viện Quốc-gia, không tự lượng, góp nhặt đó đây tài-liệu tản-mác, phần lớn bằng Pháp-văn, chép những tên sách xưa, thuộc loại sử, thi văn hay chuyện thần-thoại hoang-đường, sắp theo thứ-tự thời-gian, cho tiện việc kê-khảo.

Mặc dầu đầy thiện-chí, đây vốn là một công-việc tạp-nhập, tránh sao cho khỏi sơ-suất, nhưng miễn giúp ích phần nào cho những bạn trẻ sau này muốn biết quá-trình văn-hóa nước nhà, lại không đọc được chữ Pháp ; được vậy, chúng tôi đã mãn nguyện. Còn những chỗ sai-lầm, ắt có các bậc đàn-anh phủ-chính cho. Mong thay !

Tuần-Lý, Huỳnh Khắc Dụng

Nước ta có sử từ thời Triệu Vũ-Đế (207-137 trước Giê-su) vì trong bộ *Đại-Việt sử-ký toàn thư* thấy có nói đến sử-quan họ Phan, trong một lá thư của Triệu Vũ-Đế gửi cho Hán Văn-Đế. (1).

Theo ông Hoa-Bằng, thì người làm sử đầu tiên nước ta là ông Trần Tấn, chứ không phải ông Lê Văn Hưu như từ trước đến giờ người ta đã tưởng, vì trong quyển 15 tờ 6-b của bộ *An-Nam chí lược*, tác-giả Lê Tắc chép : « Trần Tấn được vua Trần Thái-Tông (nguyên văn nói là Thái-Vương) dùng làm Tả-tàng rồi thăng lên chức Hàn-trưởng có làm (tác) Việt-chí ».

Cũng tờ sách trên, dưới việc Trần Tấn, Lê Tắc nói đến Lê Văn Hưu : « Lê Văn Hưu *sử* (tu) Việt-chí ».

Chúng tôi cũng thấy, — không phải ở bộ *An-Nam chí lược*, — mà trong bài tựa của ông Ngô Sĩ Liên trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn thư* (2), có câu : « Đến đời Trần Thái-Tông, vua mới bắt đầu sai học-sĩ Lê Văn Hưu *trùng tu* các sách ấy, từ Triệu Vũ-Đế đến Lý Chiêu-Hoàng ».

(1) Rút trong tạp-chí *Tri-Tân* số 6, ngày 8 tháng 7, 1941, tài-liệu của ông Hoa-Bằng.

(2) Xem bài *Bibliographie annamite* của Gasparone, BEFEO. XXXIV. trang 52.

« Các sách ấy » ám-chỉ những dã-sử, hoặc truyện hoang-đường của thời xưa di lại.

Trong bộ *An-Nam chí lược*, quyển 15, trang 6, bản của người Nhựt, in năm 1884, có chua :

« Lê Hưu, đầy tài đức, thái-phó của Chiêu-Minh-vương đã thảo ra *Việt-chí* ». Nhưng cái nhan sách này làm cho người ta bối-rối vì trước chỗ ấy mấy hàng, có câu :

« Trần Tấn, được Đại-vương (1) phong chức Tả-tàng kiêm Hàn-lâm-viện học-sĩ, đã soạn ra bộ *Việt-Chí* ».

Tuy Trần Tấn đồng-thời với Lê Văn Hưu, nhưng tiểu-sử ông ấy rất mập-mờ, cho đến cái tên cũng chẳng có gì chắc-chắn nữa.

Thật vậy, bộ *An-Nam chí lược* (bản dịch Sainson, trang 519, và bản in năm 1884 ở Thượng-Hải) thì biên : *Trần Tấn* 陳晉, còn trong *Tứ khố toàn thư tổng mục* bên Tàu (2) khi chú về bộ *Việt sử lược* (3) lại biên « *Trần Phổ* 陳普 » hai lần.

Điều chắc-chắn : Trần Tấn là một sử-quan đồng-thời với Lê Văn Hưu.

Điều nghi-ngờ : ai là tác-giả của *Việt-chí* ?

Có lẽ hai ông đã chung sức mà làm ra bộ *Việt-chí*, nhưng không hiểu vì sao ông Lê Văn Hưu thì được danh lưu hậu thế, còn ông Trần Tấn thì không ai biết tông-tích một cách chắc-chắn cả.

Vậy theo ý ngu của chúng tôi, nên xem ông Lê Văn Hưu là sử-quan đầu tiên của nước ta.



ĐẠI VIỆT SỬ-KÝ

大越史記

của **Lê Văn Hưu** 黎文休 hay **Lê Hưu**
(cuối thế-kỷ XIII).

Phụng mạng vua Trần Thái-Tông
(1225-1258), sử-quan Lê Văn Hưu làm ra

(1) Đại-vương, tức là vua Trần Thái-Tông, tức-vị năm 1225, thoái-vị năm 1258, thọ đến 1277.

(2) Quyển 66, trang 30, xuất-bản tại Quảng-Đông.

(3) Tác-phẩm của một người Việt đời Trần (1225-1400) không biết tên gì.

hộ *Đại Việt sử-ký*. Công việc đến đời Trần Thánh-Tông (1258-1278) mới xong. Tháng giêng năm Nhâm-thân, niên-hiệu Thiệu-Long thứ 15 (nhằm tháng hai năm 1272) ông được lên vua và được ban khen.

Bộ sách gồm có 30 quyển, chép từ Triệu Vũ-Đế (207 trước Giêsu) đến Lý Chiêu-Hoàng (1224 sau Giêsu) (1).

Tuy bộ sử đầu tiên nước nhà ngày nay không còn giữ được nguyên sau bao cơn binh lửa, nhưng tài-liệu của ông Lê Văn Hưu đã giúp không ít các sử-quan Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên soạn ra quốc-sử Việt-Nam.

Lê Văn Hưu hay Lê Hưu, quán làng Phủ-Lý, huyện Đông-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa, là một nho-sĩ nhà Trần, đỗ bảng-nhân năm Đinh-vị, niên-hiệu Thiên-Ứng-Chính-Bình (2) thứ 16, nhằm 1247 dương-lịch. (*Toàn thư* q. 5, tờ 15, *Sử-ký*, q. 5, tờ 22 b). Năm ấy 18 tuổi (*Đăng-khoa lục*, 登科錄, tờ 3, trang sau).

Tính ra, thì ông sinh năm 1228 hay 1230 Tây-lịch.

Theo sách *An-Nam chí lược*, q. 15, tờ 6, trang sau, bản in năm 1884 của người Nhật (3), thì Lê Văn Hưu đã giữ chức Thái-phó, dạy Chiêu-Minh-vương Trần Quang Khải, con thứ ba vua Trần Thái-Tông, làm đến Pháp-quan, sau thăng Binh-bộ thượng-thư, Nhân-Uyên-hầu, Giám tu Quốc-sử.

Lê Văn Hưu rất giỏi địa-lý, nên khi mãn quan về nhà, thường châu du đây đó, quan-sát đất-đai, viết sách. Đời sau, người ta truyền rằng chính ông đã ghi chép những mạch rồng, trong hai tập *Cao-vương di cảo* 高王遺藁 và *Hoàng-Phúc di cảo* 黃福遺藁, chứ không phải là công-trình của hai ông quan Tàu này. (又深明地理. 晚年致政. 徧覽四方風水. 凡所謂高王黃福鉗記者多出於公之手云). *Hưu thâm minh địa-lý, văn niên trí chính, biến lãm tứ phương phong thủy, phàm sở vị Cao-vương, Hoàng Phúc kềm ký giả đa xuất ư công chi thủ văn*.

(1) *Toàn thư* bản kỷ, chương X, tờ 56 trang sau, *Toàn thư*, tựa, tiết 乙 tờ 1, tr. sau

(2) từ năm 1238 đến năm 1350.

(3) *An-Nam chí lược*, của Lê Tắc.

TRUNG-HƯNG THỰC-LỤC

中 興 寔 錄

2 quyển, của vua **Trần Nhân-Tông** 陳仁宗.

(Thế-k² thứ XIII)

Chép truyện bình-định giặc
Mông-Cổ. Sách này thất truyền.

Hình như nó là nguồn gốc của bộ *Đại Việt sử-ký* và bộ *Đại Việt sử-lý toàn-thư*. Sách *Toàn-thư*, q. 5, tờ 57 b, và *Sử-ký*, q. 5, tờ 80 b, có nhắc lại bộ *Trung-hưng thực-lục* này, chỗ khoảng niên-hiệu Trùng-Hưng thứ 5 (1289, nhằm tháng 5 tháng 6 năm 1289, Tây lịch): 定前後諸功臣, 有先登破陣奇功者, 著在中興寔錄, 仍命圖形焉. (Định tiền hậu chư công thần hữu tiên đăng phá trận kỳ công giả, trác tại Trung-hưng thực-lục, như.ig mệnh đồ hình yển). (Định các bậc công thần trước và sau. Trước hết, những vị có lập kỳ công phá trận, được ghi tên vào bộ *Trung-hưng thực-lục*, rồi truyền họa đồ hình vậy).

Trần Nhân-Tông (1278-1293) là một vị vua thông-minh quả-quyết. Trong thời ấy, trải qua hai niên-hiệu : Thiệu-Bảo (1279-1284) và Trùng-Hưng (1285-1293) tuy có nhiều giặc-giã, nhưng việc văn-học hưng-thịnh lắm. Xem như bài hịch của Hưng-Đạo-vương Trần Quốc Tuấn, thơ các ông Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão thì biết văn-chương thời ấy có khí-lực mạnh-mẽ. Trong triều lại có quan Thượng-thư bộ Hình, Nguyễn Thuyên 阮詮 bày ra dùng chữ nôm trong thi phú, tài giỏi như ông Hàn Dũ ngày xưa bên Tàu, nên vua đổi cho họ Hàn.

Vua Nhân-Tông trị vì được 14 năm, rồi nhường ngôi cho Thái-tử Thuyên 詮, thọ 51 tuổi.



AN-NAM CHÍ LƯỢC

安 南 志 略

của **Lê Tắc** 黎 瓘 (giữa thế-kỷ XIV)

Bộ sử cổ nhất có lẽ là bộ *An-Nam chí lược* của Lê Tắc.

Lê Tắc, tự Cảnh-Cao, hiệu Đông-Sơn, người Thanh-Hóa, dòng-dõi Nguyễn Phu. Ông

này đã từng làm Thứ-sử Giao-Châu dưới thời Đông Tấn (317-419).

Năm 1285, lúc Việt-Nam Mông-Cổ tương tranh, Lê Tắc làm quan hầu cận hoàng-tôn Chương-Hiến-hầu Trần Kiện. Bại trận, Trần Kiện hàng tướng Toa Đô và bị điệu về Bắc-Kinh. Khi đoàn tù-xa đi gần tới Lạng-Sơn, gặp quân Trần chặn đánh, Trần Kiện chết. Lê Tắc giựt được thầy, mai-táng tại Khưu-Ôn. Xong rồi chạy sang Trung-Quốc ẩn-trú đến chết.

Trong lúc tha hương, ông có soạn được bộ *An-Nam chí lược*, gồm có 20 quyển. Bài tựa của tác-giả đề: mùa xuân năm Quý-dậu, nhằm Nguyên-Thống nguyên-niên (1333).

Bộ sử này, nhờ do một người Việt vong bản viết ra, nên được người Tàu cất giữ cẩn-thận bên nước họ, thành thử các sử-quan xứ ta ở vào thời ấy ít biết đến.

Bộ *An-Nam chí lược* (cũng như bộ *Việt-chí*) được liệt vào *Tứ Khố toàn thư*, dẫn rằng quyển 20 và bức địa-đồ đều thất lạc.

Sau này nhà bác-học Tiền Đại Hân 錢大昕, sống vào cuối thế-kỷ 18, cố tìm được một bản, vẫn thiếu bức địa-đồ, cuối chương 19 và trọn chương 20. Năm 1790, ông có chú thêm ít lời. Bản này, sau lọt về tay một người Nhật, tên Kishida Ginkô. Người này cho xuất-bản tại Thượng-Hải năm 1884.

Qua năm 1896, ông Sainson dựa theo bản ấy mà dịch ra Pháp-văn và cho in tại Bắc-Kinh với nhan-đề « *Mémoires sur l'Annam* ». (1) Nhưng bộ sách nền-tảng dùng để tái-bản năm 1884, ngoài nhiều khuyết-điểm, lại có lắm chỗ sai lầm. Bảo-tàng-viện British Museum ở Luân-Đôn còn giữ một bản viết tay, hình như có từ năm 1750, cũng chia làm 20 chương.

« Muốn biết bản nào đúng để mong tu-chỉnh, phải so bản viết tay ấy với bản in năm 1884 (2). Sách có 244 tờ.

Dưới đây, chúng tôi xin chép nguyên-văn bài của ông Hoa-Bằng về « Việc dịch các sử sách bằng Hán-văn của ta », đăng trong *Tri-Tân tạp-chí* số 8, ngày 25-7-1941, trang 3.

AN-NAM CHÍ-LƯỢC.

« Lê Tắc soạn. Sau khi phản-bội Trần, hàng Nguyên, sang ở đất Tàu, Lê Tắc soạn bộ *An-Nam chí lược*, 20 quyển.

(1) Camille Sainson, *Ngann-nann tche luo*, 安南志略, *Mémoires sur l'Annam*, Pékin, imp. du Pé-t'áng, 1896, in-8°, VII—581.

(2) Xin xem bài khảo-cứu « *Première Étude sur les Sources Annamites de l'Histoire d'Annam* » của L. Cadière và P. Pelliot, BEFEO, 1904, tr. 617 và kế tiếp.

« Trừ những bài tựa của người Tàu viết, lần-lượt đề ở đầu sách, chính tác-giả Lê Tắc có bài « tự-tự » nữa. Trong có nói : « Khoảng mười năm, đã đi khắp nửa phần đất nước, nên đối với sông, núi, đất, đai, cũng biết rõ được đôi chút... Nhân lúc ngày rảnh, chấp-nhật, thập-tập lại, rồi lược thêm quốc-sử các đời, đồ kinh Giao-Chi và điển-cổ ở đời nhất-thống ngày nay làm thành bộ *An-Nam chí lược*, 20 quyển.

« Tắc lại viết : « Phong-thổ An-Nam đối với Trung-Quốc, dầu có khác, song cũng có nhiều việc đáng kỷ-thuật, không nên bỏ qua. Nhiều nhà ghi chép tuy rộng nhưng chống-trả lẫn nhau cũng nhiều l... » Và : « Sách này làm ra, vốn căn-cứ ở chỗ thấy nghe... » Rồi Tắc nói nhún : « Sánh với các sách, há chẳng có chỗ sai-ngoa ? »

« Bài tựa này viết nhằm tiết thanh-minh mùa xuân năm Quý-dậu năm đầu niên-hiệu Nguyên-Thống (1333). Dưới ký là *Cổ-Ái* (các chỗ ở đầu từng quyển có thêm hai chữ « Đông-Sơn » nữa (*Lê Tắc*).

« Trong bài *Đồ-chí-ca*, Tắc có câu ; « Nhân nhàn, chấp nhật điều nghe cũ làm cuốn Phong-thổ chí An-Nam » (*Thừa nhàn xuyết tập cựu sở văn tả tác An-Nam phong-thổ chí*) (乘閒搜集舊所聞寫作安南風土誌). (Coi quyển 19, tờ 2).

« Sách này chia làm 20 quyển, mỗi quyển trên dưới 10 tờ. Nội-dung như dưới đây :

Quyển I, 13 tờ

Quận, ấp, núi, sông, cổ-tích, phong-tục. Mấy nước nhỏ phục thuộc An-Nam. Trắc-ảnh, (lối đo bóng mặt trời, xem An-Nam ở vào đâu).

Quyển II, 13 tờ

Chiếu chế của nhà Nguyên. Thư-mệnh các triều-đại Tàu trước.

Quyển III, 11 tờ

Việc giao-thiệp giữa Nguyên và Trần (Đại Nguyên phụng sứ).

Quyển IV, 11 tờ

Vua Nguyên sang đánh ta. Việc các triều-đại Tàu trước chiến-tranh với ta.

Quyển V, 16 tờ

Thư-tờ các bầy-tôi nhà Nguyên giao-thiệp với Trần.

Quyển VI, 12 tờ

Những tờ biếu đời Trần đưa sang Nguyên. Thư, biếu các đời trước bên ta đưa sang Tàu.

Quyển VII, 7 tờ

Các thứ-sử thái-thứ đời Hán. Các thứ-sử thái-thứ đời Tam-Quốc (phụ).

Quyển VIII, 7 tờ

Các thứ-sử thái-thứ đời Lục-Triều.

Quyển IX, 11 tờ

Các đô-hộ và thứ-sử đời Đường.

Quyển X, 7 tờ

Những người Tàu các đời vong mạng sang Nam.

Quyển XI, 10 tờ

Lịch-sử họ Triệu.

Các nhà... An-Nam trong đời Ngũ-Đại.

Lịch-sử nhà Đinh. Lịch-sử nhà Lê.

Quyển XII, 6 tờ

Lịch-sử nhà Lý.

Quyển XIII, 6 tờ

Lịch-sử nhà Trần.

Quyển XIV, 11 tờ

Việc học, quan-chế, sắc-phục hình-chính, binh-chế. Các đời sai sứ sang Tàu.

Quyển XV, 12 tờ

Nhân-vật, thổ-sản, Lâm-Ấp (phụ).

Quyển XVI, 7 tờ

Tạp-ký. Tạp-vịnh của người Tàu các đời.

Quyển XVII, 10 tờ

Các bài thơ của sứ Nguyên và của người mình tặng lại họ.

Quyển XVIII, 10 tờ

Thơ của các danh-nhân An-Nam.

Quyển XIX, 6 tờ

Bài *Đồ-chí-ca* của Lê Tắc.

Bài tự-sự của Lê Tắc.

Quyển XX,

Thiếu.

VIỆT SỬ LƯỢC

越史略

(cuối thế-kỷ XIV)

Đời nhà Trần (1225-1400) tuy các sử-quan ghi chép cẩn-thận những biến-cổ chớ không có công-bổ một bộ sử nào thuộc về triều-dại ấy cả.

Tuy vậy, người Tàu còn giữ được một bộ sử tên là *Việt sử lược*, có 3 chương, do một người Việt soạn. Bộ sử ấy không tên tác-giả, được ghi trong *Tứ Khố toàn thư* và được liệt vào bộ *Châu-sơn-các tùng thư*. Chương đầu chép từ nguyên-thủy đến triều Lê (1109). Hai chương cuối dành cho sử nhà Lý, (mà lại gọi là nhà Nguyễn). (1)

Bộ *An-Nam chí lược* (bản dịch của Sainson, trang 519) có cắt nghĩa sự bất thường ấy : sau năm 1225, khi nhà Trần nắm quyền-bính, thân-quyển nhà Lý và dân-chúng họ Lý đều được lệnh đổi ra họ Nguyễn, cốt ý làm nản lòng thiên-hạ. Vì thế nên tác-giả nặc-danh của bộ *Việt sử lược*, vốn tới nhà Trần, phải gọi triều nhà Lý là Nguyễn triều.

Cuối chương III, có một bảng kê danh-hiệu các vua Trần và ghi : *Xương-Phù nguyên-niên* (1377) nhờ đó, người ta biết bộ sử ấy soạn ra dưới triều Trần Phế-Đế (1377-1388).

Bộ *Việt sử lược*, rất quý cho những ai muốn học sử nhà Lý (1109-1225) vì trong đó có nhiều chuyện không có ghi trong chính-sử.

Cũng như bộ *An-Nam chí lược* của Lê Tắc, bộ *Việt sử lược* hình như các sử-quan thời ấy ít biết đến.



VIỆT SỬ CƯƠNG-MỤC

越史綱目

của **Hồ Tông Thốc** (2)

胡宗鷟

Vì thất truyền, ngày nay không rõ chi về bộ sử ấy cả.

Ông Ngô Sĩ Liên, trong bài tựa bộ *Đại Việt sử-ký toàn thư* của ông, viết : « Đọc qua bộ sử của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, có người không

(1) Sau khi nhà Trần nắm quyền, năm 1225, nhân-dân phải đổi họ Lý lấy họ Nguyễn.

(2) Xem *Bibliographie annamite*, Gaspardone, BEFEO, t, XXXIV, 1934 tr 95, số 62.

khỏi ngạc-nhiên khi thấy nhiều khuyết-diêm. Chỉ có bộ *Việt sử Cương-mục* của Hồ Tông Thốc là gần đến chỗ toàn thiện toàn hảo, nhờ tác-giả làm việc có phương-pháp, chép thời-cuộc một cách ngay thật, bình chú rất kỹ-càng, chỉ ghi những điều đáng ghi, tiếc thay bộ sách quý ấy đã bị binh lửa mà phải lạc-loài ».

Ông Hồ Tông Thốc, quán làng Thổ-Thành, phủ Diên-Châu, tỉnh Nghệ-An, cư-ngụ tại làng Vô-Nại, huyện Đường-Hào (hiện Mỹ-Hào), tỉnh Hưng-Yên. Vốn tẩn-sĩ xuất-thân, ông ra làm quan dưới triều Trần Nghệ-Tông (1370-1372) với chức An-phủ. Bị nghị hà-hiếp dân-chúng, ông tâu vua cầu nầy, có chép trong *Sử-ký*, quyển 8, tờ 27-b và trong *Toàn thư*, quyển 8, tờ 9. :

« Nhứt tử thọ hoàng ân, toàn gia thực thiên lộc » 一子受
皇恩, 全家食天祿 (*Một con chịu ơn vua, cả nhà ăn lộc*
nước (trời)).

Năm Xương-Phù thứ 10 (1386) sung Học-sĩ phụng-chỉ tại Hàn-lâm-viện và Thảm-hình viện-sứ.

Sau khi họ Hồ tiếm quyền, ông về quê mà ngâm vịnh, cho đến hơn 80 tuổi mới mất.

Ngoài bộ *Việt sử cương-mục*, ông Hồ Tông Thốc là tác-giả :

« *Thảo nhàn hiệu tẩn tập* », 討閒效壘集, 1 quyển.

« *Việt-Nam thế chí* » 越南世志 2 quyển, chép những chuyện lặt-vặt, những cổ-tích từng thời-đại.

Có bài tựa khống đề ngày của ông Phan Huy Chú.

Quyển đầu có một bảng phổ-hệ rành-rẽ của 18 đời Hồng-Bàng. Quyển nhì, bảng phổ-hệ của nhà Triệu.

Ông Ngô Sĩ Liên nhờ bộ sách ấy bộn-bàng trong khi soạn phần *ngoại-ký*



ĐẠI VIỆT SỬ-KÝ TỤC BIÊN

大越史記續編

của **Phan Phu Tiên**

(giữa thế-kỷ XV)

潘孚先

Bộ sử này có 10 quyển.

Sách *Đại Việt sử-ký toàn thư* triều Lê chép : « Năm Ất-hợi niên-hiệu Diên-Ninh thứ hai (1455), vua Lê Nhân-Tông (1442-1451) truyền cho

ông Phan Phu Tiên soạn bộ *Đại Việt sử-ký*, từ Trần Thái-Tông đến lúc quân Minh chạy về nước ».

Trong bài tựa, ông Ngô Sĩ Liên nói phần trùng-tu của Lê Văn Hưu và phần tục-biên của Phan Phu Tiên đầu mang có một nhan-đề : « *Đại Việt sử-ký* » tuy vậy, phần tục-biên dễ phân-biệt nhờ có hai chữ : *Tục biên* (1).

Bộ *Tục biên* của ông Phan Phu Tiên, cũng như bộ *Đại Việt sử-ký* của ông Lê Văn Hưu, đều đồng một số-phần với các bản sách chép tay. Nó đã bị nhập vào bộ sử của ông Ngô Sĩ Liên sau này. Tuy nhiên, đọc sách của Ngô Sĩ Liên, người ta cũng nhận ra công-trình của hai bậc tiền-bối.

Có lẽ bộ *Tục biên* của ông Phan Phu Tiên soạn xong năm 1460 vì trong *Toàn thư*, quyển 11, tờ 76, năm Diên-Ninh thứ hai (1455) còn thấy nói ông kể chuyện triều vua Lê Nhân-Tông ở ngôi 17 năm.



Ông Phan Phu Tiên : 潘孚先, tự Tín-Thần 信臣, hiệu Mặc-Hiên 默軒.

Theo *Đại Việt sử-ký* (mục-lục, tờ 11), quán làng Đông-Ngạc, huyện Từ-Liêm, tỉnh Sơn-Tây, nay thuộc Hà-Đông, năm 1396, dưới triều vua Trần Thuận-Tông, đỗ Thái học-sinh. Năm 1429, triều Lê Thái-Tổ, đỗ Minh-kinh, được bổ vào Tri quốc Sử-viện 知國史院. Sách *Toàn thư* nơi tiết hai, tờ một, trang sau, ghi chức ông là Tu sử-quan 修史官. Sách *Cương-mục*, q. XVIII, tờ 28, trang sau, thì ghi là Quốc tử Bác-sĩ 國子博士. Làm quan đến chức An-phủ phó sứ tại Thiên-Trường (sau đổi lại là Xuân-Trường) tỉnh Nam-Định, năm Thái-Hòa thứ 6 (1448). Năm Diên-Ninh thứ 2 (1455) vua Lê Nhân-Tông dạy ông soạn bộ *Đại Việt sử-ký* 大越史記 từ đời Trần Thái-Tông (1225-1258) đến lúc quân nhà Minh thua chạy về nước, năm Đinh-vị (1427).

Ông Phạm Công Trứ, năm 1665, trong bộ *Toàn thư*, tờ 1-b, khen cái đại nghĩa bày rõ ra trong việc khen chê của bộ sử : Kỳ ức dương đại nghĩa, dĩ chiêu chiêu ư sử bút chi công luận hĩ. 其抑揚大義已昭昭於史筆之公論矣 (2).

Ngoài những sách về loại sử, ông Phan Phu Tiên có soạn ra quyển *Việt âm tập* 越音集 hay *Việt âm thi tập* 越音詩集 mà ta sẽ nói đến.

(1) Theo ông Gaspardone (BEFEO. XXXIV tr. 50) thì chỉ có quyển *Đặng-khoa lục* là gọi phần tục-biên của Phan Phu Tiên bằng : « *Quốc-sử biên lục* » mà thôi.

(2) Đem cái đại-nghĩa nêu lên, đề ghi sử sách làm sáng tỏ cho công luận vậy.

Theo sự khảo-cứu hiện-tại, thì có hai bộ *Lam-Sơn thực lục*.

Có một bộ 3 quyển, chép những biến-sự từ Lê Lợi khởi nghĩa cho đến cuối thời Bắc-thuộc. Vua Lê Thái-Tổ đề tựa, năm 1431. Sách được lưu-truyền, nhưng vì sao đi chép lại nên rất nhiều sai lầm. Trường Viễn-Đông Bác-cổ có được mấy bản in, không phải bản chính mà là những bản có sửa-chữa vào thời Vĩnh-Trị (1676-1680). Các quan thời ấy sửa đổi nhiều quá, làm cho mất cái đặc-sắc của nguyên-bản.

Ông Phan Huy Chú nói ông Hồ Sĩ Dương là một trong những sử-quan dưới thời Vĩnh-Trị đã phụng mạng soạn lại bộ *Lam-Sơn thực lục* của Lê Thái-Tổ.

Sách *Toàn thư*, quyển 10, tờ 73 b, ghi vắn-tắt như vậy : « Ngày mồng 6 tháng chạp năm Thuận-Thiên thứ tư (9 tháng 1 năm 1432), vua sai soạn bộ *Lam-Sơn thực lục*. Chính tay vua đề tựa và ký : *Lam-Sơn động-chủ* ». (十二月六日帝命作藍山實錄, 帝自作序著藍山洞主).

Bài tựa nay vẫn còn, nhưng cái ngày hơi khác một chút : tháng thứ hai mùa đông hay mùa thu năm Thuận-Thiên thứ tư, nhằm trong khoảng tháng 9 tháng 10 năm 1432.

Ông Gaspardone nói : « Nếu vậy, bộ *Lam-Sơn thực lục* không phải là tác-phẩm của Lê Lợi như hai ông Lê Quý Đôn và Phạm Công Trứ chép. Các bản sao còn lại ngày nay do bản tu-soạn thời Vĩnh-Trị. Bản tu-soạn này có chưa trước nhan sách, hai chữ : *trùng san* 重刊 (khắc lại). Tôi, — lời ông Gaspardone, — có được một bản in cũ, do thợ ở Liễu-Tràng làm mộc-bản : 6 + 16 + 13 + 13 tờ, mỗi tờ 18 hàng, mỗi hàng 16 hay 17 chữ. Bài tựa đề : tháng ba mùa xuân Vĩnh-Trị nguyên-niên (1676) ký tên các ông Hồ Sĩ Dương, Công-bộ Thượng-thư, Đặng Công Trứ và Đào Công Chính, sử-quan. Bài tựa ấy đồng-thời với bài tựa của bộ *Trung-hưng thực lục* 中興實錄 thứ ba. Cả hai đều ca-tụng chúa Trịnh, khoe lỗi chép sử rất châu-đáo hồi

xưa mà các sử ấy nay đã hị hoàn-toàn thiếu-hủy trong khi họ Mạc soạn ngôi...
 « Các bộ sách xưa, tuy có chép lại, song có nhiều chỗ thiếu sót và sai lầm. Chúng tôi phụng mạng góp nhặt cái cốt-yếu, khắc bản để cho công-nghiệp của tiên-đế (chỉ Lê Thái-Tổ) đặng chói rạng trên đời này, chúng tôi được lệnh so các bản sao xưa với những thiên ký-sự của tư-nhơn, trùngthu, đính-chính, cho dễ hiểu đặng truyền-bá cho rộng-rãi. Chúng tôi rất cẩn-thận chép lại, dựng lên cho vua. Vua mới ban cho tên *Lam-Son thực lục* và truyền cho thợ khắc ngay mộc-bản, lưu truyền cho thiên-hạ người người biết công tiên-đế bình Ngô phục quốc ». (1)

以爲舊本雖有抄記，間猶錯簡，未易盡
 燒，茲欲纂取精純，用鐫諸梓，庶幾先
 帝之功業，復明於世，乃命臣等參以舊
 書錄家編，而重修之，舛者正之，漏者
 補之，得便觀覽，以廣其錄，臣等叨奉
 德音，敢不搜閱補綴，彙以成編，謹錄
 上進，以候睿覽，奉賜曰藍山實錄，即
 命匠人刻板，以垂永久，使天下人人知
 先帝平吳復國之功。

(Dĩ vì cựu bản tuy hữu sao ký, gian do thổ giản, vị dĩ tận
 thiêu, tư dục soạn thủ tinh thuần, dụng tẩm chư tử, thứ cơ tiên đế chi
 công-nghiệp, phục minh ư thế, nãi mạng thần đẳng tham dĩ cựu thư lục gia biên,
 nhi trùngthu chi, suyền giả chính chi, lậu giả bổ chi, đắc tiện quan lãm, dĩ quảng
 kỳ lục, thần đẳng thao phụng đức âm, cảm bắt sưu duyệt bổ xuyết, vị dĩ thành
 biên, cẩn lục thượng tiến, dĩ si duệ lãm, phụng tứ viết: « *Lam-Son thực
 lục* ». Tức mạng tượng nhân khắc bản, dĩ thủy vĩnh cửu, sử thiên hạ nhân nhân
 tri tiên-đế bình Ngô phục quốc chi công.)

• Trường Viễn-Đông Bác-cổ có 5 bản chép tay của bộ sử này. Trong
 số 5 bản ấy, 3 bản có kèm một phụ-lục chép bộ *Trung-hưng thực lục*. Còn
 2 bản kia, mỗi bản là một quyển riêng biệt, có vài khuyết-diểm ».



(1) Gaspardone, *Bibliographie annamite*, BEFEO, XXXIV, tr. 80.

VIỆT-ÂM THI TẬP

越音詩集

của **Phan Phu Tiên** (giữa thế-kỷ XV)

潘孚先

Đầu triều Lê, ông Phan Phu Tiên lượm-lặt những bài thơ của các đế vương, đại-phu, sứ-khách sống hồi đời Trần, của các vua Cao-Đế, Văn-Đế, và triều Lê, làm ra bộ *Việt-âm thi-tập*, gồm có 6 chương, có bài phê-bình của Lý Tử Tấn 李子晉. (1)

Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có hai bản.

— Một bản đánh số A. 1925, in bằng chữ Hán, ghi : tờ thứ nhất, trang trước : « Hoàng-triều, niên-hiệu Bảo-Thái thứ 10 (1729), năm Kỷ-dậu, tháng thứ hai mùa xuân, ngày tốt, in lại. » (皇朝保泰十年歲在己酉仲春穀旦重刊).

trang sau : « *Việt-âm thi tập* » 越音詩集
tờ thứ hai, trang trước : « Vua dạy in và phát hành. » (勅賜刊行).

trang sau : « Hoàng-triều, niên-hiệu Bảo-Thái thứ 10 (1729), năm Kỷ-dậu, ngày tốt, khắc lại. » (皇朝保泰十年歲在己酉穀旦重刻), tờ thứ 3 và thứ 4, có bài tựa của soạn-giả Phan Phu Tiên, đề năm Quý-sửu, khoảng Thuận-Thiên (1433).

tờ thứ 5 và thứ 6, có bài tựa của Nguyễn Tấn, đề năm Diên-Ninh thứ 6 (1459),

tờ thứ 6, thứ 8 : bảng mục-lục chỉ rằng bộ sách có 6 quyển, sắp theo thứ tự thời-gian và theo tên tác-giả (vua, nho-thần, nho-sĩ và tăng-đồ).

Quyển 1-2 dành cho các vua Trần và Hồ Quý Ly.

Quyển 2, 3, dành cho các quan nhà Trần và nhà Hồ.

Quyển 4, các vua Lê Thái-Tổ, Lê Thái-Tông và các quan Triều Lê.

Quyển 5-6, các quan triều Lê, và một phụ-lục chép thơ của các quan Việt-Nam tại triều Trung-Quốc và các sứ Tàu sang Việt-Nam.

Tờ 9-11, có bài biểu của Chu Xa 朱車 dâng sách cho vua.

Tờ 11, trang trước : chỉ vua đề ngày 14 tháng 10 năm Bính-dần (1446) truyền khắc mộc-bản cho bộ *Việt-âm thi tập*, chỉ ấy do Trình Thuấn Du 程舜俞 cáo-tri.

(1) Gaspardone biên Nguyễn Tử Tấn 阮子晉

Hai cột đầu tờ nhất, quyển nhất, ghi : « Quốc-sử-viện đồng tu-sử, Phan Phu Tiên biên-tập. Hàn-lâm-viện học-sĩ nhập thị Kinh-diên Nguyễn Tử Tấn phê điểm ». (1).

Xem như ở trên, thì bộ *Việt-âm thi tập* do ông Phan Phu Tiên soạn ra trước hết, nhưng chưa đủ, kế ông Chu Xa tiếp tục và thêm vô hơn 700 bài thơ nữa, làm thành 6 quyển và một phần phụ-lục (một quyển nữa). Trước khi đệ lên cho vua, ông này có nhờ ông Nguyễn Tử Tấn xem qua và phê-bình văn-chương mỗi bài thơ.

Lần in trước tiên, có lẽ vào năm 1459. Bản của trường Viễn-Đông Bác-cổ hình như là bản thứ nhì hay thứ ba, nhưng chắc không xưa hơn năm 1729 (Bảo-Thái thứ 10).

Một bản nữa, đánh số A.B. 7 của trường Bác-cổ, là một bản viết tay, độ 60 tờ, cao 28 phân, rộng 17 phân, không có số trang, không tên tác-giả, rong ấy có thơ chữ nôm, dùng những tiếng của vua chúa dùng ; thơ ấy có ghi những năm sau đây :

Đinh-dậu (1717), Mậu-tuất (1718), Canh-tý (1720), Nhâm-thìn (1712) Quý-tý (1713), Giáp-ngọ (1714) Đinh-hợi (1707), Bính-thân (1716), Kỷ-hợi (1719) và những danh-sĩ ở thế-kỷ thứ XVIII, như Đặng Đình Tướng 鄧延相 (2) và Nguyễn Quý Đức 阮貴德 (3).

Do lời chú-thích của ông Bùi Huy Bích trong bài biểu của ông Cao Huy Trạc dựng cho chúa Trịnh, người ta quả-quyết rằng bản *Việt-âm thi tập* này là tác-phẩm của chúa Trịnh Cương (1709-1729).



(1) 國史院同修史潘孚先編輯翰林院學士入侍經筵阮子晉批點.

(2) *Đặng Đình Tướng* : quán làng Lương-Xá, huyện Chương-Đức, 21 tuổi đỗ tẩn-sĩ, năm 1670, nhằm Cảnh-Trị thứ 8 ; năm 1697 đi sứ sang Trung-Quốc, Trịnh Côn (1682-1709) phong tước Ứng quận-công 應郡公. Năm 1718, nhằm Vĩnh-Thịnh về hưu. Ông mất năm 87 tuổi, (*Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 q. 3, tờ 25, trang đầu).

(3) *Nguyễn Quý Đức* : quán làng Thiên Mỗ, (hiện Tây-Mỗ), huyện Từ-Liêm, 29 tuổi đỗ tẩn-sĩ năm Vĩnh-Trị (1677), năm Canh-ngọ (1690) đi sứ Trung-Quốc, về hưu năm Vĩnh-Thịnh (1717), thọ 73 tuổi. (Sách trên : q. 3, tờ 27 trang sau, và q. 7, tờ 199)

LĨNH-NAM TRÍCH QUÁI

嶺 南 摭 怪

(giữa thế-kỷ thứ XV)

Sách này có nhiều tên :

- *Lĩnh-Nam trích quái liệt truyện* 嶺南摭怪列傳
- *Lĩnh-Nam trích quái truyện lục* 嶺南摭怪傳錄
- *Lĩnh-Nam trích quái lục* 嶺南摭怪錄
- *Tham bổ Lĩnh-Nam truyện văn thần dị trích quái liệt truyện (lục)*
參補嶺南傳聞神異摭怪列傳『錄』

Gồm có 3 quyển, không biết tên tác-giả. Có kẻ bảo là Trần Thế Pháp 陳世法 người quán huyện Thạch-Thất, tỉnh Sơn-Tây, hiệu Thức-Chi 式之, nhưng sách *Toàn-thư* và *Sử-ký* đều không nói đến.

Nay chỉ còn bài tự của ông Vũ Quỳnh. Hai quyển đầu là nguyên-bản, quyển thứ ba mới thêm vào sau, hồi đời nhà Mạc, do tay một nho-sĩ họ Đoàn chép lại và sửa đổi những chuyện trong sách *Việt-diện u linh*. 越南幽靈.

Ông Lê Quý Đôn trong sách *Kiến-văn tiểu-lục* 見聞小錄, nói không biết Trần Thế Pháp gốc ở đâu. Ông kể những chuyện đọc trong *Việt tỉnh truyện* 越井傳 như *Tài khôi ký* 才魁記 của Trương Quân Phòng 張君房 đời Tống, *Nam-Hải cổ-tích ký* 南海古蹟記 của Ngô Lai đời Nguyên (đầu thế-kỷ thứ XIV).

Ông Phan Huy Chú, q. 45, ghi 22 chuyện trong tập xưa, 19 trong quyển phụ-lục, 22 chuyện ấy có lẽ là những chuyện mà các ông Vũ Quỳnh và Kiều Phú (1) đều kể trong bài tự đề năm Hồng-Đức thứ 23 và thứ 24 (1492-1493):

- | | |
|------------------|---------------|
| 1) Hồng-Bàng 鴻龐 | 2) Dạ-xoa 夜叉 |
| 3) Bạch-trĩ 白雉 | 4) Kim-quy 金龜 |
| 5) Tân-lang 檳榔 | 6) Tây-quả 西瓜 |
| 7) Chưng-bính 蒸餅 | 8) Ô-lôi 烏雷 |

(1) Kiều Phú: hiệu Hiếu-Lễ, quán Lạp-Hạ, huyện Ninh-Sơn nay là Yên-Sơn, tỉnh Sơn-Tây, đỗ tiến-sĩ năm Hồng-Đức thứ 6 (1475) trước Vũ Quỳnh. Xem *Đăng khoa lục*, q. 1 từ 20.

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 9) Đồng-vương 董王 | 10) Ông Trọng 翁仲 |
| 11) Chử-dồng 褚童 | 12) Thôi Vĩ 催偉 |
| 13) Từ-Đạo-Hạnh 徐道行 | 14) Dương-Khổng-Lộ 楊孔路 |
| 15) Ngư-tinh 魚精 | 16) Hồ-tinh 狐精 |
| 17) Nhị Trưng 二徵 | 18) Tản-Viên 傘圓 |
| 19) Nam Chiêu 南詔 | 20) Man-nương 蠻娘 |
| 21) Tô-Lịch 蘇歷 | 22) Mộc-tinh 木歷 |

Đem so-sánh chuyện trên kia với các chuyện trong *Việt-điện u linh*, sẽ thấy 2 quyển sách có ảnh-hưởng lẫn nhau. Đối với *Sử-ký toàn-thư* cũng có sự trùng như vậy.

Xem đoạn *Ngoại-kỷ*, q. 1, tờ 18, chuyện *Hồng-Bàng*; tờ 3b, chuyện *Phù-Đổng*; tờ 4, hai chuyện *Bạch-trĩ* và *Tần-Viên*; tờ 6, chuyện *Kim-qui*; tờ 8, chuyện *Lý-Ông-Trọng*; q. 3, tờ 2, chuyện *Nhị Trưng*.

Xem đoạn *Bản-kỷ*, q. 3, tờ 16b, chuyện *Từ-Đạo-Hạnh*.

Những chuyện nào trong các bài tựa năm Hồng-Đức không chép, thì có chép trong *Toàn-thư* cho tới giữa đời nhà Trần.

Vũ Quỳnh và Kiều Phú không ai nói đến tên Trần Thế Pháp; nhưng trong bài tựa của Vũ Quỳnh (1492) chép rõ-rõ: 不知始於何時成於何人姓名不見錄. Bất tri thủy ư hà thời, thành ư hà nhân, tính danh khuyết bất kiến lục. (Chẳng biết bắt đầu từ thời nào, việc thành do ai, mà sót chẳng thấy chép tên họ).

Trong quyển *Protectorat général d'Annam sous les T'ang* (1) ông H. Mas-péro cũng nhìn-nhận rằng sách *Trích quái* có nhiều lần được vô-danh tu-chính vào cuối thế-kỷ thứ XV, nhưng ông tin rằng không thể nó có trước một mình. Ông nghĩ rằng nó là một loại sách thánh-tích, đi đôi với sách *Việt-điện u linh tập*, là loại sử-ký, và người ta không thể nói sách *Lĩnh-Nam trích quái* cổ hơn lúc cuối đời nhà Trần được. (2)



(1) Xem BEFEO X, tr. 584, lời chú 1.

(2) Xem Gaspardone, *Bibliographie annamite*, BEFEO XXXIV tr. 130.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

大越史記全書

của **Ngô Sĩ Liên**

吳仕連

(cuối thế-kỷ XV)

Soạn ra từ đời vua Lê Thánh-Tông (1460-1497), bộ *Đại Việt sử-ký toàn thư* gồm có 15 quyển, chép từ đời Hồng-Bàng đến Lê Thái-Tổ. Bài phàm-lệ có 24 mục. Ông Ngô Sĩ Liên dựa vào hai bộ sử của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên, đối chiếu với dã-sử mà soạn ra.

Bộ sử này chia làm hai phần :

Phần nhất ; gọi là *ngoại-kỷ*, có 5 quyển, chép những biến-sự đã xảy ra từ đời Hồng-Bàng đến Thập nhị Sú-quân (976). Đối với hai bộ *Đại-Việt* trước, thì trong phần *ngoại-kỷ* này, ông Ngô Sĩ Liên có thêm một quyển chép các việc trước Triệu Vũ-Đế.

Phần nhì ; gọi là *bản-kỷ*, có 10 quyển, chép từ Đinh Tiên-Hoàng (968-979) đến Lê Thái-Tổ (1428). Theo bản của người Nhật in tại Thượng-Hải 1884 thì bài tựa của ông Ngô Sĩ Liên chú rằng bộ này chia ra như vậy :

ngoại-kỷ toàn thư, 外紀全書 5 quyển,

bản-kỷ toàn thư, 本紀全書 9 quyển,

Lê Thái-Tổ kỷ, 黎太祖紀 1 quyển,

Hai ông Cadière và Pelliot, trong bài khảo-cứu (1) phân-vân, không biết quyển chót có chép trọn đời vua Lê Thái-Tổ (1418-1433) hay không.

Trong bài phàm-lệ 24 mục, ông Ngô Sĩ Liên kể ra những nguồn cội nào đã giúp ông soạn lại hai bộ sử-ký xưa; sử Tàu, dã-sử, tiểu-sử ký-sự, vân vân . . . Mấy xuất-xứ ấy, đến bộ *Toàn thư* không có dẫn ra. Bộ *Sử ký* thì có kể vài nhan sách thôi (2).

Muốn rõ các chi-tiết của sự sửa-chữa bên trong bộ sử là một việc rất khó. Hai ông Pelliot và Cadière tin rằng ông Ngô Sĩ Liên đã bớt toàn thể bộ sử. Nhưng bản chép tay thuở ấy, nay đã thất-lạc rất nhiều.

(1) *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, BEFEO, IV, trang 617 và các trang kế.

(2) *Toàn thư* : *Đại Việt sử ký toàn thư* của Phạm Công Trứ
Sử-ký : *Đại Việt sử ký tiền biên* (xuất bản đời Tây-Son)

Về nội-dung, sách *Toàn thư*, quyển 13, từ 78-80 nói bộ *Việt-giám* của Vũ Quỳnh hay hơn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

Về cách phân chia, ông Ngô Sĩ Liên quy-định toàn-thể bộ sử. Những sử-gia hiệu-dính đời sau noi dấu ông mà chia sử ra hai phần : *ngoại-kỷ* và *bản-kỷ*. Các bộ sử đời sau cũng dành phần *ngoại-kỷ* cho thời-kỳ hoang-đường trước Triệu Vũ-Đế. Ông Ngô Sĩ Liên chép phần *bản-kỷ* tới Lê Thái-Tổ (1428), nghĩa là cũng theo cách xếp-đặt của Phan Phu Tiên mà dứt phần *bản-kỷ* vào năm 1417.

Bài tựa của ông Ngô Sĩ Liên mà chúng tôi lạm dịch ra sau đây, để năm 1479. Dựa theo đó, người ta định chừng bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* soạn ra trước đó chẳng bao lâu. Sách *Toàn thư* quyển 13, từ 17, chép : « Tháng giêng năm Hồng-Đức thứ 10, (23 janvier — 21 février 1479), vua sai Sử-quán tu soạn, là Ngô Sĩ Liên, trùng-tu *Đại Việt sử ký toàn thư* có 15 quyển. » Bài tựa và bài biểu của Ngô Sĩ Liên đề : « tháng trọng thu năm Hồng-Đức thứ 10, Kỷ-hợi (1479) »

Nói tóm lại, trong công-trình của Ngô Sĩ Liên, ta ghi mấy điều này :

— Ông khởi chép sử Việt-Nam từ đời Hồng-Bàng.

— Ông chia bộ sách làm hai phần : *ngoại-kỷ* và *bản-kỷ*.

— Ông sửa-chữa nội-dung hai bộ *Đại Việt sử-ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên.

— Ông thêm vào một đoạn thần-thoại hay hoang-đường trước thời Triệu Vũ-Đế (207 trước Giê-su).

— Ông quyết-định toàn-thể bộ sử.

Bài tựa bộ « *Đại Việt sử ký toàn thư* » của Ngô Sĩ Liên.

史以記事也，而事之得失，為將來之鑒戒。古者列國各有史，如魯之春秋，晉之欒枕，楚之乘是已。大越居五嶺之南，乃天限南北也。其始祖出於神農氏之後，乃天啟真主也。所以能與北朝各帝一方焉。奈史籍闕於紀載，而事實出於傳聞，文涉怪誕，事或遺忘，以至勝寫之失真，紀錄之繁冗，徒為菟目，將何鑒焉？至陳

年明。其焉，有其重藏次藏輒凡未，未
初至鑒編憾安而，儒所編，有者為雖歲
皇下可詔遺未重後崇人論進報捷例懲當，年
昭以彰奉無有慎之，家討上補一，勸在館十
李宗彭皆者猶事火興及臣已無紀之以職史德
至太蹟，覽字書兵中，儒書慚外補可然之洪
下陳事也之文作而上史命其，入者惡，留。
以自代人後，有然皇野又而時增忘善逃，云
帝編歷老使當目。求，明，遺有可書助
武續後故，未綱幾待詔考也際厚有間無成一
趙，然朝書有史庶有，參入幸編事，罪定之
自先，聖成猶越亦若間備再念正，之，編考
修孚名先輯例驚殆意年以及惟校書改妄謹稽
重潘記乎會義宗，順，自，全者僭，資
休史史，史備胡冗難光進焉竊書記安知辭足
文脩越也遺未獨不至於奏預。二史未極為猶
黎命大筆兔有焉而之迺令常見正越有、陋年，
士又以手旁猶憾當成文，悉院之先大文後誦萬
學，皆大，志無切蓋考，史得取曰，其識於節
命宗，時史記能事、典記在葉，名之於才非至
始仁國陳之而不評傳惇傳前閣接捲正見以是冬
宗朝還休國也者，不，今臣東自千者鄙敢公亥
太人未可讀法書道古，之不若當皆不能已

Sử dĩ ký sự dã, nhi sự chi đắc thất vi tương-lai chi giám giới. Cổ giả liệt quốc các hữu sử, như Lỗ chi Xuân-Thu, Tấn chi Đào-Ngột, Sở chi Thặng, thị dĩ. Đại-Việt cư Ngũ-Lãnh chi nam, nãi thiên hạn nam bắc dã. Kỳ thủy-tổ xuất ư Thần-Nông thị chi hậu, nãi thiên khải chân chúa dã. Sở-dĩ năng dữ Bắc-triều các đễ nhất phương yên. Nại sử tịch khuyết ư kỷ tải, nhi sự thực xuất ư truyền văn, văn thiệp quái-dãn, sự hoặc di vong, dĩ chí đặng-tả chi thất chân, kỷ lục chi phiến nhùng, đồ vi cô mục, tương hà giám yên? Chí Trần Thái-Tông thủy mạng học-sĩ Lê Văn Hưu trùng tu tự Triệu Vũ Đế dĩ hạ chí Lý Chiêu-Hoàng sơ niên. Bản triều Nhân-Tông hựu mạng tu sử Phan Phu Tiên tục biên tự Trần Thái-Tông dĩ hạ, chí Minh nhân hoàn quốc, giai dĩ «Đại Việt sử ký» danh, nhiên hậu lịch đại sự tích, chương chương khả giám. Văn Hưu Trần thời đại thủ bút dã. Phu Tiên thánh triều cổ lão nhân dã, giai phụng chiếu biên kỳ bản quốc chi sử, bàng sưu di sử, hội tập thành thư, sử hậu chi lâm giả, vô di hám yên khả dã, nhi ký chí do hữu vị bị, nghĩa lệ do hữu vị đáng, văn-tự do hữu vị an, độc-giả bất năng vô hám yên. Độc Hồ Tông Thốc

« Việt-sử cương mục » hữu tác, thư sự thận trọng nhi hữu pháp, bình sự thiết đáng nhi bất nhùng, dĩ diệc thứ cơ ; nhiên nhi bình hoà chi hậu, kỳ thư bất truyền. Cái thành chí chí nan, ý nhược hữu dĩ. Hoàng-thượng Trung-hưng, sùng nho trọng đạo, đồn điển khảo văn, nãi ư Quang-Thuận niên gian, chiếu cầu dã-sử, cập gia-nhân sở tàng cổ kim truyện ký, tất lĩnh tấu tẩn, dĩ bị tham khảo. Hựu mạng nho-thần thảo luận biên thứ. Thần tiền tại Sử-viện, thường dự yên. Cập tái nhập dã, nhi kỳ thư dĩ thượng tẩn, tàng chi Đông-các,ảo đạc chi kiến. Thiết tự duy niệm, hạnh tế minh thời, tâm vô bỏ báo, triếp bất tự quý, thủ tiên chánh nhị thư, hiệu chánh biên ma, tăng nhập ngoại kỷ nhất quyển, phạm nhược can quyển, danh viết « Đại-Việt sử-ký toàn-thư » : sự hữu dĩ vong giả bổ chi, lệ hữu vị đáng giả chỉnh chi, văn hữu vị an giả cải chi, gián hữu thiện ác khả dĩ khuyến trướng giả, chuế dĩ kiến ư kỳ hậu. Cực tri tiếm vọng, tội vô khả đào. Nhiên chức tại đương vị, bất cảm dĩ tài thức tiền lậu vi từ, cần biên định thành thư, lưu chi Sử-quán. Tuy vị năng công thị phi ư vạn niên, do túc tư kê khảo chi nhất trợ vân. Hồng-Đức thập-niên, tuế tại Kỷ-hợi đông chí tiết »

« Sử dùng ghi các việc. Việc nên hay hư, để đời sau soi đó mà răn mình. Xưa, các nước đều có sử, như truyện Xuân-Thu nước Lỗ, truyện Ngột nước Tấn, và sử Thặng nước Sở.

Nước Đại-Việt ở phía nam Ngũ-Lãnh, là hạn-giới thiên-nhiên giữa nam, bắc. Thủy-tổ nước Việt vốn dòng-dõi Thần-Nông, một vị chơn chúa do Trời tạo ra, nhờ vậy mới được thống-trị một phương cũng như các vua triều Bắc. Rồi thay, nước ta thiếu sử. Hồi xưa, biết các việc chỉ do nơi khẩu truyền mà thôi. Sách thì toàn chuyện hoang-dường, lắm sự lại bị lãng quên còn những bản sao thì thất thiệt hay lộn-xộn rườm-rà, mỗi mắt người đọc. Làm sao xem-xét cho được ? Đến đời Trần Thái Tông, vua mới bắt đầu sai học-sĩ Lê Văn Hưu *trùng-tu* các sách ấy, từ Triệu Vũ-Đế đến Lý Chiêu-Hoàng. Vua Nhân Tông bản triều lại sai tu-sử Phan Phu Tiên tiếp tục chép từ đời Trần Thái Tông về sau cho đến lúc quân Minh về nước. Cả hai bộ sử đều tên *Đại Việt sử ký*

« Lê Văn Hưu là một nhà cầm viết đại tài đời Trần. Phan Phu Tiên là một lão quan triều này. Phụng mạng soạn sử nước nhà, chớ chi hai ông góp nhặt những mẩu sử bỏ rơi, nhập lại thành sách để cho độc-giả tương-lai xem mà không hối-tiếc, thì là một chuyện rất hay. Nhưng sách hai ông có nhiều khuyết-diểm, cách đặt-đề có nhiều bất hảo và trong câu văn dùng danh-từ không êm, khiến người đọc không thể không tiếc. Duy có Hồ Tông Thốc

làm bộ *Việt sử cương mục*, chép chuyện một cách thận-trọng và có phương-pháp, phê-bình đúng-đắn không lộn-xộn, nên đi gần tới chỗ toàn thiện toàn hảo. Rồi thay, sách ấy thất truyền, sau bao cơn binh lửa. Công việc khó-khăn ấy hình như chờ người phụ-đảm. Nay Hoàng-thượng Trung-hưng, sùng nho trọng đạo, giữ lệ khảo văn. Năm Quang-Thuận (1460-1469) dạy sưu-tầm dã-sử với những mảnh truyện kim cổ của tư-nhơn, đệ lên vua xem để soạn lại. Rồi dạy các nho-thần xem và sắp cho có thứ lớp. Trước tôi có tòng sự tại sử-viện... Đến lúc tôi trở vô thì các sách ấy, sau khi trình cho Hoàng-thượng, đã được giữ lại Đông-các, nên tôi không xem được.

Trộm nghĩ, mình có cái vinh-hạnh sống vào một buổi thái-bình rực-rỡ mà không làm nên việc chi để báo đáp quân-ân, há chẳng thẹn lắm ru ? Gõi bèn không lượng sức mình, lấy sách của hai bậc tiền-bối, xem và hiệp lại, thêm vào đây một quyển *ngoại-kỷ*, tổng cộng thành một sổ quyển, mang danh là *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, thêm chỗ thiếu, chữa nơi sai, câu văn không êm thì cải lại. Còn những việc thiện, ác trong bộ sử, nếu có thể dùng làm gương cho hậu thế, thì tôi lạm bàn đến ở đoạn sau.

«Vẫn biết làm như vậy, không sao tránh khỏi lỗi-lầm, nhưng vì chức-nghiệp bắt buộc, không dám mượn có tài sơ mà từ-khước, rất cẩn-thận làm ra sách này. để vào sử-quán, tuy chưa giải nổi lẽ thị-phi trong lịch-sử muôn đời, cũng mong giúp người kê-khảo ngày sau, không nhiều thì ít.

«*Hồng-Đức thập niên tuế tại Kỷ-hợi đông chí tiết* »

Ông Ngô Sĩ Liên, quán làng Chúc-Lý, huyện Chương-Đức (hiện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông). Năm Đại-Biao thứ 3 (1442) triều Lê Thái-Tông, đỗ Đồng-tiến-sĩ, sung Đô-ngự-sử cuối khoảng Diên-Ninh, nhằm lúc vua Lê Nghi Dân tiến vị (1459). Khi Lê Thánh-Tông lên ngôi có trách ông sao không thoái-thoát. Tuy vậy, ông cũng thăng đến bậc Lễ-bộ tả thị-lang, Ông là một trong hai mươi tám thi-sĩ của Tao-đàn (Nhị thập bát tú). Ông mất năm 98 tuổi.

Năm Hồng-Đức thứ tư (1473), ông Ngô Sĩ Liên được bổ vào Sử-quán. Sách *Toàn-thư*, quyển 13. tờ 17, chép : Vua sai ông Ngô Sĩ Liên trùng-tu bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 15 quyển.

Bài biểu nói rằng khi vua Lê Thánh Tông có được tài-liệu rải-rác khắp bốn phương rồi, bèn sai các nho-thần xem và luận-biện, các quan thượng-thư khảo lại, chỗ nào đơn-giản thiết-thực thì cố giữ, chỗ nào rườm-rà thì bỏ đi.

VIỆT GIÁM THÔNG KHẢO

越 鑑 通 考

của **Vũ Quỳnh** 武 瓊

(đầu thế-kỷ XVI)

Bộ sách này tên là *Đại Việt thông giám thông khảo*, của ông Vũ Quỳnh soạn ra và dâng lên cho vua Lê Tương-Dực năm 1511, niên-hiệu Hồng-Thuận thứ ba.

Sách gồm có 26 quyển, chia làm hai phần :

— phần nhất, *ngoại kỷ* 外 紀, chép từ Hồng-Bàng (2879-258 trước Giêsu) tới Thập nhị Sứ quân (945-967) ;

— phần nhì, *bản kỷ* 本 紀, chép từ Đinh Tiên-Hoàng (968-979) đến vua Lê Thái-Tổ đuổi quân Minh, định an đất nước (1427). Lại chép tiếp từ đó đến đời vua Lê Uy-Mục (1505-1508), niên hiệu Thụy-Khánh.

Mới thấy nhan-đề, tưởng tác-giả muốn làm một bộ sử mới, nhưng thật ra thì không chi đặc-biệt. Theo ông Lê Tung, thì ông Vũ Quỳnh không có thêm một phần tục biên nào cả.

Sách *Toàn thư* có dẫn hai đoạn, trong đó, ông Vũ Quỳnh khâm-phục vua Lê Thái-Tông (1433-1442) và vua Lê Hiến-Tông (1497-1504).

Ông Phạm Công Trứ, trong bài tựa của ông, nói, trong lúc soạn sử năm 1665, đã nhờ sách của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh mà viết cho tới triều Lê Thái-Tổ.

Ông Vũ Quỳnh 武 瓊, tự Thủ-Phác 守 璞, hiệu Đốc-Trai 萬 齋, quán làng Mộ-Trạch, huyện Đường-An, (hiện là Năng-An), tỉnh Hải-Dương. Đỗ tãn sĩ năm Hồng-Đức thứ 9 (1478), làm quan đến chức Binh-bộ thượng-thư năm Hồng-Thuận thứ 2 (1510), và Lễ-bộ thượng-thư.

Sau về hưu, bị quân giặc cướp giết chết.

Vũ Quỳnh vừa là một nhà bác-học, vừa là thi-sĩ.

Năm Hồng-Thuận thứ 2 (1510) vua Lê Tương-Dực (1) sai ông soạn quyển *Bị khảo*.

(1) Lê Tương-Dực-Đế 黎 襄 翼 帝 (1509-1516)

Qua năm sau, (tháng tư, tháng năm tây lịch (1511)) Vũ Quỳnh, Bình
hộ thượng-thư, Quốc tử giám tư-nghiệp, kiêm Sử-quán đô tổng-tài, dâng
bộ *Đại Việt thông giám thông khảo*, 大越通鑑通考, thuật từ đời
Hong-Bàng đến Thập nhị Sử-quân, làm phần *ngoại kỷ*; từ Đinh Tiên-Hoàng
đến năm đầu Thái-Tổ Cao-Hoàng-Đế định an đất nước, làm ra phần *bản kỷ*
chép thêm rõ những truyện ở các triều-đại sau, gồm cả là 26 quyển.

Bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* còn gọi tắt là *Việt giám thông khảo*
越鑑通考.

Sau khi xem qua, vua Lê Tương-Dực liền dạy sao một bản để giữ
lại trong thư-viện của vua, và truyền cho ông Lê Tung viết một đoạn đại-
lược.

Ông này cho rằng *Việt giám thông khảo* là một bộ sử đề răn đời và
hoàn-bị.

Ông Phạm Công Trứ cũng ca-tụng.



DAI VIET THÔNG GIÁM TỔNG LUẬN

大越通鑑總論

của **Lê Tung**

黎嵩

(đầu thế-kỷ XVI)

Năm 1514, sau khi xem qua bộ *Đại Việt thông giám thông khảo*
của ông Vũ Quỳnh, vua Lê Tương-Dực sai ông Lê Tung viết một đoạn
đại-lược.

Sách có một quyển, nhờ không dài lắm, mới còn giữ lại đến nay. Thấy
bộ *Đại Việt sử-ký toàn thư*, phần *bản-kỷ*, có chép lại, và trong bộ *Đại
Việt sử-ký*, ngày nay dùng quyển *tổng luận* ấy mà làm bài dẫn, trước khi
nhập đề. Nhưng bỏ mất đoạn đầu, nơi mà Lê Tung tỏ lòng tôn kính ông
Vũ Quỳnh và nói rằng ông phụng mạng vua viết ra quyển đại-lược ấy cho
hộ sử-ký của ông Vũ Quỳnh.

Bộ *Đại Việt sử-ký tiền biên* xuất-bản đời Tây-Sơn cũng bỏ bớt
đoạn cuối của ông Lê Tung, luôn cả nhan-đề và cái ngày : *trọng thu niên
hiệu Hồng-Thuận thứ 6*.

Nếu cái tháng ấy đúng với tháng trọng thu ghi trong bộ *Toàn thư* thì cái ngày dâng sách cho vua lại trước ngày vua sai Lê Tung soạn sách !

Bởi vậy, học-giả sau này đoán chừng : hoặc đó là một lỗi ấn-loát ở đoạn cuối, hoặc ngày vua truyền chỉ, là ngày thi-hành lệnh vua, hoặc nữa, đó là một câu ký-chú viết sau khi sách đệ lên vua.

Lê Tung 黎嵩 họ Dương 陽 tên Bang Bản 邦本 quán làng An-Cù, huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam.

Năm 1484 (Hong-Đức thứ 15) ông 33 tuổi, thi đỗ Phó bảng. Vua Lê Thánh-Tông ban cho họ Lê và đổi tên là Tung.

Năm 1493, đi sứ Trung-Quốc (*Toàn thư*, q.13 tờ 69).

Năm 1499, đi nghinh-tiếp sứ Tàu (TT, q.14, tờ 18 trang sau).

Năm 1505, sung chức Thừa-tuyên-sứ Thanh-Hóa (TT q.14, tờ 42)

Năm 1507, đi sứ Trung-Quốc lần nữa (TT q.14, tờ 44).

Cuối niên-hiệu Đoan-Khánh thứ 5, nhằm 1509 tây-lịch, Lê Tung phò Lê Tương-Dực 黎襄翼 chống Uy-Mục-Đế 威穆帝 (TT q.14, tờ 50 trang sau). Lê Tương-Dực lên ngôi, sai ông sang Trung-Quốc nữa, lần này để tâu về thời-cuộc nước ta. Đến cuối năm Hồng-Thuận thứ 5 (1513), đặt bảng ghi danh các vị tấn-sĩ khoa Hồng-Thuận thứ 3 (1511)-(TT q. 15, tờ 28). Qua tháng 9 năm sau (tháng 9-tháng 10, 1514) vua sai Lê Tung soạn bộ *Đại Việt thông giám tổng luận*.

秋九月命少保禮部尚書兼東閣大學士兼國子監祭酒知經筵事敦書伯黎嵩撰大越通鑑總論

Thu cừu nguyệt, mạng Thiệu-bảo Lễ bộ thượng thư kiêm Đông các Đại học-sĩ, kiêm Quốc-tử-giám tể-từn, Tri Kinh diên sự, Đôn-thư bá Lê Tung soạn Đại Việt thông giám tổng luận (*Toàn thư*, q.15 tờ 24 trang sau : Tháng chín mùa thu sai quan Thiệu-bảo Lễ-bộ thượng-thư, kiêm Đông-các Đại học sĩ, kiêm Quốc-tử-giám tể từu, Tri Kinh diên sự, Đôn-thư bá Lê Tung soạn bộ *Đại-Việt thông giám tổng luận*).



Bộ sách này, trước khi vào đề, có một phàm-lệ gồm 13 mục, trong ấy thoạt khen thoạt chê, lúc giữ lúc bỏ, ý tứ sâu xa, đáng là một danh-bút.

Bộ *Đại Việt sử-ký toàn thư*, 大越史記全書 khi thì gọi là *Việt giám vịnh sử thi tập*, khi gọi là *Vịnh sử thi tập*.

Sách do ông Đặng Minh Khiêm phụng chỉ soạn ra, nhằm tháng tư năm Quang-Thiệu thứ 5 (1520), dùng bộ *Đại Việt thông giám* của Vũ Quỳnh làm nền-tảng.

Theo bài khảo-cứu của hai nhà bác-học Pelliot và Cadière đăng trong tập, kỷ-yếu trường Bác-cổ Viễn-Đông năm 1904, trang 630, thì bộ sách của ông Đặng Minh Khiêm có hai quyển.

Đọc bài khảo-cứu của ông Gaspardone (1) thấy nói quyển *Toàn thư* thứ 15 tờ 50, chép : Đặng Minh Khiêm vâng chỉ soạn ra một bộ *Đại Việt lịch đại sử-ký*, rồi có một lời chú, nói đến bộ *Việt giám vịnh sử thi tập* mà không so-sánh hai bộ với nhau. Thấy hai bộ sách đều phụng chỉ vua mà soạn, nên cố Cadière định rằng, tuy hai tên, chớ chắc là một bộ sách mà thôi. Ngày nay, trường Bác-cổ tìm được một bản mới của bộ *Vịnh sử*, có 3 quyển, chớ không phải hai, như các ông Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đã chép :

Quyển nhất, có 20 tờ, chép các đời vua, từ Kinh-Dương-Vương (2879 trước Giêsu) đến Trần Quý Khoách (1409-1413 sau Giêsu).

Quyển nhì có 20 tờ, thuật hoàng-tộc và công-thần, từ Ngô Xương Ngập (954 sau Giêsu) tới Đặng Tất là thủy-tổ của ông Đặng Minh Khiêm.

Quyển ba có 16 tờ, kể tên những danh-nho, tặc-thần, hoàng-hậu, vân vân. Trong bài phàm-lệ, tác-giả nói có dựa vào sách Ngô Sĩ Liên, còn trong bài tự-ngôn, đề vào mùa xuân năm Quang-Thiệu thứ 5, ông nói " Trong mấy năm Hồng-Thuận, tôi vào Sử-quán, tôi ngụ ý thuật lại chuyện xưa, nhưng những sách vở giữ trong Bí-thư, phần đông đều thất-lạc vì binh lửa. Tôi tìm được bộ *Đại-Việt sử-ký toàn thư* của ông Ngô Sĩ Liên,

(1) B E F E O. XXXIV. trang 108

bộ *Đại Việt sử-ký* của ông Phan Phu Tiên, bộ *Việt điện u linh tập lục* của ông Lý Tế Xuyên, và bộ *Lĩnh Nam trích quái* của ông Trần Thế Pháp.

Nhơn có chức-vụ Phó đô tổng tài, tôi mới mở những sách ấy ra xem, giữ lại mà nghiên-cứu và dò lần theo mà diễn ca.

Trải bao ngày tháng, mới góp-nhóp thành một tập đầy đủ chia ra làm ba quyển... »

Thơ ông là tứ cú thất ngôn, trước mỗi bài có tiểu-sử, mà ông Đặng Minh Khiêm đều đề xuất-xứ cẩn-thận : *ngoại kỷ*, *Lý kỷ*, *Ngô kỷ* vân vân, chỉ những đoạn sử của ông Ngô Sĩ Liên và Phan Phu Tiên : *Giao chỉ chí* 交趾志, chỉ một bộ sách người Tàu, đời nhà Minh : *Cổ sử* 古史.

Xem như thế thì không tin hẳn rằng ông đã dùng bộ sách Vũ Quỳnh làm kiểu mẫu. (1)

Ông Đặng Minh Khiêm 鄧鳴謙, tự Trinh-Dự 貞譽, hiệu Thoát-Hiên 脫軒, là người Thiên-Lộc (hiện Can-Lộc) tỉnh Hà-Tĩnh (2) vốn dòng nho-thần của vua Trần, sau cư-ngụ tại Mao-Phổ, huyện Sơn-Vi (Phú-Thọ).

Đỗ tãn-sĩ năm Hồng-Đức thứ 18 nhằm 1487 (*Đăng khoa lục* q. 1, tờ 34 tr. sau), làm quan đến chức Phó đô tổng tài tại Sử-quán, Lễ-bộ thượng-thư; hai lần đi sứ, lần đầu, tháng 11 năm Cảnh-Thống thứ tư (décembre 1501), lần sau tháng chạp năm Kỷ-ty, khi vua Tương-Dực-Đế lên ngôi (janvier 1509). (*Toàn thư*, q. 14, tờ 25 tr. sau, và 54 tr. sau).

Cuối khoảng Quang-Thiệu, theo hộ giá vua Lê Chiêu-Tông bốn tàu, và mất tại Hoa-Châu, thọ ngoài 70 tuổi.

Ngoài bộ *Việt giám vịnh sử thi tập* ông Đặng Minh Khiêm còn là soạn-giả quyển *Thi-lục* gồm có 125 bài, không tiểu chú, và quyển *Thi-tuyển*.



(1) Xin đọc bài *Sources Annamites de l'Histoire d'Annam* B E F E O. IV, trang 630) và so-sánh với bài của Gaspardone (B E F E O. XXXIV, trang 109).

(2) C. Cadière, trong bài *Sources Annamites de l'Histoire d'Annam*, B E F E O. IV, trang 630, lời chú thứ 7, ghi : «quán huyện Sơn-Vi, tỉnh Sơn-Tây.»

Năm Ất-vị (1665) ông Phạm Công Trứ đề tựa một bộ sách mới, dâng lên cho vua Lê Huyền-Tông. Đó là bộ *Việt sử toàn thư* soạn ra năm 1663, vào khoảng Cảnh-Trị.

Bộ *Việt sử toàn thư* có 4 phần :

I — *Đại Việt sử-ký ngoại ký toàn thư*, 大越史記外紀全書, chép từ đời Hồng-Bàng đến Thập-nhị Sứ-quân nhà Ngô (967)

II — *Đại Việt sử-ký bản kỷ toàn thư*, 大越史記本紀全書, chép từ Đinh Tiên-hoàng (968) tới Lê Thái-Tổ (1428)

III — *Đại Việt sử-ký bản kỷ thất lục*, 大越史記本紀實錄, chép từ Lê Thái-Tổ (1428) đến Lê Cung-Hoàng hay Lê Hoàng Đế Thung, nghĩa là đến Triều Mạc (132)

IV — *Đại Việt sử-ký bản kỷ tục-biên*, 大越史記本紀續編, chép từ Lê Trang-ông (1533-1540), nghĩa là từ Lê Triều trung-hưng cho đến Lê Thần-Tông (1662)

Thiết tưởng nên nói thêm về bộ sử này. Trước hết, hai phần đầu mang một tựa và ghi những thời đã ghi trong quyển của Ngô Sĩ Liên. Ông Phạm Công Trứ không có sửa đổi những sách cũ. Vì vậy, ông giữ nguyên những bài tựa của ông Ngô Sĩ Liên. Chỉ có trong hai phần cuối, mới thấy công-phu của ông Phạm Công Trứ. Hai phần này nói về triều Lê, nghĩa là triều hiện-đại. Theo lệ thường, nhà chép sử không phép công-bổ một quyển sử nói về nhà vua đang trị-vị, nhưng thời bấy giờ, họ Trịnh chuyên quyền áp-chế nhà vua. Phần thứ ba thì ghi khoảng 1527 đến 1532, nghĩa là mấy năm không có một vua Lê nào trị-vị (1527-1532). Phần thứ tư ghi tới năm 1662, vua Lê Huyền-Tông ra lệnh ngưng, cho đến đoạn Vạn-Khánh, triều vua Lê Thần-Tông. Sự thật, vua này trị vì hai lượt : lần đầu từ năm 1619 tới năm 1643 ; lần sau, từ năm 1649 tới năm 1662. Đoạn *Vạn-Khánh* là đoạn chót, có chín tháng đầu năm 1662 mà thôi.

Xem như ở trên, thì ông Phạm Công Trứ đề tựa và dựng bộ sử của ông cho vua năm 1665. Vua Lê Huyền-Tông tức thì cho làm mộc-bản và in ngay. Công việc tiến-hành chậm-chạp hình như nhà vua không hài lòng. Chiếu theo bộ *Cương-mục*, thì năm 1676, nghĩa là năm đầu năm Vĩnh-Trị (1676-1680), mộc-bản khắc chưa xong. Trong mười phần, chỉ khắc được năm sáu. Tất cả bộ sử được cất giữ trong Bí-các tức là Hàn-lâm-viện. Vì vậy, năm 1676, vua Lê Hy-Tông truyền cho Hồ Sĩ Dương khảo xét và chỉnh-đốn quốc-sử. Kế ông này chết.

Sau tác-phẩm của Vũ Quỳnh (1) và của Lê Tung (2) mà trước tác-phẩm của ông Phạm Công Trứ, chắc có một đoạn sử tiếp theo bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 đời Lê. Đoạn ấy chép từ Lê Lợi đến Lê Cung-Hoàng-Đế (1522-1527) và phù-hợp với quyển II-15 của bộ *Toàn-thư*. Quá vậy, trong bài tựa của ông Phạm Công-Trứ, sau khi tán-dương công-nghiệp chúa Trịnh Cán, ông viết:

« Tôi được lệnh riêng, cùng với các ông Dương Hiệu, Hồ Sĩ dương Nguyễn Đình Chính, Ngô Công Bật, Nguyễn Quốc Khôi, Nguyễn Quốc Trịnh, Nguyễn Công Bích, Bùi Đình Viên, Đặng Công Chất, Đào Công Chính, Ngô Khuê, Nguyễn Việt Thử và Vũ Duy Đoán soát lại quốc-sử từ đời Hồng-Bàng đến Cung-Hoàng, lại phụng mạng thảo một tục-biên, chép từ Trang-Tông Di Hoàng-Đế (1533-1548) cho tới năm Vạn-Khánh (1662), triều Thần-Tông Uyên Hoàng-Đế (1659-1662), viết thành sách toàn thư để rồi khắc bản và in, » (*Toàn thư*, tờ 3)

Câu trên này rất quan-trọng vì bộ *Toàn thư* ngày nay không có chép việc ấy.

Bài tựa biên tên sách là «*Đại-Việt sử ký tục biên thư* 大越史記續編書 », viết vào tháng trọng thu, năm Cảnh-Trị thứ 3 (septembr 1665) nhưng không chỉ rõ năm nào ra lệnh soạn sử ấy. Theo b *Lịch triều tạp kỷ* 歷朝雜紀 (3) quyển I, và bộ *Tục biên* (4), thì lệnh ấy truyền ra lỗi đầu khoảng Cảnh-Trị (1663).

(1) *Đại Việt thông giám thông khảo*. 大越通監通考

(2) *Đại Việt thông giám tổng luận*. 大越通監總論

(3) *Lịch triều tạp kỷ*, 4 quyển, ông Pelliot có sao lại cho trường Bác-c một bản do bản trong Nội-các.

(4) *Đại Việt sử ký tục biên*. Xem BEFEO IV, trang 647, và BEFEO XXXIV, trang 69. Ông Pelliot có sao cho trường Bác-cổ một bản.

Trong bài khảo-cứu về nguồn-cội của sử nước ta, cổ Cadière tỏ ý lạ, sao người viết sử dám ghi những biến-sự ở một triều đang trị-vì, nghĩ rằng có lẽ thời ấy họ Trịnh mạnh thế, lộng quyền, nên sử-quan mới dám làm ra đoạn tục biên ấy.

Điều ấy chắc chắn như thế. Nếu tin nơi lời tựa trên kia, thì ta có thể tách đoạn sử trước nhà Mạc ra khỏi phần của Phạm Công Trứ và các người cộng-sự viết. Thật ra, ông Phạm Công Trứ thuật lại một cách mô-hở đoạn sử trước đoạn tục biên của ông. Có lẽ các sử-quan đã dọn sẵn trước tài-liệu cho ông viết.

Ông Phạm Công Trứ 范公著, quán làng Liêu-Xuyên, huyện Đường-Hào, hiện Mỹ-Hào, tỉnh Hưng-Yên. Đỗ tấn-sĩ năm Vĩnh-Thọ thứ 10 (1628) giúp Trịnh Tạc dự trận đánh Cao-Bằng năm 1664, sung Lại bộ thượng-thư. Tháng 7 năm Dương-Đức thứ hai (1673) coi luôn Lục bộ.

Ông mất tháng 10 năm Đức-Nguyên thứ hai (nhằm khoảng 17 novembre — 16 décembre 1675) thọ được 76 tuổi. (1)



TRUYỀN KỲ MẠN LỤC

傳奇漫錄

của **Nguyễn Dữ** 阮瑋
(thế-kỷ thứ XVI)

Do một bản của Nguyễn Bích ở Liêu-Tràng, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải-Dương, sách này được tái-bản mùa xuân năm Cảnh-Hưng thứ 24 (1763) với nhan-đề : *Tân biên truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄增補解音集註.

Bài tựa không rõ của ai làm, chỉ ghi tiểu-sử tác-giả, nói là người làng Trường-Tân, huyện Gia-Phúc, xứ Hồng-Châu (sau là huyện Thanh-Miện, tỉnh Hải-Dương) trưởng nam của ông Nguyễn Tường Phiêu 阮翔縹, gốc

(1) So-sánh với *Cương mục*, quyển 34, tờ 40 b.

làng Đỗ-Tùng (sau là Đỗ-Lâm) đỗ tấn-sĩ, khoa Hồng-Đức thứ 27, tức năm 1496. (Đàng khoa lục q. 1, tờ 46)

Như vậy, Nguyễn Dữ sống vào đầu thế-kỷ thứ XVI Ông chỉ thi đỗ *linh hương tiến* 領鄉薦 làm chức tri-huyện Thanh-Toàn (Bắc-Ninh), thảo ra bộ sách *Truyền Kỳ Mạn Lục* trong khi hưu trí, viết phỏng theo sách *Tiền đàng tân thoại* 前燈新話 của Cù Tông Cát 瞿宗吉 (đầu nhà Minh).

Hình như ông Nguyễn Bình Khiêm, thầy học của Nguyễn Dữ, có nhuận sắc nhiều chỗ (1)

Mỗi quyển chép năm truyện :

Quyển I. — 1) *Hạng-vương từ ký* 項王祠記

2) *Khoát-Châu nghĩa phụ truyện* 快州義婦傳

3) *Mộc miên thọ truyện* 木綿樹傳

4) *Trà đồng giáng đàn lục* 茶童降誕錄

5) *Tây-viên kỳ ngộ ký* 西垣奇遇記

Quyển II. 6) *Long-dình đối tụng lục* 龍庭對訟錄

7) *Đào-thị đối oan ký* 陶氏對冤記

8) *Tân-Viên từ phán sự lục* 傘間祠判事錄

9) *Từ Thức tiên hôn lục* 徐式僊婚錄

10) *Phạm Tử Hư du Thiên-tào lục* 范子虛遊天曹錄

Quyển III. 11) *Xương-Giang yêu quái lục* 昌江妖怪錄

12) *Nà-Sơn tiền đối lục* 那山樵對錄

13) *Đông-Triều phế tự lục* 東潮廢寺錄

14) *Túy Tiểu truyện* 翠綃傳

15) *Đà-Giang dạ ẩm ký* 沱江夜飲記

Quyển IV 16) *Nam-Xương nữ-tử truyện* 南昌女子傳

17) *Lý tướng-quân truyện* 李將軍傳

(1) *Công dư liếp ký*, q. 10, truyện Nguyễn Bình Khiêm. *Nam thiên chân đi*, q. I

18) *Lệ Nương truyện* 麗娘傳

19) *Kim-Huê thoại thoại ký* 金華話話記

20) *Dạ-xoa bộ soái lục* 夜叉部帥錄 (1)

TỤC TRUYỀN KỲ

續傳奇

có 6 chuyện ;

1) *Bích-Cầu kỳ ngộ* 碧海奇遇

2) *Hải-Khẩu linh từ* 海口靈祠

3) *Vân Cát thần nữ* 雲葛神女

4) *Hoành-Sơn tiên cục* 橫山僊局

5) *An-Ấp liệt-nữ* 安邑烈女

6) *Nghĩa khuyển khuyển miên* 義犬屈貓

Ông Phan Huy Chú, q. 45, *Hiển-chương*, nói tác-giả là bà Nguyễn Thị Diễm 阮氏點, nhưng trong *Nam-sử tập biên* 南史輯編 q 5, năm Bào-Thái thứ 5 (1724) quả quyết bà Diễm chỉ viết có 3 chuyện : *Hải-Khẩu linh từ*, *Vân-Cát thần nữ* và *An-Ấp liệt-nữ* mà trong bản in năm 1811, — Gia-Long thứ 10, — đều có chép. Bản in này đề : *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜 của Hồng-Hà Đoàn phu-nhân 紅霞段夫人. Bà gốc ở Văn-Giang viết các chuyện ấy, có người anh, hiệu Tuyết-Am 雪庵, tự Đạm-Như-Phủ 淡如甫 phê-bình.

Quyển này có 69 tờ, chép chuyện : *Bích-Cầu kỳ ngộ*, *Vân-Cát thần nữ* và *An-Ấp liệt-nữ*. 23 tờ cuối chép hai chuyện : *Tùng bá thuyết thoại* 松栢說話 và *Long hổ đấu kỳ ký* 龍虎鬪奇記 là hai chuyện trong sách ông Phan Huy Chú nơi tiết 4 và tiết 6 có chép. Máy chuyện khác không biết tác-giả là ai.

Về tiểu-sử của bà Đoàn, có nhiều giả thuyết đối chọi nhau. *Nam thiên nhân địa* q. 2 nói bà Nguyễn Thị Diễm là em gái ông Nguyễn Trác Luân

(1) Ông Trúc-Khê có dịch ra Việt-văn, đăng trong « Phồ-thông bản Nguyệt san » số 124, 125 và 126, (Hà-nội, fev-mars 1943) và nhà xuất-bản Tân-Việt Saigon tái bản năm 1952.

giám-sinh, làng Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương : 海陽唐蒙監生阮卓倫之妹也 (Hải - Dương Đường - Hào giám - sinh, Nguyễn Trác Luân chi muội dā). Nhưng theo *Đăng khoa lục* q. 3 tờ 47b, thì Nguyễn Trác Luân thi đỗ năm Bảo - Thái thứ 2 (1721) gốc làng Bình - Lao, huyện Cẩm - Giang, tỉnh Hải - Dương. Lại nữa, *Nam - sử tập biên* q. 5, chỗ tiểu-sử Đoàn Thị Điểm, nói bà là em gái ông Đoàn Luân, đỗ tẩn-sĩ ở tỉnh Bắc-Giang, quán làng Hiên-Phạm, huyện Văn-Giang, tỉnh Bắc-Ninh. Còn *Đăng khoa lục* hỉnh như không nói đến ông. Cũng trong *Tập-biên* và một tiểu-sử của Nguyễn Thị Điểm mà Trường Bác-cổ Viễn-Đông có một bản, vô-danh, đánh số A. 989, nhan-đề : *Bản quốc ký sự* 本國記事 có thuật chuyện sau đây :

Năm Quý-mão (1723) vua Lê Dụ-Tông, nhân dịp sứ Tàu sang nước ta, sai bà Nguyễn Thị Điểm với ông Cống Nguyễn Quỳnh, người thì giả làm gái bán hoa, người thì giả dạng trạo-phu, để tùy cơ đối-đáp với sứ-thần : Di khoa ngã quốc chi kỳ tài 以誇我國之奇才 (Để khoe những người tài giỏi của nước ta). Sách *Nam thiên chân di* lại đặt câu chuyện ấy vào khoảng Long-Đức (1732-1735) dưới triều vua Lê Thuần-Tông và đổi lại : bà Điểm cải trang đợi ở ngọc-môn quan, quan Sứ Tàu chọc bà một câu, ứng khẩu, bà đáp ngay, làm cho Sứ Tàu cả thẹn :

正使見而戲云：安南一寸地不知幾人耕。
○氏點應云：北朝兩大夫皆由此途出。
正使慙滿面。

Chánh-sứ kiến nhi hí vãn : «An-Nam nhất thốn địa bất tri kỷ nhân canh». *Thị Điểm ứng vãn* : «Bắc triều lưỡng đại-phu giai do thử đồ xuất». *Chánh sứ tàm mĩ diện*. (Viên chánh-sứ thấy mà bỡn cợt rằng ; «một tấc đất An-Nam không biết bao nhiêu người cày ? ») *Thị Điểm ứng khẩu đáp* : «Hai đại phu Bắc triều đều do ngõ ấy ra ». Viên chánh sứ thẹn cả mặt).

Sau bà lấy lẽ Nguyễn Kiều 阮翹 là tác-giả quyển *Sứ Hoa thi tập* 使華詩集 (*Đăng khoa lục*, q.3, tờ 45)



TRUYỀN VĂN TÂN LỤC

傳聞新錄

1 quyển, của **Nguyễn Diễn Trai**

阮演齋

Theo ông Phan Huy Chú, thì quyển này gồm có 16 chuyện lạ-thường, ông có ghi lại hai chuyện : chuyện ông Nguyễn Hiền, trạng làng Dương-Hà, Nam Định, khoa Thiên-Ứng Chính-Bình (1247) — (*Đăng khoa lục* 首, tờ 3) và chuyện ông Vũ Công Tể, trạng làng Hải-Bối, Phúc-Yên, khoa Vĩnh-Thịnh thứ 14 (1718) — (*Đăng khoa lục*, q.3, tờ 456).



của **Phạm Đình Hồ**

范廷琥

(1768-1840)

và **Nguyễn Án**

阮案

(1770-1815).

2 quyển ghi lại 40 và 50 chuyện lạ lùng, tác-giả là Phạm Đình Hồ, tự Tùng-Niên 松年, hay Bình-Trực 秉直, hiệu Đông-Dã-Tiểu 東野樵, và Nguyễn Án, tự Kính-Phủ 敬甫, hiệu Ngụ-Hồ 愚湖. Sách xuất bản năm Bính-thân (1896), có Phùng Dực, hiệu Bằng-Sở, Tam-An đình chủ-nhân đề tự, và có Đỗ Văn Tâm, tự Ngọc-Hiên, hiệu Gia-Xuyên, đỗ khoa 1880, làm tổng-trấn Hải-Dương — Quảng-Yên, quyển tiền khắc ván. Bài tựa thứ nhì năm 1896 ký tên Kiều Oánh Mậu. (1)

Nguyễn Án, quán Du-Lâm, Bắc-Ninh, đỗ cử-nhân năm Gia-Long thứ 6 (1807) (*Quốc-triều hương khoa lục*, q., tờ 17).

Phạm Đình Hồ, quán Đan-Loan (Hải-Dương), theo bản in nói trên, hay làng Đường-An, nay là Năng-An (Hải-Dương), theo *Liệt truyện*, (tập 2, q.25, tờ 7).

(1) Ông Trúc-Kê có dịch a Việt-văn đăng « Phổ thông bán nguyệt san » số 6, décembre 1943.

Năm 1821, vua Minh-Mạng triệu Phạm Đình Hổ và phong quan hành-tấu, ông xin thôi. Năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) lại được gọi lại, sung chức coi soạn sử, rồi làm thừa-chỉ Hàn-lâm-viện Năm sau, cáo bệnh về làng, rồi lại trở về triều, sau được thăng Thị-giảng học-sĩ cho tới già, mất năm ngoài 70. Để lại nhiều sách vở :

1) *Lê triều hội điển*, 黎朝會典 2 q.

Thư-viện trường Bác-cổ có một bản đánh số A.52, không tên tác-giả, không ngày, sắp theo Lục bộ chứ không theo quyển.

2) *Bang-giao điển lệ* 邦交典例 1 q.

3) *Cảnh-Hung Tân ty sách-phong sứ-quán thư giản chư tập* 景興辛巳冊封使館書柬諸集

4) *An-Nam chí* 安南志

5) *Ô Châu lục* 烏州錄

6) *Nhật dụng thường đàm* 日用常談

Trường Bác-cổ có 1 bản in năm 1906.

7) *Ht-kinh trắc-ly chư thư* 義經測義諸書

Trường Bác-cổ có mấy bản đánh số : A. 1182

A. 1388

A. 1420 (có hình)

8) *Đại Man quốc địa-đồ* 大蠻國地圖



TRUNG-HƯNG THỰC-LỤC

中興實錄

1 quyển, của **Hồ Sĩ Dương**

胡士揚

(thế-kỷ thứ XVI)

Thuật tình-thể loạn-ly hồi cuối triều vua Lê Uy-Mục-Đế 黎威穆帝 (1504-1509) và sự tức-vị của vua Lê Tương-Dực 黎襄翼. Cũng nên biết rằng sách *Toàn-thư* q. 15 chỗ triều vua này (từ 1 đến 32) không có ghi tên bộ sách *Trung-hưng thực-lục* này : nhưng cuối q. 14, từ 53 b đến 54, có một đoạn sách *Trung-hưng ký* 中興記 của Nguyễn

Dực 阮 煜 , kể việc Giản-Tu-công, tên Oanh bắt Uy-Mục-Đế giết với Hoàng-hậu Trần Thị, rồi soán ngôi xưng Lê Tương-Dực.

Sách này khác sách *Trung-hưng thực-lục* nhà Trần và quyển sách thời Lê trung-hưng, nhan sách tương-tự nhau. Quyển này có nhiều tên : *Trung-Hưng Thực-Lục* 中興實錄 là tên vua ban cho theo lời giải của bài tự.

Đại Việt Lê Triều (đế-vương) *Trung-Hưng* (công-nghiệp) *Thực-Lục* 大越黎朝帝王中興功業實錄.

Bộ sau cùng này có 3 quyển, chép sử từ Lê Lợi đến Lê Gia-Tông 黎 嘉宗 mất, năm Đức-Nguyên thứ hai (1675) nhưng đoạn đầu rất sơ lược, các tác-giả nhấn mạnh chỗ họ Mạc thoán quyền, họ Lê khôi-phục cơ-nghiệp. Bài tự đề năm Vĩnh-Trị năm đầu (tháng giêng năm 1777 Tây lịch) tán-tụng chúa Trịnh dày công với việc trung-hưng. Chắc là họ Trịnh ra ý-kiến mà làm ra bộ sử ấy. Sau này, các ông Hồ Sĩ Dương 胡士揚 và các sử-quan hiệp lực trùng tu, như quyển *Lam-Son thực-lục* vậy, vin theo cổ sử nước nhà, đem đối-chiếu với các đoạn kế-tiếp của quốc-sử. Sách dâng lên, vua đặt tên là *Trung-Hưng Thực-Lục*, dạy khắc bản ngay đăng truyền-bá trong thiên-hạ,

Lê Tương-Dực (1510-1516) tên là Oanh, cháu vua Thánh-Tông, anh em chú bác với vua Lê Uy-Mục, sau giết vua này tự lập làm vua, rồi cũng chết về tay Nguyên quận-công Trịnh Duy Sản 原郡公鄭惟懌 âm-mưu với Lê Quảng Độ 黎廣度 và Trình Chí Sâm 程志森 nửa đêm đem binh vào cửa Bắc-thần bắt giết đi. Vua Tương-Dực chơi bời xa-xỉ, nên quyết không phải là tác-giả bộ *Trung-Hưng Thực-Lục* trên đây, như người ta đã lầm tưởng.

TỤC BIÊN

續編

của **LÊ HI** và **Nguyễn Quý Đức** (cuối thế-kỷ XVII)

黎 億

阮 貴 德

Ông Hồ Sĩ Dương chết rồi thì vua Lê Hi-Tông (1676-1705) sai hai ông Lê Hi và Nguyễn Quý Đức soạn quốc-sử.

Đoạn sử mới này tên là *Tục biên*, chép từ Cảnh-Trị nguyên-niên, triều Lê Huyền-Tông Mục Hoàng-Đế (1662-1671) cho tới năm Đức-Nguyên thứ hai, cuối triều Lê Gia-Tông Mỹ Hoàng-Đế (1672-1675), tất cả là mười ba năm.

Soạn xong, đề bài tựa nhằm tháng trọng thu, năm Chính-Hòa thứ 18 (13 décembre 1697-11 janvier 1698) và dâng lên cho vua. Vua liền dạy khắc mộc-bản và in trọn bộ quốc-sử.

Ông *Lê Hi*, quán làng Thạch-Khê, huyện Đông-Sơn (Thanh-Hóa) có lẽ sinh năm 1646, vì năm Cảnh-Trị thứ hai (1664) ông 19 tuổi, đỗ tẩn-sĩ. Nhờ tuổi còn non, nên được phép học thêm 10 năm nữa. Ông mới cất một cái lều dựa bờ Hồ Tây, ở đó ngâm thi vịnh phú làm vui. Chúa Trịnh Côn miễn tài, trọng dụng ông và sai đi sứ.

Lê Hi làm quan đến chức Binh-bộ (1684) rồi Lễ-bộ thượng-thư (1691) được phong Lai-Sơn bá.

Ông mất nhằm tháng bảy năm Chính-Hòa thứ 23 (1702) thọ 57 tuổi được truy phong Lại-bộ thượng-thư, Lai quận-công. (1)

Ông *Nguyễn Quý Đức*, quán làng Thiên-Mỗ, huyện Từ-Liêm (Hà-Dông). Đỗ tẩn sĩ năm Vĩnh-Trị nguyên-niên (1676), đi sứ Trung-Hoa năm 1690. Làm quan đến chức Binh-bộ thượng-thư (1708). Giúp nước được 11 năm rồi xin hồi hưu, năm 1717. Mất vào tháng 5, năm Bảo-Thái thứ 16 (1720), thọ 73 tuổi.

Giúp việc cho hai ông, có mười một vị tẩn-sĩ sau đây: (1)

— Nguyễn Trí Trung 阮致中, đỗ năm Cảnh-Trị thứ 8 (1670).

— Nguyễn Dương Bao 阮當褒, đỗ năm Dương-Đức thứ 2 (1673).

— Trần Phụ Dực 陳附翼, đỗ năm Chính-Hòa thứ tư (1683).

— Nguyễn Công Đồng 阮公董,

— Vũ Thịnh 武盛,

— Đỗ Công Bật 杜公弼, đồng đỗ năm Chính-Hòa thứ 6 (1685)

— Hà Tông Mục 何宗穆,

(1) *Đăng khoa lục*. q. 3, tờ 23b, tờ 26b, 27, 32, 33, 34a, b, 35b.
Toàn Thư, 甲, tờ 4b.

— Nguyễn Diên 阮衍, (1).

— Nguyễn Hồ 阮湖, đồng đỗ năm Chính-Hòa thứ 9 (1688)

— Nguyễn Mại 阮邁, đỗ năm Chính-Hòa thứ 12 (1691)

— Ngô Công Trạc 吳公擢, đỗ năm Chính-Hòa thứ 15 (1694)

Các ông soạn bộ *Tục biên* rất khó-khăn, vì phần thì tài-liệu quá rườm-rà, phần thì phải cố tránh sự phạm húy.



AN-NAM CHÍ NGUYÊN

安南志原

(2) của Cao Hùng Trưng

高熊徵

(cuối thế-kỷ XVII)

Năm 1904, nhơn nghiên-cứu những nguồn sử-liệu Việt-Nam, hai nhà bác-học Pelliot và Cadière có nói đến bộ *An-Nam chí nguyên*.

Ông Pelliot vịn theo bộ *Việt sử thông giám cương mục tiền biên* 越史通鑑綱目前編 nói tác-giả *An-Nam chí nguyên* là một người Trung-Hoa, tên Cao Hùng Trưng và đem sánh bộ này với bộ khác, cũng tên *An-Nam chí nguyên* mà người ta cho là của Cao Hùng Trưng và trong hàng thư mục của Nội-các ở Huế sắp chung với những tác-phẩm Việt-Nam.

Cố Cadière lại thấy trong *Cương mục chính biên* 綱目正編 một cái tên nữa : *An-Nam chí* 安南志. Cố chỉ dịch ra tiếng Pháp cái tên ấy và chỉ chỗ cố thấy nó, là chương nhất, trang 36, bộ *Cương mục*. Té ra, bộ *Cương mục*, chương II, tờ 17 b, có ghi tên tác-giả bộ *An-Nam chí* : cũng là Cao Hùng Trưng, người Tàu. Như vậy, thì sự ức-đoán của ông Pelliot đúng : *An-Nam chí*, *An-Nam chí ký yếu* và *An-Nam chí nguyên*, tuy ba tên, nhưng chỉ là một bộ mà thôi,

Năm 1910, trong quyển *An-Nam đô-hộ phủ* 安南都護府 (3) ông Henri Maspéro cũng có bàn đến bộ *An-Nam chí nguyên* này, song ông có một bản chép tay, thiếu mất hết hai phần ba đoạn cuối. Ông chỉ nói phớt qua

(1) Ông Gaspardone ghi: Nguyễn Hành.

(2) Trường Viễn-Đông Bác-cổ còn một bản, đánh số A.67

(3) *Protectorat général d'Annam sous les Tang*, BEFEO X, tr. 542.

rằng bộ sách ấy do một người Trung-Hoa soạn ra, chớ không nói tên. Ông viết :

« Có một bộ sử do một người Tàu ở vào cuối thế-kỷ XVII soạn ra : bộ *An-Nam chí nguyên*. Đặc-biệt, là một bộ sử bị thất-lạc bên Tàu mà lại tìm được một phần ở Việt-Nam. Chỉ còn có bài diễn, thuật cách tổng-quát sự bang-giao Hoa-Việt và địa-dư xứ Việt-Nam. Ngoài ra, các phần khác đều mất hết, luôn cả phần khảo-cổ-học.

Nho-sĩ Việt-Nam hồi xưa hay dùng hai bộ sách Tàu, là *Độc sử phương dư ký yếu* 讀史方輿記要 và *Đại Thanh nhất thống chí* 大清一統志 bộ *An-Nam chí nguyên* nói trên với bộ *Địa-dư chí* của Nguyễn Trãi đang viết sách địa-dư nước Việt. Ngoài các sách ấy, đôi khi cũng rút tài-liệu trong các bộ truyện hoang-đường, như *Việt điện u linh tập lục*, 越南幽靈集錄 hoặc bộ *Lĩnh-Nam trích quái liệt truyện*, 嶺南摘怪列傳 là hai bộ sách không có giá-trị lịch-sử chi hết.

Năm 1918, trong quyển « Văn-Lang quốc » 文郎國 (1), ông Maspéro lại dẫn ra một bản chép tay khác mà vì thiếu tài-liệu, ông không dám cho nhập với phần đầu bản trước. Ông chỉ định chừng rằng bản sau là một mớ trích-lục quyển địa-dư chí xứ Bắc-Kỳ, thảo ra trong thời quân Minh chiếm đóng xứ Việt-Nam.

Chỉ có ông L. Aurousseau là có viết về bộ *An-Nam chí nguyên*, vịn theo sáu lần hiệu-dính. Lúc đưa in bản chữ Hán, ông viết trong bài phê-bình ông Ch.B. Maybon : (2).

« Ngày sau, chắc-chắn là sau năm 1691, có một bộ sách Tàu chép địa-dư xứ Việt-Nam. Ấy là bộ *An-Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng. Bên Tàu, bộ sách ấy đã thất lạc. Tôi may-mắn tìm lại được ở Bắc Việt trọn bộ. Sách có ba chương, 36 tiết đáng cho ta nghiên-cứu kỹ-càng.» Trong một đoạn chú khá dài, ông nêu lên mấy nhan sách khác nhau và tả sơ cả năm bản sao, hiện còn giữ tại thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ.

Thuyết L. Aurousseau có ba điểm trọng-yếu :

(1) Xuất bản, bộ trước, năm 1667, bộ sau, năm 1764. Xem « *Le Protectorat général d'Annam sous les T'ang* của H. Maspéro, BEFEO X tr. 540

(2) *Le Royaume de Văn-Lang* của Henri Maspéro, BEFEO XIII, 3.

— thứ nhất : Trong lúc cho xuất-bản bộ *An-Nam chí nguyên*, Aourousseau nói tác-giả là Cao Hùng Trưng.

— thứ nhì : Aourousseau đề quyết năm 1691 là năm soạn ra bộ sách ấy.

— thứ ba : Trong khi soát lại các bản, ông đề quyển *Giao-Châu chí* một bên.

Trường Viễn-Đông Bác-cổ có được 8 bản viết tay bộ *An-Nam chí nguyên* :

- 1.— *An-Nam chí nguyên* 安南志原
- 2.— *An-Nam chí kỷ yếu* 安南志紀要
- 3.— *Giao-Chỉ di biên* 交趾遺編
- 4.— *An-Nam chí* 安南志
- 5.— *An-Nam chí* 安南志
- 6.— *An-Nam chí kỷ yếu* 安南志紀要
- 7.— *An-Nam chí nguyên* 安南志原
- 8.— *Giao-Châu chí*. 交州志.

Ta thường nghe «Tam sao thất bản». Các người chép lại sử xưa, thường hay tự ý sửa đổi nên bộ sách này mới có sự lộn-xộn như thế. Ta không nên quan-tâm đến tên *Giao Chỉ di biên* và *Giao-Châu chí* vì quyển này có nhiều chỗ đáng ngờ. Chỉ có cái tên *Giao-Chỉ di biên* thì hơi lạ : có lẽ trong lúc sao lại, vì sách ấy thiếu mất phần nửa đầu, nên người ta gán bừa cái nhan sách ấy cho rồi việc. Về cái tên : *An-Nam chí* và *An-Nam chí*, thì bộ *Cương mục* có nói đến, nên dễ tin hơn. Hai tên chỉ có một bộ, tên *An-Nam chí nguyên* cũng vậy.

Theo *Cương mục* và *Đại-Nam nhất thống chí* thì bộ sử *An-Nam chí nguyên* do một người Tàu tên Cao Hùng Trưng soạn ra.

Ông Pelliot và ông L.Aourousseau đều tin như thế, nhưng suốt bài nguyên-tự không lúc nào nói đến tên tác-giả, trong các bản chép tay của Việt-Nam cũng vậy, mà trong quyển sách Tàu : *Cổ kim đồ thư tập thành* cũng vậy. Quyển này xưa hơn mấy bản viết tay nói trên ; cũng có bài nguyên-tự ấy nhưng lại nói không biết tác-giả là ai. Vậy muốn kê-cứu, ta nên tin bộ *Cương mục* chăng ?

Tiểu-sử ông Cao Hùng Trưng, thấy có ghi trong những sách Tàu sau đây : *Đại Thanh nhất thống chí*, 大清一統志, *Ngô-Châu phủ*

chí 梧州府志 và *Quảng-Tây thông chí* 廣西通志. Trong bộ *Đại Thanh nhất thống chí* có nói về bà mẹ ông Cao Hùng Trưng. Bộ *Ngô-Châu phủ chí* có nhiều đoạn nói tới thân-thể và sự-nghệp của ông.

Cao Hùng Trưng, tự Vị-Nam, quán ở Sầm-Kê, phủ Ngô-Châu, tỉnh Quảng-Tây (Trung-Hoa). Phụ-thân tên Cao Xung, tự Dực-Sanh, người gốc ở Khánh-Viễn, có làm tri-huyện Tín-Nghi thuộc tỉnh Quảng-Đông, lúc về hưu cũng cư-ngụ tại đó. Từ thiếu-thời, Cao Hùng Trưng sống bên cạnh cha. Đỗ cử-nhân năm Canh-tý niên-hiệu Thuận-Trị (1660). Lúc Ngô Tam Quế nổi lên chống nhà Thanh, năm Khương-Hi thứ 13 (1674), Tôn Diên Linh chiếm đóng Quảng-Tây, Hùng Trưng rá giúp Kim Quang Tổ, bày kế định an, viết tờ hiệu-dụ quân giặc. Nhon thành Trần-Kỳ bị tướng giặc Trần Sĩ Long chiếm đoạt, Hùng Trưng xua quân giết Sĩ Long, khắc-phục được thành ấy và đặt quân triều đóng giữ. Từ ấy được làm quan cố-vấn cho tướng nhà Thanh, là Đường Phụng 唐鳳.

Mùa xuân năm Khương-Hi thứ 17 (1678), đại-tướng Phó Hoàng Liệt nhờ Hùng Trưng thành-lập nhiều đội quân tình-nguyên. Qua năm sau, Hùng Trưng dạy học tại phủ Quế-Lâm. Năm 1687 đổi đi phủ Tư-Minh, ở biên-giới gần Lạng-Sơn. Nơi này, ông đã phụ sức vào việc chiêu-tập danh-nhon ẩn-sĩ. Năm Khương-Hi thứ 39 (1700) sung tri-huyện Tĩnh-Kinh. Sau nhờ Bành Bằng, Tổng-trấn Quảng-Tây, thấy ông anh-hùng, tâu xin cho ông quản-suất việc vận-tải muối của hai tỉnh Chiết-Giang.

Ông mất trong khi đang thừa-hành chức-vụ, được liệt vào bậc tiền-hiền trong làng.

Trong bộ *Kiến văn tiểu lục*, ông Lê Quý Đôn dành riêng một đoạn cho Cao Hùng Trưng như vậy :

大明，思明府，教授高雄徵近作安南誌，其記分野疆域，其誌城池山川，方郭，鄉鎮，土產，貢賦，風俗，形勢，戶口，學校，軍衛，壇場，舖舍，寺觀，祠廟，橋梁，古蹟，宮室，津度，閘隘，巖洞，園池，坡堰，景物，大抵據陳氏之遺與前明時事蹟，十分亦得二三，祇恨多輕

薄語耳。明解縉見許成祖黜為交趾參
議。不滿歲召還。雄徵乃以爲南國自解
縉教訓始知向學呼爲『解夫子』。諸
于焉？

僕奉使，見中州諸儒問安南尊師解
夫子以辨其謬，又送『摘艷詩集』一本
於廣西都督珠佩璉，使知陳朝文學詩章
已多，非由解縉始學問。

(Đại Minh, Tư-Minh phủ, giáo-thọ Cao Hùng Trưng cận tác An-Nam chí. Kỳ ký phân dã cương-vực, kỳ chí thành-trị, sơn-xuyên, phượng-quách, hương-trấn, thổ-sản, cống-phú, phong-tục, hình-thể, hộ-khẩu, học-hiệu, quân-vệ, đàn-trường, phổ-xá, tự-quan, từ-miếu, kiều-lương, cổ-tích, cung-thất, tân-độ, quan-ải, nham-động, viên-trị, pha-yển, cảnh-vật. Đại khái cứ Trần thị chi di dư tiền Minh thời sự tích, thập phần diệc đắc nhị tam. Chi hận đa khinh bạc ngữ nhĩ. Minh Giải Tấn kiến Hứa Thành-Tổ truat vi Giao-Chỉ Tham-nghị. Bất mãn tuế, triệu hoàn, Hùng Trưng nãi dĩ vi Nam-quốc tự Giải-Tấn giáo-huấn thi tri hướng học hô vi Giải phu-tử. Chư thậm vu yên.

Bộc phụng sứ kiến Trung châu chư nho vấn An-Nam tôn sư Giải phu-tử di biện kỳ mậu, hựu tổng *Trích diễm thi tập* nhất bản ư Quảng-Tây đô-đốc Châu Bội Liên, sử tri Trần triều văn-học thi chương dĩ đa, phi do Giải Tấn thi học vấn).

Dịch nghĩa : « Đời Đại Minh, giáo-thọ Cao Hùng Trưng tại Tư-Minh-phủ, gần đây, có làm bộ sách An-Nam chí. Trong ấy ghi biên-giới, cương-vực thành-trị, núi-sông, làng-mạc, thổ-sản, thuế-má, phong-tục, địa-thể, dân-số, trường học, chùa-chiền, đình miếu, cầu kỳ, cổ-tích, cung-thất, bến đò, quan-ải, hang sâu trong núi, vườn ao, bờ đê, cảnh vật. Nói tóm, ông dựa vào tài-liệu nhà Trần đề lại với sự tích trước của đời Minh, đúng sự thật chừng hai ba phần mười. Chỉ hờn một điều, là tác-giả dùng rất nhiều lời khinh bạc vậy !

« Giải Tấn bị vua Minh Hứa Thành Tổ giáng chức làm tham-nghị xứ Giao-chỉ ; chẳng đầy một năm, bị đòi về. Hùng Trưng bèn nhân đó mà cho là nước Nam biết học bắt đầu từ lúc có Giải Tấn, nên xưng hô là thầy Giải ! Điều ấy do đâu ?

« Tôi vâng lệnh đi sứ, qua gặp các nho-gia Trung-nguyên, họ hỏi thăm việc nước ta tôn sùng Giải Tấn làm thầy. Nhân đó, tôi bày giải việc làm-lạc kia. Tôi lại trao quyển (1) *Trích-diễm thi tập* cho đô-đốc Quảng-Tây là

(1) *Trích-diễm thi tập* 摘艷詩集 của Hoàng Đức Lương, 黃德良 15 q. góp nhặt thơ hay đời Trần và đầu đời Lê (*Hiển-chương* q. 43, tờ 119 b.)

Châu Bội Liên, để cho y biết từ đời nhà Trần, thi-từ văn-học đã có nhiều rồi, phải đâu nhờ có Giải Tẩn nước ta mới bắt đầu biết học-văn ! »

Bài này giúp ta biết sơ qua bộ *An-Nam chí nguyên*.

Tóm lại, gần một nửa bộ sách này xác-nhận tình-trạng nước ta dưới thời Minh-thuộc cho đến năm Vĩnh-Lạc thứ 17 (1419). Đó là bằng-chứng đáng tin, vì sách ấy làm ra trong thời bấy giờ. Một phần tài-liệu của sách ấy thấy có ghi trong sách Tàu khác, như bộ *An-Nam khí thư bản mật*, chẳng hạn.

Về quyền này, vì có bản chép tay nên ít ai biết đến. Theo ông Aourousseau (2) thì chỉ có hai thư-mục tư-gia là có nói đến, ấy là *Giảng Văn lâu thư-mục* của ông Tiền Khiêm Ích (3) và *Thiệu bản thư-thất tàng-thư chí*. Ông Aourousseau có tặng Thư-viện Trường Bác-cổ Viễn-Đông một bản sao.

Bộ *An-Nam khí thư bản mật* chứa tài-liệu góp-nhặt một cách trực tiếp về sử nước ta từ 1404 đến 1433. Trong khoảng 30 năm ấy, nhiều biến-cổ quan-trọng đã xảy ra. Họ Hồ (1400 — 1407) vừa thoán vị nhà Trần (1225 — 1400) bị Trung-Quốc cử binh chinh-phạt. Năm 1407, Hồ Hán-Thương bị quân Tàu bắt Sự đồ-hộ khởi đầu từ đó. Nhà Hậu Trần dấy binh chống quân Minh được bảy năm, từ Giản-Định-Đế (1407-1409) đến Trần Quý Khoách (1409-1413), kế bị thất-bại. Năm 1414 trở đi, nước ta bị thuộc nhà Minh. Mãi đến năm 1418, Lê Lợi khởi nghĩa đất Lam-Sơn, xưng Bình-Định-vương trong 10 năm chiến thắng quân Tàu, giành độc-lập cho tổ-quốc, sáng-lập nhà Lê, lên ngôi cửu-ngũ, tức là vua Thái-Tổ nhà Lê, đặt quốc-hiệu là Đại-Việt. Năm ấy là năm Mậu-thân, nhằm 1428 Tây-lịch, Thuận-Thiên nguyên-niên.

Bộ *An-Nam khí thư bản mật* chép tới năm Lê Thái-Tổ băng, hưởng thọ 49 tuổi (1433) trị vì được sáu năm. Theo ông Aourousseau thì bộ sử ấy chính tay người Tàu viết ra. Tuy lời kể chuyện có một giọng ngạo-nghe đối với dân Việt, những biến-cổ được ghi chép một cách tinh-vi và vô cùng linh-hoạt, làm cho người ta tin tác-giả là người đã sống vào thời ấy. Đọc *An-Nam khí thư bản mật*, người ta liên-tưởng đến bộ *Thực-lục* danh tiếng của đời nhà Minh.

(2) BEFEO XIV, 9, tr. 40. (3) Tiền Khiêm Ích (1582-1664). Xem BEFEO XIII, 7, tr. 47 và lời chú.

Theo ông Phan Huy Chú, q.42, thì sách này có mười quyển, phê-bình cổ-sử. Do theo các bản sao nhiều người biết, thì bộ sử ấy chép tới năm 1418 thì dứt. Bộ *Cương-mục* có nói đến một bộ sử tên là *Ngô Sĩ sử* (1), có lẽ cũng là bộ *Việt sử tiêu án*. Sách *Ngô gia thế-phả* ghi rằng bộ sử ấy được đem làm mộc-bản năm 1797.

Thư-mục của Nội-các có ghi tên *Việt-sử tiêu án* 3 quyển, của Ngô Ngọ-Phong 吳午峯, tức là Ngô Thì Sĩ, nhưng không đủ bộ.

Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có hai bản sao một bộ 10 quyển mà cũng không nguyên-vẹn.

Sử ấy chép từ Hồng-Bàng đến lúc quân nhà Minh thua chạy về Tàu.

Ngô Thì Sĩ, hiệu Ngọ-Phong 午峯 và Nhị Thanh cư-sĩ 二靑居士, sinh ngày 20 tháng 9 năm Bảo-Thái thứ 7 (16 octobre 1726). Phụ-thân tên Ngô Thị Ưc. Thị Sĩ đỗ tẩn-sĩ khoa Bính tuất, năm Cảnh-Hưng thứ 27 (1766) — (2). Năm ấy ông 41 tuổi.

Năm Cảnh-Hưng thứ 32 (1771), nhân bị tình-nghi án của hối trong lúc khảo-thí, ông bị bãi chức.

Năm Cảnh-Hưng thứ 36 (1775) được phục chức, sung Đô-sát tổng-tài rồi thiên ra làm Lạng-Sơn đốc-trấn. Sau làm Quốc-sử hiệu-chính, Hàn-lâm-viện thị-giảng, Ông mất tại chức ngày 25 tháng 9 năm Canh-tý, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 41 (22 octobre 1780), thọ 55 tuổi, được truy-phong Lễ-bộ thượng-thư Khánh-Diên-hầu. (3)

Ông là một danh sĩ rất được chúa Trịnh Doanh yêu-vì. Ông là tác-giả những sách sau đây, ngoài bộ *Việt-sử tiêu án* :

(1) BEFEO IV, tr. 617 và kể.

(2) Theo *Đăng khoa lục bị khảo*, của Phan Huy Ôn

(3) Theo *Ngô gia thế phả* 吳家世譜

Ảnh ngôn thi tập, 鸚言詩集 12 q.

Ngọ-Phong văn tập, 午峯文集 22 q.

Quan lau thập vịnh 觀瀾十詠 hay *ký sự tập* 記事集 (1)

Nhị Thanh động tập 二靑洞集

Bảo chương hoành mô 保障宏謨 (2)

Hải-Dương chí lược 海陽志略

Văn thơ ông giản-dị, trong sáng, mượn-tượng thơ Bạch Cư Dị đời Đường. Bài tựa của ông có chép trong bộ *Lịch triều hiến chương* của ông Phan Huy Chú.

Vì quốc-sử từ năm 1676 trở đi chưa hoàn-tất, nên giữa khoảng tháng 5 và tháng 8 năm Canh-Hưng thứ 36, (nhằm tháng 6 — tháng 8 dương-lịch, 1775) ông Nguyễn Hồn 阮侁 được lệnh trùng tu quốc-sử (*Cương Mục*, q 44, tờ 24 trang trước). Phía dưới lại chú thêm : « Trong khoảng sau năm 1676 quốc-sử không có soạn ; lệnh truyền các ông Ngô Thì Sĩ 吳時仕, Phạm Nguyễn Du 范阮攸, Ninh Tồn 寧遜 và Nguyễn Trạch 阮侗 soạn sử tiếp theo đoạn trước. Các ông Nguyễn Hồn 阮侁, Lê Quý Đôn 黎貴惇 và Vũ Miên 武棉 phải trông coi. »

Sách *Cương mục*, tiền biên, chương nhì, tờ 7, trang trước, có kể bộ *Ngô Sĩ sử* (吳仕史), chắc là bộ sử đời nhà Lê, do Ngô Thì Sĩ trùng tu, nên có câu : Nguyễn Hồn được lệnh khảo quốc-sử. Vì từ triều Lê Hy-Tông 黎熙宗 (1675-1705), khoảng Vĩnh-Trị (1676-1680), quốc-sử không hề được chép đầy đủ, trong năm 1775, vua truyền Ngô Sĩ 吳仕, Phạm Nguyễn Du 范阮攸, Ninh Tồn 寧遜 và Nguyễn Trạch 阮侗, đồng thảo sử Nguyễn Hồn 阮侁, Lê Quý Đôn 黎貴惇 và Vũ Miên 武棉 phải trông coi việc ấy.



DẠI VIỆT THÔNG SỬ

大越通史

của **Lê Quý Đôn** 黎貴惇 (1726-1784)

(thế-kỷ XVIII)

Bộ sử này là một kiệt-tác của ông báng-nhân Lê Quý Đôn. Tiếc thay ngày nay không còn nguyên vẹn !

(1) Nhan sách này thấy ở *Tự Khố Thư-viện Tổng mục* 聚奎書院總目 của Nội các.

(2) Theo *Ngô gia thế phả*, tờ 49b.

Năm 1904, ông Pelliot có lượm-lặt được vài tài-liệu tại Thư-viện Nội-vực và có sao lại cho thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ.

Trong bộ *Đại Việt thông sử* chỉ có phần *bản kỷ* là sắp-dặt theo thứ-tự thời-gian, kể đó, tiểu-sử và địa-dư thì sắp theo lối của người Tàu. Phần *đế kỷ* chép từ Lê Lợi khởi nghĩa (1418) cho đến lúc họ Mạc soán ngôi (1527). Kể thì chép địa-dư và tiểu-sử của hoàng-tộc, các đại-thần, nho-sĩ, tiết-phụ đạo-sĩ, ninh-thần, tặc-tử. Sau rồi, nói về ngoại bang. Đó là do theo lời tựa của tác-giả và bài phạm-lệ. Có lẽ trong lúc viết bài tựa, năm 1749, tác-giả hãy còn trẻ tuổi lắm, nên chỉ làm được có phần đầu, không biết ông có làm được trọn bộ sử ấy chăng.

Ở Thư-viện Nội-các có một bản sao từng chặng một của bộ *Đại Việt thông sử*, chia làm 3 quyển :

— quyển nhất, *đế kỷ*. Ngoài bài tựa-ngôn, có hai chương chép từ Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến niên-hiệu Thuận-Thiên thứ 6 (1433). Không có bảng mục-lục.

— Hai quyển sau, có 3 chương, dành cho tiểu-sử nhà Mạc.

Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có hai bản sao đánh số A. 18 và A. 1389. Năm 1922, ông L.Aurousseau, hơn khi viết bài về sử và địa-dư xứ ta, có cho biết rằng ông tìm ra hai bản sao ấy, nhưng ông chỉ nói phớt qua thôi. (2) Mãi đến 11 năm sau, ông Claeys đem cho Trường Bác-cổ một bản sao nữa của ông cử-nhơn Cao Xuân Tiếu tặng. Bản này có 2 quyển.

Thế là trường Bác-cổ có 3 bản sao khác nhau :

Bản thứ nhất. — Ở tờ đầu, cột nhất, có câu : *Cảnh - Hưng thập niên, Kỷ-tị thu trung, Diên-Hà Quế-Đường Lê Quý Đôn Doãn-Hậu tự* 景興十年己巳秋中延河桂堂黎貴惇允厚序 (Năm Cảnh-Hưng thứ 10, mùa thu năm Kỷ-tị (1749), Quế-Đường Lê Quý Đôn, tự Doãn-Hậu, ở làng Diên-Hà, đề tựa).

Câu trên đây là câu chót của bài tựa.

Cột thứ hai, có bốn chữ : *Tác sử chỉ yếu* (cách làm sử). Theo sau đó, những câu văn trích-lục ở sách Tàu từ đời Hán đến đời Tống. Lại có 4 chữ nữa : *Thông sử phạm-lệ* rồi mới tới lối chia phần bộ sử.

Hai quyển đầu dành riêng cho triều Lê Thái-Tổ ; bốn quyển cuối, cho tiểu-sử họ Mạc.

Bản thứ hai (số A. 1389 của thư-viện trường Bác-cổ) có một đoạn chuyên khảo những danh-nhơn, một bảng văn-nghệ chí, tiểu-sử các bà hậu của vua Lê Thái-Tổ và bảng thế-hệ họ Mạc.

Bản sao thứ ba (số A. 2759 của thư-viện trường Bác-cổ). Nhờ bản sao này mới hiểu bản sao thứ hai, vì có nhiều chỗ hai bản khác nhau.

Trong số những sách về sử-loại mà ông Phan Huy Chú kê ra, không thấy ghi bộ *Đại Việt thông sử* mà lại thấy ghi tên bộ *Lê-triều thông sử*, tác-phẩm của Lê Quý Đôn. Có bài tựa của tác-giả và lời chú của ông Phan Huy Chú.

Đại Việt thông sử có lẽ là tên đặt sau này. Còn hai tên nữa, là : *Hoàng Việt thông sử*, *Tiền triều thông sử*.

Ông Lê Quý Đôn 黎 貴 惇 tự Doãn-Hậu 允 序 hiệu Quế-Đường 桂 堂, quán làng Diên-Hà, huyện Diên-Hà, phủ Thái-Bình, sinh ngày mùng 5 tháng 7 năm Bính-ngọ, niên-hiệu Bảo-Thái thứ 7, nhà Hậu Lê (1726), con trưởng Hình bộ Thượng-thư Lê Phú Thứ 黎 富 庶 (sau đổi là Lê Trọng Thứ 黎 仲 庶).

Thuở nhỏ nổi tiếng là thần-dồng ; 12 tuổi lầu thông Tứ Thư, Ngũ Kinh, và các sách chư tử bách gia, văn-chương bác-nhà uyên-thâm. Năm 16 tuổi đỗ giải-nguyên, 29 tuổi đỗ bằng-nhân khoa Nhâm-thân, năm Canh-Hưng thứ 13 (1752).

Ra làm quan, tiếng-tăm lừng-lẫy. Năm Canh-thìn (1760), sung chức phó-sứ, tước Dĩnh-Thành bá, trong phái-doàn Trần Huy Phục sang tuế-cống bên Tàu, sau khi vua Lê Ý-Tông thăng-hà. Năm 1761, về nước, được thăng Hàn-lâm-viện thừa-chỉ (tháng 11 năm Canh-Hưng thứ 23, nhằm khoảng décembre 1762 — janvier 1763, theo *phả-kỷ*, — tháng 10 năm Canh-Hưng thứ 24, nhằm 5 novembre — 4 décembre 1763, theo *Cương mục*),

Năm 1765, được lệnh thiên làm Đốc-dồng Hải-Dương. Ông dâng sớ lên chúa Trịnh Doanh (1) đại-khải nói : « Đi sứ nước ngoài mới về, gặp tang vợ chết để lại bầy con thơ, tôi không sao vui lòng đi làm quan xa được, vậy xin giải chức về nơi điền-lý. » Chúa Trịnh bất-bình, cách chức ông (tháng 6 năm Canh-Hưng thứ 28 : juillet — août 1766).

(1) Trịnh Doanh, tức là Minh-Vương (1740, 1767)

Năm Đinh-hợi, Cảnh-Hưng thứ 28 (1767), chúa Trịnh Sâm (1) lên thân chính. Nhờ có lời tâu rỗi của Lê-Trạch-hầu Nguyễn Bá Lân, ông Lê Quý Đôn mới được phục chức cũ và từ đó trở đi, rất được trọng-dụng.

Năm Kỷ-sửu (1769), ông làm Tán-lý quân-vụ trong đạo binh Bình-Ninh, hiệp sức với quan Đốc-lãnh, là Phan-Phái-hầu Nguyễn Phan, đi đánh Lê Duy Mật. Đến cuối năm ấy, nhơn lập đảng kỳ-công trong trận Trấn-Ninh, ông được trọng thưởng.

Năm Canh-dần, Cảnh - Hưng thứ 31 (1770), thăng Hộ-bộ Hữu Thị-lang, kiêm Phó Đô-ngự-sử, được cử đi kiểm-sát việc hộ-khẩu ở Thanh-Hóa, khi trở về, ông tâu xin khoan-xá thuế thổ-sản ở các huyện và các món tiền thuế của dân còn thiếu. Ông lại phúc trình một vụ ăn của hối hơn một ngàn lượng bạc. Cách đó ít lâu, thăng Lại-bộ Hữu Thị-lang, đứng số điều-trần trị đạo bốn điều :

- 1.) phải chính-sĩ-đồ ;
- 2.) phải chính-đốn chức-nhiệm ;
- 3.) phải chính-dính việc thuế-khóa ;
- 4.) phải sửa lại dân-ngạch.

Vua xem rồi, ban khen là đúng và làm theo ý ông.

Năm Cảnh-Hưng thứ 34 (1773) gặp đại hạn, ông đứng số xin năm điều, đại-ý nói : Đấng nhơn-quân, nếu muốn tránh tai-biến, triệu hòa-khí, phải lấy lễ đối với thần mà kỳ đảo, lấy đức mà ở với dân cho khoan-hồng. Vua cũng nghe theo và cho làm bồi tụng, chương đốc việc dân-chính, quản Hữu-hùng cơ, tước Đình-Thành hầu. Ông lại được lĩnh, cùng ông Nguyễn Nghiễm và ông Nguyễn Phương Đình lập lại các bộ sớ để tiện việc kiểm-tra các hạng dân nào phải nộp thuế. Ông làm việc một mực công-bình, có hơi gắt-gao, nên có người đầu dơn thưa, xin cho ông Hoàng Phủ Phục thay ông. Nhưng ông Phục chỉ được lĩnh tiếp tay ông mà thôi.

Năm Bính-thân, ông ra làm Tham-thị Hiệp-trấn đạo Thuận, Quảng ; được ít lâu lại triệu về Kinh, đổi làm Hộ-bộ Thị-lang, Đô-ngự-sử. Ông lần lượt cách chức nhiều bọn tham quan.

(1) Trịnh Sâm, tức là Trịnh Tĩnh-Vương (1767 — 1782)

Năm Mậu-tuất (1778) sung chức vũ-quan, quyền Chương-phủ-sự, Nghĩa-Phái-hầu. Năm Canh-tí (1780), nhơn ông Ngô Thì Nhiệm về thọ tang cho cha, ông Lê Quý Đôn phải thay thế mà tiếp-tục việc thăm-vấn Trịnh Tông.

Năm Tân-sửu (1781) ông xin về cư tang cho phụ-thân.

Qua năm Nhâm-dần (1782) chúa Trịnh Khải (1) nghe lời gièm-pha, biếm ông Lê Quý Đôn ra làm Hiệp-trấn Nghệ-An.

Ông mất ngày 14 tháng tư năm Canh-Hưng thứ 45 (2 juin 1784) tại làng Nguyên-Xá, huyện Duy-Tiên (hiện Phủ-Lý) thọ 59 tuổi, được truy phong Đô ngự-sử, Công-bộ Thượng-thư. Đến năm Chiêu-Thống (1787-1789) được gia tặng Dĩnh-Thành-công.

Ông Lê Quý Đôn rõ là một bậc tiền-bối dày công với nền văn-học nước nhà. Ông chẳng những thông-minh, lại còn hiểu học, ra làm quan đến cực phẩm mà quyền sách chẳng rời tay. Ông đọc rất nhiều, viết rất nhiều, nhiều loại khác nhau : Lịch-sử, diễn-giải sách cổ-diễn, phê-bình sách Tàu và sách ta ; nghiên-cứu đạo giáo, vũ-ngệ, y-học, trước-thuật thi-văn vân vân... Đây, xin kể sách ông đã viết :

Loại lịch-sử :

— *Đại Việt thông sử*, 大越通史 hay *Lê triều thông sử* 黎朝通史 ;

— *Quốc-sử tục biên* 國史續編, có 8 quyển, chép một đoạn sử dài 144 năm, từ lúc Lê Trang-Tông Trung-hung (1533) đến đời Lê-Gia-Tông (1671-1676) thuật chi-tiết một cách rõ-rời, bỏ-khuyết các sử xưa.

— *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, có 7 quyển, chuyên khảo về hai đạo Thuận-Hóa và Quảng-Nam, trong lúc ông làm Tham-thị quản-cơ hai vùng ấy. Sách này ghi rõ núi, sông, thành thị, ruộng-nương, binh-lính, thuế-má, danh-nhơn, thổ-sản, cuộc Nam-tiến và những công-trận của chúa Nguyễn. Sách lại chép cách rất tỉ-mỉ và đầy-dủ về hai tỉnh Thuận, Quảng. Theo ông Phan Huy Chú, q. 45, tờ 157, tr. sau ; thì bộ *Phủ biên tạp lục* viết năm Bính-thân (1776) là năm ông Lê Quý Đôn sung chức Tham-thị hiệp-trấn (2). Có bài hậu-tự của Ngô Thì Sĩ đề ngày mừng một tháng 10 năm Canh-Hưng thứ 38 (31 octobre 1777).



(1) Trịnh Khải (1782-1786)

(2) Xem BEFEO IV, tr. 636, 652, số 74.

— *Ván-đài loại ngữ* 芸臺類語, 4 quyền, dẫn-giải sách Tàu, trích ra từng đoạn, sắp theo từng loại.

Chúng tôi thấy trong bài của ông Trần Văn Giáp đăng trong tập kỷ-yếu Hội Đông-Dương Khảo-cổ năm 1938, trang 135, nói Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có được hai bản sao, chép tay của bộ *Ván-đài loại ngữ*, mỗi bản có 9 quyền, phân mục như sau đây :

- Quyền 1. — *Lý-khí* (giải về huyền-học) 理氣
- Quyền 2. — *Hình-tượng* (giải về thiên-văn-học) 形象
- Quyền 3. — *Khu vũ* (nói về cương thò) 區宇
- Quyền 4. — *Điển vị* (giải về đạo giáo) 典彙
- Quyền 5. — *Văn nghệ* (văn-học, nghệ-thuật) 文藝
- Quyền 6. — *Âm tự* (ngữ-học, ngữ-diệu) 音字
- Quyền 7. — *Thư-tích* (sách vở) 書籍
- Quyền 8. — *Sĩ-quy* (pháp-tắc làm quan) 仕規
- Quyền 9. — *Phẩm-vật* (1) 品物

Bộ *Ván-đài loại ngữ* đề năm 1773.

— *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, 3 quyền, ghi những điều nghe thấy, hoặc có liên-hệ đến lịch-sử hay có tính-cách văn-chương. Thư-viện trường Bác-cổ có một bản sao, đánh số : A. 32, Bài tựa, ông đề tháng 5 năm Cảnh-Hưng thứ 38 (Đinh dậu : 1777)

— *Danh thần lục* 名臣錄, 2 quyền, chép tiều-sử, các danh-thần ở các triều-đại nước ta.

— *Thượng kinh phong vật chí* 上京風物誌, một quyền khảo về thành Thăng-Long, thủ-đô đầu tiên của nước ta, Thư-viện trường Bác-cổ có một bản sao, đánh số : A. 270.

(1) Xem BEFEO IV, tr. 636, 661, số 125.

Ông Trần Văn Giáp dịch hai chữ này là Hiérarchie. Có lẽ là *Phẩm-trật* chăng ? Chữ Hán lại viết là *Phẩm-vật* : 品物.

— *Hoàng triều trị giám cương mục* 皇朝治鑑綱目, chép các công-văn quy-tắc triều Lê.

— *Tàng bổ chính yếu đại toàn* 增補政要大全, ghi các lời chú bổ-túc quyền trên, cho hiểu lỗi cai-trị triều Lê.

Loại bình chú :

— *Dịch Kinh phư thuyết* 易經膚說, 6 quyền

— *Thư Kinh diễn-nghĩa* 書經演義, 3 quyền. Có bài tựa của tác-giả, đề vào trọng thu năm Cảnh-Hưng thứ 33 (septembre 1772). Hậu-tự của Lý Trần Quán đề năm Cảnh-Hưng thứ 39 (1778).

— *Thi thuyết* 詩說 (nghiên-cứu sách *Thi Kinh*)

— *Lễ thuyết* 禮說 (nghiên-cứu sách *Lễ-kỷ*)

— *Xuân-Thu lược luận* 春秋略論 (bình-luận đại-khái sách Xuân-Thu)

— *Liên-sơn* 連山 (nghiên-cứu sách *Liên-sơn*, là sách phê-bình bộ *Kinh Dịch*)

— *Quy Tàng* 歸藏 (nghiên-cứu sách *Quy Tàng*, là sách phê-bình bộ *Kinh Dịch*).

— *Quần thư khảo biện* 羣書考辨, 4 quyền, bình-luận các sử-gia, văn-gia cổ-diễn và triết-gia. Có lẽ ông Lê Quý Đôn thảo bộ sách này trong lúc ở Trung-Quốc, vì sách đề ngày mồng một tháng 8 năm Càn-Long thứ 22 (septembre 1757). Bài tựa của Châu Bội Liên và của viên sứ-thần Cao-Ly, tên Hồng Khải Hi, đề vào tháng giêng năm Càn-Long thứ 26 (février 1761) có kèm thêm bức thơ của một người Cao-Ly tên Lý Huy Trung và một hậu-tự của tác-giả, cả hai đều không có đề ngày.

— *Địa lý tuyển yếu* 地理選要. Chọn lựa các luận-thuyết trọng-yếu của địa-lý-học.

— *Sư luật toàn yếu* 師律集全, chép những điều-lệ khản-yếu trong việc khiển tướng điều binh.

— *Vũ bị tâm lược* 武備心略, ghi chép những điều cương-yếu về chiến-thuật.

— *Tồn tâm yếu lục* 存心要錄, sưu-tập những châm-ngôn thuộc về sự tu tâm dưỡng tánh.

— *Địa học tinh ngôn* 地學精言. Có ít bài nói về địa-lý-học.

— *Hoạt như tâm thư* 活人心書 (1).

Sách chú giải :

— *Âm chất văn chú* 陰陽文註, 2 quyền bằng chữ nôm, chú giải sách *Âm chất văn*. Tác phẩm *Âm chất văn chú* in năm Cảnh-Hưng thứ 42 (1781). Bài chú của tác-giả đề năm Càn-Long thứ 46 và Cảnh-Hưng thứ 42 (1781). Có 2 bài hậu-tự. Bài của ông thân-sinh tác-giả là cụ Lê Trọng Thứ, Diên-Phái nam-tước, Hình-bộ thượng-thư, đề năm 1782. Bài của ông Bùi Huy Bích đề năm 1781.

— *Kim-cương kinh giải* 金剛經解

— *Hoàng giáo lục* 弘教錄

— *Vũ kinh* 武經

Sách phiên dịch :

— *Đạo đức kinh* 道德經

— *Vũ kinh diễn âm* 武經演音

Sưu-tập thi-văn :

Liên châu thi tập 聯珠詩集, 4 quyền, gộp những bài thơ ông đặt ra lúc đi sứ bên Tàu, làm chung với bạn đồng-liêu như Nguyễn Huy Oánh, Trịnh Xuân Thọ. Cũng có tài xướng họa với quan Tàu và các sứ-thần Cao-Ly. Gồm hơn 400 bài. Có một chương, tên là *Tiêu tương bách vịnh*, được Hồng Khải Hi, chính sứ Cao-Ly đề tựa. Ông này là trạng-nguyên nước Cao-Ly.

— *Quế-Đường thi tập* 桂堂詩集, 4 quyền

— *Quế-Đường văn tập* 桂堂文集, 3 quyền. Trường Bác-cổ có những bản chép tay nhan đề : *Quế-Đường di tập*, không chỉ văn-chương. Hình như do một sách ngụy chép ra. Có bản tả thành Hà-Nội, nhan đề : *Thượng kinh phong vật chí*. Bài tự-ngôn không có, mà có một phụ-lục. Phụ-lục có 3 mục : 1) *Định phả truyền văn*.

(1) Ông Trần Văn Giáp dịch : « *Notions secrètes de la médecine* ». Xem bài khảo-cứu của ông đăng trong B.S.E.I. 1938, bộ thứ 13, số 1, trang 33. Mỗi bản sao của tác-phẩm Lê Quý Đôn đều có cho số của Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ, cần-thận.

2) *Sứ tỉnh hữu danh*.

3) *Lý-học lưu phương*. Mục này nói về các triết-gia Việt-Nam, nhất là các ông Chu An và Nguyễn Bình Khiêm.

— *Bắc sứ thông lục* 北使通錄, 3 quyển.

— *Tục ứng đáp bang giao tập* 續應答邦交集.

Tác-giả đề tựa năm Cảnh-Hung thứ 23 Quý-vị (1763). Năm 1780, ông thêm vào mấy câu chú giải : « Từ mùa đông năm Mậu-dần (1758) tôi được lệnh đi sứ, từ năm Kỷ-mão (1759) khi tôi sắp khởi hành, cho đến mùa xuân năm Canh-thân (1760) tôi ra khỏi biên-giới, năm Tân-tị (1761), sau khi xong phận-sự, về nước, và đến mùa xuân năm Nhâm-ngọ (1762) tôi về tới kinh-dô, những phúc-trình, biểu-chương gửi về nước, những sự thấy nghe ở những xứ tôi đi qua, nào đường-sá, phong-tục, nào giao-dịch với nước người, vân vân, cả thấy đều ghi trong quyển sử này. »

Cuối quyển *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 có các bài tựa người Tàu đề cho ông Lê Quý Đôn, có nhắc đến hai tác-phẩm khác của ông, là *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* 聖模賢範錄.

— *Tục ứng đáp bang giao tập* 續應答邦交集, là một tập thơ tiếp theo một tập thơ viết trong lúc ông đi sứ bên Tàu.

— *Chinh tây toàn tập* 征西全集, gồm những bài thơ làm trong lúc ông đi chinh phạt biên-giới Lào.

— *Bắc-Ninh Phù-Lưu xã Nội-thôn thần-tích* 北寧扶留社內村神蹟. Chép truyện vị thần được dân-chúng sùng-bái ở xóm Nội, làng Phù-Lưu, tỉnh Bắc-Ninh.

— *Hải hội minh châu* 海會明珠. Có ít bài khảo về bốc-khoa.

— *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, 20 quyển. Ông Lê Quý Đôn phụng chỉ biên tu bộ sách này, gồm những bài thơ của gần 200 thi-sĩ Việt-Nam, từ đời nhà Lý cho đến đời Hồng-Đức. Có bài thật dài, có bài không còn nguyên-vẹn. Bài tựa không đề ngày. Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có được 15 quyển. Bộ *Toàn Việt thi lục* là một công-trình sưu-tập đầy-dủ nhất của Việt-Nam thời bấy giờ, nối theo bộ *Việt âm thi tập* 越音詩集 của ông Phan Phu Tiên

— *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海, 10 quyển, sưu-tập các sắc-chỉ bài phú, bài tựa, ký-sự vãn vãn, của những tác-giả từ đời Lý, đời Trần, cho tới đời Tiền Lê. Ông Lê Quý Đôn dựa vào cổ sử và bia đá hay bia đồng mà soạn ra bộ sách này.

— *Trí-sĩ trường văn tập* 致仕帳文集, 4 quyển, soạn những bài văn của các ông nghề đời Lê trung-hưng gởi tặng các quan trí-sĩ.



CHINH PHỤ NGÂM

征婦吟

1 quyển, của **Đặng Trần Côn**

鄧陳琨

(thể-kỷ thứ XVII)

Ngâm-khúc này là một trong những áng văn hiếm-hoi của nước ta dịch chữ Hán ra chữ nôm, phỏng theo đề-tài xưa của nước Tàu như *Tử dạ ngô ca* 子夜吳歌 của Lý Bạch 李白, Chinh-phụ oán 征婦怨 của Mạnh Giao 孟郊 và *Vọng phu thạch* 望夫石 của Nghiêm Yền 嚴郾. 2 quyển sau này đều có trước thời ông Đặng Trần Côn. So với bài *Chinh phụ ngâm* của Thái Thuận (1) — (*Thi tuyển*, q.4, tờ 18).

Trường Bắc-cổ Viễn-Đông có một bản in năm Nhâm-dần niên-hiệu Thành-Thái 15 (1902) khắc ở Liễu-Tràng; khắc lại năm 1922 với nhan đề *Chinh phụ ngâm bị lục* 征婦吟備錄 đánh số A.N.26. Nhà xuất bản tên Vũ Hoạt 武活 cho in đối chiếu bản chữ Hán và bản dịch chữ nôm của bà Đoàn Thị Điểm, ghi những câu văn xuất-xứ từ sách Tàu và chú giải. Một bản sao tay, số AB 361 của Trường BCVD cũng chép lại nguyên-văn của Trung-Hoa có chú thích và một bản dịch chữ nôm khác, hay hơn. Hiện nay có nhiều bản dịch chữ Việt, như của ông Nguyễn Đỗ Mục 阮杜睦, X.b. Tân-Dân Hà-Nội 1929, *Chinh-phụ ngâm-khúc dân-gải*.

(1) Thái Thuận 蔡順, tự Nghĩa-Hòa 義和, hiệu Lã-Đường 呂塘 và Tao-dàn phó-nguyên-suý 騷壇副元帥, quán Làng Liễu-Lâm, huyện Siêu-Lợi (Bắc-Ninh), đỗ tiến-sĩ năm Hồng-Đức thứ 6 là một thi-sĩ có để lại độ 300 bài thơ Đường-luật, ngũ-ngôn và thất-ngôn. Thư-viện trường Bắc-cổ Viễn-Đông có được một bản chép tay nhan đề *Lã-Đường di cảo thi tập* 呂塘遺藁詩集 do người con ông là Thái Khác 蔡恪 sưu tập, và người học trò ông là Đỗ Chính Mô 杜正謨 đề tựa. (Theo *Đặng khoa lục* q.1, tờ 21b, *Kiến văn tiểu lục* Hiến-chương, q.43)

của ông Nguyễn Quang Oánh, *Chinh-phụ ngâm-khúc*, Vĩnh-hưng-long x.b. Hà-Nội, 1930 ; của ông Thuần-Phong, *Chinh-phụ ngâm-khúc giảng-luận*, Lê Văn Cang x. b. Sài-Gòn, 1951 ; của ông Văn-Bình, Tôn-Thất Lương, *Chinh-phụ ngâm-khúc*, Tân-Việt x. b. Sài-Gòn, 1950 ; Hoàng Xuân Hãn, *Chinh-phụ ngâm bị-khảo*, Minh-Tân, Paris, 1953. Lại có nhiều người dịch ra Pháp-văn : Hoàng Xuân Nhị, *Plaintes d'une chinh-phụ*, Mercure de France, édit. Paris 1939 ; Bùi Văn Lăng, *Chinh-phụ ngâm*, Édit. Al. de Rhodes, Hà-Nội, 1943 ; Maurice Durand, *La complainte de l'épouse du guerrier de Đặng Trần-Côn*, BSEI Sài-Gòn 1955 ; Tuấn-Lý Huỳnh Khắc Dụng, *Femme de Guerrier* (élégie), Société des Études Indochinoises xuất-bản, Sài-Gòn, 1955 ;

Ông *Đặng Trần Côn* 鄧 陳 琨, gốc làng Nhân-Mục, huyện Thanh-Trì (Hà-Đông) sống dưới thời Trịnh Giang (1729-1740) và hình như ông bị tội xử án rồi mất trong vòng lao-lý ba bốn năm sau khi viết xong quyền *Chinh-phụ ngâm*.

Tác-phẩm di lại là : *Bích-câu kỳ-ngộ* 碧溝奇遇.



VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP

越 甸 幽 靈 集

1 quyền. Của **Lý Tế Xuyên**

李 濟 川 làm năm 1329 (1)

(giữa thế-kỷ thứ XIV)

Quyển sách này, với quyền *Lĩnh Nam trích quái* 嶺南摘怪 là những sách thần-thoại hoang-đường cổ nhất của nước ta. Tuy ít người biết, *Việt điện u linh tập* lưu truyền đầy đủ hơn *Lĩnh Nam trích quái*. Những bản chép tay đều không giống nhau và không xưa. Bản nào có đề tên tác-giả đều ghi là của Lý Tế Xuyên, do Chư Cát 諸葛 đề tựa, năm Giáp ngọ, niên-hiệu Cảnh-Hưng (1774). Chư Cát nói quyển sách này có từ đời Lý, trước bộ sử Lê Văn Hưu ; 斯集之作出自李朝先自黎文休之筆 (*Tư tập chi tác, xuất tự Lý triều, tiền tự Lê Văn Hưu chi bút*). Người viết tựa lại biên rằng Lý Tế Xuyên chỉ làm có đoạn sau : 逮至陳朝李生再續尾 (*Đãi chí Trần*

(1) BEFEO X. 1910, tr 561, chú 1.

(*triều Lý sinh thái tực vĩ*). Chỉ sau những chức-tước mới có tên Lý Tế Xuyên, mà đó là chức-tước nhà Trần: 守書藏書, 火正掌, 中品奉御, 安遠路轉運使. (*Thủ thư Tàng-thư, Hỏa chính chương, trung phẩm phụng-ngự, An- viễn lộ chuyển-vận sứ*). Trong bài tự ngôn văn-tất, Lý Tế Xuyên cũng nói, mình chỉ tùy sự nghe thấy hẹp-hòi gộp nhặt các chuyện mà làm ra sách: 隨淺見卑聞, 編集成書 (*Tùy thiển kiến ti văn biên tập thành thư*) nhưng không hề nhắc đến một tên tác-giả nào trước.

Trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, ông Lê Quý Đôn chép 20 chuyện của Lý Tế Xuyên; ông Phan Huy Chú cũng chép lại 28 chuyện. Thường thấy sắp theo thứ tự sau đây;

Nhân Quân 人君:

- 1) 士變 Sĩ Nhiếp
- 2) 馮興 Phùng Hưng
- 3) 趙光復, 李佛子 Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử
- 4) 后稷 Hậu Tắc
- 5) 二徵夫人 Nhị Trưng phu nhân
- 6) 媚醯 Mị-Ế

Nhân Thần 人臣:

- 7) 李晃 Lý Quảng
- 8) 李翁仲 Lý Ông Trọng
- 9) 李常傑 Lý Thường Kiệt
- 10) 蘇伯 Tô Bá
- 11) 范巨倆 Phạm Cự Lạng
- 12) 黎奉曉 Lê Phụng Hiều
- 13) 穆慎 Mục Thận
- 14) 張咩, 張喝 Trương Hống, Trương Hát
- 15) 李服蠻 Lý Phục Man
- 16) 李都尉 Lý đô-úy
- 17) 高魯 Cao Lỗ

Hạo khí Anh linh 灝氣英靈:

- 18) 后土夫人 Hậu thổ phu nhân
- 19) 銅鼓 Đồng cò

- 20) 龍肚王氣 *Long đở vương khí*
- 21) 開元神 *Khai nguyên thần*
- 22) 扶董土地神 *Phù-Đồng thổ-địa thần* (khác với
Phù-Đồng thiên-vương trong *Lĩnh Nam trích quái*)
- 23) 傘圓神 *Tản Viên thần*
- 24) 藤州土地神 *Đằng-Châu thổ-địa thần*
- 25) 白鶴土神 *Bạch Hạc thổ thần*
- 26) 海清郡 *Hải Thanh quận*
- 27) 南海龍王 *Nam-Hải Long-vương*

Mỗi chuyện ghi việc phong sắc thần, trong khoảng Nguyên-Phong (1251-1258) một cách mơ-hồ, những năm Trùng-Hưng thứ nhất và thứ tư và năm Hưng-Long thứ 21 (1285, 1288, 1313) là những năm cuối-cùng, nhưng tất cả các vị thần đều có trước nhà Trần. Quyển sách luôn luôn ghi xuất xứ: *Giao-Châu ký* 交州記 của Triệu-vương hay Triệu-công và của Tăng Cồn 曾哀 *Báo đức truyện* 報德傳, *Sử ký* 史記, *Đại Việt ngoại sử ký* 大越外史記 và *Ngoại sử* 外史 của Đỗ Thiện 杜善. Ông này lại nói do *Giao-Chi ký* 交趾記.

Theo ông Lê Quý Đôn (*Kiểu văn tiểu lục* 見聞小錄, 篇章) thì các tài-liệu ấy đã thất truyền.

Trường Bác-cổ Viễn-Đông có một bản *Việt điện u linh tập* đánh số A.47.

Năm 1774, có in một bản nhan-đề **Tân đính hiệu bình Việt điện u linh tập** 新訂較校越南幽靈集. Sách này 4 quyển, có 41 chuyện, bỏ bớt một mớ đã chép trong bộ *Lĩnh-Nam trích quái*, và thêm 30 chuyện mới. Trường Bác-cổ Viễn-Đông có một bản, đánh số A.335.

Bộ sách của Lý Tế Xuyên và bộ *Lĩnh-Nam trích quái* có liên-quan mật-thiết với nhau, nên phải đọc cả hai, khi khảo sử. Phần nhiều, các chuyện thần-thoại đều được ghi trong các đền chùa và lưu-truyền trong dân-gian. Một phần được dịch ra hoặc phỏng-tác ra Pháp-văn khi đúng khi sai, nhưng về phê-bình và dịch sát nghĩa thì chưa đủ. Ông Maspéro trong bài *Etudes d'histoires d'Annam* (I) trang 14, dịch chuyện Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử; ta nên so-sánh với chuyện Kim-quy và Chữ Đồng Tử trong bộ *Lĩnh-Nam trích quái*.

(I) BEFEO XVIII, tập 3

Tập *Việt điện u linh*, bộ *An-Nam chí lược* 安南志略 và bộ *Việt-sử lược* và *Toàn-thư* là những sách xưa nhất nói về Sĩ Nhiếp. Đời sau vin vào đó mà viết sách địa-dư triều Gia-Long và Tự-Đức.



AN-NAM NHẤT THỐNG CHÍ

安南一統志

(1) của **Ngô Thời Chí**

吳時志

(cuối thế-kỷ XVIII)

1 quyển. Trường Bác-cổ Viễn-Đông có được 2 bản sao tay gồm 7 chương, đánh số A.22, 259 tờ; A.2224, 84 tờ. Nhan sách này không có trong tập *Ngô gia văn phát*. Đây là một bộ sách chép sử từ đời Trịnh Sâm đến cuối nhà Trịnh. Rồi đoạn sau, — từ chương 8 đến chương 17, — nối theo, chép từ vua Lê tha hương tới khi mất, mai táng ở Bàn-Thạch (Thanh-Hóa). Theo sách *Ngô-gia thế phả*, thì ông Ngô Du có viết 7 chương. Sách có vô-danh-thị đề tựa. Năm 1889, ông tham-sự Nguyễn Hữu Thường ở phủ Thống-sứ Bắc-Việt, có một phước-bản được 216 trang, tác-giả lại biên: Ngô Thời Thiển 吳時倩. Phải chăng đó là tên của người đã viết 4 chương chót?

Ngô Thời Chí 吳時志, tự Học-Tồn 學遜, hiệu Uyên-Mật 淵密, làm quan triều Lê-mạt, theo hộ giá vua Lê trong lúc bôn-đào ở Chí-Linh (Hải-Dương). Vua sai đi Lạng-Sơn chiêu binh, lâm bệnh ở Phượng-Nhân (Bắc-Giang), xin nghỉ, cách ít lâu bỏ mình ở Gia-Bình (Bắc-Ninh). Ông Ngô Thời Chí còn lưu lại ít tác-phẩm bằng thi và văn xuôi:

— *Học phi tập* 學飛集

— *Văn thi tập* 文詩集

— *Hào mần khoa số* 號旻科疏

— *Tân đàm tâm kính* 新曇心鏡



(1) cũng gọi *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統志 Bản dịch của Ngô Tất Tố do «Cơ-sở Báo-chí xuất bản Tự-do» Sài-gòn xuất-bản 1959.

LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHỈ

歷 朝 憲 章 類 誌

của **Phan Huy Chú**

潘 輝 注

(thế-kỷ XIX)

Bộ sách này rất quan-trọng vì nó là một bộ bách-khoa toàn thư của Việt-Nam. Sách có 49 quyển, chia làm 10 phần :

- 1.) *Địa-dư chí* 地 輿 誌 (quyển 1 tới quyển 5)
- 2.) *Nhân-vật chí* 人 物 誌 (quyển 6 tới quyển 12)
- 3.) *Quan-chức chí* 官 職 誌 (quyển 13 tới 19)
- 4.) *Lễ-ngiht chí* 禮 儀 誌 (quyển 20 tới 25)
- 5.) *Khoa-mục chí* 科 目 誌 (quyển 26 tới 28)
- 6.) *Quốc-dụng chí* 國 用 誌 (quyển 29 tới 32)
- 7.) *Hình-luật chí* 刑 律 誌 (quyển 33 tới 38)
- 8.) *Binh-chế chí* 兵 制 誌 (quyển 39 tới 41)
- 9.) *Văn-tịch chí* 文 籍 誌 (quyển 42 tới 45)
- 10.) *Bang-giao chí* 幫 交 誌 (quyển 46 tới 49)

Tuy bài tựa không có đề ngày tháng chi hết nhưng bộ sách soạn xong đầu triều Minh-Mạng. Và tuy chỉ chép tay, nhưng cũng được lưu-truyền khá nhiều. Ông Deloustal đã nghiên-cứu hai phần, thứ 6, thứ 7. Ông phiên-dịch phần thứ 6, — *Quốc-dụng chí* (Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam) và phần thứ 7, — *Hình-luật chí* (La justice dans l'ancien Annam) (1).

Ông *Phan Huy Chú*, tự Lâm-Khanh 霖 卿, hiệu Mai-Phong 梅 峯, sanh năm Nhâm-dần, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 43 (1782) : gia-quyển vốn gốc làng Thu-Hoạch, trấn Nghệ-An (2). Phụ thân tên Phan Huy Ích 潘 輝 益 (1750-1822) đỗ tẩn-sĩ năm Cảnh-Hưng thứ 36 (1775) làm quan triều Lê, sau giúp Tây-Son.

(1) *Rev. Indochinoise* 1924, số 9-10, trang 193 và kế. 1934, số 11-12;
Rev. Indochinoise 1925, số 1-2-3-4, trang 281-303

(2) Theo « *Phan gia thế tư lục* » thì tục truyền gia-quyển ông gốc ở Ngọc-Điền, huyện Thạch-Hà (Hà-Tĩnh).

Từ thuở bé, ông Chú đọc rất nhiều và nổi tiếng hay chữ ; tuy thế, ông không qua khỏi bằng tú tài. Đỗ khoa Đinh-mão năm 1807. Thi lại lần nữa, cách đó 12 năm khoa Kỷ-mão (1819) cũng chỉ đỗ tú tài. Đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), nhân một kỳ thi bất thường, mới được sung chức Hàn-lâm biên-tu. Ngay trong năm ấy, vào khoảng tháng tư ông dâng lên vua một bộ sách đã soạn xong từ lâu, là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Vua xem rất hài lòng; cả tiếng ban khen và ban thưởng một cẩm bào, 30 nén bạc, và lại được đặc-ân sung vào Bí-các.

Bước hoạn-đồ của ông có lắm khúc gay-go.

Năm Giáp-thân, tháng 10, Minh-Mạng thứ 5 (novembre-décembre 1824) được phong Ất phó sứ, tuiy thuộc ông Hoàng Kim Hoán 黃金煥, đi sứ bên Tàu. Về nước nhằm tháng ba năm Bính-tuất (Minh-Mạng thứ 7 : tháng tư d.l. 1826); năm 1828, thiên làm phủ-thừa phủ Thừa-Thiên (Huế) rồi năm sau, vào Quảng-Nam với chức Hiệp trấn, kể bị cách, không rõ vì tội chi. Năm 1830, được ban ân phục chức sang Thị độc Viện Hàn-lâm. Tháng 10 năm Minh-Mạng thứ 11 (novembre-décembre 1830) đi sứ lần nữa với ông Hoàng Văn Đản 黃文旦 lúc về, cả sứ đoàn bị khiển-trách, viên Chánh-sứ bị phạt đòn 100 trượng, còn hai viên phó-sứ thì bị cách. Qua tháng 11 (22 décembre 1832 — 21 janvier 1833) vua sai ông đi công-cán bên Giang-Lưu-Ba (Batavia) để đái công chuộc tội, vì thời bấy giờ, đi xa bằng đường thủy, xem như là nguy-hiểm lắm. Năm 1834, ông trở về nước, được phục chức, tuiy sự ở Công-bộ với chức Tư-vụ. Ông chán-nản, cáo bệnh nơi chơn (1) xin về làng Thanh-Mai, huyện Tiên-Phong, tỉnh Sơn-Tây, dạy học nuôi thân cho qua ngày. Ông mất năm Minh-Mạng thứ 21 (1840), thọ được 59 tuổi.

Lịch triều hiến - chương 歷朝憲章, như chúng tôi đã nói trên kia, là một bộ sách rất quý, vì là một kho tài-liệu dồi-dào, về nhiều môn : lịch-sử, hiến-chương, văn-ngệ, luật-pháp, binh-bị, địa-dư, hành-chính, kinh-tế, ngoại-giao, vân vân ..

(1) Xem BEFEO VIII, 1908, tập 8, trang 177-220.

Ông Deloustal phiên dịch ra Pháp-văn phần *Hình-luật chí* (1) có ông Cl. E.M. đề tựa ; ông này viết :

«.... Chớ chi dịch được trọn bộ sách thì quý biết bao ! Ước rằng sau này sẽ có người dịch thêm từng phần một. Ông Deloustal đã dịch những chỉ-dụ nhà Nguyễn (1) nay lại dịch phần *Hình-luật chí* 刑律志, từ quyển 33 đến quyển 38. Phần này rất trọng-hệ, vì đề này hoàn-toàn mới-mẻ Thường-lệ, các niên-sử Việt-Nam ít đá-động đến vấn-đề lập-pháp, chỉ nói rằng các sắc-lệnh quan-trọng hay các bộ luật được ban-hành mà thôi. Một đôi khi mới thấy giải-tích các khoản trong bộ luật. Những bộ luật của các triều-đại trước nhà Nguyễn, phần đông, nay đã thất-lạc. Như bộ-luật Hồng-Đức, nay chẳng còn lại chi là đặc-sắc cả. Chỉ có bộ *Hiển-chương* có thể giúp cho ta hiểu biết một cách rành-mạch bộ máy tư-pháp của nước Việt-Nam thời xưa, trước bộ luật hiện hành. Có nghiên-cứu đến, mới thấy chỗ hay và hữu ích của bộ *Hiển-chương*. Trong khi đề tựa bộ luật, vua Gia-Long viết : « Truyền các sử-quan dùng làm nền-tảng những sắc-chỉ, pháp-quy của các triều-đại xưa, xem xét những đạo luật dưới thời Hồng-Đức và đời Thanh bên Trung-Quốc, cái đáng giữ thì giữ, cái đáng bỏ thì bỏ, cân-phân, chỉnh-đốn, nhất là hợp lại thành một quyển pháp-điền, có thứ-tự, lớp-lang. »

« Nếu thật vua có ra lệnh như thế, thì lệnh ấy đã không được tuân theo một cách triệt-đề, vì bộ *Hình-luật* của Việt-Nam chỉ là một bản sao từng chữ một của bộ luật Mãn-Châu. Chẳng những các điều luật, mà cho đến các lời chú, các sắc-lệnh đều được trích lục y nguyên văn, không sửa đổi chi cả : chỉ bỏ bớt hay sửa phớt một số ít nhiều điều-luật mà thôi. Lẽ cố-nhiên, vì người Việt chịu ảnh-hưởng văn hóa Tàu hơn hai ngàn năm, nên, tuy bộ luật chép giống y bộ luật của Tàu mà không động chạm đến phong-tục cổ-truyền và tâm-trạng quần-chúng cho lắm. Tuy vậy, nhưng phần đông, các điều-luật quá mới-mẻ nên bộ luật Gia-Long là một sự canh-tân pháp-luật tới trọng-đại. Sự canh-tân không phải do

(1) *Recueil des principales ordonnances royales édictées depuis la promulgation du Code Annamite et en vigueur au Tonkin*. Hanoi, Schneider, 1903, in-8.

một sự tiến-hóa của Pháp-luật Việt-Nam mà kết thành. Luật-lệ trước đời nhà Nguyễn lại khác : như bộ luật đời Lê, tuy có nhiêm tư-tưởng người Tàu, tuy cũng chép luật đời Đường, nhưng dầu sao, cũng có canh-cải nhiều. Thật thế, bộ luật Hồng-Đức soạn ra dưới triều Lê Thánh-Tông (1483) không phải chép luật Tàu một cách mù-quáng... Người ta thấy rõ-ràng, sau khi Lê Thái-Tổ dựng nên cơ-nghiệp, nước Việt cố-gắng tháo sợi dây văn-hóa lệ-thuộc đối với Trung-Hoa. Nhờ vậy, bộ luật đời Lê mới lạ hơn, Việt-Nam hơn bộ luật Gia-Long nhiều. Như về luật hộ chẳng hạn, một số điều-mục nói về tư-hữu tài-sản và phần hương-hỏa, giải được lắm chỗ mơ-hồ.

« Sự nghiên-cứu bộ Hình-luật đời Lê, chẳng những quan-trọng về mặt lịch-sử thuần-túy mà thôi, mà lại nhờ đó, ta thấu-đáo được tâm-trạng người Việt-Nam vậy ... »

Trong quyển 33 bộ *Hình-Luật chí* có bài lệ-ngôn, đại-khái nói : « Làm luật là một việc rất cần-thiết. Các triều-dại của nước Việt chúng ta đều có làm ra luật, như đời Lý có *Hình thư*, đời Trần có *Hình-luật*. Nhưng luật nhà Lý thì nhẹ quá, còn luật nhà Trần lại nặng quá. Các nhà làm luật không giữ được mực trung. Khi nhà Lê lên ngôi, lĩnh truyền trùngthu những luật đời trước, và ban-hành bộ luật Hồng-Đức. Bộ luật này vịn theo luật nhà Tùy (589-618) và nhà Đường (618-907) bên Trung-Quốc, tùy theo trường-hợp và tội-trạng nặng hay nhẹ mà phạt. Các thể-hệ sau này đều dùng bộ luật ấy ; dầu có sửa đổi chút ít cách xếp-đặt tổng-quát và quy-định cốt-yếu vẫn giữ như xưa. Từ ấy, bộ luật Hồng-Đức được dùng làm quy-tắc để chi-phối quốc-gia và làm độ-lượng để cải-thiện dân-tình.

« Xem kỹ bộ luật này, thấy chỉ có 5 lỗi hình-phạt mà thôi, dầu nặng hay nhẹ cũng vậy, và có hơn 700 điều-luật.

« Làm cho mọi người đều biết trước những hình-phạt không thay đổi, dẫn-giải tỉ-mỉ các điều-luật và chuyện cấm, để cho người ta ghi nhớ luôn luôn các quy-định của pháp-luật, đó là mục-dích của bộ luật Hồng-Đức. Như thế, ai đọc qua cũng đều tuân theo, vì tìm thấy trong đó những tiêu-chuẩn chắc-chắn ; người chấp-hành do theo đó mà sử-dụng, không thể lạm quyền được. Thế là bộ luật ấy giữ được mực trung trong sự trừng-phạt những tội lỗi.

« Về nghi-thức trước pháp-đình, như trát đòi hầu, thẩm vấn phạm-nhân, pháp-tắc tố-tụng, mỗi mỗi đều chỉ rành-rẽ, giúp cho sự tố-tụng được hợp-thức.

« Phải khảo-cứu và học cách chấp-hành hình-phạt của nhiều triều-đại hầu định lấy mực trung. Vì muốn thế, chúng tôi đã khảo quốc-sử một cách tỉ-mỉ, lược-lặt sách-vở rải-rác bốn phương, trước nói về sự phát-triển của pháp-chế; sau, chép các đạo-luật, làm những thiên kê ra đây : « Lập-pháp trải qua các triều-đại » (1) — « Tên các hình-phạt và cách thức chấp-hành » (2) — « Vệ cấm chương » — « Luật về gia-đình, hôn-nhân, và tài-sản » — « Luật về sự trộm, cướp và thông-gian » — « luật về sự ấu-đả, những đơn-trang, tố-tụng và giả-mạo » — « Tội vi cảnh và các phạm phép khác » — « Luật về sự bắt-bớ và các tội-nhân » — « Luật tố-tụng ».

« Các luật-lệ kể trên, chúng tôi ghi chép nguyên-vẹn, để cho ai muốn biết qua, đều có thể đọc được ».

Trong bộ *Hiển-chương*, phần thứ 9: « *Văn-tịch chí* » 文 籍 誌 rất quan-trọng vì sưu-tập lắm công-phu, và nhất là những sách ông Phan Huy Chú đã kê khảo và dẫn ra, ngày nay không còn nữa.

Văn-tịch chí có bốn quyển, là:

- 1.— *Hiển-chương loại* 憲 章 類.
- 2.— *Kinh-sử loại* 經 史 類,
- 3.— *Thi-văn loại* 詩 文 類.
- 4.— *Truyện-ký loại* 傳 記 錄.

Quyển I.— Hiển-chương loại 憲 章 類.

Trong quyển này ghi nhan sách 28 quyển thuộc về luật-lệ hành-chính chép các công-văn. Các sách ấy xin kê ra sau đây :

1.— *Hoàng-triều ngọc-điệp* 皇 朝 玉 牒, 1 quyển. Soạn ra năm Thuận-Thiên thứ 17 (1026) nhằm mùa xuân, triều vua Lý Thái-Tổ (1010-1028). Sách ghi các phổ-hệ nhà vua. Nay không còn.

2.— *Hình thư* 刑 書, 3 quyển. Sách này là một bộ luật soạn và ban-hành dưới triều vua Lý Thái-Tông, nhằm tháng mười, Minh-Đạo nguyên niên (novembre-décembre 1042). Nay không còn.

3.— *Nam Bắc phiên giót địa-đồ* 南 北 藩 界 地 圖, 1 quyển. Vua

(1) *Lịch đại san định chi cương.*

(2) *Danh lệ.*

Lý Anh-Tông, (1138-1175) nhân hai lần, tháng 2 năm Chính-Long Bảo-Ứng (mars 1171) và tháng 2 năm sau (février 1172), ngự giá xem các núi sông hiểm-trở, đường sá xa gần, để thấu-đạo cách mưu sống vất-vả của dân-gian, mới truyền vẽ ra quyền địa-đồ này. Nay không còn.

4. — *Quốc triều thông-chế* 國朝通制, 20 quyển, chép các điều-luật triều Trần Soạn thành đời vua Trần Thái-Tông (1225-1258) vào khoảng Kiến-Trung (1225-1237). Sách *Sử-ký*, quyển 5, tờ 9, chép:

« Năm Kiến-Trung thứ 6 tháng 3, mùa xuân (mai 1230), soạn ra bộ *Quốc triều thông chế* 國朝通制, tra các luật-lệ đời trước mà làm, canh cải hình luật lễ nghi, cộng là 20 quyển ». Bộ sách ấy nay đã thất lạc.

5. — *Kiến-Trung thường lễ* 建中常禮, 5 quyển, nay không còn.

Sách *Sử ký* chép: « Vua (Trần Thái-Tông) sai biên các việc trong triều làm thành bộ *Quốc triều thường lễ*, mười quyển. »

Sách ông Phan Huy Chú quyển 42, cũng ghi: mười quyển như sách *Sử ký*, cũng nói rằng ngày nay bộ *Thường lễ* không còn.

Sách *Kiến văn tiểu lục* thì ghi: *Quốc triều thường lễ* nối theo bộ *Quốc triều thông chế*, có mười hai quyển, »

6. — *Công văn cách thức* 公文格式, 1 quyển.

Soạn ra dưới triều Trần Anh-Tông, năm Hưng-Long thứ 7 (1299). Nay không còn.

7. — *Hoàng triều đại điển* 皇朝大典, 10 quyển.

Sách này của Trương Hán Siêu 張漢超 và Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 phụng mạng vua Trần Dụ - Tông soạn ra. Thất truyền.

8. — *Hoàng triều quan chế* 皇朝官制, 6 quyển.

Sách *Toàn thư*, quyển 12, tờ 66, chép:

« Ngày 26 tháng 9 năm Hồng-Đức thứ nhì (9 octobre 1471) vua dạy xem-xét lại bộ pháp-diễn này và ban hành. » Mấy tờ 66-69 chép sắc-chỉ dạy soạn sách ấy, cũng một đạo sắc-chỉ trong bộ *Thiên Nam dư hạ tập* (phần luật-lệ).

9. — *Sĩ-hoạn châm quy* 仕宦箴規, 2 quyển.

Trương Viên-Đông Bác-cổ có được nhiều bản, đánh số: A. 594, A. 1378, A. 1917, A. 1998. Có một bài tựa, không ký tên, không đề ngày, của ai viết giùm cho Hoàng Hi 黃熙, hiệu Thì-Giang Mặc Trai tiên-sinh 時江默齋先生, làm chức tham mưu ở huyện đường, có

lẽ đã soạn ra sách này để dạy việc cho quan tỉnh thời bấy giờ. Trong sách có ghi năm Cảnh-Hưng thứ 25 (1764), nhưng trên đầu nhiều tiết có đề tên sách : *Quốc triều Hồng-Đức niên gian lệ* 國朝洪德年間例 làm cho người đời sau nghĩ rằng sách ấy do sự trùng-tu sách cũ mà cấu-thành. Bộ *Hiển-chương*, quyền 42, nói *Sĩ-hoạn châm quy* một bộ hai quyền.

10. — *Hoàng-tông ngọc điệp*, 皇宗玉牒, 1 quyền, soạn ra năm Thiệu-Long thứ 10, dưới triều vua Trần Thánh-Tông (1267). Nay không còn.

Sách *Sử ký*, quyền 5 từ 43, chép ;

« *Xuân nhị nguyệt định tông thất phong ăm hoàng-tông, vương-hầu, công-chúa, chính-phái ngọc điệp, phong ăm, hiệu Kim chi ngọc điệp.* 春二月定宗室封蔭皇宗, 王候, 公主, 正派玉葉, 封蔭, 號金枝玉葉 ». nghĩa là : Tháng hai mùa xuân, vua định phong ăm cho dòng tông-thất. Các hoàng-tông, vương hầu, công-chúa dòng chính ngọc-diệp, thì phong : Cảnh vàng lá ngọc.

11. — *Hình luật thư* 刑律書, một quyền, do hai ông Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn phụng mạng vua Trần Dụ-Tông soạn ra. Thất truyền. Sách *Toàn thư*, quyền 7, từ 10, trang sau, và sách *Sử ký*, quyền 7, từ 11, trang sau chép : « Tháng 8, mùa thu, Thiệu-Phong nguyên-niên (septembre 1341) vua sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ *Hoàng triều đại điển*, xem-xét và ấn-định bộ *Hình-luật* đặt ban-hành. »

Sách *Toàn thư*, quyền 5, từ 14, chỗ năm Thiên-Ứng Chính-Bình thứ 13 (1244) thuật rằng các quan ấn định Hình luật. Sách *Sử ký* từ 21 trang sau, cũng chỗ năm ấy, ghi rằng hình phạt trong bộ luật này rất độc nếu chiếu theo lời phê-bình của người Tàu.

Ông **Nguyễn Trung Ngạn**, 阮忠彥, hiệu Giới-Hiền 介軒, tự Bang-Trực 邦直, danh là Cốt 鵲, quán làng Thỏ-Hoàng, huyện Thiên-Thị, hiện là Ân-Thị, tỉnh Hưng-Yên, sinh năm Kỷ-sửu (1289). Thiếu-thời ông rất thông-minh ; đỗ tấ-sĩ lúc 16 tuổi, tháng ba năm Hưng-Long thứ 12 (avril 1304). Phò ba triều vua. Đời Trần Minh-Tông, làm quan tại triều, năm 1321 đến 1322. Năm 1326, sung An-phủ sứ ở Thanh-Hóa. Năm 1329, đời Khai-Hựu nguyên-niên, phò vua Trần Minh-Tông ngự giá thân chinh đạo Đà-Giang. Năm 1334, — niên-hiệu Khai-Hựu thứ 6, — ông giữ việc vận lương trong trận đánh quân Lào ; ông có chạm các chiến-thắng tại núi Kiềm-Châu. Triều vua Dụ-Tông, ông làm quan đến cực phẩm. Năm Thiệu-Phong thứ 11 (1351),

sung Nhập-nội Hành-khiển, sau làm Kinh-lược-sứ Lạng-Giang, Thượng-thư, Hữu Kinh-diên đại-học-sĩ. Năm Thiệu-Phong thứ 15, được phong Khai-Huyện-bá. Lúc bấy giờ ông được 67 tuổi. Ông tạ-thế năm 72 tuổi, để lại hai bộ sách : *Toàn Việt thi lục*, chép 84 bài thơ của ông. Thư-viện trường Bác-cổ có được một bản sao, đánh số A. 601, chép 81 bài. — Bộ *Toàn Việt thi tuyển*, có 12 bài (1).

Ông Trương Hán Siêu 張漢超, tự Thăng-Am 升庵, quán làng Phúc-Am, huyện Yên-Khánh, hiện tỉnh Ninh-Bình. Năm Hưng-Long thứ 16, sung Hàn-lâm học-sĩ. Mất năm Thiệu-Phong thứ 14 (1354). Ông phụ lực với Nguyễn Trung Ngạn, soạn ra *Hình-luật thư* và *Hoảng triều đại điển*.

12.— *Luật thư* 律書, 6 quyển, do ông Nguyễn-Trãi 阮 縯 soạn, đời Đại-Bảo (1440-1442).

Ông Nguyễn-Trãi 阮 縯, hiệu Ức-Trai 抑齋, quan làng Nhị-Kê, huyện Thượng-Phúc, phủ Thường-Tín (Hà-Đông), con của Nguyễn Ứng Long 阮 應龍, sau đổi là Nguyễn Phi Khanh 阮 飛卿, là một danh sĩ, đỗ tẩn-sĩ khoa Giáp-dần, niên hiệu Long-Khánh thứ hai (1374), làm quan đời Hồ Hán Thương, năm Thiệu-Thành nguyên niên (1401) đến chức Đại-lý Tự-khanh, kiêm Trung-thư thị-lang, Hàn-lâm-viện học-sĩ, kiêm Quốc-tử-giám Tư-nghiệp.

Ông Nguyễn Trãi thuở nhỏ có tư chất thông minh, học đâu nhớ đó. Năm 21 tuổi, nhằm Thánh-Nguyên nguyên niên, ông thi đỗ Thái-học-sinh khoa Canh-thìn (1400), đồng thời với các ông Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Thành. Hoàng Hiên, Lưu Thúc Kiệm, Lý Tử Tấn, vân vân... Làm quan cho nhà Hồ đến chức ngự-sử-dài, chánh chủ-ng. Sau khi nhà Hồ bị tiêu diệt ông bèn tìm Lê Lợi ở đất Lam-Son, khởi nghĩa đánh quân Minh năm Mậu-tuất, niên hiệu Vĩnh-Lạc (1418). Ròng-rã mười năm trời, gian-nan khổ hạnh, nếm mật nằm gai, giúp Bình-Định vương lập nên cơ-nghiệp, buộc quân Minh phải rút về nước (Đinh-mùi, 1427).

Qua năm Mậu-thân (1428) nhằm ngày rằm tháng tư, Bình-Định vương lên ngôi cửu ngũ, thiên đô từ Bồ-Đề về Đông-Kinh (hiện là Hà-Nội) đặt niên hiệu là Thuận-Thiên. Ông Nguyễn Trãi làm quan từ chức Hàn-lâm thừa-chỉ học-sĩ với Bình-Định-vương, sau được gia thăng Triều-liệt đại-phu, Nhập-nội Hành-khiển, Lại-bộ Thượng-thư. Sau khi vua Lê Thái-Tổ đại định, Thuận-Thiên

(1) Xem H. Maspéro : *Le Protectorat général d'Annam sous les T'ang*, BEFEO. X, trang 542.

nguyên niên (1428), phong ông Trãi tước Quan-Phục hầu, lấy họ vua, nên đời sau, trong sử sách, có nơi ghi : Lê Trãi.

Ông Nguyễn Trãi là một nhân-vật trọng-yếu đời Lê và cũng là một văn-nhân lỗi-lạc. Sau, vì nàng hầu đẹp, tên Nguyễn Thị Lộ, được vua Lê Thái-Tông nịnh-ái, một đêm vua giá băng bất ngờ, nàng can tội thí quân, khai bừa cho ông Nguyễn Trãi xúi giục, triều đình kết án tru di tam tộc. Mãi đến hai mươi năm sau, năm Quang-Thuận thứ 5 (1464) vua Lê Thánh-Tông mới xuống chiếu tẩy oan cho Ức-Trai tiên-sinh, truy tặng chức Đại-phu, tước Tán-trù bá, Vua Thánh-Tông, trong khúc *Quỳnh uyển ca* 瓊苑歌, có câu : *Ức-Trai tám thượng quang Khuê tảo* 抑齋心上光奎藻 : « Lòng Ức-Trai sáng tỏ như ánh sao Khuê. » Dưới có chú : « Thừa chỉ Quan-Phục hầu Nguyễn Trãi, hiệu Ức-Trai, thi đỗ đời nhuận Hồ. Hồi đức Thánh-Tổ mới dựng nên cơ-đồ, ông đến quy phụ ở Lôi-Giang, trong thì giúp tính mưu cơ, ngoài thì thảo những văn-thư đưa đến các thành, dùng văn-chương làm vinh-diệu cho nước nhà, được lòng tín dụng của đức Thánh-Tổ lắm. »

Sự-nghệp văn-chương của Nguyễn Trãi gồm cả chữ nôm và chữ Hán. Văn chữ Hán, thì có *Ức-Trai thi tập* 抑齋詩集, *Quân trung từ mạng tập* 軍中詞命集, *Dư địa chí* 輿地志. Chữ Việt, có tập *Gia-huấn ca* 家訓歌.

13. — *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, 100 quyển.

Năm Hồng-Đức thứ 14, tháng mười-một (décembre 1483) vua Lê-Thánh-Tông sai các ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cừ, Đàm Văn Lễ, sưu-tập các luật-lệ hành-chính, noi theo sách Trung-Hoa đời Đường, đời Tống mà làm. Sách soạn xong, vua đề tựa, 勅諭, 翰林院承旨東閣大學士申仁忠御史臺副都御史兼左春坊左中允郭廷寶, 奏東閣校書杜濶, 翰林院侍讀東閣校書陶舉, 翰林院侍書覃文禮纂脩天南餘暇集親征記事, 帝題大學士申仁忠天南餘暇集序葉云 : 火風千端布, 水垂五色絲, 更求無敵手裁 ○ 作龍衣. *Sắc dụ, Hàn-lâm-viện Thừa-chỉ, Đông-các Đại-học-sĩ Thân Nhân Trung, Ngự-sừ-đài, phó Đỗ Ngự-sừ kiêm Tả Xuân-Phường, Tả Trung-Doãn, Quách Đình Bảo, tấu Đông-các Hiệu-thư Đỗ Nhuận, Hàn-lâm-viện thị-độc Đông-các Hiệu-thư Đào Cừ, Hàn-lâm-viện thị thư Đàm Văn Lễ, toàn tu Thiên-Nam*

đư hạ tập, Thân chinh ký sự, để đề Đại-học-sĩ Thân Nhân Trung, Thiên-Nam đư hạ tập tự cáo, vân : « Hòa thư thiên đoan bổ, thủy tầm ngũ sắc ty, cánh cần vô địch thủ, tài tác long-y. » (Cương-mục, q.23, tờ 40 b, và H.C q.42, tờ 78a).

Ông Phan Huy Chú, q.42, nói : Sau lúc nhà Lê trung-hưng, bộ Thiên-Nam đư hạ tập thất-lạc, 10 phần, chỉ còn có một hai mà thôi, tìm kiếm hết sức cũng không trọn bờ. Mãi đến năm Mậu - tí, đời Cảnh-Hưng (1768) chúa Trịnh Tĩnh-vương sai lục soát khắp nơi mà chỉ được không hơn hai mươi quyển. Từ đó trở đi, sau một cơn binh lửa nữa, sách ấy chỉ còn lại có 4,5 quyển mà thôi, tôi có hân-hạnh được xem qua...» (1)

Tuy có tiếng là một pho sách chứa những công-văn, luật-lệ, có những quyển còn sót lại có tính-cách văn-chương hơn là pháp-lệ, hay ký-sự. Trong ấy chép những thi phú đời Lê Thánh-Tông phần nhiều do nho-thần đặt ra. Các vị này thuộc nhóm Nhị thập bát úc. Sách Toàn Thư q, 13, tờ 36 trang trước, kể mấy tên sau đây :

- | | |
|--|--|
| 1.) Đỗ Nhuận 杜潤, đỗ tấn-sĩ năm Quang-Thuận thứ 7 (1466) | |
| 2.) Thân Nhân Trung 申仁忠, đỗ khoa Quang-Thuận thứ 10 (1469) | |
| 3.) Nguyễn Xung Xác 阮冲慤, cũng đỗ khoa Quang-Thuận thứ 10. | |
| 4.) Ngô Luân 吳綸, đỗ năm Hồng-Đức 6 (1475) | |
| 5.) Lưu Hưng Hiếu 劉興孝 | } đỗ tấn-sĩ năm Hồng-Đức thứ 12 (1481) |
| 6.) Nguyễn Nhân Bị 阮仁被 | |
| 7.) Ngô Văn Cảnh 吳文景 | |
| 8.) Nguyễn Tôn Mậu 阮孫茂 | |
| 9.) Phạm Trí Khiêm 范智謙 | } đỗ tấn-sĩ năm Hồng-Đức thứ 15 (1484) |
| 10.) Nguyễn Quang Bật 阮光弼 | |
| 11.) Phạm Cẩn Trực 范謹直 | |
| 12.) Nguyễn Ích Tồn 阮益遜 | |
| 13.) Ngô Hoan 吳驩 | |

(1) Thân Nhân Trung 申仁忠, quán làng An-Ninh, huyện Yên-Dũng, tỉnh Bắc-Giang. Đỗ tấn-sĩ năm 1469, Quang-Thuận thứ 10.

Đỗ Nhuận 杜潤, quán Kim-Hoa, đỗ tấn-sĩ năm 1466 (Phan Huy Chú, q.7, tờ 63).

14.) Phạm Nhu Huệ 范柔惠 hay Đoàn Huệ Nhu 段惠柔, cũng đỗ khoa ấy.

15.) Nguyễn Đức Huân 阮德訓

16.) Nguyễn Bảo Khuê 阮寶珪

17.) Bùi Phổ 裴溥

cũng đỗ khoa ấy

18.) Đỗ Thuần Thứ 杜純恕 hay Đỗ Thuần Thông 杜純聰

19.) Ngô Hoán 吳煥

20.) Lưu Thư Ngạn 劉舒彥 hay Ngạn Thư 彥舒

21.) Lưu Dịch 劉澤 (釋)

22.) Đàm Thận Huy 譚慎微

23.) Phạm Đạo Phú 范道富

24.) Dương Trực Nguyên 楊直原, đồng đỗ năm Hồng-Đức thứ 21 (1490).

25.) Vũ Dương 武暢;

26.) Ngô Thâm 吳忱;

27.) Chu Hoàn 周曉 hay Nguyễn Hoàn 阮曉;

28.) Chu Huyền 朱珣, đồng đỗ năm Hồng-Đức thứ 24 (1493).

Các bản chép tay có ghi vài tên nữa là:

— Lương Thế Vinh 梁世榮, đỗ tấn-sĩ năm Quang-Thuận thứ tư (1463)

— Phạm Phúc Chiêu 范福昭 — — Hồng-Đức thứ 3 (1472)

— Lê Tuấn Ngạn 黎俊彥

— Nguyễn Trực 阮直

— Hồng-Đức thứ 5 (1474)

Năm Hồng-Đức thứ 6, lại có tên ông nghệ Ngô Sĩ Liên bên cạnh tên tám văn-nhân phụng-mạng vua Lê Thánh-Tông soạn ra tập thơ nhan đề: *Thiên Nam động chủ đạo am tự* 天南洞主道庵序. (Theo Toàn Thư quyển 13, tờ 6).

Những thi-tập còn sót lại của bộ *Thiên Nam dư hạ* là.

— *Minh lương cảm tú* 明良錦繡,

— *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌,

— *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠,

— *Xuân vân thi tập* 春雲詩集,

— *Văn-minh cổ-xúy* 文明鼓吹,

— *Châu Cơ thắng thưởng thi-tập* 珠璣勝賞詩集.

Các bản còn lại và mang nhan-đề : *Thiên Nam dư hạ* 天南餘暇
sau này đều có sửa chữa, thêm bớt.

14.— *Thiên-hạ bản đồ* 天下版圖.

Theo *Cương mục*, quyển 20, tờ 25, trang trước, thì năm Quang-
Thuận thứ 8 (1467), nhằm tháng sáu, lệnh sai lập một bản địa-đồ. Các
quan mười hai thừa-tuyên, mỗi vị phải nghiên-cứu các vấn-đề thuộc về sông,
núi, và lịch-sử sông, núi trong tỉnh của mình và thảo ra một bản đồ,
chú-giải kỹ-càng, xong rồi đệ lên bộ Hộ để lập bản đồ lớn.

15.— *Trị bình bảo phạm* 治平寶範, của vua Lê Tương-Dực
東其帝.

Sách *Toàn Thư* quyển 15, tờ 9, trang sau, ở chỗ tháng ba niên-
hiệu Hồng-Thuận thứ ba (mars 1511), chép :

« Ngày 27, ban-hành sách *Trị bình bảo phạm* trong nước. Sách có 50
mục, đề dạy các quan văn vũ và dân-chúng .. »

Phan Huy Chú ghi : « *Trị bình bảo phạm* có một quyển năm mươi
mục, do vua Lê Tương-Dực soạn. » Trong bộ *Hiển-chương* có chép sắc-chỉ
và nhan-đề của năm mươi mục ấy. Sách *Cương-mục* quyển 26, tờ 11 trang
sau tới tờ 12 trang sau, chép rằng niên-hiệu Hồng-Thuận thứ ba (1511) quyển
Trị bình bảo phạm được ban-hành trong nước. Các quan biên soạn bộ *Cương-
mục* thêm rằng nhan đề của năm mươi mục ấy ghi những luật-lệ của các
triều-đại trước có liên-quan đến việc hành-chính và phong-tục.

16.— *Ứng đáp bang giao* 應答邦交, 10 quyển, của Giáp
Trung 甲徵.

Phan Huy Chú ghi : « Bộ *Ứng đáp bang giao*, 10 quyển, của ông
trọng-nguyên Nguyễn Trung 阮徵 đời Mạc ; sách ghi các công-văn ngoại-giao trải
qua các triều-đại. Nhưng, hiện chỉ còn có ba quyển ». Cố Cadière và ông
Pelliot có nói đến một tác-phẩm của Giáp Trung, tên là *Bang giao bị lãm*,
mà không ghi số quyển, lại chú như vầy : «Có lẽ nói về cuộc bang-
giao giữa Trung-Quốc và Việt-Nam ».

Trong sách *Công dư tiếp ký* (số A. 44, từ 37 đến 43) thấy có ghi một quyển : *Cổ-nhân bang giao tập* 古人邦交集 (Tập ngoại-giao văn-thư của người xưa), không có chú-thích nào khác hơn ba chữ *Vu hành thế* 于行世

17. — *Mạc triều cổ-sự* 莫朝故事, 6 quyển ghi chép những biến-sự có tính-cách lịch-sử đã xảy ra dưới triều nhà Mạc (1527-1677). Sách này không biết tên tác-giả.

18. — *Tân định bản đồ* 新定版圖, 1 quyển. Bản đồ này soạn lại năm Bảo-Thái thứ tư (1723). Sách *Cương mục*, quyển 36, từ 7, trang sau, nói đây là bản địa-dồ các trấn các huyện, cái-cách, vịn theo các khu-vực đã phân chia dưới đời Hồng-Đức (1470-1497).

19. — *Thuật cổ quy huấn lục* 述古規訓錄, 2 quyển. Chép tại những câu dạy-dỗ của người xưa. Sách này của cụ Quốc-lão Đặng Đình Tướng 國老鄧廷相 thảo ra giữa khoảng Bảo-Thái (1720-1728), liền lên chúa Trịnh để dùng làm phép-tắc dạy-dỗ con cháu. Sách có 8 quyển.

1. — *Dưỡng đức tính* 養德性.

2. — *Thời triều thị* 時朝侍.

3. — *Thân chính nhân* 親正人.

4. — *Sùng chính học* 崇正學.

5. — *Viễn nữ sắc* 遠女色.

6. — *Trạch bộc khanh* 擇僕卿.

7. — *Giới kiêu xa* 戒驕奢.

8. — *Biện trung nịnh* 辨忠佞.

Cụ Đặng Đình Tướng, quán làng Lương-Xá, huyện Chương-Đức, đỗ tiến-sĩ năm Cảnh-Trị thứ 8 (1670) lúc 21 tuổi. Năm Chính-Hòa, nhằm Đinh-sửu (1697) được phong Ứng Quận-công, đi sứ bên Tàu. Năm Mậu-tuất, đời Vĩnh-Thịnh (1718), trí sĩ và tạ thế, thọ 87 tuổi (1).

20. — *Thẩm trị nhất lãm thư* 審治一覽書

Nói về các nguyên-tắc trị nước. Tác-giả là Phạm Khiêm Ích.

(1) Do *Đại Việt triều đặng khoa lục*, q.3, từ 25, tr. trước và *Hiển chương*, q.7, từ 197.

Phạm Khiêm Ích 范謙益 người làng Bảo-Triệu, huyện Gia-

Định, hiện Phương-Triệu, thuộc huyện Gia-Bình, tỉnh Bắc-Ninh, vốn họ Nguyễn, gốc làng Kim-Sơn, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh ; Phạm là họ của đương-phụ. Năm 32 tuổi đỗ thám-hoa, năm Vĩnh-Thịnh thứ 6 (1710). Làm thượng-thư nhiều lượt. Khi đệ trình quyền *Thẩm trị nhất lãm* cho chúa Trịnh Giang (1729-1741) được ban thưởng bạc và lụa. Ông còn là tác-giả *Kinh-Trai sát tập* 敬齋使集, 1 quyển. (1)

21. — *Hoàng Lê ngọc phả* 皇黎玉譜, 2 quyển, chép phả-hệ nhà Lê. Do Trịnh Viêm 鄭炎 và Nguyễn Hải 阮諧, phụng chỉ soạn ra, có vua đề tựa. Ông Phan Huy Chú có chép bài tựa ấy. Không biết có phải tác-phẩm nhan-dề : *Lê ngọc phổ* mà cổ Cadière và ông Pelliot ghi trong bài khảo-cứu không ?

22. — *Bách tư chức ehương* 百司職掌, 1 quyển, chép những chỉ-dẫn cho quan-lại. Năm Cảnh-Hung thứ 12 (1751) lệnh dạy xem-xét lại và quy-định bổn-phận của các quan-chức, vì từ khi có binh-cách, luật-pháp bê-tha, quan-lại Kinh, cũng như quan trấn các tỉnh, hay bê-tha trong khi thừa hành chức-nghiep. Minh-Chúa Trịnh Doanh nghĩ rằng khi thái-bình đã trở lại, những việc ấy không được tồn-tại. Chúa mới truyền ông Nhữ Đình Toàn so-sánh các luật-lệ tiên-triều dâng trình-bày trong chín mục, những chức-vụ của bá quan trong và ngoài triều.

Sách này còn gọi là *Tấn thân sự lục*. Thư-viện trường Bắc-cổ có một quyển : *Bách thư thứ vụ*, không tên tác-giả, đề ngày 26 tháng 6 năm Cảnh-Hung thứ 12 (3 juillet 1751). Có một sắc-chỉ không đề ngày, 9 mục kể rõ những phận-sự các ty các sở.

Nhữ Đình Toàn 汝廷瓚 hay **Nhữ công Toàn** 汝公瓚 là người làng Hoạch-Trạc, huyện Đường-An, tỉnh Hải-Dương. Đỗ đầu tấn-sĩ năm 34 tuổi, niên-hiệu Vĩnh-Hựu thứ 2 (1736), sung chức Bồi-tụng cho Binh-bộ Thượng-thư, sau làm quan vũ, Trung-phái hầu, Quốc-lão. Mất năm 72 tuổi.

23. — *Quốc-triều điều-luật*, 國朝條律 6, quyển.

(1) Do *Đặng khoa lục* q.3, tờ 40. — H.C. q.42, tờ 80 ; q. 8 tờ 100 trang trước.

Bộ luật này ban-hành năm Cảnh-Hung thứ 28 (1767). Ông E. Gaspardone viết (1): « Các bản in ở Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ, số A. 341, A. 1995, A. 2754 và bộ *Tục-biên* chép: « Tháng 7, ban-hành các điều-luật, gởi lên cho các quan ngự-sử và các nha-môn thi-hành. »

Ông Phan Huy Chú, quyển 42, viết lộn: uẩn Cảnh-Hung thứ 38 (1777).

Trong sách ông Phan Huy Chú thiếu chi-tiết quan-trọng này, nên khi ông Deloustal dịch phần « *Hình-luật chí* » cũng thiếu luôn, ông nói ông vịn theo các đạo-luật Hồng-Đức (1470-1497) trong khi phiên dịch. Khuyết điểm nói trên do sự lầm lẫn ngày ban bố bộ luật tổng-quát (năm 1767) với ngày ban bố bộ luật tổ-tụng (năm 1777).

24.— *Khâm tụng điều lệ* 勘 訟 條 例, 2 quyển.

Bộ luật tổ tụng này thảo ra và ban hành năm Cảnh-Hung thứ 38 (1777) (2). Sách *Tục-biên* chép:

春二月以天久不雨，命該勘各衙門，親勘諸訟，惟人命盜劫脅，方得勘行，情輕節，即時決遣，其差收贖罰拿狀及民追債並緩。

(Xuân nhị nguyệt dĩ thiên cửu bất vũ, mạng cai khâm các nha môn, hoãn khâm chư tụng, duy nhân mạng đạo kiếp hiếp, phương đắc khâm hành, tình khinh tiết tức thời quyết khiển, kỳ sai thu thực tội nã trạng cấp dân truy trái tình hoãn).

« Tháng hai, mùa xuân, trời không mưa đã lâu, lệnh dạy các nha môn, các công-đường ngưng việc xử kiện. Trừ ra những tội sát nhân, côn-đồ thì phải tra xử, còn những vụ tranh-tụng nhỏ-nhỏ thì phải xử ngay lập tức và nguyên, bị đều đuổi về... ».

Năm sau, vào trọng-thu, bộ luật này khắc bản lại. Bản này có 50 tờ, mỗi tờ 20 hàng, mỗi hàng 20 chữ và không phải chia làm hai quyển, như lời ông Phan Huy Chú.

25.— *Quốc triều thiện chính tập* 國 朝 善 政 集, 7 quyển, là một bộ sưu-tập hành-chính của nước ta hồi thế-kỷ 16,

26.— *Quốc triều thiện chính tục tập* 國 朝 善 政 續 集, 8 quyển, Hai bộ sách này làm thành một bộ sưu-tập hành-chính đầy đủ nhất

(1) *Bibliographie annamite* BEFEO XXXIV, trang 44.

(2) *Hiển-chương* q. 42

của khoảng 1734 đến 1759 nghĩa là chép những chỉ-dụ từ đời Trung-hưng đến năm Long-Đức thứ 3 (1734) lúc chúa Trịnh Giang sai soạn ra. Bộ sách này chắc chắn là bộ *Quốc triều hội điển* (bản chép tay) trong Nội-các, trước hiện-cổ 1945. Trường Bắc-cổ có sao lại, và đánh số : A 52. Bản sao này còn có những đoạn nối về Lễ bộ, Hộ bộ, Binh-bộ. Bộ thứ hai chép những chỉ-dụ, sắc lệnh, v.v. từ đầu đời Vĩnh-Hựu (1735) cho tới Cảnh-Hưng thứ 20 (1759).

27.— *Quốc triều chính điển lục*, 國朝政典錄, 7 quyển.

Tác-phẩm của quan tham-tụng Bùi Bích 裴璧, chép các việc đã xảy ra trong lục bộ, và những cuộc nghinh-tiếp bang-giao.

Bùi Bích hay **Bùi Huy Bích** 裴輝璧, tự Hi-Chương 希章, hiệu Tồn-Am 存庵, Tồn-Am Bệnh Tẩu 存庵病叟, Tồn Ông 存翁, Kế-Liệt-hầu, quán làng Định-Công, huyện Thanh-Trì, ngụ làng Thịnh-Liệt (Hà-Đông). Đỗ tiến-sĩ năm 26 tuổi, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 30 (1769) làm Đốc-dồng Nghệ-An từ năm Cảnh-Hưng thứ 38 (1777) tới năm Cảnh-Hưng thứ 42 (1781). Tỵ thế năm Gia-Long nguyên-niên, Nhâm-tuất (1802), để lại những văn-phẩm sau đây :

— *Nghệ-An thi tập* 又安詩集, có ba bài tựa ; của Nguyễn Du và ông Nguyễn Đường đề năm Cảnh-Hưng thứ 43 (1782). Bài tựa của ông Lê Quý Đôn đề năm Cảnh-Hưng thứ 44 (1783).

— *Tồn Am văn cáo* 存庵文藁, chia ra làm mấy quyển này :

1o) *Lệ ngữ loại* 儷語類

2o) *Tản văn loại* 散文類

3o) *Thư trát loại*, 書札類

— *Lữ trung tạp thuyết* 旅中雜說, 2 quyển, thuật những năm ông thua trận và bôn-tị. Ông đề bài tựa ngày mồng tám tháng 11 Tây-lịch năm 1789, trong nhà một nông-dân ở Thạch-Thất.

— *Hoàng Việt thi tuyển*. 皇越詩選

Bài lệ-ngôn viết năm Mậu-thân (1788). Có một bản in năm 1825, niên-hiệu Minh-Mạng thứ 6, ông Nguyễn Tập đề tựa. Có 2 bộ, cộng là 6 quyển.

— *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選, 8 quyển.

(1) *Hiển chương*, q.42.

28. — *Hồ Thượng-thư gia-lễ* 胡尚書家禮, 2 quyển. Sách soạn ra giữa khoảng Vĩnh-Trị (1676-1679), soạn-giả là ông **Hồ Sĩ Dương** 胡士揚 do ông phủ Tứ-Kỳ ở Hải-Dương là Chu Bá Đương 朱僕鐸 xuất-bản.

Quyển II. — Kinh-sử loại 經史類

Quyển *Kinh-sử loại* của bộ *Hiển-chương* ghi tên 24 thứ sách, tác-phẩm của sĩ-phu, hoặc nghiên-cứu các sách cổ, hoặc có tính-cách lịch-sử, sử-Tàu hay sử-ta, sắp theo thứ-tự thời-giãn.

1. — *Tứ Thư thuyết ước* 四書說約, 10 quyển, của Chu An 朱安.

Trong sách *Phương sơn chí lược*, quyển, 1, tờ 9, ông Nguyễn Bao không tin rằng Chu An là tác-giả bộ *Tứ Thư thuyết ước*. Ông nói : «Khảo theo Bắc-sử, có một danh-sĩ đời Nguyên (1206-1368) tên Chu Thiên 朱遷 có soạn một bộ sách cùng nhan-đề. Tôi tưởng rằng có lẽ tại đồng họ Chu, nên thiên-hạ lầm hai người và gán cho Chu An là tác-giả...»

Thật vậy, trong *Thông chí đường kinh giải* 通志堂經解, có nói đến Chu Công Thiên 朱公遷, tự Khắc Thăng 克升, quán ở Phan-Dương, tác-giả bộ *Tứ Thư thông chí* 四書通旨, chớ không phải *Tứ Thư thuyết ước*. Trong *Thông chí đường kinh giải mục-lục* (tờ 24, trang trước) chép : «*Tứ Thư thông chí*, 6 quyển, của Chu Công Thiên tự Khắc-Thăng, quán Phan-Dương, sống vào đời nhà Nguyên, biên làm 98 mục».

Như thế, thì bộ *Tứ Thư thuyết ước* là tác-phẩm của Chu An.

2. — *Đại Việt sử ký* 大越史記, 30 quyển, của Lê Văn Hưu. Xin xem trang 12.

3. — *Việt-sử cương mục* 越史綱目, 10 quyển, của Hồ Tông Thốc. Xem trang 18.

4. — *Sử-ký tục biên* 史記續編, 10 quyển, của Phan Phu Tiên. Xem trang 19.

5. — *Sử ký toàn thư* 史記全書, 15 quyển, của Ngô Sĩ Liên. Xem trang 27.

6. — *Việt giám thông khảo* 越鑑通考, 26, của Vũ Quỳnh.

7. — *Việt-sử khảo giám* 越史考鑑, 10 quyển, của ông nghệ Nguyễn Dịch Tâm 阮迪心, quán làng Hoàng-Xá, Yên-Sơn, sinh năm 1460 ; đỗ tãn-sĩ năm Hồng-Đức thứ 9. Sách này thất-truyền.

8. — *Việt giám thông khảo tổng luận* 越鑑通考總論, 1 quyển, của Lê Tung. Xem trang 33.

9. — *Việt-sử toàn thư bản kỷ tục biên* 越史全書本紀續編, 23 quyển. Bộ sử này do ông Phạm văn Trứ soạn, chép tiếp theo bộ *Việt-sử toàn thư*.

Ông Phạm Văn Trứ 范文著, tham-tụng đầu đời Cảnh-Trị (1662-1672). Đọan từ Hồng-Bàng đến Lê Thái-Tổ (1418-1433), tác-giả đã dùng tài-liệu của hai vị sử-quan Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh. Từ Lê Thái-Tổ đến Cung-Hoàng (1522) thì dùng bộ *Thực lục* và từ triều Lê Trang-Tông (1533-1548) cho đến triều Lê Thần-Tông (1649-1661), tác-giả gọi là phần *Tục lục*.

10. — *Sử-ký lục biên* 史記續編, 10 quyển, của Lê Hi. Xem trang 45.

11. — *Quốc-sử tục biên* 國史續編, 6 quyển, do các quan triều soạn ra, đầu đời Cảnh-Hưng, chép từ niên-hiệu Vĩnh-Trị (1676) triều Lê Hi-Tông cho tới đời Vĩnh-Hựu (1735-1739) triều Lê Ý-Tông.

12. — *Việt-sử bị lãm* 越史備覽, 7 quyển, của ông nghệ Nguyễn Nghiêm 阮儀. Lời phê-bình ngay thật làm cho tác-phẩm này đáng sắp theo hạng 'giai-phẩm của bậc danh-sĩ.

Nguyễn Nghiêm là người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân (Nghệ-An), sinh năm 1707, đỗ tãn-sĩ năm Vĩnh-Khánh thứ ba (1731) có tham-dự vào nhiều trận chinh-phạt, sau sung Công-bộ Thượng-thư (Cảnh-Hưng thứ 22 : 1761). Chính ông trao cho Trịnh Sâm sắc phong Tĩnh-Đô-Vương (Cảnh-Hưng thứ 28 và thứ 30 : 1767 và 1769), ông từng sự tại Quốc-tử-giám, xem-xét công văn hành-chính (năm Cảnh-Hưng thứ 28 : 1767) kiêm Đông-các học-sĩ Thái-thường tự-khanh (năm Cảnh-Hưng thứ 31 : 1770). Năm sau, 1771, trí sĩ, nhưng năm 1772, lại trở lại quan-trường với chức Hộ-bộ Thượng-thư. Ông đã lập trạm nối liền Kinh-Bắc, Nghệ-An và Lạng-Sơn. Ông tạ thế năm Cảnh-Hưng thứ 36 (1775), để lại bộ *Việt-sử bị lãm*, rất được ông Phan Huy Chú ca-tụng.

- 13.— *Việt-sử tiểu án*, 10 quyển, của **Ngô Thì Sĩ**. Xem trang 53
 14.— *Lê triều thông sử*, 30 quyển, của **Lê Quý Đôn**. Xem trang 54
 15.— *Quốc-sử tục biên*, 8 quyển, của **Lê Quý Đôn**. Xem trang 58
 16.— *Chu Dịch quốc âm giải nghĩa* 周易國音解義, 2 quyển, của **Đặng Thái Phương** 鄧泰芳.

Sách này viết bằng chữ nôm, phiên-dịch và giải nghĩa sách *Kinh-Dịch* của Tàu. Có hai bài tựa. Bài thứ nhất của ông Nguyễn Hiệu 阮浩 (1) viết hồi đầu khoảng Cảnh-Hưng (1740-1786) ; bài thứ hai, của ông Vũ Di Trai 武頤齋, (tên thật là Vũ Khâm Lân, sau đổi tên là Vũ Khâm Thận) viết năm Cảnh-Hưng thứ 18 (1757). Ông này đỗ tẩn-sĩ năm Bảo-Thái thứ 8 (1727).

Khi chúng tôi khảo tới đây, thấy có nhiều chỗ không giống nhau, giữa bài của ông Trần Văn Giáp (1) và bài của ông E. Gaspardone (2). Chưa biết ai là đúng, vậy trong lúc chờ bậc cao minh chỉ-chính, xin chép luôn ra đây cho tiện việc kê-khảo ngày sau.

Ông E. Gaspardone viết :

« Tác-giả, người làng Bật-Viến, huyện Nghi-Xuân (Hà-Tĩnh). Tuy ông thi đình, đỗ hoàng-tử, nhưng trong *Đặng khoa lục* và *Bị khảo* không có tên ; ông đồng thời với ông Nguyễn Kiều 阮翹, hiệu Hiệu-Hiên 浩軒, tẩn-sĩ khoa năm Vĩnh-Thịnh thứ 11 (1715), người có viết cho ông bài tựa, đề niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 11 (1750). Tác-giả Đặng Thái Phương cũng đồng thời với ông Vũ Khâm Lân, trước kia tên Vũ Khâm Thận, hiệu Di Trai, tẩn-sĩ khoa Bảo-Thái thứ 8 (1727). Hai bài tựa ấy chép tắt lại trong sách Phan Huy Chú, quyển 42, và chép trọn trong bản in lại năm Gia-Long thứ 14 (1815). Bài tựa thứ nhì của họ Vũ đề năm Cảnh-Hưng thứ 18 (1757). Lại có một bài tựa mới nữa, của ông Phạm Quý Thích 范貴適, đề tại Thăng-Long (Hà-Nội), ở Tích-thiện-đường. (2 bộ, 91 tờ và 92 tờ, số AB. 29). Bài tựa thứ nhì nói ông Đặng Thái Phương, năm Quý-hợi (1743) ông sung chức tham-nghị tại Sơn-Nam, lúc bảy giờ tuổi

(1) *Chapitres bibliographiques de Phan Huy Chú*, BSEL. XIII, 1937 tập số I, trang 106-107

(2) *Bibliographie annamite*, BEFEO. XXXIV, 1934, trang 136

gần bảy mươi. Sách của Phan Huy Chú tái-bản năm 1815 nói rằng tác-phẩm của Đặng Thái Phương chép bộ *Dịch-kinh* trên nửa tờ sách, phía trên, chú bằng chữ nôm còn phân nửa dưới thì phê-bình cũng bằng chữ nôm. Nhan sách, theo sách Phan Huy Chú tái-bản năm 1815 là : *Chu Dịch quốc-âm ca* 周易國音歌. Theo hai bài tựa đề năm 1757 và năm 1815 (1), thì nhan sách là : *Chu Dịch quốc-âm quyết* 周易國音訣, có lẽ là bản trước nhất. »

Ông Gaspardone lại chưa thêm : « Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có bản chép tay, số A. 136, 104 tờ, mang tên *Chu Dịch quốc-âm giải nghĩa bí truyền*, 周易國音解義秘傳 cắt nghĩa sách *Dịch-kinh* theo lối đối đáp, bằng chữ Hán, có ít nhiều thành-ngữ bằng chữ nôm, không có đề nơi nào, cũng không có ngày tháng gì cả. Đó là tác-phẩm khác. »

Ông Trần Văn Giáp viết :

« Tác-giả, quán làng Bật-Viến, huyện Nghi-Xuân, năm hai mươi tuổi thi hương đỗ. Năm hai mươi hai thi đình đỗ hoàng-tử. Trước hết được bổ nhậm tri-phủ Giáp-Sơn, rồi Đông-Trạch, nhưng lại xin về làng. Trong mười-tám năm, không giao-du với ai cả, cứ lo giồi mài kinh-sử, nhất là bộ *Dịch Kinh* mà ông diễn ca bằng chữ-nôm.. Cuối bài tựa thứ hai (của ông Vũ Di Trai) chúng tôi đọc câu này : Ở nước Nam, Phùng tiên-sinh có dịch sách *Chu Dịch*, ai trong xứ cũng biết. Sách của ông Phùng mất, nay có sách ông Đặng thay vào .. Thế là trước bản dịch của Đặng Thái Phương, có một bản dịch nôm, của ông Phùng. (Phan Huy Chú quyển 42, tờ 92, trang sau). Nhưng họ Phùng là ai ? Bộ *Hoàng Việt văn tuyển*, quyển 7, tờ 17-18, có chép bài tựa của bộ *Chu-Dịch quốc-âm ca quyết*, tác-giả tên Phạm Quý Thích, tự Lập Trai 立齋, đề năm Gia-Long thứ 12 (1813). Do theo bài tựa ấy, thì bộ *Chu-Dịch quốc-âm giải nghĩa* có một nhan-đề khác là *Chu-Dịch quốc-âm ca quyết*. Bài tựa đầu của Nguyễn Hiệu-Hiên viết, Hiệu-Hiên 浩軒 là hiệu của Nguyễn Kiều 阮僑, quán làng Phú-Xá, huyện Từ-Liem, chớ không phải Nguyễn Hiếu. Nguyễn Kiều đỗ tiến-sĩ năm Vĩnh-Thịnh thứ 11 (1716) (2). Xin so sánh với *Hoàng Việt thi tuyển*, quyển 5, tờ 18. Phùng tiên-sinh trong bài tựa mà ông Phan Huy Chú chép, là ông Phùng Khắc Khoan 馮克寬, tự Nghi-Trai 毅齋. Sách *Chu-Dịch quốc-âm ca quyết* xuất-bản lối năm 1813, sau bộ *Đại-học diễn nghĩa* 大學衍義 và bộ *Sử tập toàn yếu* 史集纂要. Chính Khánh-Trạch-hầu chủ-trương xuất-bản và giao cho

(1) Đúng là năm 1750.

(2) 1715.

ông Bùi Tử Tấn 裴子晉 xem-xét và khắc mộc-bản. Đây, xin trình một đoạn của bài tựa ấy :

«... Một danh-nho ở Hoan-Châu, tên Đặng, hồi xưa, có khiêu vũ văn-chương quốc âm. Ông có dịch sách *Chu Dịch* ra chữ nôm, diễn ca và đặt tên là *Chu Dịch quốc âm ca quyết* 周易國音歌訣. Sách ông do Nguyễn Hiệu-Hiên và Vũ Di-Trai đề tựa... Xem qua, Khánh-Trạch hầu lấy làm khoái-trá, mới giao cho viên đốc-học trường tỉnh Sơn-Nam Hạ (hiện là Nam-Định) là ông Bùi Tử Tấn xem-xét lại và cho làm mộc-bản... Thật vậy, không phải ông Đặng là người trước tiên đã dịch bộ *Chu Dịch* ra văn nôm. Trước ông, đã có ông Phùng Nghị-Trai, nhưng sách ông này ngày nay không còn nữa... Sách *Đại-học diễn nghĩa* và *Sử tập toàn yếu* lần lượt được in, và quyền sách này xuất-bản sau.... »

Theo bộ *Hoàng Việt thi tuyển*, quyền 6, tờ 5, thì Di-Trai là hiệu của Vũ Huy Đình 武輝庭, sau đổi là Vũ Tú 武鏞, quán làng Mộ-Trạch (Hải-Dương), đỗ tấn-sĩ năm Cảnh-Hưng thứ 15 (1754). Về việc Khánh-Trạch-hầu, chúng tôi tìm thấy trong bộ *Nguyễn nha thi văn tập* 阮衙詩文集 (số A. 579, tờ 43) một ký-sự về ngôi đình thờ Khánh-Trạch-hầu của ông Phạm Quý Thích viết. Do theo thiên ký-sự ấy Khánh-Trạch hầu là người làng Phúc-Yên, huyện Quảng-Điền (Thừa-Thiên). Sinh năm Giáp-tuất, niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 15, họ Nguyễn, thụy là Đoan Hiễn 端獻. Năm Gia-Long nguyên niên (1802), ông vâng chỉ trông nom vụ thu thuế ở Bắc-Việt. Năm Quý-dậu (1813) làm chủ khảo tại Sơn-Nam. Mất năm Gia-Long thứ 17 (1818), thọ 65 tuổi. Lúc bấy giờ ông đang giữ chức Hộ-bộ Thượng-thư, được truy phong Đoan-Hiến. Xem trong bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* 大南正編列傳初集, quyền 12, tờ 4 trang trước, và tờ 5 trang trước, thì thấy tên và chức-tước trên kia giống y của ông Nguyễn Đình Đức 阮廷德. Vậy thì Khánh-Trạch chỉ là cái tước-hiệu của ông ấy.

17.— *Dịch kinh phu thuyết* 易經膚說, 6 quyền, của Lê Quý Đôn Ông Phan Huy Chú có chép bài tựa của bộ sách này.

18.— *Thư kinh diễn nghĩa* 書經衍義, 3 quyền, của Lê Quý Đôn dịch bộ *Kinh thư* của Tàu và diễn nghĩa bằng chữ nôm. Tác-giả đề tựa vào trọng thu niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 33 (septembre 1772). Bài bạt của

Lý Trần Quán 李陳瓚 đề năm Cảnh-Hung thứ 39 (1778). Thư-viện trường Bác-cổ có bản sao, số A. 1251.

19. — *Quần thư khảo biện* 羣書考辨, 4 quyền, của Lê Quý Đôn nghiên-cứu và bình-luận các sử-gia Trung-Quốc. Có rất nhiều tài-liệu. Hai tựa của tác-giả. Thư-viện trường Bác-cổ có hai bản sao, số : A.252 và A. 1872, có hai quyền thôi. (Xem trang 60)

20. — *Sách học đề cương chú* 策學提綱註, 10 quyền, của Nguyễn Trù 阮偉, tấn-sĩ khoa Đinh-sửu (1697) phê-bình bộ *Sách học đề cương* của Chúc Nghiêu 祝堯, đời Nguyên bên Tàu, là sách gồm những bài luận văn đề đi thi. Ông Nguyễn Trù viết trong khi tòng sự ở Thái-Nguyên. Bài hậu-tự đề năm Vĩnh-Thịnh thứ 9 (1713). Trường Bác-cổ có một bản in, đánh số : A 173, 169 tờ. Bản in năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) tại hiệu Tác-tân-dường. Hãy so sánh với bản số A 2410, dưới nhan đề : *Sách học Đại toàn*.

Nguyễn Trù, tự Loại-Phủ 類甫, gốc làng Đông-Tác, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Đông, sinh năm 1667, đỗ tấn-sĩ năm 30 tuổi, làm quan đến chức tham-tri, Xương-Phái-Hầu. Là một nhà bác-học, ông cũng là một giáo-thọ có tiếng. Ông đã viết quyền *Quần hiền phú* 羣賢賦.

21. — *Tính lý toàn yếu* 性理纂要, 2 quyền do ông thám-hoa Nguyễn Huy Oánh 阮輝墜 soạn.

22 — *Tứ thư Ngũ kinh toàn yếu* 四書五經纂要, 15 quyền, cũng của ông Nguyễn Huy Oánh 阮輝墜.

Về hai bộ sách của ông Nguyễn Huy Oánh, ông Phan Huy Chú quyền 42, ghi rằng tác-giả gom góp lời bình-chú của nhiều nhà văn người Tàu khác nhau đăng soạn ra sách của ông. Nhưng ông có ý thiên-vị trong sự lựa chọn, nên làm sai-lạc nghĩa mà người ta thường theo. Quyền 5, tờ 14 của bộ sách *Hoàng Việt thi tuyển* nói rằng sách của ông chỉ đề cho học trò dùng thi-cử mà thôi. Theo *Lịch triều đăng khoa lục* 歷朝登科錄, quyền 3, tờ 58, trang trước, thì ông Nguyễn Huy Oánh đỗ thám-hoa, khoa Mậu-thìn, thời Cảnh-Hung (1748).

Theo *Nam sử tập biên* 南史輯編, quyển 5, chỗ niên-hiệu Cảnh-Hung thứ 9 (1748) thì ông Oánh sinh năm Quý-tỵ (1713), thi đỗ năm

1748, lúc 26 tuổi (*Đặng khoa lục bị khảo* của Phan Huy Ôn), lúc 36 tuổi (*Đặng khoa lục Nghệ-An ký*), làm quan đến chức Công-bộ Thượng-thư (theo *Nghệ-An ký*) Hộ-bộ Thượng-thư và ngự-sử (theo *Đặng khoa lục bị khảo* của Phan Huy Ôn) (1). Ông Oánh mắt năm 77 tuổi, để lại :

— *Phụng sứ Yên-Kinh tổng ca* 奉史燕京總歌 (Thư-viện trường Bác-cổ có một bản đánh số : A. 373)

— *Nguyễn Thám-hoa thi tập* 阮探花詩集 của ông làm khi đi sứ bên Tàu.

23. — *Xuân Thu quản kiến* 春秋管見, 12 quyển, của ông Ngô Thì Sĩ. Đây là một bộ sách khảo-cứu và phê-bình sách *Xuân Thu* của Tàu, lời bình-phẩm công-bình và minh-bạch.

24 — *Chu huấn vịnh toàn* 朱訓彙纂, 5 quyển, của ông Phạm Nguyễn Du 范阮攸, vịnh theo đại ý của sách *Cận tư lục* 近思錄. Tác-giả trích lục sách của Chu Hi, độ chừng sáu trăm đoạn, sắp theo từng đề và từng loại.

Phạm Nguyễn Du, tự Hiếu-Đức 好德, hiệu Thạch-Động 石洞 và Dưỡng-Hiên 養軒, trước tên là Phạm Vị Khiêm 范橋謙, gốc làng Đặng-Điền, huyện Châu-Thúc (Nghệ-An). Ông nổi tiếng danh-nho lúc thiếu thời, được tiến-dẫn vào triều trước khi đi thi. Thi đỗ tấn-sĩ năm 40 tuổi, nhằm niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 40, khoa Kỷ-hợi (1779) làm quan học-sĩ ở viện Hàn-lâm, và chép quốc sử. Lúc Tây-Sơn tràn tới Nghệ-An, ông đang giữ chức Đốc-dồng. Theo sách *Nghệ-An ký*, ông chạy đi Thanh-Trương rồi mất cách đó ít lâu. Sách *Việt thi tục biên*, quyển 2, thì năm Bính-ngọ (1786), khi quân Tây-Sơn chiếm thành Phú-Xuân, ông Phạm Nguyễn Du lần-lút trong rừng, giữa khoảng Thanh-Trương và Nam-Đường, mộ nghĩa-quân chống lại, nhưng lại bỏ mình. Sách *Đặng khoa lục bị khảo* nói ông ẩn trú nơi miền thượng-du (nguyên đầu), nhuộm bệnh rồi tạ thế ở đó. Thế thì ông mất vào khoảng 1786-1787. Ông viết sách chú giải sách *Luận-ngữ*, gọi là *Luận-ngữ ngu án* 論語愚按; thơ, phú, như *Thạch-động thi văn sao* 石洞詩文抄. (Thư-viện trường Bác-cổ có một bản chép lại, đánh số A, 577.) Ngoài những sách kể trên, ông còn để lại bài hậu-tự đề cho sách *Tồn am thi cảo* 存庵詩稿 (số A. 918 của thư-viện trường Bác-cổ và bài tựa đề cho tập *Tao-đàn hội cổ* 騷壇話古, có dẫn ra

(1) *Nghệ-An ký*, q. 2, tờ 676 ; *Bị-khảo*, q. 3, tờ 58.

trong quyển *Danh ngôn tạp trước* 名言雜著 (số A. 1073, quyển I, của thư viện trường Bác cổ).

Quyển III.— Thi-văn loại 詩文類

Quyển *Thi-văn loại* gồm có 107 nhan sách. Đây là thi, phú hay văn xuôi, sắp theo ngôi thứ tác-giả, nghĩa là, vua chúa, đại-thần rồi mới tới danh-nho.

1.— *Trần Thái-Tông ngự tập* 陳太宗御集, một quyển, thơ của vua **Trần Thái-Tông** (1225-1257) ngự chế. Nay không còn đủ. Theo sách *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt thi tuyển* và sách Phan Huy Chú, quyển 43, thì còn bài *Ký thanh-phong am tăng Đức-Sơn* 寄清風庵僧德山. Sách *Thi lục* lại có chép thêm bài : *Tống Bắc sứ Trương Hiến Khanh* 送北使張顯卿.

Phê-bình tác-phẩm này, ông Phan Huy Chú ghi rằng thơ vua Trần Thái-Tông văn-chương rõ-ràng, âm-diệu thanh-tao, như bài *Thanh-phong am* 清風庵. Đức-Sơn là tên vị hòa-thượng tu tại am ấy.

2.— *Trần Thánh-Tông thi tập*, 陳聖宗詩集 1 quyển. Ngự-chế của vua **Trần Thánh-Tông** (1258-1278), nay không còn. Ông Phan Huy Chú, quyển 43, tờ 101, trang trước, ghi rằng « còn lại 5 bài, hay nhất có hai bài tựa là : *Hạ cảnh* 夏景, và *Hạnh An-bang phủ* 幸安邦府.

3.— *Minh-Tông thi tập* 明宗詩集, của vua **Trần Minh-Tông** (1314-1328). Đã thất lạc. Ông Phan Huy Chú ghi : « Tập thơ này còn có 10 bài mà hai bài hay nhất, tựa là *Bạch-Đằng giang thi* 白藤江詩 và *Cam-lộ tự thi* 甘露寺詩. Sách *Toàn Việt thi lục* quyển I, có chép được 21 bài. Sách *Hoàng Việt thi tuyển*, quyển I, chép được 6 bài

4.— *Thủy vân tùy bút* 水雲隨筆, 2 quyển, của vua **Trần Anh-Tông** (1293-1313).

Theo ông Phan Huy Chú, quyển 43, tờ 102, trang sau, thì sách này có hai chương, và trước khi vua Anh-Tông băng (1320), người ta đem đốt đi. Nhờ truyền miệng lại, người ta còn nhớ độ mười bài, trong số đó có bài : *Bạc Phúc-thành cảng* 泊福城港, của nhà vua ngự chế sau khi đánh Chiêm-Thành trở về, và bài : *Thanh-vân am* 靑雲庵.

5.— *Trần Nghệ-Tông thi tập* 陳藝宗詩集, quyển I, ngự chế của vua **Trần Nghệ-Tông** (1370-1372) Thất truyền.

Ông Phan Huy Chú, quyền 43, tờ 103, trang sau, ghi hai bài trong những bài thơ hay. Sách *Thi lục*, quyển I, có chép 5 bài. Sách *Thi tuyển* có chép 3 bài. -

6. — *Sầm lầu tập* 岑樓集, 1 quyển của Uy-Văn-Vương 威文王 Trần Toại 陳燧.

7. — *Lạc đạo tập* 樂道集, 1 quyển, của Chiêu-Minh-Vương 昭明王 Trần Quang Khải 陳光啟. Ông Phan Huy Chú (quyển 43, tờ 103) khen ngợi ý-tứ sâu xa của quyển thơ này và ghi một bài xuất-sắc: *Phúc-hưng viên* 福興園.

Trần Quang Khải là con trai thứ ba vua Trần Thái-Tông, sanh lối tháng 10, niên-hiệu Thiên-Ứng Chính Bình thứ 10 (1241). Được phong Đại-vương ngày 16 tháng 11, Thiệu-Long nguyên-niên (1258). Chính ông Thượng-tướng Trần Quang Khải, đã hiệp với Trần Quốc Toàn và Phạm Ngũ Lão từ Thanh-Hóa đi thuyền bọc đường biển ra bến Chương-Dương, cả phá chiến-thuyền quân Nguyên, rồi đánh úp tướng nhà Nguyên là Thoát Hoan, khắc-phục thành Thăng-Long.

8. — *Băng hồ ngọc hác tập* 冰壺玉壺集, 10 quyển của Trần Nguyên Đán 陳元旦.

Ông Phan Huy Chú, trong quyền 43, tờ 104, trang trước, chép: Sách này có hai quyển, tác-giả là ông Trần Nguyên Đán. Trong khoảng Xương-Phù (1377-1387), ông Đán ẩn-dật tại núi Côn-Sơn, bận cùng núi non cây cỏ, tuy thế, nhưng cũng nhớ tới cảnh khổ của thiên-hạ thời bấy giờ. Trong thơ văn ông phảng-phất một hơi u-buồn áo-não. Hai bài thơ hay nhất của ông tựa là: *Nhâm-dần lục nguyệt tác* 壬寅六月作, và *Dạ quy chu trung tác* 夜歸舟中作. Sách ông có một bài tựa của cháu ngoại ông là ông Nguyễn Trãi viết.

Theo bài của E. Gaspardone (1) thì: Ông Trần Nguyên Đán 陳元旦, chất nội của ông Trần Quang Khải, làm quan to nhà Trần. Nhân biết trước sự thoán đoạt của Hồ Quý Ly, ông vào ẩn trong Côn-Sơn (Hải-Dương). Sau vua thoái vị là Trần Nghệ-Tông tìm đến giao-du ngâm vịnh với ông. Con trai ông là Mộng-Dữ 夢與 được Hồ Quý Ly

(1) *Bibliographie annamite*, BEFEO, 1934, tr. 94, số 61.

cho phép cưới một công-chúa họ Trần, thành-thủ con-cái Mộng-Dữ vốn dòng-dõi tông-thất nhà Trần còn sót lại (1).

Trần Nguyên Đán mất năm Canh-ngọ, ngày 14 tháng 10 (20 décembre 1390). Cháu ngoại là Nguyễn Trãi sau có làm quyền *Băng hồ di sự lục* 冰壺遺事錄, đề vào trọng thu, Thuận-Thiên nguyên-niên (1428).

9.— *Củng cực lạc ngâm tập* 拱極樂吟集, 1 quyền, của Trần Ích Tắc 陳益猷.

Chiêu-Quốc-vương, Trần Ích Tắc là con vua Trần Thái-Tông (1225-1257). Năm 1285, lúc thế quân giặc Mông-Cồ đang to, bọn hoàng-tộc là Trần Ích Tắc và Trần Tú Viên đều ra hàng tướng Thoát Hoan, rồi dắt gia-quyển sang Tàu. Ích Tắc được vua Mông-Cồ phong chức Bình-chương-sự và cho ở tại Ngô-Châu cho đến 70 tuổi chết.

Theo ông Phan Huy Chú, thì tập *Củng cực lạc ngâm* là một tập thơ viết trước khi đầu Mông-Cồ. Nhưng cái nhan sách và một vài câu thơ trong bộ *Hoàng Việt thi lục* (có ghi 15 bài của Ích Tắc) thì tập thơ này làm ra sau khi đầu Nguyên.

10.— *Phi sa tập* 披砂集, 1 quyền của Hàn Thuyên 韓詮. Tập thơ này có rất nhiều bài chữ nôm.

Dưới triều Trần Nhân-Tông (1279-1293) có quan Hình - bộ Thượng-thư tên Nguyễn Thuyên, là người khởi đầu dùng chữ nôm mà làm thơ phú. Nguyễn Thuyên, gốc làng Lai-Hạ, huyện Thanh-Lâm, tỉnh Hải-Dương, nay thuộc huyện Lang-Tài, tỉnh Bắc-Ninh. Trong sách *Cương mục*, quyền 7, trang 26, nói rằng năm 1282, nhân có con sấu nổi lên ở sông Nhĩ-Hà, ông Thuyên bèn viết miếng giấy thả trôi sông, sấu lặn mất ... Từ ấy trở đi, vua ban cho họ Hàn luôn. Người đời sau, vì phục tài làm thơ của ông, nên gọi lối làm thơ ấy là Hàn - luật.

11.— *Giới-Hiến thi tập* 介軒詩集, 1 quyền, của Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥. Nguyên-cáo nay đã thất-lạc. Thơ của ông Nguyễn Trung Ngạn rải-rác trong những tập thơ của bạn-tác ông, có khi lại xen lẫn vào thơ khác. Sau này ông Phan Huy Ôn hay Uông là chú của ông Phan Huy Chú có sưu-tập được một quyền, gồm có tám chục bài và đề một bài tựa, ông Phan Huy Chú có nhắc tới vài bài, như *Động-Đình hồ* 洞庭湖, *Bắc*

(1) *Đại Việt sử-ký tiền biên*, bản đời Tây-Son (quyển 8, tờ 25 trang sau, và tờ 26).

hành chư tác 北行諸作, có ông Phan Huy Uông viết tựa đề năm Ất-mùi, niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 36 (1775). Bài tựa thứ nhì của Hoàng Bội-Chính, đề năm Mậu-tuất (1778).

Tiêu-sử ông Nguyễn Trung Ngạn có ghi ở trang 74.

12.— *Tiêu ẩn thi tập* 樵隱詩集, 1 quyển, của Chu An 朱安

Tác giả tên Chu An, sanh tại Văn-Thôn, xã Quang-liệt, huyện Thanh-Đàm (nay Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông). Làm quan triều vua Trần Minh-Tông (1324-1329), chức Quốc-Tử-giám tư-nghiệp, Thái-tử thiếu-bào. Ông soạn ra bộ sách *Tứ Thư thuyết ước*, trong khoảng 1314 và 1329. Sau nhân ông dâng sớ cho vua Trần Dụ-Tông xin trăm bảy gian-thần mà không được chuần tấu, ông bèn xin trí-sĩ. Về ẩn-dật tại núi Kiệt-Đặc (hiện là Phượng-hoàng-sơn) huyện Chí-Linh tỉnh Hải-Dương. Nhiều phen từ khước, chẳng chịu làm quan trở lại. Ông mất nhằm tháng 11 Thiệu-Khánh nguyên niên (décembre 1370). Vua truy phong Khang-Tiết tiên-sinh, Văn-Trinh, cho thờ trong Văn-miếu.

Tác-phẩm ông, ngoài quyển *Tiêu ẩn thi tập*, còn có :

— *Quốc ngữ thi tập* 國語詩集, (thất truyền)

— *Tứ thư thuyết ước* 四書說約

— *Thanh-Trì Quang-Liệt Chu thị di thư* 青池光烈朱氏遺書.

Sách này Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có được một bản sao, đánh số : A. 843. Tục truyền là tác-phẩm của ông Chu An và con cháu, là các ông : Chu Xuân Lượng 朱春量 và Chu Doãn Văn 朱允文. Có chép : 1.) *tiểu-sử ông Chu Văn An* ; 2.) *Địa đạo dẫn giải chương cú* ; 3.) *Thiên-văn chiêm nghiệm tập chú* ; 4.) *Y-học yếu giải* ; 5.) *Phụ lục danh-thần di văn*.

— *Phượng-Sơn từ chí lược* 鳳山祠志略. Nhưng quyển này là tác-phẩm của ông cử-nhân Nguyễn Bảo 阮保, tự Định-Phủ 定甫, đỗ năm 1821, Minh-Mạng thứ hai, và mất năm Tự-Đức thứ 8 (1855).

Theo ông Phan Huy Chú, quyển 43, tờ 107, trang trước, thì thơ của Chu An còn có 10 bài trong bộ *Phượng-Sơn từ chí lược* tập thứ nhì, tờ 10-15, ở mục : *Tiên-sinh thi tập*, do ở sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn và sách *Việt âm thi tuyển*, của Bùi Huy Bích sao ra.

13.— *Quốc-ngữ thi tập* 國語詩集, của Chu-An 朱安

14.— *Giáp-Sơn tập* 甲山集, hay *Hiệp-Thạch tập* 峽石集, của Phạm Sư Mạnh 范師孟, 1 q.

Phạm Sư Mạnh, hiệu Uy-Trai 畏齋 tự Nghĩa-Phu 義夫, quán huyện Hiệp-Sơn, làng Hiệp-Thạch, tỉnh Hải-Dương. Là một danh - thần đời Trần, đỗ Thái-học-sinh đời vua Trần Minh-Tông (1314-1328). Làm quan từ niên-hiệu Đại-Khánh thứ 10 (1323), phò ba triều vua : Minh-Tông, Hiến-Tông và Dụ-Tông, nghĩa là từ năm 1314 đến năm 1369. Ông làm quan tại triều năm Đại-Khánh thứ 10 (1323). Năm Thái-Trị nguyên-niên (1358), ông thăng Nhập-nội hành-khiển, tòng sự tại Xu-mật-viện. Năm 1345 (tháng 8, niên-hiệu Thiệu-Hưng thứ 5) đi sứ bên Tàu.

15.— *Cúc Đường di thảo* 菊堂遺稿, 2 quyển, của Văn-Huệ vương 文惠王, Trần Quang Triều 陳光朝. Ông này hiệu Cúc-Đường 菊堂, biệt-hiệu Vô-Sơn-Ông 無山翁, cháu Trần Quốc Tuấn. Sách Phan Huy Chú chép rằng sau khi về ở Bích-Động-am tại làng Quỳnh-Long, ông thù-tạc với tao-nhân mặc-khách, ngâm vịnh tiêu sầu, soạn ra tập thơ này, đặt tên nhà ông ở là Cúc-Đường. Nguyên thảo không còn.

Năm Hưng-Long thứ 9 (1301), vua Trần Anh-Tông phong vương, năm Khai-Thái nguyên-niên (1324), vua Minh-Tông phong chức Nhập-nội kiền-hiệu tư đồ. Năm sau ông mất, thọ được 39 tuổi.

16.— *Thảo nhàn hiệu tảo tập* 討閒效顰集, 1 quyển, của Hồ Tông Thốc 胡宗鶯 (xem trang 19).

17.— *Đoạn sách lục* 斷策錄, của sư Pháp-Loa. 法螺. Hồi thời ông Lê Quý Đôn, tại làng Pháp-Loa, có một ngôi chùa tên là Hương-Hải tự 香海寺, trong có tấm bia, có khắc tiểu-sử của sư Pháp-Loa, tục gọi là *Trúc lâm đệ nhị tổ* 竹林第二祖. Do đó, biết ông sanh năm Thiệu-Bảo thứ 6 (1284), mất năm Khai-Hựu thứ hai (1330). Ông thuộc gia-quyển họ Đồng 同 quán làng Cừ-La, hiện làng Phụ-Vệ, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương.

18.— *Ngọc tiền tập* 玉鞭集, của sư Huyền-Quang 玄光.

Sách có một quyển. Huyền-Quang, vốn người làng Vạn-Tài, huyện Vũ-Ninh (hiện Vạn-Ty, tỉnh Bắc-Ninh). Thuở bé, mới lên 9 đã biết hành văn. Năm 19 tuổi, xuất gia đầu Phật, được gọi là « *Trúc-lâm đệ tam tổ* ». Theo ông Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, sư Huyền-Quang họ Trần. Theo sách *Đặng khoa lục*, tờ 10, trang trước, và *Tam-Tổ thật lục*, sư tên Lý Đạo Tái 李道載 hay Lý Tái Đạo 李載道.

sanh dưới thời vua Trần Thánh-Tông, và mất tại chùa Côn-Sơn, ngày 23 tháng giêng năm Giáp-tuất (27 février 1334). Theo sách *Đặng khoa lục*, Huyền-Quang đỗ tãn-sĩ năm 21 tuổi, nhằm niên-hiệu Bảo-Phù thứ hai (1274), thế thì sư hưởng thọ được 81 tuổi (1).

19.— *Ngộ đạo tập* 悟道集, 1 quyền, của sư **Khánh-Hỉ** 慶喜.

Sách *Đại-Việt sử ký tiền biên* đời Tây-Sơn không nói đến tên sư này. Sách *Thuyền uyển tập anh ngữ lục* (từ 61 trang trước đến từ 62 trang trước) chép rằng sư Khánh-Hỉ vốn dòng-dối Bà-la-môn, sanh tại Long-Biên, lấy họ Nguyễn, tu tại chùa Từ-Liêm, huyện Vinh-Khang, tịch năm **Đệ** Định thứ ba, ngày 27 tháng giêng (24 février 1142), thọ 76 tuổi.

20.— *Viên-Thông tập* 圓通集, 2 quyền, của sư **Bảo-Giác** 寶覺.

Theo sách *Thuyền uyển tập anh ngữ lục*, sư Bảo-Giác chùa Quốc-An, tên thật là Nguyễn Úc 阮億, gốc người Nam-Định. Năm Tân-mùi (1151) được phong Viên-Thông Quốc-sư. Tịch năm 72 tuổi, để lại bộ *Chư Phật tích duyên sự* 諸佛跡緣事, gồm có 30 quyền; *Hồng chung văn bi ký* 洪鐘文碑記; *Tăng gia tập lục* 僧家集錄, có 50 quyền.

20.— *Nhị-Khê tập* 二溪集, của **Nguyễn Phi-Khanh** 阮飛卿.

Nguyễn Phi-Khanh, rề ông Trần Nguyên Đán 陳元旦, và là phụ-thân của ông Nguyễn Trãi. Phi-Khanh là hiệu, tên thật là Ứng Long 應龍, quán làng Chi-Ngại, huyện Phượng-Sơn (hiện là Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương), sau cư-ngụ tại Nhị-Khê (hiện huyện Thường-Tín tỉnh Hà-Đông). Đỗ tãn-sĩ năm Long-Khánh thứ hai (1374) nhưng không được làm quan vì cưới con Trần Nguyên Đán là dòng-dối nhà vua. Đến nhà Hồ, ông làm quan đến chức Trung-thư thị-lang và Quốc-tử-giám Tư-nghiệp. Sau khi họ Hồ bị bắt, ông bị quân Minh bắt, chết bên Tàu.

Trong bộ *Hoàng Việt thi tuyển* có chép bốn bài thơ của ông. Trong *Việt-âm thi tập* có bảy bài. Nhưng quyền thứ nhì bộ *Ức-trai tập* của Nguyễn Trãi có chép lại đủ thơ ông Phi-Khanh.

22.— *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌, 1 quyền, ngự-chế của vua **Lê Thánh-Tông** có hai mươi tám thi-sĩ phụng họa.

(1) Ông E. Gaspardone dề 60 tuổi, xem *Bibliographie annamite*. BEFEO, 1934, tr. 89, số 50.

Sách này có bài tựa vua Lê Thánh - Tông đề vào mùa thu năm Hồng Đức thứ 25 (1494) và bài hậu-tự của ông tẩn-sĩ Đào Cử 陶舉 đề vào năm ấy.

Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có giữ được một bản sao, đánh số A. 1413.

23.— *Văn-minh cổ-xuý* 文明鼓吹, 2 quyển, ngự-chế của Lê Thánh-Tông có Đông-cung Thái-tử và các quan tại triều phụng họa.

Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có một bản chép tay, đánh số : A. 254.

Hình như tập thơ này thuộc về bộ *Thiên Nam dư-hạ tập*. Ông Phan Huy Chú chỉ kể tên ra, chớ không dẫn điều chi về tập này cả.

24.— *Cổ tâm bách vịnh* 古心百咏, 10 quyển, ngự-chế của Lê Thánh-Tông, có các nho-thần Thân Nhân Trung, Đỗ Thận, vân vân ... phụng họa.

Vua Lê Thánh-Tông dựa theo đề của sách *Vịnh sử thi*, tác-giả là ông Tiền Tử Nghĩa 錢子義, đời Minh. Thơ viết theo lối ngũ ngôn tứ cú.

Tập thơ này chắc cũng thuộc bộ *Thiên Nam dư-hạ*. Bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn có chép phần ngự-chế của vua Lê Thánh-Tông trong một trăm bài đầu ở quyển thứ sáu.

25.— *Xuân vân thi tập* 春雲詩集, 1 quyển, ngự-chế của Lê Thánh-Tông.

Ông Phan Huy Chú rất thích tập thơ này. Ông dẫn mấy bài nổi sắc tựa là *Đăng Dục-Thúy Sơn* 登浴翠山 (lên non Dục-Thúy tỉnh Ninh-Bình), *Hà-Hoa giang khẩu khai thuyền* 河華江口開船 (thuyền ngự từ cửa sông Hà-Hoa) ; *Tam canh nguyệt* 三更月 (trăng lúc canh ba) ; *Đạo-sĩ Thủy-Vân cư* 道士水雲居 (sự ở ẩn của đạo-sĩ tại Thủy-Vân) ; *Hồ-Công động* 壺公洞 (động Hồ Công) ; *Đông tuần quá An-Lão* 東巡過安老 (đi ngang An-lão trong khi đi tuần hướng đông) ; *Bình-Tham dạ bạc* 平灘夜泊 (dêm đậu thuyền tại Bình-Tham) ; *Trú Hà-Hoa* 駐河華 (dừng lại Hà-Hoa) ; *Lục-Vân động* 綠雲洞 (động Lục-Vân) ;

26.— *Minh lương cẩm tú* 明良錦繡, một quyển, gồm các bài thơ của vua Lê Thánh-Tông và danh-nho xướng họa trong khoảng Hồng-Đức (1470-1497).

Tập thơ này trong bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, soạn ra năm 1471, sau khi chiến thắng Chiêm-Thành. Bên cạnh nhan sách, có mấy câu : « Ngày 16 tháng 11 Hồng-Đức nguyên-niên năm Canh-dần (28 nov. 1470), vua Lê-Thánh-Tông tiến đánh Chiêm-Thành. Ngày mồng một tháng ba năm Hồng-Đức thứ hai, Tân-mão (22 mars 1471), bắt sống Chiêm-chúa là Trà Toàn ; mồng hai dạy ban sư ; 11 tháng tư (30 avril) vua hoàn cung. »

Phần đầu tập thơ có liên-hệ đến lịch-sử nước ta. Trong vài bản chép tay, phần ấy mang tựa là : *Ngự chế các hải-môn thi* 御製各海門詩 chép 13 bài của vua, không có bài phụng họa, toàn là đề vịnh các nơi quân-đội Việt-Nam đã đi qua ; mỗi bài thơ đều có lời chú, có tánh-cách lịch-sử, địa-dư và hoang-duơng. Đến cuối lời chú có thêm câu này : « Từ cửa biển Thanh-Hóa đến Thi-Nại ở Quảng-Nam, ngoài những miệng thung-lũng không mấy sâu hay đã cạn, đầy lâm mãng không người bèn đến được, thì có cả thảy ba mươi chín cửa biển. Đây là 13 cửa biển nơi quân đội đã ghé lại : Thần-Phù 神符, Ngọc-Giáp 玉夾, Kiền 乾, Đan-Nhai 丹崖, Nam-Giới 南界, Kỳ-La 奇羅, Hà-Hoa 河花, Xích-Lỗ 斥鹵, Di-Luân 彌淪, Bối-Chánh 布政, Nhật-Lệ 日麗, Tư-Khách 思客, Hải-Vân 海雲. Trong các tên biên ra đây, chỉ có hai tên đầu, nghĩa là Thần-Phù, Ngọc-Giáp ở Thanh-Hóa, tên thứ ba : Kiền, và tên thứ sáu : Kỳ-La là có trong *Thiên-hạ bản đồ*. Còn các tên thứ nhất (Thần Phù), thứ ba (cửa Kiền), thứ 9 (Di-Luân), thứ 12 (Tư-Khách) thì có ghi trong sách *Toàn tập Thiên Nam lí trí lộ đồ thư*.

Phần thứ nhì tập *Minh lương cẩm tú* có ít bài thơ của vua Lê Thánh-Tông xướng ra cho nhiều quan phụng họa : *Tư gia tướng sĩ thi* 思家將士詩 ; *Anh tài tử thi* 英才子詩.

27.— *Việt âm thi tập* 越音詩集, 6 quyền, của sử-quan **Phan Phu Tiên** (1).

28.— *Ức trai thi tập* 抑齋詩集, 3 quyền, của **Nguyễn Trãi** do tay ông **Trần Khắc Kiệm** 陳克儉 sưu-tập và sắp đặt cho có thứ tự.

(Xin xem tiểu truyện Nguyễn Trãi trang 75).

29.— *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集, 1 quyền, của **Nguyễn Trãi**, do ông **Trần Khắc Kiệm** lược-lặt và sắp đặt lại trong đời Hồng-Đức (1470-1497). Đây là các thơ từ gởi cho tướng Tàu nhà Minh, và

(1) Xem trang (20 và 23).

những quân-lĩnh do ông Nguyễn Trãi thảo ra, cho Lê Lợi ký.

Theo lời ông Gaspardone (1), trong tập này có 42 bài rất quan-trọng, đề nhiều biết lịch-sử của binh-dội và sự bang-giao nước Việt trong khoảng bốn năm 1423-1427, từ khi Bình-Định-vương đem binh về núi Chí-Linh, lương-thực suy kém, quân-sĩ mỏi-mệt, phải cầu hòa với giặc Minh, cho đến lúc tướng nhà Minh là Vương Thông 王通 thất trận nhiều lần ở Đông-Quan, mới lạy từ chối của vua Minh, năm Vĩnh-Lạc (1407) nói về việc tìm dòng-dõi nhà Trần rồi xin Bình-Định-vương bãi binh, đề lập họ Trần lên ngôi vua Việt-Nam. Bình-Định-vương mới tìm ra tên Trần Cao 陳高, tự xưng là cháu ba đời của vua Nghệ-Tông, và lập Trần Cao lên làm vua.

Phần nhiều các thơ gửi cho quân Tàu đều hoặc là thơ xin hòa, hoặc là thơ khiêu-chiến. Có 5 bức gửi cho tướng Phương Chính 方政, 17 bức gửi cho tướng Vương Thông, vân vân. . . , hai bức gửi cho đồng-bào thần-phục nhà Minh, khuyên hàng đầu và dâng thành. Chỉ có một bài hịch cho tướng-sĩ, và bài văn-tế các vong-linh vua nhà Trần. Trong tập này không có bài *Bình Ngô đại cáo* 平吳大告.

30— *Chuyết Am văn tập* 拙庵文集, 2 quyền, của Lý Tử-Tấn 李子晉.

Lý Tấn, hiệu Chuyết-Am, tự Tử-Tấn, sau phải lấy họ Nguyễn, quán làng Triều-Đông, huyện Thượng-Phúc, hiện là phủ Thường-Tín (Hà-Đông), đồng hương cùng ông Nguyễn Trãi, và cũng đỗ thái học sinh năm Thánh-Nguyên nguyên-niên (1400) lúc ông 23 tuổi. Sau ra đầu Lê Lợi và phò các vua Lê Thái-Tông (1433-1442) và Lê Nhân-Tông (1442-1459). Làm quan đến chức lán-lâm học-sĩ.

Trí sĩ năm Thái-Hòa thứ 7 (1449). Mất năm 80 tuổi.

Sách *Toàn Việt thi lục*, quyển 7, có chép 72 bài thơ của ông. Sách *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Bích, có 8 bài.

31.— *Sư-Liêu tập* 樗寮集 (2) của Nguyễn Trực 阮直.

Nguyễn Trực, tự Công-Đĩnh 公挺, hiệu Sư-Liêu 樗寮, người làng Bối-Khê, huyện Thanh-Oai (Hà-Đông) nhưng cư-ngụ tại làng Nghĩa-Hương, huyện An-Sơn, hiện là phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây. Sinh ngày 16 tháng 5 năm Đinh dậu (31 mai 1417), đỗ cử-nhân năm Thiệu-Bình nguyên-niên

(1) Xem *Bibliographie annamite* của Gaspardone, BEFEO, XXXIV tr. 47.

(2) Cũng đọc *Hu*, *Xuu*; *Xu*.

(1434), tấn-sĩ năm Đại-Bảo thứ 3, khoa Nhâm-tuất (1442). Do sách *Đàng Khoa lục bị khảo*, Sơn-Nam, có ghi tiểu-sử ông, thì dưới triều Lê Nhân-Tông sau năm Thái-Hòa thứ 3 (1445) ông đi sứ bên Tàu, đỗ trạng lần nữa nên tục gọi ông là Lương quốc Trạng-nguyên. Đến năm Kỷ-mão (1459) sau khi vua Nhân-Tông bị anh là Lạng-Sơn-vương Nghi Dân giết, ông cáo bệnh không khứng làm tôi bọn Nghi Dân. Vua Thánh-Tông rất quý-vì ông nên không cho ông về. Ông từng 'sự' tại viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giáo-n. Ông mất ngày 28 tháng chạp năm Hồng-Đức thứ tư (15 janvier 1474). Con ông tên Nguyễn Lực Hành 力行, tri-phủ Thao-Giang, huyện Lâm-Thao, tỉnh Phú-Thọ, lỗi năm Hồng-Đức thứ 27 (1496), có thuật tiểu truyện ông trong tập *Bối-Khê trạng-nguyên gia phả* 貝溪狀元家譜, hay : *Trạng-nguyên Sư-Liêu tiên-sinh gia phả* 狀元樛黎先生家譜. Thư viện trường Bác-cổ có một bản chép tay, số, : A. 1046. Theo đó, thì ông Nguyễn Trực sai môn sinh soạn ra hai tập, văn cổ và kim, là : *Ngu nhân tập* 娛聞集, và *Kinh nghĩa biên luận tập* 經義編論集.

32.— *Ngu nhân tập* 娛聞集, của **Nguyễn Trực**.

33.— *Kinh nghĩa chư văn tân tập* 經義諸文新集, cũng của **Nguyễn Trực**.

Theo lời ông Phan Huy Chú, quyển 43, tờ 114, trang sau, thì tác-phẩm của Nguyễn Trực không còn nữa. Vài mươi bài thơ sót lại thì hay lắm, vì ý tứ sâu xa, và dễ hiểu. Sách *Hoàng Việt thi tuyển*, quyển 3 tờ 19, có chép được bốn bài.

34.— *Lạc uyển thư nhàn* 樂苑書閒, hay *Lạc uyển dư nhàn* 樂苑餘閒 1 quyển, của **Kiến vương Tân** 建王鑽.

Ông này là con thứ năm vua Lê Thánh-Tông, và là thân-sinh vua Lê Tương-Dực. Năm Đoan-Khánh thứ năm, ngày 29 tháng chạp được truy phong : Đức-Tôn Kiến Hoàng-đế. Ông tạ thế năm Cảnh-Thống thứ 5, tháng chạp (décembre 1502 — janvier 1503). Bình sinh hiếu học.

35.— *Quang thiên thanh hạ tập* 光天清暇集, 1 quyển, ngự chế của **Lê Tương Dực** 黎襄翼.

Giản-Tu công, tên là Oanh 潑, cháu vua Lê Thánh-Tông, anh em chú bác với vua Lê Uy-Mục, con Kiến-vương Tân. Bị Uy-Mục bắt giam, ông đút tiền cho quân canh ngục, trốn về Tây-Đô rồi hiệp với quân cựu thần đem binh đánh bắt và giết Uy-Mục, xong việc, tự lập làm vua, tức Lê Tương-Dực Đế (1510-1516). Mị: đầu triều vua này rất hỗn-loạn,

Ông cũng thích chơi văn. Năm 1511, ông Vũ Quỳnh dâng bộ *Đại Việt thông giám* (1). Chính vua Tương-Dực sai ông Lê Tung soạn bài tổng luận về bộ sử ấy. (2)

Người ta truyền rằng chính Tương-Dực đã soạn ra bộ sách *Trị bình bảo phạm* gồm có 50 điều dạy văn-vô bá-quan và dân-chúng.

Vua Tương-Dực hay làm thơ chữ Hán và cũng giỏi thơ ta.

Sách *Toàn thư*, quyển 15, tờ 17 chép : Năm Hồng-Thuận thứ 3 (1511) Tương-Dực-Đế sùng tu Quốc-tử-giám, sai dựng hai tấm bia ghi tên các vị tiến-sĩ khoa 1505 và khoa 1508. Có câu này của ông Đỗ Nhạc nói về vua « Ngài nêu gương hiếu học, soạn bộ *Bảo thiên thanh hạ tập* 寶天清暇集, bộ *Quang thiên thanh hạ tập* 光天清暇集. »

36.— *Cổ kim thi gia tinh tuyển* 古今詩家精選, 5 quyển, của Dương Đức Nhan 楊德顏, có Lương Như Hộc 梁如岳, xem qua.

Theo lời ông Phan Huy Chú, tập này sưu-tập những bài thơ của mười ba tác-giả đời Trần, từ Trần Nguyên Đán đến Nguyễn Trung Ngạn, tất cả 473 bài.

Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có một bản sao, đánh số : A. 574, nhan-đề hơi khác : *Tinh tuyển chư gia thi tập* 精選諸家詩集.

Dương Đức Nhan là người làng Hà-Dương, huyện Vĩnh-Loại (hiện là phủ Ninh-Giang, tỉnh Hải-Dương), đỗ tiến-sĩ năm Quang-Thuận thứ 3 (1463), làm quan đến chức Hình-bộ Tả Thị-lang, được phong tước Dương-Xuyên-hầu.

Lương Như Hộc, tự Tường-Phủ 翔甫, quán làng Hồng-Liêu, huyện Gia-Lộc (tỉnh Hải-Dương), đỗ tiến-sĩ năm Đại-Bào thứ 3 (1442) là tác-giả sách *Cổ kim chế từ tập* 古今制詞集. Tục truyền ông là người đầu tiên bày ra lối khắc mộc-bản để in sách.

37.— *Quần hiền phú tập* 羣賢賦集, 6 quyển, của **Hoàng Sẩn Phu** 黃莘夫 (3).

(1) Xem trang 32.

(2) Xem trang 32.

(3) Ông Trần Văn Giáp ghi : Hoàng Tụy Phu.

Đây là một công-trình sưu-tập những bài phú hồi cuối đời Trần và đầu đời Lê. Sách có bài tựa đề niên-hiệu Diên-Ninh thứ 4 (1457) của ông **Nguyễn Thiên Túng** 阮天縱, hiệu Đức-Giang 德江, dạy ở Quốc-tử-giám, trong có câu : «Cả trăm bài phú này nhờ Hoàng Sẩn Phu mới còn giữ lại được, nhờ có Trình Văn Huy 程文徵 phê-bình, Nguyễn Duy Tắc 阮維則 duyệt qua và Nguyễn Khắc Khoan 克寬 阮 trình cho tôi và sắp khắc bản đăng in.» Như thế, thì bản in ấy, nếu có in ra, không phải của tác-giả. Hồi đầu thế-kỷ XVII, có một bản in nữa, có thêm hai bài tựa. Bài thứ nhất đề năm Bảo-Thái thứ 9 (1728) của ông Nguyễn Trù 阮儔, hiệu Loại-Phủ, 類甫, Xương-Phái-Hầu, nói tìm được bản thảo tập phú này trong gia-tộc ông Nguyễn Quý Đức. Bài thứ hai, đề năm Bảo-Thái thứ 10 (1729), của Cảo Quận Công 錦郡公. Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ có bản sao này, trong lại có bài chú của Nguyễn Trù. Bản sao này đánh số : A. 575.

Tác-giả là người làng Tiên-Kiều, huyện Vĩnh-Ninh, hiện là Sơn-Thôn, phủ Quảng-Hoá, tỉnh Thanh-Hoá. Đờ tấn-sĩ năm 29 tuổi, khoa Đại-Bảo (1442) làm quan đến chức Hoàng môn thị lang, và sử quan.

38.— *Lã-Đường tuyển tập* 呂塘選集 hay *di tập* 遺集, 4 quyền, của **Thái Thuận** 蔡順 do con là Thái Khắc 蔡恪 soạn cho thành bộ, và do Đỗ Chính Mô 杜正謨 đề tựa.

Thái Thuận, tự Nghĩa-Hòa 義和, hiệu Lã-Đường 呂塘, quán làng Liễu-Lâm, huyện Siêu-Loại (Bắc-Ninh). Năm Hồng-Đức thứ sáu, (1475) ông 35 tuổi, thi đỗ tấn-sĩ. Túng sự tại Quán-các (tức là Hàn-lâm-viện ngày xưa) hơn hai mươi năm, sau thiên nhận chức tham chính tỉnh Hải-Dương. Thờ ông làm rất nhiều nhưng ông không hề có ý nghĩ sưu-tập. Sau nhờ con là Thái Khắc và môn-sinh là Đỗ Chính Mô lượm-lặt được lối hai phần mười. Trường Viễn-Đông Bác-cổ có một bản sao, gồm có 300 bài thơ bằng Hán-văn, ngũ ngôn và thất ngôn. Bản mục-lục thì đủ nhưng không chia ra từng phần. Sách nhan-đề là *Lã-Đường di cảo thi tập*. Có lẽ xuất-bản vào thế-kỷ thứ XVIII. Trong bộ *Hoàng Việt thi tuyển* có chép 25 bài.

39.— *Cúc-Pha tập* 菊坡集 của **Nguyễn Mộng Tuân** 阮夢荀,

Tập này gồm có lối một trăm bài thơ thất ngôn. Sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (1) ghi rằng Nguyễn Mộng Tuân còn một tên nữa là Vũ Mộng

Nguyễn 武夢原, quán làng Viên-Kê, huyện Đông-Sơn. Đỗ tẩn-sĩ năm Canh thìn, nhằm Thánh-Nguyên nguyên-niên, đời nhà Hồ (1400), lấy hiệu Cúc-Pha 菊坡, làm quan nhà Lê. Sách *Hoàng Việt thi tuyển* lại chép (1): Nguyễn Mộng Tuân là người làng Phú-Lý, huyện Sơn-Đông, còn một tên nữa là Văn Nhược, 文若, đỗ tẩn-sĩ khoa Canh-thìn, đời nhà Hồ (1400), theo phò vua Lê Thái-Tổ, làm quan dưới triều Lê Thái-Tông đến chức đô-úy. Còn Vũ Mộng Nguyên thì sách *Hoàng Việt thi tuyển* (2) quả quyết rằng ông gốc làng Đông-Sơn, huyện Tiên-Du, đỗ tẩn-sĩ Canh-thìn, niên-hiệu Thánh-Nguyên thứ hai, dưới đời Hồ Quý Ly, làm quan cho nhà Lê đến chức Quốc-tử-giám tu-nghiệp, lấy hiệu Vi-Kê 蕨溪 và Lạn-Kha-Ông 欄柯翁. Như thế, sách *Hoàng Việt thi tuyển* cho là hai người khác nhau, Nhưng đời Thánh-Nguyên chỉ có một năm, là năm Canh-thìn, năm Thánh-Nguyên thứ hai không có. Vậy thì sách *Lịch triều đấng khoa lục* chép có lẽ trúng hơn, và hai tên ấy chỉ là một người mà thôi. Và lại, tên Vũ Mộng Nguyên ít người biết đến, còn Nguyễn Mộng Tuân là một danh-bút đời nhà Lê. Trong sách *Hoàng Việt văn tuyển* có ghi nhiều tác-phẩm của ông.

Ông thi đỗ một khoa với các ông nghề Nguyễn Trãi và Lý Tử Tấn. Ông có tham-gia trong trận đánh quân Chiêm, triều Lê Nhân-Tông (1442-1459).

40.— *Trúc-Kê tập* 竹溪集 của **Trình Thanh** 程清.

Tác-giả vốn tên Hoàng Tịnh Thanh, sau vì một lẽ chi không biết, đổi tên là Trình Thanh, tự Trục-Khanh 直卿, hiệu Trúc-Kê 竹溪, quán làng Lương-Xá, huyện Thanh-Oai (Hà-Đông) Theo sách *Bị khảo* (3) tỉnh Sơn-Nam, thì ông thi đình đỗ năm Thuận-Thiên thứ hai (1429), còn sách *Đấng khoa lục* (4) ông thi đỗ năm Thuận-Thiên thứ tư (1431). Đi sứ sang Tàu hai lần với chức phó-sứ, lần đầu, năm Thái-Hòa nguyên-niên (1443), lần sau, năm Diên-Ninh thứ sáu (1459). Lần sau này, ông lại tên là Hoàng Thanh. Làm quan đến chức hữu-tư lang-trung. Mất vào mùa xuân năm Quang-Thuận thứ ba (1462).

41.— *Tiên-Sơn tập* 仙山集, 4 quyền, của **Nguyễn Vĩnh-Tích** 阮永錫.

(1) q. 3, tờ 3

(2) q. 3, tờ 9

(3) *Bị Khảo*, Sơn-Nam

(4) *Đấng khoa lục*, q. 1 tờ 2b

Vĩnh-Tích chỉ là một cái tự của ông Nguyễn Thiên Tích 阮天錫, trước đã có tự là Huyền-Khuê 玄圭, và hiệu Tiên-Sơn 仙山. Ông gốc làng Nội-Duệ, huyện Tiên-Du (Bắc-Ninh), đỗ tiến-sĩ năm Thuận-Thiên thứ tư (1431), sung chức tiền-học-sĩ năm Giáp-dần, niên-hiệu Thiệu-Bình (1434), đi sứ Trung-Quốc hai lần, lần đầu, ngay năm 1434, lần sau, năm Mậu-ngọ (1438).

Ông Phan Huy Chú ghi rằng sách *Hoàng Việt thi tuyển* lộn Nguyễn Vĩnh-Tích với Nguyễn Thiên Tích 阮天錫, tự Huyền-Khuê 玄圭. Theo ông Chú, thì Nguyễn Vĩnh-Tích gốc huyện Thượng-Phúc (thuộc tỉnh Hà-Đông ngày nay), đỗ năm Mậu-thìn, vào niên-hiệu Thái-Hòa (1449) triều Lê Nhân-Tông là tác-giả của tập thơ *Tiên-Sơn* trên đây.

42.— *Đại-hương ấn thi tập* 大香印詩集. Gồm có 100 bài thơ của vua Trần Nhân-Tông làm ra sau khi quy y Phật-pháp, có vua Minh-Tông (1314-1328) đề tựa. Ông Phan Huy Chú có tóm-tắt lại trong quyển 43, tờ 102.

43.— *Tiết-Trai tập* 節齋集 của Lê Thiếu Đĩnh 黎少圻. Theo sách *Hoàng Việt thi tuyển* quyển 3, tờ 10, trong đó có 5 bài thơ của Lê Thiếu Đĩnh tự Tử-Kỳ 子奇 là con ông Lê Cảnh Tuân 黎景詢, người làng Mệ-Trạch (Hải-Dương), huyện Đường-An.

44.— *Vong-hải-tập* 忘鞋集, của Phùng Thạc 馮碩, tự Huyền-Phủ 玄甫, gốc người ở La-Giang, làm chức chủ bạ trong đền vua Kiến-vương.

Trong quyển 43 tờ 117, mặt sau, ông Phan Huy Chú nói Phùng Thạc có tự là Hoành-Phủ 宏甫, cũng như trong sách *Hoàng Việt thi-tuyển*, quyển 4, tờ 24 mặt sau, cũng ghi là Hoành-Phủ, lại thêm hiệu Phúc-Trai 福齋.

45.— *Nham-Khê thi tập* 岩溪詩集, là 1 tập thơ 8 quyển, tác-giả là Vương Sư Bá 王師霸 tự Trọng-Khuông 仲匡, quán làng Đông-An, làm chức tri-phủ giữa khoảng Diên-Ninh (1454-1458) và Quang-Thuận (1460-1469).

Phan Huy Chú, q. 43 tờ 119, mặt sau, ghi rằng tác-giả có lỗi viết văn giống các thi-sĩ cuối đời Đường. Và có chép lại 2 bài thơ hay của ông. Theo sách *Hoàng Việt thi tuyển* thì 2 chữ Nham-Khê là hiệu của ông Vương Sư Bá.

46.— *Vân-biên tập* 雲瓢集, 4 quyển, của **Doãn Hành** 尹衡, tự Công-Thuyền 公詮, hiệu Mặc-Trai 默齋, quán làng Thượng-Phúc, thi đỗ hoàng-hùng, sung Quốc-tử-giám học-sĩ.

Phan Huy Chú, quyển 43, tờ 117, mặt sau, ghi rằng tác-giả thích viết về thảo-mộc và cầm-thú, có biên 2 bài thơ hay của ông, chép trong sách *Hoàng Việt thi tuyển* quyển 3 tờ 19.

47.— *Phục-hiên tập* 復軒集, của **Trần Kháng** 陳侃, tự Triều-Phủ 朝甫, hiệu Vô-Muộn-Tẩu 無悶叟, quán Quế-Dương, phủ Từ-Sơn.

Ông Phan Huy Chú q. 43 tờ 118, trang trước, cũng như trong sách *Hoàng Việt thi tuyển*, ghi rằng tác-giả tự là Triều-Nam 朝南, lại thêm rằng ông đặt tên cư-xá ông là An-Lạc am 安樂庵.

48 — *Tổ cầm tập* 素琴集. Trọn bộ 2 quyển, tác-giả là **Vũ Quỳnh** 武瓊. Ông Phan Huy Chú, quyển 43 tờ 118 mặt sau, ghi rằng những bài thơ trong tập này rất thanh-thoát.

Ông chép các bài vịnh chùa Hoa-Yên 花煙 núi Yên-Tử 安子.

Về tiểu-sử ông Vũ Quỳnh, xin xem trang 32.

49.— *Cưu-đài tập* 鳩苔集 trọn bộ 2 quyển, tác-giả là ông **Nguyễn Húc** 阮旭, tự Di-Tân 贛賓, hiệu Cúc-Trang 菊庄, quán làng Kệ-Sơn phủ Đông-Hồ, làm quan tri-phủ. Ông Phan Huy Chú q. 43, tờ 118, mặt sau, ghi rằng sách này chỉ có 1 quyển và chép một bài thơ hay.

50.— *Cổ Kim chế từ tập* 古今制詞集 trọn bộ 4 quyển, của **Lương Như Hộc** 梁如鵠, tự Tường-Phủ 翔甫, gốc làng Hồng-Liễu huyện Gia-Lộc, đỗ tiến-sĩ năm Đại-Bảo thứ 3 (1442) (xin xem *Lịch triều đàng-khoa lục*, mang số A. 379 của thư-viện Trường Bắc-cổ Viễn-Đông, quyển 2, tờ 18, mặt trước)

Ông cũng là người đã hiệu chỉnh tập thơ nhan-đề *Cổ kim thi-gia tinh tuyển* 古今詩家精選 của ông Dương Đức Nhan 楊德顏.

Người đời sau tin rằng ông đã biết trước tiên về nghề khắc và in mộc-bản ở Việt-Nam (Xem *Đàng khoa bị khảo* mang số A. 485, của trường

Bắc-cổ Viễn-Đông, tờ 35 ; Đại Nam nhất thống chí, tờ 64 ; và đọc *Les Cultes annamites* của Dumoutier tr. 108.109)

51.— *Châu-đạm thi tập* 珠淡詩集. Một bộ 8 quyển, gồm những bài thơ của **Nguyễn Bảo** 阮保, quán làng Phương-Lai, huyện Vũ-Tiên, đỗ tiến-sĩ năm Hồng-Đức thứ 3 (1472) làm quan đến chức Lễ-bộ Thượng thư.

Ông Lê Quý Đôn nói tập thơ này nhan đề *Châu-Kê tập*. 珠溪集

52.— *Việt-giám vịnh sử thi tập* 越鑑咏史詩集, xem trang 35.

53.— *Vịnh sử thi tập* 咏史詩集. Tập thơ của **Đỗ Nhân** 杜綢, tiến-sĩ khoa Hồng-Đức (1470-1497), người quán làng Lai Ốc, huyện Văn-Giang. (Sách ông Phan Huy Chú, q.43, tờ 49, mặt trước.)

Theo sách *Lịch triều đăng khoa lục* (q. 1, tờ 55), ông Đỗ Nhân thi đỗ năm Hồng-Đức thứ 24 (1493), đổi tên là Văn Nhạc 文岳, vua sai đi sứ sang Trung-Quốc, sau làm đến chức Thượng-thư tài-chánh, Đông-các đại học-sĩ, độc-thư, rồi bị Mạc Đăng Dung giết chết.

Cố Cadière và ông Pelliot cũng có ghi một nhan-sách *Vịnh sử thi tập*, nhưng tập thơ ấy là của Đặng Minh Khiêm 鄧鳴謙.

Ông Lê Quý Đôn biên : *Việt-giám vịnh-sử thi-tập*, 2 quyển của Đặng Minh Khiêm, có 13 bài mở đầu, nói tổng-quát về tập thơ và cho đó là một tác-phẩm đáng được xếp ngang hàng với những kiệt-tác của bậc văn-bào lỗi-lạc.

54.— *Mặc-trai thi tập* 默齋詩集, 1 quyển, tác-giả là **Đàm Thận Huy** 譚慎徽, hiệu Mặc-Trai 默齋. Đàm Thận Huy là người làng Đông-Mặc, huyện Đông-Ngạn, đỗ tiến-sĩ năm 1490, sung Lễ-bộ Thượng-thư Tri Chiêu-văn-quán Tú-lâm cục kiêm Hàn-lâm-viện thị-độc chương Hàn-lâm-viện sự Thiệu-bảo kinh diên Lâm-Xuyên-Bá.

55.— *Quốc-triều chương biểu* 國朝章表, 5 quyển, chép những chi-dụ và công-văn dưới triều Lê Soạn-giả là **Trần Văn Mô** 譔文陳. (Sách ông Phan Huy Chú q. 43, tờ 119, mặt sau).

56.— *Thương-Côn châu ngọc tập* 滄昆珠玉集,

5 quyển, soạn-giả là **Nguyễn Giản Thanh** 阮簡清. Ông Phan Huy Chú ghi: Nguyễn Thanh Giản và nói rằng ông này chọn lọc những bài thơ hay của thi-sĩ Trung-Hoa và Việt-Nam, sắp lại từng loại và làm thành tập này.

Theo ông Phan Huy Chú, Thanh Giản đỗ tẩn sĩ khoa Đoan-Khánh (1505-1508), còn theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* quyền 2 tờ 5, thì Nguyễn (Giản) Thanh là người quán làng Ông-Mặc, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh), đỗ tẩn-sĩ năm Đoan-Khánh thứ tư (1508)

57.— *Trích-diễm thi tập* 摘艷詩集 xem trang 51

58.— *Tiên hải minh châu* 仙海明珠, Sách này do các vị thượng-thư trong khoảng Hồng-Đức (1470-1497) soạn ra.

59.— *Tùng hiên thi tập* 松軒詩集, 5 quyển, tác-phẩm của **Vũ Cán** 武幹.

60.— *Tùng hiên văn tập* 松軒文集. Trọn bộ 12 quyển, của **Vũ Cán**.

61.— *Tứ lục bị lãm* 四六備覽. Cũng của **Vũ Cán**, do Nguyễn Văn Thái 阮文泰 đề tựa. Ông Phan Huy Chú ghi: Vũ Chân 武軫, con Vũ Quỳnh 武瓊. Nhưng theo ông Trần Văn Giáp thì đó chỉ là một sự đọc chữ Cán 幹 ra Chân 軫 mà thôi. Tên Vũ Cán có chép lại trong quyển *Công dư tiếp*, quyền 1, tờ 32, trong quyển *Lịch triều đăng khoa lục*, q. 5, tờ 1-2),

Vũ Cán đỗ tẩn-sĩ trong khoảng giữa niên-hiệu Cảnh-Thống (1502), làm quan thượng-thư triều Lê. Sau khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi vua, Vũ Cán làm chức Lễ độ-bá. Vì vậy mà Nguyễn Văn Thái mới có thể đề tựa cho quyển *Tứ lục bị lãm*. Nguyễn-Văn-Thái thi đỗ năm Cảnh-Thống thứ 5, năm 1502, dưới thời Lê.

62.— *Khiếu vịnh thi tập* 嘯咏詩集, 2 quyển, chép những bài thơ ca-tụng thán-phục những anh-hùng. Tác-giả là **Hà Nhiệm Đại** 何任大 phỏng theo lối xếp đặt của quyển *Thoát-Hiến vịnh sử thi* 脫軒詩史詩 của Thoát-Hiến Đăng Minh Khiêm.

Hà Nhiệm Đại là người Bình-Sơn, huyện Lập-Thạch (hiện thời là tỉnh Vĩnh-Yên)

63.— *Bạch-Vân am tập* 白雲庵集, 10 quyển, gồm có 1.000 bài thơ của **Nguyễn Bình Khiêm** 阮秉謙 do tác-giả đề tựa. Sách này có hai bản khác nhau, một bản gồm 1.000 bài thơ, tác-giả đề tựa, còn một bản không có tựa, bằng độ một phần mười bản kia, mà chắc có người đời sau sửa chữa lại.

Sách ông Phan Huy Chú ghi: *Bạch-Vân am tập* là một bộ 10 quyển có 1.000 bài thơ của Nguyễn Bình Khiêm, tự Hạnh-Phủ 亨甫, hiệu Bạch-Vân cư-sĩ 白雲居士, quán làng Trung-Am, huyện Vĩnh-Lại (xem *Hoàng Việt văn tuyển* quyển 3, tờ 2, mặt sau).

Ông sanh năm Hồng-Đức thứ 22 năm 1491 dương-lịch. Đỗ tiến-sĩ khoa Đại-Chính thứ 6 (1535): xem *Đĩnh nguyên Phật lục* 鼎元佛錄, tờ 31, mặt trước), được phong chức Trình-Toàn hầu 程泉侯, sau thăng chức Trình-Quốc-Công 程國公. Theo sách *Lịch đại danh thần sự trạng* 歷代名臣事狀, tờ 18, mặt trước, thì Trạng Trình mất năm Ất-dậu, thời Hồng-Ninh, dưới triều Mạc, nhằm năm 1585 dương-lịch; nhưng theo ông Phan Huy Chú thì điều ấy không đúng, vì cuối đời họ Mạc ở vào năm 1593, còn thời Hồng-Ninh mới khởi đầu năm 1591 dưới triều Mạc Mậu Hợp 莫茂洽 mà thôi. Nếu Trạng Trình mất nhằm năm Ất-dậu dưới triều Mạc Mậu Hợp thì phải là trong khoảng Diên - Thành (1585) mới đúng. Như vậy mới phù-hợp với 2 quyển *Đĩnh nguyên Phật-lục* và *Hoàng-Việt thi tuyển*. Quyển *Đĩnh nguyên Phật lục* thì nói tác-giả sanh năm 1491, quyển *Hoàng Việt thi tuyển* thì nói ông 95 tuổi. Từ 1491 đến 1586 đúng 95 năm. Như vậy, ông Phan Huy Chú quyết là Nguyễn Bình Khiêm mất năm Ất-dậu đời Mạc nhằm năm 1585 dương-lịch.

64.— *Bạch-Vân quốc-ngữ thi* 白雲國語詩. Sách có 2 quyển, của **Nguyễn Bình Khiêm**.

65.— *Tinh thiều kỷ hành* 星軺紀行. Sách có 2 quyển, tác-giả là **Vũ Cẩn** 武璣. Sách này là sách nhật-ký, tác-giả ghi bằng thơ những chức-vị của ông.

Ông Phan Huy Chú ghi rằng tác-giả sách này tên là Vũ Hoàng 武璣, đỗ khoa Quang-Bảo triều Mạc nhằm trong khoảng các năm 1554-1561 dương-lịch. Trong *Lịch đại đăng khoa lục*, q. 2 tờ 43, có ghi một

tên Vũ Cẩn, gốc làng Lương-Xá, huyện Lang-Tài (Bắc-Ninh) đỗ khoa Quang-Bảo thứ 2, triều Mạc (1555).

Nay không rõ thật là Vũ Cẩn hay Vũ Hoàng, vì 2 chữ 瑾 và 璜 tương-tợ với nhau.

66.— *Nghĩa-xuyên quan quang tập* 義川觀光集, 1 quyền, của **Đào Nghiễm** 陶儼, viết trong thời-gian đi sứ bên Tàu.

Ông Phan Huy Chú ghi rằng Đào Nghiễm là người làng Tiên-Lữ, đỗ tẩn-sĩ năm Thống-Nguyên, nhằm năm 1528 dương-lịch, làm quan đến chức Thị-lang. (Xem *Lịch triều đặng khoa lục* q. 2 tờ 19)

67.— *Thi vận tập yếu* 詩韻輯要, 2 quyển, của **Phạm Thiệu** 范紹.

Tác-giả gốc làng Quế-Dương, đỗ tẩn-sĩ giữa thời Cảnh-Lịch dưới triều Mạc (1548-1553) làm quan đến bậc thượng-thư. Sách *Lịch triều đặng khoa lục* q. 2 tờ 29, mặt trước, chép: Phạm Thiệu thi đỗ năm Cảnh-Lịch thứ 6, nhằm 1553 dương-lịch, nguyên quán ở làng Châu-Kê, huyện Quế-Dương, nhưng cư ngụ tại làng Dũng-Liệt huyện Yên-Phong thuộc tỉnh Bắc-Ninh.

68.— *Sứ Bắc quốc-ngữ thi tập* 使北國語詩集, 1 quyền, tác-giả là **Hoàng Sĩ Khải** 黃士愷.

Sách này gồm nhiều bài thơ chữ nôm viết ra trong thời-gian đi sứ bên Tàu.

Theo ông Phan Huy Chú (q. 43, tờ 120, mặt trước) thì Hoàng Sĩ Khải gốc ở Long-Tài, sống vào khoảng Quảng-Hòa (1541-1546) đời Mạc, là một văn-gia hay chữ nôm. Theo sách *Lịch triều đặng khoa lục*, q. 2, tờ 33, mặt sau, Hoàng Sĩ Khải lại là người làng Lai-Xá huyện, Lang-Tài (Bắc-Ninh) đỗ tẩn-sĩ đời Mạc, năm Quảng-Hòa thứ tư (1544) làm quan đến chức thượng-thư, tước Vĩnh-Kiều-hầu. Tác-giả quyển này với các bài *Tiểu độc lạc phú* 小獨樂賦, *Tứ thời khúc* 四時曲.

69.— *Sứ trình khúc* 使程曲, 1 quyển, của **Hoàng Sĩ Khả**.

70.— *Kim-Lăng ký* 金陵記, 1 quyển, tác-giả là **Đỗ Cận** 杜凱.

Sách chữ nôm, tả phong-tục và phong-cảnh thủ-đô Kim-Lăng của Trung-Quốc. Có dẫn trong Phan Huy Chú, q 43, tờ 120, mặt sau.

Theo *Hoàng Việt thi tuyển*, **Đỗ Cận** tự Hữu-Khắc 有恪, hiệu Phổ-Sơn 普山, quán làng Thông-Thượng, huyện Phồ-Yên, thi đỗ khoa Hồng-Đức thứ 9 năm năm 1478 dương-lịch.

Theo *Lịch triều đặng khoa lục*, q. 1, tờ 26, thuở nhỏ ông tên là Viễn 遠 sau vua đổi lại là **Đỗ Cận**, 15 tuổi đỗ trạng và làm thượng-thư.

71.— *Phùng công thi tập* 馮公詩集. Trọn bộ 2 quyển, của **Phùng Khắc Khoan** 馮克寬, gồm có 106 bài thơ, làm trong khoảng thời-gian từ năm mới 16 tuổi đến lúc đi sứ bên Tàu. Có 1 bài thơ chúc thọ hoàng-đế nhà Minh dâng lên được ban khen.

Sách có viên sứ-thần Cao-Ly là Lý Hoa Quang 李華光 đề tựa (theo sách Phan Huy Chú, q. 43, tờ , 120, mặt sau).

Phùng Khắc Khoan tự Hoằng-Phu 弘夫, hiệu Nghị-Trai 毅齋, gốc làng Phùng-Xá, huyện Thạch-Thất. Đỗ cử-nhân dưới triều Trung-Tôn (1548-1557), đỗ trạng-nguyên năm Quang-Hưng thứ 3 (1580). Năm Quang-Hưng thứ 20 (1597) đi sứ Trung-Quốc. (Xem sách Phan Huy Chú, q. 8, tờ 80, mặt trước).

Lúc ở Tàu, xướng họa với sứ-thần nước Cao-Ly nhiều bài thơ hay, có chép lại trong quyển *An-Nam sứ thần xướng họa vấn đáp lục* 安南使臣唱和問答錄, trong quyển *Chi-phong tiên-sinh tập* 芝峯先生集, q 8 Theo sách này thì vị sứ-thần ấy tên là Lý TỐI Quang 李睟光 chớ không phải Lý Hoa Quang 李華光.

Phùng Khắc Khoan lại còn là tác-giả sách *Chu Dịch quốc âm ca* 周易國音歌.

72.— *Chúc-Ông phụng sứ tập* 祝翁奉使集. Sách một quyển của **Đặng Đình Tướng** 鄧廷相, hiệu Chúc-Ông 祝翁 (theo Phan Huy Chú, q. 43 tờ 120, mặt sau).

Đặng Đình Tường quán làng Lương-Xá, huyện Chương-Đức, đỗ tãn-sĩ khoa Canh-Trị thứ 8 (1670) năm 21 tuổi. Vua sai đi sứ bên Tàu năm Đinh-mùi, niên-hiệu Chính-Hòa (1697), được chúa Trịnh Côn (1682-1709) phong chức Ứng-Quốc-công, về hưu năm 1718, mất năm 87 tuổi, (Theo sách *Đại-Việt lịch triều đăng khoa lục* q. 3, tờ 25, mặt trước, và Phan Huy Chú q. 7 tờ 197.)

73.— *Nguyễn Trạng-nguyên phụng sứ tập* 阮 狀 元 奉 使 集. Sách có 1 quyển, của **Nguyễn Đăng Đạo** 阮 登 道, đỗ trạng dưới niên-hiệu Chính-Hòa (1680-1704), (theo Phan Huy Chú, q. 43, tờ 121).

Theo *Lịch triều đăng khoa lục* q. 3, tờ 31, mặt sau, thì Nguyễn Đăng Đạo đỗ trạng-nguyên năm 33 tuổi, sau đổi tên là Nguyễn Đăng Liên 阮 登 連. Vua sai đi sứ bên Tàu, sung chức Tham-tụng rồi mất năm 69 tuổi.

74.— *Tĩnh sà thi tập* (1) 星 槎 詩 集. Sách 1 quyển của **Nguyễn Công Hăng** 阮 公 沅. Theo ông Phan Huy Chú, thì Nguyễn Công Hăng, tự là Thái-Thanh 太 清, hiệu Tĩnh-Trai 靜 齋 gốc làng Phù-Trần, huyện Đông-Ngạn. Đỗ tãn-sĩ năm Canh-thìn dưới thời Chính Hòa (1700) và đi sứ bên Tàu năm 1718.

75.— *Kính trai sứ tập* 敬 齋 使 集. Tác-giả là **Phạm Khiêm Ích** 范 謙 益

Ông Phan Huy Chú (quyển 43, tờ 122, mặt trước) thuật rằng trong thời-gian đi sứ bên Tàu nhân thấy mặt trời và mặt trăng hợp lại, Phạm Khiêm Ích làm một bài thơ dâng lên cho Hoàng-đế Mãn-Châu, Hoàng-đế lấy làm hài lòng và ben thưởng ông.

Theo sách *Cương mục*, Phạm Khiêm Ích gốc làng Bảo-Triệu, huyện Gia-Dịnh, sau là Gia-Bình, thuộc tỉnh Bắc-Ninh. Đỗ thám-hoa năm Canh-dần, thời Vĩnh-Thịnh (1710). Thuở nhỏ vốn họ Nguyễn, cháu nội Nguyễn Mậu Tài 阮 茂 材. Sau lấy họ Phạm của người dưỡng-phụ.

76.— *Thi tự thanh ứng* 詩 序 聲 應. Sách gồm có 20 quyển, tác giả là **Nguyễn Danh Dự** 阮 名 譽, quán làng Dương-Liễu huyện Đan-Phượng (Hà-Đông). Đỗ khoa Chính-Hòa thứ 6 (1685). (Theo sách Phan Huy Chú quyển 43 tờ 122, mặt sau).

(1) cũng đọc *Sài, Xà Trá*.

77.— *Hiệu-Hiên thi tập* 浩軒詩集. Sách 1 quyển, của **Nguyễn Kiều** 阮翹.

Nguyễn Kiều, hiệu Hiệu-Hiên 浩軒, gốc làng Phú-Xá, huyện Từ-Liêm, đỗ tãn-sĩ năm Vĩnh-Thịnh thứ 11 (1715), có vợ là bà Đoàn Thị Diễm, người đã dịch nôm *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn.

Nguyễn Kiều cũng là tác-giả bài tựa thứ nhất cho bộ *Chu Dịch quốc âm giải nghĩa* 周易國音解義 của Đặng Thái Phương 鄧泰芳.

78.— *Bắc sứ hiệu tảo thi* 北使教瑗詩. Của **Lê Hữu Kiều** viết giữa thời Vĩnh-Hựu (1735-1739)

Lê Hữu Kiều quán làng Liêu-Xá, huyện Đường-Hào, làm quan đến chức tham-tụng rồi mất. Ông là bạn thân của ông Lê Quý Đôn. Sách *Hoàng Việt thi tuyển*, quyển 6 tờ 3, cũng có nói đến ông.

79.— *Sứ Hoa tòng vịnh* 使華叢詠, 2 quyển, của **Nguyễn Tông Khuê** 阮宗奎.

Ông Phan Huy Chú, q. 43, tờ 123, có ghi mấy bài thơ hay như bài *Tiên-Tương vãn thiếu* 瀟湘晚眺, bài *Động-Đình hồ* 洞庭湖, Thơ của Nguyễn Tông Khuê làm ra trong khi đi sứ bên Tàu có thi-gia người Tàu đề tựa.

Nguyễn Tông Khuê tự Thư-Hiên 舒軒, quán làng Phúc-Khuê, huyện Ngự-Thiên, thi đồ tãn-sĩ giữa thời Bảo-Thái (1720-1728). Ông cũng là tác-giả *Vịnh sử thi quyển* 詠史詩卷 mà Trường Bá-cò Viễn-Đông còn giữ được 2 quyển.

80.— *Sứ Hoa học bộ thi tập* 使華學步詩集 của **Trịnh Xuân Thụ** 鄭春樹.

Theo *Lịch triều đặng khoa lục*, q. 3 tờ 58, mặt sau, Trịnh Xuân Thụ gốc ở làng Hoa-Lâm, huyện Đông-Ngạn, thi đồ tãn-sĩ năm Cảnh-Hưng thứ 9 (1748) làm quan đến chức Đông-các đại học-sĩ rồi mất.

81.— *Nguyễn Thám-hoa thi tập* 阮探花詩集, của **Nguyễn Huy Oánh** 阮輝儼

Theo ông Phan Huy Chú, thì tác-giả sưu-tập lời bình-luận của các

văn-gia Trung-Quốc, dựa vào đó mà viết bài bình luận của mình, nhưng tác-giả chọn lựa câu-thả, không công bằng, lại sửa đổi ý nghĩa của những bài văn mà người đời sau thường dùng. Theo sách *Hoàng Việt thi tuyển* 4. 5 từ 14, sách ông in ra toàn sách cho cử-tử dùng. (常 自 節 略 經 性 理 印 行 以 便 舉 業 *Thường tự tiết lược Ngũ Kinh, Tinh-lý ấn-hành, dĩ tiện cử-nghiệp*).

Theo sách *Lịch triều đăng khoa lục* q. 3, từ 58 mặt sau, thì Nguyễn Huy Oánh đỗ thám-hoa năm Mậu-thìn vào thời Cảnh-Hưng (1748).

Ông cũng là tác-giả *Phụng sứ Yên-Kinh tổng ca* 奉使燕京總歌 nay Thư-viện Trường Bác-cô Viễn-Đông còn giữ một bản đánh số A. 373. Hình như đó là quyển *Nguyễn Thám-hoa thi tập* nói trên.

82. — *Liên Châu thi tập* 聯珠詩集. Trọn bộ 4 quyển, của Lê Quý Đôn soạn ra trong thời-gian đi sứ bên Tàu, cùng với hai ông Nguyễn Huy Oánh và Trịnh Xuân Thụ. Gồm có hơn 400 bài thơ, trong số đó có nhiều bài xướng họa với các quan chức Trung-Hoa và sứ-thần Cao-Ly. Có một chương nhan đề *Tiểu tương bách vịnh* 瀟湘百詠 do Hồng Khải Hy 洪啟禧 đề tựa. Hồng Khải Hy là trưởng đoàn sứ-thần nước Cao-Ly, đỗ trạng-nguyên trong nước ấy. Ông Phan Huy Chú, q. 43, từ 123, mặt sau, cho rằng câu văn họ Hồng bình phàm có gắt-gao nhưng công bình.

83. — *Quế-Đường thi tập* 桂堂詩集 của Lê Quý Đôn. Xem trang 85.

84. — *Quế Đường văn tập* 桂堂文集 của Lê Quý Đôn. Xem trang 85.

85. — *Tuyết-Trai thi tập* 雪齋詩集. Tập thơ gồm có hơn 90 bài của Ngô Thì Ước 吳時億 hiệu Tuyết-Trai cư-sĩ 雪齋居士. Ngô Thì Ước, quán Thanh-Oai, thi hương đỗ sớm, thi hội lại không may, bỏ nghề văn về nơi chôn nhau cắt rún. Thơ ông trong-trẻo và giản-dị, ông không quan-tâm đến điển-cổ.

86. — *Nam trình liên vịnh tập* 南程聯詠集

Một tập gồm có 50 bài thơ của **Ngô Thì Ưc** làm chung với **Trương Hiệu Trai** 張浩齋 có Ngô Ngọ-Phong 吳午峯 con trai Ngô Thì Ưc đề tựa.

87.— *Kiên nguyên thi tập* 乾元詩集

Một bộ 4 quyền, chép các bài thơ của **Ân-vương Trịnh Doanh** 恩王鄭樞 (1740-1767). Sau con là **Trịnh Sâm** (1767-1882) dạy ông **Phan Lê Phiên** 潘黎藩 chép lại hơn 200 bài và xếp thành loại *Sách* này có thơ giới-thiệu của ông **Phan Lê Phiên**.

Sau ông **Phan Huy Chú** chưa thêm :

Trong 8 vòng thế-hệ đầu các chúa **Trịnh** không thích văn-chương. Chỉ bắt đầu từ **Hy-Tổ Trịnh Cương** (1709-1729) và **Dụ-Tổ Trịnh Giang** (1729-1740) họ mới tỏ dấu chuộng văn-chương, **Ân-vương** trở nên thi-sĩ. (*Sách Phan Huy Chú* q. 43, tờ 126, mặt trước).

Phan Lê Phiên gốc làng Đông-Ngạc, đỗ tấn-sĩ năm **Cảnh-Hung** thứ 18 (1757) làm quan đến chức **Tham-tụng** rồi mất. (Xem *Lịch triều đại* khoa lục, q. 3, tờ 62).

88.— *Tám thanh tồn duy tập* 心聲存肆集

Một bộ 4 quyền do chúa **Trịnh Sâm** 鄭森 (1767-1782) làm ra lúc chưa lên ngôi, và do chính người đề tựa,

89.— *Toàn Việt thi tập* 全越詩集

Sách này trọn bộ 20 quyển do ông **Lê Quý Đôn** phụng mệnh vua sưu tập các bài thơ của thi-sĩ Việt-Nam từ đời **Lý** đến khoảng **Hồng-Đức** (1470-1497). Cho đến ngày ấy, bộ sách này đầy đủ nhất. (Xem *Sách Phan Huy Chú* và *BEFEO* 1904, 642, số 12).

90.— *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海

Một bộ 10 quyền chép các chỉ-dụ của vua, các bài văn xuôi, thi phú, bài tựa, bút-ký của các văn-gia đời nhà **Lý**, nhà **Trần** cho đến đời **Tiền Lê**, do ông **Lê Quý Đôn** biên soạn, dựa vào cổ sử và những chữ khắc ở các bia đồng hay bia đá

91.— *Tri-sĩ trường văn tập* 致仕帳文集

Sách có 4 quyền của ông **Lê Quý Đôn** soạn.

Sách này lượm-lặt các bài chúc-từ của các vị đại thần về hưu. Tác-giả là những tẩn-sĩ mới thi đỗ, bắt đầu từ đời Lê trung-hưng cho đến thời ông Lê Quý Đôn.

92.—*Đoàn Hoàng-giáp phụng sứ tập* 段黃甲奉使集, 2 quyển, tác-giả là ông **Đoàn Nguyễn Thục** 段阮俶 người Hải-An, đỗ đệ nhị giáp tẩn-sĩ (hoàng-giáp) khoa Cảnh-Hưng thứ 13 (1752) lấy tên là Đoàn Duy Tĩnh 段惟靖 sau đổi là Nguyễn Thục, làm quan đến trước Quỳnh-Xuyên-Bá. (*Lịch triều đàng khoa lục*, q. 3, tờ 59)

93.—*Anh ngôn thi tập* 鸚言詩集

Trọn bộ 12 quyển, của **Ngô Thì Sĩ** 吳時仕, hiệu Ngọ-Phong 个峯, có bài tựa của chính tác-giả làm. Tập thơ này cũng có nhan đề là *Hiệu tẫn tập* 效顰集 làm lúc Ngô Thì Sĩ còn thiếu thời.

94.—*Ngọ-Phong văn tập* 午峯文集

Sách có 22 quyển; tác-giả là **Ngô Thì Sĩ**.

Về tiểu-sử Ngô Thì Sĩ, xem trang 53.

95.—*Nghệ-An thi tập* 又安詩集 của **Bùi Huy Bích**, xem trang 83

96.—*Dao-Đình sứ tập* 瑤亭使集

Sách này ghi lại những bài thơ làm ra trong thời-gian đi sứ Trung-Quốc, tác-giả là **Hồ Sĩ Đống** 胡士棟, người làng Hoàn-Hậu, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An (Xem Phan Huy Chú, q. 44, tờ 133 mặt trước)

Hồ Sĩ Đống, tự Long-Cát 隆吉, hiệu Dao-Đình 瑤亭, thi đỗ tẩn-sĩ khoa Cảnh-Hưng thứ 33 (1772), sau đổi tên là Hồ Sĩ Đồng 胡士仝 (Xem *Hoàng Việt thi tuyển*, q. 6, tờ 9, mặt sau).

97.—*Thiên Nam lịch khoa hội phú tuyển* 天南歷科會賦選

Của **Lý Trần Quán** 李陳慣 soạn.

Sách này sưu tập những bài phú của cử-tử thi hội, kể từ năm Chính-Hòa thứ 15 (1694) cho đến khoa thi hội chót trong khoảng Cảnh-Hưng. Sách có bài tựa của ông Nguyễn Đình Tổ 阮廷藻, ông Phan Huy Chú có chép lại (Phan Huy Chú, q. 44, tờ 133, mặt sau)

Lý Trần Quán, người làng Vân-Canh, huyện Từ-Liêm (Hà-Đông), năm 32 tuổi, đỗ tiến-sĩ khoa Bính-tuất thời Cảnh-Hung (1766).

98.— *Lịch Khoa tứ lục* 歷科四六, 2 quyển, tác-giả là **Tăng Hợp** 曾合, sưu-tập những bài văn hay trong những khoa cử năm Giáp-tuất khoảng Chính-Hòa (1694), có Lý Trần Quán đề tựa.

99.— *Lịch triều thi sao* 歷朝詩鈔.

Sách này gồm có 6 chương thượng, trung, hạ, trong ấy xếp các bài thơ theo thứ-tự thời-gian, ví-dụ như chương thượng thì chép những bài thơ ngự chế của các vị hoàng-đế đời Lý, đời Trần, đời Lê; chương trung đầu thì chép các bài thơ của thi-sĩ đời Lý, đời Trần, đời Lê, chương trung thứ nhì thì chép thơ đầu triều Lê, chương trung thứ ba thì chép thơ đời Quang-Thuận và Hồng-Đức, dưới triều Lê Thánh-Tông (1460-1497); chương hạ đầu chép thơ thời Cảnh-Thống (1498-1503) và các thời kế đó cho đến đầu khoảng Cảnh-Hung (1740); chương hạ thứ nhì ghi thơ của các thi-gia trong giữa khoảng Cảnh-Hung. Sách này có một đoạn mở đầu (sách Phan Huy Chú, q. 44, tờ 135, mặt trước) giống hệt đoạn mở đầu, cũng của một tác-giả là Bùi Huy Bích, trong sách *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 xuất-bản dưới triều vua Minh-Mạng (đầu thế-kỷ XIX) bởi người môn-sinh họ Phạm 范 hiệu Hi-Văn 希文. Người này thỉnh cầu ông Tập-trung bá Nguyễn Tập 阮摺, lúc ấy làm đốc-học Sơn-Nam, đề tựa giùm. Bài tựa đề năm Minh-Mạng thứ 6 (1826). Theo bài mở đầu ấy, thì Bùi Huy Bích đã dùng sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, là thầy dạy mình học, chép những trang nhất, thêm vào đó thơ của các thi-sĩ dưới thời Cảnh-Hung.

100.— *Nam tuần ký trình thi* 南巡記程詩 chép những bài hay thơ của chúa **Trịnh Sâm** (1767-1782) làm trong lúc du-hành miền Nam nước Việt.

101.— *Tây tuần ký trình thi* 西巡記程詩, cũng của chúa **Trịnh Sâm** (1767-1782) làm trong khi du-hành miền Tây nước Việt.

102.— *Mỹ đình thi tập* 美亭詩集

Tập thơ của hương-cống họ Nguyễn, người làng Phúc-Khê, có Ngã Ngộ-Phong đề tựa. Theo bài tựa ấy, thì tác-giả là con trai ông Nguyễn Tông Khuê (tác-giả tập *Sứ Hoa tùng vịnh*), đỗ hương-cống năm Đinh-mão (Cảnh-Hung thứ 8 : 1747)

103.— *Dưỡng hiên vịnh sử thi* 養軒詠史詩

Đây là một tập thơ gồm có 130 bài của **Phạm Nguyễn Du**
阮攸; bài đầu vịnh Bàn-Cổ 盤古

Phạm Nguyễn Du quán làng Đặng-Điền, huyện Châu-Phúc, tự là Dưỡng-Hiên và Hiếu-Đức 好德, hiệu Thạch-Động 石洞, đỗ tiến-sĩ năm Kỷ-hợi khoảng Cảnh-Hung (1779) (xem *Lịch triều đăng khoa lục*, q. 3 tờ 66). Ông là tác-giả một tập thơ nhan đề *Thạch-Động thi tập* 石洞詩集, hiện nay Trường Bắc-cổ Viễn-Đông còn một bản đánh số A. 577. Ông có soạn một bộ sách nhan đề *Chu huấn vịnh toàn* 朱訓景纂 3 quyển, chép những đoạn trích trong tác-phẩm của Chu Hi,

Ngoài ra, ông Phạm Nguyễn Du còn là tác-giả bài bạt cho tập *Tồn-Am thi cảo* 存庵詩稿 (số A. 918) và bài tự cho tập *Tao-đàn hoai cổ* 陶壇話古, có dẫn trong quyển *Danh-ngôn tập trước* 名言雜著 (số A. 1073, q. 1)

104.— *Hà-Tiên thập vịnh* 河仙十詠

7 quyển, của **Mạc Thiên Tích** 鄭天錫. Đây là 320 bài thơ vịnh mười cảnh Hà-Tiên và một bài tựa của tác-giả

Mạc Thiên Tích tự là Sĩ-Lân 士麟, được phong tướng năm 1736, tự tử năm 1780 tại Xiêm, (xem *Đại Nam liệt truyện tiền biên* quyển 6, tờ 3, mặt sau, và tờ 11, mặt sau)

Trường Bắc-cổ Viễn-Đông còn giữ một bản in tập thơ này, đánh số A. 441

Mạc Thiên Tích vốn tên Mạc Tứ 莫賜 con ông Mạc Cửu 莫玖, sinh năm Bính-tuất (1706) hay Canh-dần (1710) tại Hà-Tiên (Nam-Việt). Được Chúa Nguyễn sủng phong « thất điệp phiên hàn » nên tên Tứ 賜, lấy chữ *Kim* 金 thay chữ *bất* 貝 thành tên **Tích** 錫, được đệm chữ *Thiên* 天. Còn họ *Mạc* 莫 thì nhà Chúa không muốn trùng với họ của Mạc Đăng Dung là họ *Thẩm* 鄭, mới cho thêm bộ *áp* 礻 nên tên Mạc Tứ đổi thành **Mạc Thiên Tích**. 鄭天錫 Theo quyển *Nam-Hải dân-tộc anh-hùng truyện* 南海民族英雄傳 (của Lý Văn Hùng 李文雄 và Thôi Tiêu Nhiên 崔蕭然. Cholon, 1949), thì Mạc Thiên Tích với 31 vị văn-hào nhóm Chiêu-Anh-Các ngâm vịnh tất cả 320 bài.

Mười cảnh Hà-tiên là :

- 1) *Kim dư lan đào* 金嶼攔濤.
- 2) *Bình sơn điệp túy* 屏山疊翠.
- 3) *Tiểu-tự vãn chung* 蕭寺晚鐘
- 4) *Giang thành dạ cổ* 江城夜鼓.
- 5) *Thạch-Động thôn vân* 石洞吞雲
- 6) *Châu-Nham lạc lộ* 珠岩落鷺
- 7) *Đông-Hồ ấn nguyệt* 東湖印月
- 8) *Nam phổ trường ba* 南浦澄波
- 9) *Lộc trĩ thôn cư* 鹿峙村居
- 10) *Lư-Khê ngư bạc* (1) 鱸溪漁泊

Tác-phẩm của Thiên Tích, ngoài tập *Hà-Tiên thập vịnh* còn tập *Chiêu-Anh*. Các thi-văn-tập 招英閣詩文集 và bài *Lư-Khê nhàn điệu phú* 鱸溪閒釣賦. (Xem *Hà-Tiên Mạc-thị sử* của Đông-Hồ, *Nam-Phong* số 143; octobre 1929).

105.— *Phong trúc tập* 風竹集, 2 quyển. Tác-giả tên Ngô Thễ-Lân 吳世璘, hiệu Ái-Trúc-Trai 愛竹齋. Sách có lời mở đầu của tác-giả, bài tự của Nguyễn Mỹ Hiệu 阮美浩, người Thanh-Hóa, lại có bài bạt của Trần Thế Xương 陳世昌

Sách Phan Huy Chú có chép lại bài tự ấy, theo đó thì tác-giả có tự là Hoàn-Phác 完璞. Ông Lê Quý Đôn, trong sách *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 (q. 5 tờ 32, mặt sau, và tờ 42, mặt trước) ghi rằng Ngô Thễ-Lân tự Hoàn-Phác, gốc ở Thuận-Hóa, thuở nhỏ đã tỏ ra là một bậc uyên-bác có khiếu văn-chương.

Lúc về hưu, định-cư tại làng Vu-Lai, huyện Quảng-Điền, và lấy hiệu là Ái-Trúc-Trai. Lúc bấy giờ là năm Cảnh-Hưng thứ 37, ông Ngô Thễ-Lân trên 50 tuổi rồi, và ngụ tại con đường Hà-thanh. Ông Lê Quý Đôn viết: « Có lần tôi mời ông đến văn-phòng tôi nhưng ông khước-từ, bảo rằng ông thấy thẹn mà đến đó xin một phẩm-tước. Sự-nghệp văn-chương của ông là quyền *Phong trúc tập*, lối hành văn giản-dị nhẹ-nhàng và thâm-thúy »

Ông Lê Quý Đôn chép bài tự ngôn, bài tự và bài bạt, kể đó, 17 bài thơ, lại chép luôn cả bức thơ của ông Ngô Thễ-Lân gửi cho

1) có bản viết: *Lư-Khê nhàn điệu*.

Ông Nguyễn Dương Hiệu, bàn về thái-độ nhà nho thời bấy giờ, lại có bài luận về hệ-thống tiền-tệ và kinh-tế mà ông đã trình cho Chúa Nguyễn Phúc Thuần xem rồi. Rốt cuộc, ông hàng Tây-Sơn.

106.— *La-Sơn tiên-sinh thi tập* 羅山先生詩集.

Sách này gồm có 100 bài thơ, văn-chương bóng-bầy, dễ hiểu, ý-tứ thâm-trầm. Vô đầu có bài tự ngôn. Ông Phan Huy Chú có chép (q. 44, tờ 142 mặt sau).

Tác-già là ông Nguyễn Công Thiếp 阮公決, tự Lạp-Phong cư-sĩ 笠峰居士, quê làng Nguyệt-Áo, huyện La-Sơn. Đỗ đạt sớm, sung chức tri-huyện Thanh-Giang. Xin thôi vào khoảng giữa thời Cảnh-Hưng (1740-1786), về ở ẩn tại chân núi Thiên-Nhận 千仞, chỗ cổ thành Lục-Niên 六年城 và nghiên-cứu triết-học. Từ đó về sau, người ta thường gọi ông là La-Sơn tiên-sinh.

Theo quyển *Sơn cư tạp thuật* 山居雜述 không rõ của ai mà Thư-viện Trường Bác cổ Viễn-Đông có một bản mang số A.822, q.2, tờ 51, thì ông Nguyễn Thiếp được ông Nguyễn Khản 阮侃, người đồng huyện hâm mộ tài học của ông, giới-thiệu ông với quan Lại-bộ thượng-thư.

Nhờ đó ông mới được bổ tri-huyện Thanh-Chương nhưng cách đó ít tháng, ông Nguyễn Thiếp đệ đơn xin từ chức và về ở ẩn tại Lục-Niên-Thành. Do đó, ông có hiệu Lục-Niên Tiên-sinh 六年先生. Năm Đinh-mùi (1787) Tây-Sơn triệu ông, năm Mậu-thân (1788), ông tới Thăng-Long và được xem như một vị quân-sư. Nhưng sau khi khuyên nhà Tây-Sơn nên đóng đô tại Trần-Phúc và Vĩnh-Doanh trong Nghệ-An, thì ông xin cáo từ.

Trong sách *Nguyễn Nha thi văn tập* 阮衙詩文集 (Số A.579 tờ 6 của Trường Bác-cổ) chép rằng ông Nguyễn Thiếp đỗ giải-nguyên năm Cảnh-Hưng thứ tư (1743) và được bổ làm tri-huyện Thanh-Giang, nhưng sau đó ông từ chức về Lạp-Phong. Nhà Tây-Sơn ngộ ý trọng-dụng nhân-tài nhưng ông Thiếp một mực từ-khước.

Ông mất năm 80 tuổi, để lại một tập thơ nhan đề *Lạp-Phong tập* 笠峰集.

Theo *Lạp-Phong Hạnh-am tiên-sinh truyện* có đăng trong tạp-chí *Nam-phong* số 110, phần chữ Hán, trang 48-49, thì Nguyễn Thiếp quê làng

Nguyệt-Áo, huyện La-Sơn (hiện vùng Hà-Tĩnh), xứ Nghệ-An, họ Nguyễn tên Minh 明, có nhiều tự : Quang-Thiếp 光 浹, Khải-Chuyên 啟 淵 và nhiều hiệu : Lạp-Phong 笠 峰, Hạnh-Am 幸 庵, La-Sơn 羅 山, Lục-Niên tiên-sinh 六 年 先 生, môn-đồ ông Nguyễn Nghiễm.

Đỗ giải-nguyên khoa Quý-hội trong thời Cảnh-Hưng (1743) năm 21 tuổi, năm Nhâm-ngọ (1762) sung chức huấn-dạo An-Sơn, rồi tri-huyện Thanh-Chương, nhưng ông xin từ chức về quê ăn-dật, cất nhiều nhà đặt tên là *Vọng vân đình* 望 雲 亭, *Giới thạch trai* 介 石 齋. Nhà sau này cất phía bắc thành Lục-Niên, nên người ta gọi ông là Lục-Niên Phu-tử 六 年 夫 子. Năm Canh-tí (1780), ông được chúa Trịnh Sâm và Nguyễn Huệ vời nhiều lần. Ông có chỉ vẽ cho quân Tây-Sơn cách tỏ-chức chánh quyền, nên Nguyễn Huệ có ý định ban lương bổng hàng năm cho ông, lại cho ông thầu thuế làng Nguyệt-Áo nhưng ông từ khước. Rốt cuộc, vua Nguyễn Huệ dạy thiết-lập nơi cư ngụ của ông một thư-viện lấy tên là Sùng-Chính thư-viện 崇 正 書 院, phong ông làm quản-dốc và truyền ông dịch ra chữ nôm sách « Tiểu học » 小 學 để dạy học trò. Việc phiên dịch đã thành tựu, vua Nguyễn Huệ thầu nhận và bản dịch ấy thất-lạc.

Sau nhà Tây-Sơn, ông Nguyễn Thiếp được vua Gia-Long trọng-dụng. Ông mất phần năm 81 tuổi.

Ông Hoàng Xuân Hãn có soạn quyển *La-Sơn Phu-tử (Nguyễn)* 羅 山 夫 子 阮, đầy-dủ chi-tiết và có thủ sao phần Hán-văn của *Hạnh-Am thi cao* 幸 庵 詩 藁 (336 trang, do Minh-Tân Paris xuất-bản năm 1952).

107.— *Chinh phụ ngâm* 征 婦 吟 của Đặng Trần Côn 鄧 陳 琨, xem trang 63.

Quyển IV. — Truyện ký loại 傳 記 類

Gồm có 54 nhan sách

1.—*Khoá hư lục* 課 虛 錄 của vua Trần Thái Tông (1225-1257) ngự chế lúc quy y Phật pháp.

Ta có 3 bản khác nhau để so-sánh :

Thứ nhất, là 1 bản thảo nhan-đề : *Thiền tông khóa hư lục* 禪 宗 課 虛 錄, có bài tự vô danh, niên-hiệu Đức-Long thứ 3 nhằm năm Tân-mùi (1631) và một

mục-lục cho 3 quyển. Kế đó có một nhan sách khác : *Thái-Tông Hoàng-đế ngự chế khóa hư lục* 太宗皇帝御製課虛錄 dịch ra chữ nôm do thầy **Thận Trai** 慎齋, pháp-danh là Huệ-Tĩnh 惠靜, tự Vô-Dật 逸. Sách có bài bạt vô danh đề và cũng không biết năm nào ngày nào.

Hai bản kia cùng mang nhan sách *Khóa hư tập* 課虛集 nhưng bản thứ nhì khắc mộc-bản vào khoảng năm Canh-tí dưới thời Minh-Mạng (1840) có một bài tựa do Nguyễn Tlận Hiên 阮慎軒, pháp-danh là Đại-Phương 大方, đề năm Canh-tí. Có lẽ là ông Nguyễn Đăng Giai 阮登階

Bản hiệu-dính chót có in ra trong thời-gian nói trên.

« *Khóa hư* » là rỗng sạch cõi lòng đề tâm tâm niệm-niệm nhớ lấy những lời dạy trong công khóa hằng ngày. Nội-dung sách chia làm 3 quyển : Thượng, trung, hạ.

— Quyển thượng, từ tờ 1-9, có bài *Tứ sơn kệ tỉnh tự* 四山偈并序, nói về bốn núi (sinh, lão, bệnh, tử). Sau mỗi « núi » có một bài phát đoạn bằng hiên ngẫu và một bài kệ bằng lối thơ thất ngôn bát cú ; kế đó là bài *Phổ thuyết sắc thân* 普說色身 và bài *Phổ thuyết phát bồ đề tâm* 普說發菩提心

— Quyển trung, từ tờ 1-11, có bài *Dẫn thì cảnh sách chúng kệ* 寅時景策衆偈 (bài kệ giờ dẫn khuyên răn thúc-giục mọi người) và bài *Thử thì vô thường kệ* 此時無常偈 (giờ này (không sao tránh khỏi cảnh) vô-thường).

— Quyển hạ, từ tờ 1-12, có bài *Hoàng hôn khuyến chúng kệ* 黃昏勸衆偈 và bài *Khuyến chúng kệ* 勸衆偈. (Theo Bài Thư viết Việt-Nam văn-học sử của Hoa-Bằng, *Tri tân tạp chí* số 52, 30-6-1942, tr 12).

2.— *Cơ cừu lục* 箕裘錄, 2 quyển, Trần Thánh-Tông ngự chế. (BEFEO IV, 619 n, 3, n^o 8). Vua Trần Thánh-Tông (1258-1278) có hai niên-hiệu : niên-hiệu Thiệu-Long từ 1258 đến 1272 ; niên hiệu Bảo-l'nhù, từ 1273 đến 1278.

3.— *Trung hưng thực lục* 中興實錄, 2 quyển, Trần Nhân-Tông ngự chế thuật việc chống bọn Nguyên xâm-lãng,

4.— *Di hậu lục* 胎後錄, 2 quyển do vua Trần Thánh-Tông ngự chế,

(1) cũng đọc Tuệ 慧,

sách gồm những bài thơ hàm ý nghĩa đạo-lý đề giáo-huấn thái tử Cầm 吟.

5.— *Thiền lâm thuyết chú* (1) 禪林說嘴語錄, của **Trần Nhân-Tông**.

6.— *Tăng-già toái sự* 僧伽碎事, của **Trần Nhân-Tông**.

7.— *Thạch thất mị ngữ* 石室寐語, **Trần Nhân-Tông**. Ba quyển sau này do vua **Trần Nhân-Tông** (1279-1292) ngự chế sau khi đi tu tại núi An-Tử. Vua là người đứng đầu trong nhóm *Trúc-Lâm đại sĩ* 竹林大士 và được tôn là *An Tử Sơn đệ nhất tổ* 安子山第一祖.

8.— *Bảo-hòa điện dư bút* 葆和殿餘筆, 8 quyển, sưu-tập các châm-ngôn, do Trần Nghệ-Tông truyền cho các ông **Nguyễn Mậu Tiên** 阮茂先 và **Phan Nghĩa** 潘義 ghi chép hằng ngày những việc xảy ra, mục-dịch để dạy-dỗ Phế-đế 廢帝. Đào Sư Tích 陶師錫 phụng mạng đề tựa.

Sách *Cương Mục* (q. 10 tờ 52, mặt trước) chép: Khi quân Chiêm-Thành rút về nước, Thượng-hoàng (tức vua Nghệ-Tông) ngự tại điện Bảo-hòa và sai các nho-thần Nguyễn Mậu Tiên và Phan Nghĩa soạn thảo một bộ sách 8 quyển nhan-đề *Bảo-hòa điện dư bút*, ghi chép những biến-cổ đã xảy ra, sắp theo thứ-tự thời-gian, vua lại dạy ông Đào Sư Tích đề tựa.

Điện Bảo-hòa dựng tại Lan-Kha, làng Phật-Tích, huyện Tiên-Du thuộc tỉnh Bắc-Ninh ngày nay.

Theo *Lịch triều đăng khoa lục* (q. 首. tờ 9) thì Đào Sư Tích là người làng Cồ-Lễ, huyện Tây-Chân. Có người lại nói ông gốc ở Song-Khê, huyện Yên-Lãng; đỗ tiến-sĩ năm Long-Khánh thứ hai (1374).

9.— *Lam-Sơn thực lục* 藍山實錄 của **Lê Thái-Tổ** 黎太祖 ngự chế. Trọn bộ 3 quyển, chép những việc đã xảy ra từ lúc khởi nghĩa chống quân Tàu cho đến lúc dứt ngoại xâm. Nguyên bản đã bị duyệt chính vào khoảng Vĩnh-Trị.

Ông Phan Huy Chú (q. 45, tờ 144, mặt trước) không phê-bình như ông Lê Quý Đôn. Ông chỉ nói, trong số những người biên toàn, có Hồ Sĩ Dương đứng đầu và chép lại bài tựa của Hồ Sĩ Dương.

(1) *Bibliographic annamite*: thiết chú 鐵箭

Theo ông P. Pelliot, **Hồ Sĩ Dương** là người làng Hoàn-Hậu, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An, sinh vào khoảng năm 1621 dương lịch. Năm 1645, thi hương đỗ đầu, lại bị tước hạng cử-nhân (?) và nhập ngũ. Đến năm 1651, thi đỗ lần nữa, rồi năm sau thi đỗ tiến-sĩ, Mười một năm sau (1673), vua sai đi sứ bên Trung-Quốc. Sau thắng Bình bộ thượng-thư rồi mất năm 1681, tại vị (tháng 5 năm Chính-Hòa thứ 2). Sau được truy phong Hộ-bộ thượng-thư.

Theo ông Lê Quý Đôn, bộ *Lam-Son thực lục* được vua Lê Thái Tò ngự chế trước nhất, rồi về sau được duyệt lại và hiệu-chính, khoảng giữa thời Vĩnh-Trị (1667-1679). Ông Phan Huy Chú nói ông Hồ Sĩ Dương được chỉ-dịnh trông coi việc biên-toản trong khoảng Vĩnh-Trị, đứng đầu các vị biên-toản. Bản *Lam-Son thực lục* của Lê Quý Đôn đã có là không phải bản của vua Lê Thái-Tổ, mà bản do ông Hồ Sĩ Dương soạn.

Ông Hồ Sĩ Dương là tác-giả quyển *Hồ thượng-thư gia lễ* 胡尚書家禮, ngày nay còn một bản ở Thư-viện Trường Bác-cổ Viễn-Đông mang số A. 279.

10. - *Trung-hung thực lục* 中興實錄 do vua Lê Tương-Dực ngự chế (1509-1515). Xem trang 45.

11.— *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集. (Xem trang 64). 1 quyển, gồm những dã-sử nước Việt, những chuyện thần-thoại, hoang-đường. Tác-giả là **Lý Tế Xuyên** 李濟川 đời Trần.

(Xem Phan Huy Chú (q. 45 tờ 146, mặt sau) IV, 171 và BEFEO. IV, 620, số 33.)

Ông Phan Huy Chú ghi rằng bài tựa đề năm Khai-Hựu nguyên niên (1329), lại thêm rằng theo bài tựa đó, thì các chuyện được xếp theo nhân-vật : trước là vua chúa, kế đó là đại thần đã làm những việc phi thường. Sách này có 28 truyện. Ông Lê Quý Đôn, trong bộ *Kiến văn tiểu lục* (q. 4, tờ 4) viết : « Đầu thời-kỳ Khai-Hựu nhà Trần, quan Phụng-ngự Lý Tế Xuyên thảo ra bộ *Việt điện u linh* một quyển, gồm những chuyện hoang-đường về miếu võ các vị thần linh. Tám chuyện dành riêng cho vua chúa, mười hai chuyện dành riêng cho dân-gian. Nói về những phép-tắc của thần linh, tác-giả viết một cách rõ-ràng sáng-sủa. Tác-giả là một ông quan có tài. Trong bộ sách này ông đã khảo các quyển : *Giao-Châu ký* 交州記

của Tăng-Còn 曾 哀 *Sử-ký* 史記, của Đỗ Thiện 杜 善 và Báo cực truyên 報 極 傳. Những sách ấy ngày nay thất truyền.

12.— *Việt-Nam thế chí* 越南世志, 2 quyển, của Hồ Tông Thốc 胡宗鷺, cuối đời Trần. Chương đầu ghi niên-đại của 18 đời Hồng-Bàng, chương sau, là lịch-sử của nhà Triệu. Những chuyện thuật lại khá rõ-ràng.

Ông Phan Huy Chú có chép lại một bài tựa của chính tác-giả.

13.— *Tăng gia tạp lục* 僧家雜錄. Trọn bộ 50 quyển của nhà sư Báo-Giác 寶覺.

Theo bộ *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (q. 下 từ 68, 70), sư Báo-Giác là pháp-danh của Viên-Thông Quốc-sư 圓通國師, tức là Nguyễn Ước 阮億, gốc người Nam-Định, tu từ thuở nhỏ, quy-y thọ pháp với sư Viên-Học, sống tại chùa Quốc-An ở Nam-Định.

Thi hai khóa đều đỗ đầu : khóa năm thứ 6 niên-hiệu Hội-Phong (1097), khóa năm thứ 8 niên-hiệu Long-Phù (1108). Đến năm Tân-mùi (1151) được sắc phong Quốc-sư. Tịch năm 72 tuổi.

Tác-phẩm của Báo-Giác là : *Chư Phật tích duyên sự* 諸佛跡緣事 30 quyển ; *Hồng chung văn bi ký* 洪鐘文碑記, *Tăng gia tạp lục* 50 quyển. Sách *Thiền uyển tập anh ngữ* lại thêm : « Lại còn cả ngàn bài thơ rất được phổ-biến trong nước ».

Có lẽ đó là những bài chép trong *Viên-Thông tập* 圓通集.

14.— *Thiền uyển tập* 禪 苑 集 hay *Thiền uyển tập anh* 禪 苑 集 英, 6 quyển, theo ông Phan Huy Chú ; 1 quyển, theo ông Lê Quý Đôn.

Tác-giả sống vào đời nhà Trần. Sách này chép tiểu-sử của các vị hòa-thượng danh tiếng, bắt đầu từ đời Đường cho đến đời Tống, qua các đời Đinh, đời Tiền Lê và đời Lý.

15.— *Lĩnh-Nam trích quái* 嶺南摘怪, 3 quyển, của tác-giả vô-danh. Theo truyền-khâu thì tác-giả là Trần Thế Pháp 陳世法. Nhưng bài tựa của ông này cũng thất-lạc. Vũ Quỳnh 武瓊 đã một bài tựa khi sửa - chữa bộ sách. Hai quyển đầu vốn là của tác-giả vô-danh kia. Quyển thứ 3, do một nho-sĩ họ Đoàn 段 thêm vào.

Nho-sĩ ấy sống vào thời nhà Mạc (thế-kỷ thứ XVI) đã có trích lục của tập *U-linh*.

16— *Binh gia yếu lược* 兵家要略. Của Trần Quốc Tuấn 陳國峻.

Sách này dạy đại-khái cách bày binh bố trận.

Trần Quốc Tuấn, con trai An-Sinh-vương Liễu là em vua Trần Thái-Tông, sinh năm Nhâm-tý, niên-hiệu Nguyên-Phong (1252), được phong Hưng-Đạo-vương năm Mậu-tý niên-hiệu Trùng-Hưng (1288), mất năm Canh-tý, niên-hiệu Hưng-Long (1300) (xem : *Trần-triều thế phả hành trạng* 陳朝世排行狀 tờ 22, mặt trước, và *Cương mục*, quyển 8, tờ 31, mặt trước). Thư-viện trường Bác-cổ Viễn-Đông còn giữ được 2 bản sao, một bản nhan đề *Binh thư yếu lược* 兵書要略, một bản nhan đề *Binh gia yếu lược*.

17— *Vạn kiếp binh thư* 萬劫兵書, hay *Vạn kiếp tôn bí truyền thư* 萬劫尊秘傳書, của Hưng-Đạo Trần Quốc Tuấn, do Trần Khánh Dư 陳慶餘 đề tựa.

18— *Ô-Châu cận lục* 烏州近錄, 6 quyển, tác-giả là Dương Văn An 楊文安 (1527-1591). Theo ông Phan Huy Chú (q.45, tờ 151, mặt trước) thì chính tác-giả đề tựa bộ sách này.

Sách tả những núi, sông, thành - trì, phong-tục, danh - nhân miền Thuận-Hóa.

Dương Văn An, tự Tĩnh-Phủ 靜甫, đỗ tiến-sĩ khoa Quý-mão, niên-hiệu Vĩnh-Định đời Mạc (1543). (Xem *Lịch triều đàng khoa lục*, q. 2 tờ 36 mặt trước). Thư-viện Trường Bác-cổ Viễn-Đông còn giữ một bản sao bộ sách này, đánh số A. 263, nhưng hình như không thật đúng cho lắm. Ông P. Pellot viết : *Ô-Châu cận lục* có ghi trong Mục-lục của Nội-các, nhưng lại có 1 quyền mà thôi. Nơi chương V bộ *Phủ biên tạp lục* có chép : hồi đời họ Mạc giữa thế-kỷ thứ XVI, Dương Văn Trung 楊文中 soạn, ra bộ *Ô-Châu cận lục*.

Có phải đó là 2 bộ sách khác nhau chăng? hay là chỉ có sự lầm lẫn tên tác-giả?

Hai nhà chép sử Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đều nói bộ sách này của Dương Văn An. Lại trong *Lịch triều đăng khoa lục* có ghi tên Dương Văn An 3 lần. Còn tên Dương Văn Trung thì không có. Như vậy ta có thể tin rằng Dương Văn An có thật và bộ sách *Ô-Châu cận lục* là tác-phẩm của ông.

19— *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄 của Nguyễn Dữ 阮嶼, xem trang 39).

20— *Hoan-Châu phong-thổ* 驪州風土. Sách địa-dư nói về xứ Nghệ-An, ngoài bộ *Nghệ-An ký* 又安記 của Bùi Dương Lịch 裴楊璠 ra, Thư-viện Trường Bác-cổ Viễn-Đông còn nhiều bản viết tay. Trong số ấy có 2 bản thảo nhan-dề *Hoan-Châu phong thổ hoai* 驪州風土詠, 1 bản thảo nhan-dề *Hoan-châu phong thổ chí* 驪州風土志, nhưng đó cũng một bộ sách do Trần Danh Lâm 陳名霖 soạn lại và sửa-chữa đôi chút.

Hai bản thảo đầu, có quyển *Nghệ-An phong thổ ký* do Nguyễn Hành 阮衡 tự Nam-Thúc 南叔 đề tựa, phía sau có 1 bài bạt không rõ là của ai, đề năm Tân Mùi, nhằm năm Gia-Long thứ 10 (1811). Quyển sau này là tác-phẩm của viên Đốc-học Nguyễn Vinh 阮傑, tự Hy-Nhân 希仁, viết xong năm ấy 1811, theo theo sáng-kiến của quan Hiệp-trấn Ngô Nhữ-Sơn. 吳汝山. Nhữ-Sơn là tự của Ngô Nhân Tĩnh 吳仁靜 (Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 11, tờ 12-13), tác-giả quyển *Thập-anh đường thi tập* 拾英堂詩集.

Trong sách *Nghệ-An phong-thổ ký*, mỗi huyện-ly trong số 12 huyện-ly của xứ Nghệ-An đều được tác-giả lược-chú địa-dư lịch-sử, phong-tục của dân, kể tên những vị anh-hùng hoặc các danh-nhân, những danh-lam thắng-cảnh trong tỉnh, tả núi, sông, cổ-tích danh-miếu, viết theo sách *Nghệ-An ký* của Bùi Dương Lịch.

21— *Trung-hưng thực lục* 中興實錄

3 quyển truyện ghi chép chính sử của đời Lê Trung hưng. (Xem tr. 45)

22— *Thiên Nam minh giám* 天南明鑑. Tác-giả là một thân-tộc của chúa Trịnh. Sách chữ nôm văn vần. Chép sử một cách rõ-ràng từ đời Hồng-Bàng cho đến đầu nhà Lê Trung-hưng (sách Phan Huy Chú quyển 45, tờ 156, mặt trước).

23— *Bình Tây thực lục* 平西實錄, 2 quyền, sáng-tác vào giữa niên-hiệu Cảnh-Hưng (1740-1786) do các vị thượng-thư tại triều thừa lệnh chúa Trịnh Doanh (1740-1767).

24— *Bình Hưng thực lục* 平興實錄.

Chúa Trịnh Sâm (1767-1782) dạy các vị đại-thần soạn thảo bộ sách này thuật lại cuộc chinh-phạt loạn Hoàng Chất 黃質. (Theo sách Phan Huy Chú quyển 45, tờ 156, mặt trước và cổ Cadière và ông Pelliot, BEFEO 1904, 640, số 2).

25— *Bình Ninh thực lục* 平寧實錄, 2 quyền, do các vị đại thần trong triều biên soạn, thừa lệnh chúa Trịnh Sâm (1767-1782), ghi chép việc khởi loạn của Lê Duy Mật 黎維密 tại Trấn-Ninh. (Theo sách Phan Huy Chú quyển 46, tờ 156, mặt trước và cổ Cadière và ông Pelliot, BEFEO 1904, số 2)

26.— *Bình Nam thực lục* 平南實錄, 3 quyển sử chép việc hành quân trong năm Giáp-ngọ (1774, niên-hiệu Cảnh-Hưng năm thứ 35). Quyền đầu ghi việc động binh ; quyền nhì chép các chiếu chỉ, chỉ-dụ ; quyền ba các số văn v. v. Xem sách Phan Huy Chú, q. 44, tờ 156 và BEFEO 1904, 640, số 2

Các bộ *Bình Tây*, *Bình Hưng* và *Bình Ninh* hợp lại thành bộ *Tam bình thực lục* 三平實錄. Thêm bộ *Bình Nam* nữa thành bộ *Tứ bình thực lục* 四平實錄.

27.— *Công dư tiếp ký* 公餘捷記 của Vũ Phương Đề 武芳捷. Sách chia làm 12 phần : 1) thế-gia ; 2) danh-thần ; 3) danh-nho ; 4) tiết-ngĩa ; 5) chí-khí ; 6) ác-báo ; 7) tiết-phụ ; 8) ca-nhi ; 9) thần-quái ; 10) âm-phần dương trạch ; 11) danh thắng ; 12) thú-loại. Có tất cả là 43 tiết. (Theo sách ông Phan Huy Chú, q. 45 tờ 156, mặt sau).

Vũ Phương Đề tự Thuần-Phủ 純甫, gốc làng Mộ-Trạch, đỗ tiến-sĩ năm Bính-thìn niên-hiệu Vĩnh-Hựu (1736).

28.— *Đăng khoa lục* 登科錄, trọn bộ 3 quyền, tác-giả là Nguyễn Hoãn 阮僊, thượng-thư dưới thời Cảnh-Hưng (1740-1786). Sách có bài tựa của tác-giả, có bảng danh-sách các cử-tử đỗ tiến-sĩ. Mỗi tên đều có đầy-đủ lý lịch tên họ, nguyên quán, tuổi tác, gia-đình.

Nguyễn Hoãn quán làng Lan-Khê, huyện Nông-Cống, đỗ tẩn-sĩ năm Quý
hợi niên-hiệu Cảnh-Hưng (1743), làm quan đến bậc đại thần rồi mất tại chức.

(Xem *Lịch triều đình khoa lục* q. 3 từ 57, mặt sau, sách ông Phan
Huy Chú, q. 45, từ 156 mặt sau, và BEFEO 1904, 659, số 111).

29. — *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄. Xem trang 58.

30. — *Vấn đài loại ngữ* 芸臺類語. Xem trang 59.

31. — *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄. Trọn bộ 3 quyển tác-giả là
Lê Quý Đôn. Xem trang 59.

32. — *Âm-chất văn chú* 陰陽文註. Sách gồm có 2 quyển, của
Lê Quý Đôn soạn và đề tựa. Theo bài tựa, ông đã tham-khảo 2 bộ sách
Tàu, bộ thứ nhất là *Đan quế tịch* 丹桂籍, 4 quyển, của Hoàng Chính
Nguyên 黃正元, người Phúc-Kiến, viết ra năm Càn-Long thứ 26 (1761);
bộ thứ nhì là *Âm-chất văn* 陰陽文, 2 quyển, của Tống Tư Nhân 宋
思仁, người Tò-Châu, làm ra đời vua Càn-Long thứ 41 (1776). (Theo
sách Phan Huy Chú q. 45, từ 159 mặt trước).

33. — *Danh-thần lục* 名臣錄, của **Lê Quý Đôn**. Xem trang 59.

34. — *Cao-Bằng lục* 高平錄, 3 quyển, của **Phan Lê Phiên**
潘黎藩, gốc làng Đông-Ngạc (Hà-Đông), đỗ tẩn-sĩ năm Cảnh-Hưng
thứ 18 (1757) làm quan đến chức tham-tụng rồi mất. (Xem *Lịch triều đình
khoa lục* q. 3, từ 62).

Quyển nhất dành cho lịch-sử của các thân-tộc cuối cùng họ Mạc;
quyển nhì tả núi sông, miếu võ danh tiếng; quyển ba viết về phong-tục và
thổ-sản trong xứ. (Theo sách Phan Huy Chú, q. 43, từ 160 mặt sau).

35. — *Nam Minh thiền lục* 南冥禪錄. Trọn bộ 3 quyển, tác-
giả vô-danh. Sách này chép về những nhà sư sống tại Việt-Nam một cách
đầy đủ và rõ-ràng (Theo ông Phan Huy Chú, q. 49, từ 160, mặt sau.
Xem thêm BEFEO XXX, 151; XXXII, 192).

36.— *Tục truyền kỳ* 續傳奇 của bà **Nguyễn Thị Diễm** 阮 演 齋. Xem trang 41.

37.— *Truyền văn tân lục* 傳聞新錄 của **Nguyễn Diễm Trai** 阮 演 齋. Xem trang 43.

38 — *Hải-Dương chí lược* 海陽志略.

Trọn bộ 4 quyển, tác-giả là ông **Ngô Thì Sĩ** 吳 時 仕. Sách địa-dư, tả núi, sông, phong-tục, danh-nhân, quan-thuế, thống-kê dân-cư, xếp từng loại một.

Trong *Ngô-gia văn-phái* chỉ thấy ghi một bộ sách nhan đề *Hải-Dương Sơn-Nam ký-loạn* 海陽山南記亂 do **Ngô Đạo** 吳 燾 soạn ra trong thời-gian Chiêu-Thống (1787-1789) chứ không có nhắc đến bộ sách *Hải-Dương chí lược* này. (Xem sách Phan Huy Chú, quyển 45, tờ 161, mặt trước)

39.— *Liệt huyện đăng khoa khảo* 列縣登科考. Trọn bộ 6 quyển của ông **Phan Huy Ôn** 潘 輝 溫. Sách lược dẫn các tân-khoa, xếp theo thứ-tự thời-gian và theo nguyên-quán của các cử-tử. (Xem sách Phan Huy Chú, quyển 45, tờ 161, mặt sau).

Phan Huy Ôn 潘 輝 溫 thuở nhỏ tên là **Uông** 汪, gốc ở làng Thu-Hoạch, huyện Thiên-Lộc, xứ Nghệ-An. Lấy tự là **Hòa-Phủ** 和 甫 và **Dương-Như** 洋 如 (xem *Giới-Hiền thi tập*, tờ 1, mặt sau) hiệu **Nhã-Hiền cư-sĩ** 雅 軒 居 士, và **Chỉ-Am** 止 庵. Năm 25 tuổi, thi đỗ tẩn-sĩ khóa niên-hiệu Cảnh-Hung thứ 40, nhằm năm 1779 dương-lịch. Xem *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* q. 3 tờ 67).

Sau đây là tên những tác-phẩm của tiên-sinh :

Lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo 歷朝列縣登科備考, trọn bộ 5 quyển ghi những tên các vị tân khoa dưới nhiều triều-đại, sắp theo tỉnh và huyện. Sách này do ông **Phan Huy Sảng** 潘 輝 濤 xuất-bản.

Ngệ-An nhân-vật chí 乂安人物志 ghi danh sách các vị trạng-nguyên từ đời Trần (1266) đến cuối nhà Lê (1787), sắp theo phủ và huyện. Sách này có ông Phan Huy Sảng hiệu-chính.

Khoa bảng tiêu kỳ 科榜標奇, 4 quyển, ghi chú về các vị tẩn-sĩ và văn-nhân danh tiếng dưới nhiều triều-đại.

Giới-Hiên thi tập 介軒詩集, tập thơ của Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 đời Trần do Phan Huy Ôn soạn lại.

40.— *Khoa bảng tiêu kỳ* 科榜標奇 của Phan Huy Ôn (xem dẫn ở trên).

41.— *An-Nam nhất thống chí* 安南一統志 của Ngô Thời Chí 吳時德, xem trang 67.

42.— *Bùi gia huấn hải* 裴家訓孩.

Sách góp nhặt và lược giải những bài văn-học cổ-diễn, lịch-sử và triết-lý của dân-tộc Trung-Quốc, để làm sách dạy luân-lý cho dòng họ Bùi. Tác-giả đề tựa.

Tác-giả là **Bùi Dương Lịch** 裴揚歷, nguyên-quán Hoan-Châu, thuộc Nghệ-An, tự Tồn-Thành 存成 và Tồn-Trai 存齋, đỗ tiến-sĩ năm Chiêu-Thống nguyên niên (1787). Ông cũng là tác-giả *Nghệ-An ký* 又安記.

Thư-viện Trường Bắc-cổ Viễn-Đông còn giữ quyển *Bùi gia huấn hải* (số A 253 và 884, và *Nghệ-An ký* (số A.607).

Phương kỹ (phụ) 方技 (附).

43.— *Pháp-sự tân-văn* 法事新文.

1 quyển, gồm những bài mới về việc hành lễ cúng Phật, vua Trần Anh-Tông dạy các quan duyệt-chính và ban-bố vào niên-hiệu Hưng-Long thứ 7 (1299).

(Xem *Cương-mục* quyển 8, tờ 30, mặt trước, nhắc tới một quyển sách nhan đề *Phật-giáo pháp-sự đạo-trường công-văn cách-thức* 佛教法事道場公文格式 có lẽ là một quyển này đề nhan khác chăng ?

44.— *Dược sư thập nhị nguyện văn* 藥師十二願文, 1 quyển của Thiền-sư Viên-Chiếu 圓照.

Theo sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (quyển 1, tờ 11, mặt trước, đến tờ 16 mặt trước), Hòa-thượng Viên-Chiếu họ Mai 梅, tục-danh là Trực 直, vốn là cháu của nữ-hoàng Linh-Cầm đời Lý, Nguyên-quán ở Long-Đàm. Tu ở chùa Cát-Tường và đại-diện cho phái

Vô-Ngôn-Thông ở Việt-Nam. Tịch năm Quảng-Hựu thứ 6 (1090), thọ 92 tuổi, để lại các bộ sách sau đây :

Được sự thập nhị nguyện văn.

Thập nhị Bồ-tát hành tu chứng đạo trường 十二菩薩行修證道場.

Tham đồ hiền quyết 參徒顯決.

45.— *Tham đồ hiền quyết* 參徒顯決, 1 quyển của Sư **Viên-Chiếu**, làng Long-Đàm.

46.— *Thích đạo khoa giáo* 釋道科教, 1 quyển của Hòa-thượng **Thường-Chiếu**, 常照

Theo bộ sách *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (q. 2, tờ 37 mặt sau và 38 mặt sau), Sư Thường-Chiếu đại-diện cho thế-hệ thứ 12 của phái Vô-Ngôn-Thông tại Việt-Nam. Quán làng Phủ-Ninh, thầy tu ở chùa Lục-Tổ, thầy họ Phạm 范. Dưới triều vua Lý Cao-Tông (1175-1210), thầy làm quan đại thần nhưng từ-chức đi tu. Thầy Thường-Chiếu thọ pháp với Hòa-thượng Quảng-Nghiêm và tinh-thông Phật-pháp. Sau lại, thầy tu một mình ở i phùng Ông Mạc, ở một mình ngôi chùa cổ, thuyết-pháp thâm môn-đệ, và tịch nơi ấy, năm Thiên-Gia Bảo-Hựu thứ hai (1203).

47.— *Nam-tông tự pháp đồ* 南宗嗣法圖.

Của Sư **Thường-Chiếu**. Có Trạng-nguyên Lương Thế Vinh 梁世榮 đề tựa.

Ông Phan Huy Chú nói sách này của Sư Viên-Chiếu, nhưng hình như là một sự sai lầm của người chép lại.

48.— *Pháp sự trai nghi* 法事齋儀.

1 quyển, tác-giả là Hòa-thượng **Huệ-Sinh** 惠生.

Theo bộ *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (quyển 2, tờ 57, mặt sau tới tờ 59 mặt trước), Huệ-Sinh quán ở làng Đông-Phù-Liệt, tu ở chùa Vạn-Tuế, thành Thăng-Long. Thầy họ là Lâm 林 tên Xu Vũ 樞武, vốn dòng-dôi Lâm Công Phú 林公富 núi An-Trà, cha tên Khoáng 曠, mẹ là con gái họ Quách, ở làng Phù-Liệt, sanh được 2 con trai, Huệ-Sinh là nhỏ.

Huệ-Sinh văn cao chữ tốt, nhưng lại rất mộ đạo nên chuyên học kinh Phật, năm 54 tuổi, quy y thọ pháp với Hòa-thượng Đình-Huệ chùa Quang-Hương. Vua Lý Thái-Tông sắc phong *Đồ tể lục* 都僧錄. Tịch năm Giáp thìn niên-hiệu Gia-Khánh (1063). Trong các chùa Thiên-Phúc, Thiên-Thành, Khai-Quốc ở Tiên-Du, Diệu-Nghiêm và Báo-Đức ở Vũ-Ninh, người đời sau tìm gặp bút-văn của thầy chạm trong bia đá.

49.— *Đại thành toán pháp* 大成算法

2 quyển, sách dạy toán học, của **Vũ Quỳnh** 武璉

Trong bộ sách *Nam sử tập biên* 南史輯編 của Vũ Văn Lập 武文立, quyển 3, tờ 44, 45, có ghi hai tựa sách dạy toán-học: bộ thứ nhất nhan đề *Cửu chương toán pháp* 九章算法 của Thụy-Hiên Lương 陸世榮, quán làng Cao-Hương, huyện Thiên-Bản (nay là Vụ-Bản thuộc tỉnh Nam-Định), đỗ tiến-sĩ khoa Quang-Thuận thứ 4 (1463); bộ thứ nhì, là bộ *Lập thành toán pháp* 立成算法 của Vũ Hữu 武有, quán làng Mộ-Trạch, cũng thi đỗ năm ấy (1463).

Trong đoạn tiểu-sử Lương Thế Vinh chép ở sách Phan Huy Chú, quyển 6 tờ 108, Vũ Văn Lập đã hiệu-chính bộ *Đại thành toán pháp*, còn Vũ Hữu, theo sách *Công dư tiếp kỷ* (quyển 1, tờ 7, mặt trước) là một nhà toán-học danh tiếng thời ấy. Chính ông là tác-giả bộ *Đại thành toán pháp* dùng dạy cách-thức đo ruộng-nương. Vua dạy ông tính toán trong công cuộc kiến-thiết các cửa thành. Như vậy thì chính Vũ Hữu mới thật là tác-giả bộ *Đại thành toán pháp*, Lương Thế Vinh hiệu-chính sau này, chứ bộ sách ấy không phải là của ông Vũ Quỳnh, như hai ông Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú ghi sai.

50.— *Cao-vương di-cảo* 高王遺藁.

1 quyển sách địa-lý, dạy cách xem địa-mạch để xây mồ-mả. Tác-giả là **Cao Biền** 高駢, người Trung-Hoa đời Đường. (Theo Phan Huy Chú quyển 45, tờ 162 mặt sau)

51.— *Hoàng Phúc cảo* 黃福藁

Sách địa-lý, tác-giả là một quan thượng-thư nhà Minh tên **Hoàng Phúc** 黃福. Sách này bỗ-túc bộ *Cao-vương di-cảo* (theo Phan Huy Chú quyền 45 tờ 162, mặt sau).

52.— *Hình thể địa-mạch ca* 形勢地脈歌.

1 quyền, của **Trần Quốc Kiệt** 陳國傑, An-phủ-sứ đời Trần, có Hồ Tông Thốc duyệt lại.

53.— *Tả-Ao địa-lý luận* 左澳地理論.

Sách dạy địa-lý của **Hoàng Chiêm** 黃貼, tự Tả-Ao Tiên-sinh 左澳先生, có 28 địa-dồ.

Sách Phan Huy Chú ghi: *Tả-Ao địa-lý luận*, sách 1 quyền, của **Hoàng Chiếu** 黃昭, hiệu Tả-Ao Tiên-sinh, có 21 địa-dồ. Theo bộ *Tang-thương ngữ lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Án (quyển 2 tờ 25), Tả-Ao là tên làng nguyên-quán của Hoàng Chi 黃止, sau lấy tên ấy đặt hiệu Tả-Ao Tiên-sinh.

Thư-viện Trường Bác-cổ Viễn-Đông còn giữ 3 tác-phẩm của Tả-Ao

1) *Thiên-Nam địa giám bảo thư*

天南地鑑寶書

2) *Tả-Ao bí-truyền ngọc thư*

左澳秘傳玉書

3) *Tả-Ao Tiên-sinh địa-lý*

左澳先生地理

54.— *Nam-dược thần-hiệu* 南藥神效.

Trọn bộ sách thuốc 6 quyển của Sư **Huệ-Tĩnh** 惠靖. Thư-viện Trường Bác-cổ Viễn-Đông có một bản sao một bộ sách khác của Sư Huệ-Tĩnh, nhan đề *Hồng nghĩa giác tư y thư* 洪義覺斯醫書. đánh số A. 887, theo đó, tác-giả tu ở chùa Hộ-Xá (thuộc tỉnh Nam-Định ngày nay) dưới triều nhà Lê. Hình như ông đã dẫn-giải bộ sách *Thiền ông khóa hư lục* 禪宗課虛錄 của vua Trần Thái-Tông. Ông sống vào khoảng giữa thế-kỷ XVII vì bài tự bản-thảo bộ sách này đề năm Tân-mùi, niên-hiệu Đức-Long (1631). Tác-giả hiệu Thận-Trai 慎齋, pháp-danh Huệ-Tĩnh 惠靖 (1), tự Vô-Dật 無逸. (Theo Phan Huy Chú quyền 45, tờ 163, mặt trước)



(1) cũng viết 惠靜 Huệ-Tĩnh

LÊ TRIỀU CÔNG PHÁP

黎朝貢法

của Nguyễn Nghiễm 阮 儼
và Nguyễn Tông Khuê 阮 宗 小
thế-kỷ thứ XVIII

Ông Ngô Thì Sĩ (1726-1780) dựa theo ông Nguyễn Trãi soạn thành một quyển địa-dư và đích thân bình-luận các danh-sĩ thời ấy. Nguyễn Nghiễm tự Hi-Tur và Nguyễn Tông Khuê tự Thư-Hiền, có giúp công vào việc soạn sách ấy. Tuy cái gốc là *Dư-địa chí* của Nguyễn Trãi, nhưng có tu-chỉnh nhiều nên cũng được xem như một công-trình riêng, rất có ích khi nghiên-cứu về khoảng cuối thế-kỷ XVIII.

Ông Nguyễn Nghiễm quán làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Nghệ-An, đỗ tẩn-sĩ năm Tân-hợi 1731, làm quan đến chức Hộ-bộ thượng-thư, sau sung tước Xuân Quận-công và Quốc-sử Tổng-tài. Ông là soạn-giả quyển *Việt sử bĩ lâm* (1).

NHẤT THỐNG DƯ-ĐỊA CHỈ

一統輿地志

của Lê Quang Định 黎光定
(đầu thế-kỷ XIX)

Vâng lệnh vua Gia-Long, quan Thượng-thư Lê Quang Định soạn xong bộ sử này năm 1806.

Sách gồm có 10 quyển, 4 quyển đầu tả những quan-lộ ; sáu quyển sau tả nhiều tỉnh-lị trong nước. Thành Huế là trung-tâm-điểm của các con đường. Hai quyển đầu tả đường từ Huế đi Gia-Định (Sài-Gòn) đi về hướng nam ; hai quyển kế tả đường hướng bắc, đi qua suốt miền Việt-Bắc ra tới Lạng-Son, giáp ranh Trung-Hoa.

Trong sách có nhiều lý-lịch khá quan-trọng nhưng rất tiếc là cách xếp-đặt không lớp-lang thứ-tự, lời chú-giải tản-mác khiến cho sự kê-khảo khó-khăn. Soạn-giả ít tả núi non, còn sông, hồ và đầm, thì chỉ ghi bề sâu ở chỗ giáp mối. Cổ-tích cũng không ghi. Thật ra, bộ sách ấy chỉ dâng cho vua biết các đường giao-thông trong nước mà thôi (2).

(1) xem trang 85.

(2) Xem Maspero, BEFEO 1910, trang 543.

Bộ sử-dịa này viết dưới triều Minh-Mạng (1820.1841), gồm có hai phần chính và một phần phụ-lục.

PHẦN THỨ NHẤT

Quyển I. — Thuật việc đánh chiếm xứ Cao-Miên. Chép từ vua Cao-Miên, Nặc Ông Chân dấy binh, vượt qua biên-giới Miên-Việt năm Mậu-tuất triều Thái-Tông năm thứ 11 (chúa Hiền), mùa thu tháng 9 (1658) đến năm Đinh-mão, niên-hiệu Gia-Long thứ 6, mùa thu tháng 7 (1808) vua Nặc Ông Chân xin vua ta phong.

Quyển II. — Chép chuyện Mạc Cửu chiếm đất Hà-Tiên và được vua Lê Dụ-Tông phong chức Tổng-trấn, năm Giáp-ngọ, triều Hiền-Tông năm thứ 24, tháng 8 (1715). — Giặc Xiêm-La. — Ông Mạc Tôn giảng-hòa với vua Xiêm-La là Phya-Tan. Xứ Hà-Tiên giao trả lại Mạc Tôn, năm Quý-tý, đời Duệ-Tông năm thứ 9, vào mùa xuân (1774).

Quyển III. — Cuộc khởi nghĩa Tây-Sơn. Từ khi hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ dấy binh và chiếm đóng thành Quy-Nhân, tháng bảy năm 1774.1775 cho đến khi vua Gia-Long phong Công Du dòng-dối Mạc Cửu làm Hiệp-trấn tham hiệp trấn giữ Hà-Tiên năm Mậu-dần (1818).

Quyển IV. — Phong-tục. Quyển này chép các tập-quán xứ Gia-Định như : hôn-nhân, tang-lễ ; nhắc cội-rễ dân Lục-Tĩnh, cò-tục và những sự canh-cải. Kế đó, ghi phong-tục riêng của các tỉnh Phan-Yên (tức Gia-Định), Biên-Hòa, Vĩnh-Thanh (Vĩnh-Long và An-Giang), Định-Tường, Hà-Tiên.

Quyển V. — Địa-dư và khí-hậu. Có một phụ-lục, thuật cuộc bang-giao Miên-Việt.

PHẦN THỨ HAI.

Quyển I. — Địa-chí xứ Gia-Định.

Tiết I. — Biên-giới xứ Gia-Định. Các cửa biển miền Nam, như : Ních-Ram, Tác-Khai, Cần-Giờ, Đơn-Tranh, Lôi-Rạp, Đại, Tiều, Bà-Lai, Bang-Cung, Ngao-Châu, Cổ-Chiên, Ba-Tắc, Mỹ-Tánh, Hao-Bang, Long-Xuyên, Kiên-Giang, Hà-Tiên. Các bãi bùn, bãi cát, ranh-giới Gia-Định : phía tây bắc giáp với xứ Cao-Miên và Mọi, phía tây, giáp với núi của

xứ Lào. Các rừng, núi, sông lớn của Nam-Kỳ thuở ấy. Nói về quyền-hạn của quan Kinh-lược.

Tiết II. — Ranh-giới các tỉnh. Tỉnh Phan-Yên (tức Gia-Định), Biên-Hòa, Định-Tường (tức Mỹ-Tho), Vĩnh-Thanh (tức Vĩnh-Long và An-Giang) và Hà-Tiên.

Tiết III. — Tỉnh Biên-Hòa. Tả các núi, sông, cồn, cửa biển vân vân... trong địa-phận tỉnh này. Có một đoạn phụ-lục chép tên những tỉnh xứ Nam-Kỳ hồi xưa.

Tiết IV. — Tỉnh Phan-Yên. Tả sông, núi, rừng, cồn.

Tiết V. — Tỉnh Định-Tường. Tả sông, rạch, cù-lao, cửa Ba-Lai, kinh, vườn, giếng, vân vân...

Tiết VI. — Tỉnh Vĩnh-Thanh (tức Vĩnh-Long và An-Giang). Tả núi sông, rạch, kinh Vĩnh-Tế, cù-lao.

Tiết VII. — Tỉnh Hà-Tiên. Tả núi, cù-lao, duyên-hải, sông, rạch trong tỉnh.

Quyển II. — Nói về thổ-sản. Súc-vật.

Quyền nhì kể các thứ thổ-sản chung trong xứ Gia-Định và thuật cách trồng-tía hồi xưa, trong mỗi hạt : Phan-Yên, Biên-Hòa, Vĩnh-Thanh (Vĩnh-Long và An-Giang), Định-Tường, Hà-Tiên.

Bộ *Gia-Định thông chí* có một phần phụ-lục. Phần này chia ra 2 đoạn : đoạn đầu, ghi chính-thê và hành-chính nước Việt-Nam dùng Lục-Bộ làm nền-tảng, và các phẩm-trật trong quan-trường. Đoạn nhì, cách chia xứ Gia-Định làm 6 tỉnh : Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường, Vĩnh-Long, An-Giang và Hà-Tiên. Ba tỉnh đầu thuộc Pháp do hiệp-ước 5 juin 1862.

Ông **Trịnh Hoài Đức** (1765-1825) tự Chi-Sơn 止山, hiệu Cẩn-Trại 艮齋, vốn dòng-dôi người Tàu, tỉnh Phước-Kiến. Đỗ năm Mậu-thân 1788, sung Hàn-lâm-viện chế cáo. Năm sau, bổ tri-huyện Tân-Bình, kể đời vào tùng sự tại bộ Hình. Tháng 11 năm Quý-sửu 1793, dạy học cho Đông-cung Cảnh, sau vì có công trong việc tiến binh lấy Phú-Yên nên rất được trọng-dụng.

Năm 1802, thăng Hộ-bộ thượng-thư được phong Chính-sứ đi với hai ông Ngô Nhân Tĩnh, Binh-bộ tham-tri và Hoàng Ngọc Uẩn, Hình-bộ tham-tri sang xứ

Trung-Hoa trao quốc-thư và giặc trả lại những ấn của vua Tàu ban cho Tây-Son. Đi sứ về nước, vẫn giữ chức ở bộ Hộ.

Năm 1805 (niên-hiệu Gia-Long thứ tư), ông Trịnh Hoài Đức thiên vào làm Hiệp-tổng-trấn thành Gia-Định.

Năm 1812, ông về Kinh, dự lễ Ninh-lăng Hiến-Khương Hoàng-Hậu ; đến tháng bảy được phong Lễ-bộ thượng-thư kiêm quản Khâm-thiên-giám. Năm 1813, sang Lại-bộ thượng-thư, năm sau, lại vào làm Hiệp-tổng-trấn thành Gia-Định.

Năm 1820 (niên-hiệu Minh-Mạng thứ nhất) mùa hạ, ông được triệu về Kinh giữ bộ Lại như trước và sung chức Phó-tổng-tài ở Quốc-sử-quán, thăng Hiệp-biện Đại-học-sĩ; Lại-bộ thượng-thư, kiêm Binh-bộ thượng-thư, chỗi từ không được.

Mùa đông năm ấy, hộ giá ra Bắc-tuần, đến khi về dâng lên cho vua hai bộ sách : *Lịch đại kỷ-nguyên* và *Khương tể lục*.

Ông mất năm Minh-Mạng thứ 6, nhằm Ất-dậu (1825), thọ 61 tuổi, để lại nhiều tác-phẩm, như :

— *Cẩn-Trai thi tập*, *Bắc-sứ thi tập*. *Gia-Định thông chí* là một bộ sử rất quý, được ông Aubaret (Hà-Ba-Lý) phiên-dịch ra Pháp-văn, năm 1863



Tác-phẩm về sử-ký và địa-dư dưới triều Nguyễn có nhiều, phần lớn do Quốc-sử-quán tu soạn, một phần nữa do văn-nhân viết ra.

Quốc-sử-quán lập năm Minh-Mạng thứ hai (1821) có nhiệm-vụ biên chép quốc-sử và địa-chí. Về quốc-sử có những bộ :

— *Liệt thánh thật lục* 列聖實錄, gọi tắt là *Thật lục*, chép sử các triều-đại, từ các chúa sáng lập nhà Nguyễn đến Tự-Đức,

— *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳, gọi tắt là *Liệt truyện*, chép tiểu-sử các công-thần nhà Nguyễn

— *Khâm-định Việt sử thông giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目, gọi tắt là *Cương-mục*, do **Phan Thanh Giản**, Sứ-quán Tổng-tài, soạn lại sử, từ đời Hùng-Vương đến cuối đời Hậu Lê (Lê Chiêu-Thống, 1789).

— *Sử-ký quốc-ngữ ca* 史記國語歌, của **Lê Ngô Cát** phụng chỉ soạn. Xong vào năm 1865, nhưng không được khắc bản, sau Phạm Đình

Toái sửa-chữa rút ngắn lại và đổi nhan sách là *Đại Nam quốc-sử diễn-ca*
大南國史演歌.

Ngoài mấy bộ sách ấy, có bộ :

— *Khâm-định tiểu bình lương Kỳ phi-khẩu phương-lược* 欽定勦平兩圻匪寇方略, biên chép kỹ-càng về những vụ tao-loạn trong Nam ngoài Bắc, hồi năm 1833-1835.

— *Minh-Mạng chính yếu* 明命正要, chép những chỉ-dụ thời Minh-Mạng, gồm 12 quyển, chia làm 25 chương, soạn xong năm 1898.

— *Khâm-định đại hội điển sự lệ* 欽定大會典事例, gồm 97 quyển, phân làm 97 chương, tụ-tập các điển-chương của Lục Bộ và các ty các sở tại Kinh-dô.

— *Hoàng triều bang giao đại điển* 皇朝邦交大典, gồm 16 quyển, gom góp các công-văn giao-thiệp giữa nước Việt-Nam và Trung-Quốc từ năm 1789 đến 1815.

Các văn-gia soạn về sử, có ;

— *Đại Nam quốc-sử diễn-ca* 大南國史演歌, như đã nói trên, của **Phạm Đình Toái** sửa-chữa và rút ngắn quyển *Sử ký quốc ngữ ca* của **Lê Ngô Cát**. Sách tóm-tắt các việc lớn xảy ra từ Hồng-Bàng đến cuối đời Nguyễn Tây-Son. Soạn xong năm 1865 nhưng Toái bị cách, không tiến lên được ; năm 1872 mới cho khắc bản.

-- *Hà-thành thất thủ ca* và bài *Hà-thành thất thủ chí công quá ca* 河城失守至公過歌, thường gọi tắt là *Chính khí ca* 正氣歌, vịnh về thời-cuộc và nhân-vật ở Hà-Nội trong hai vụ người Pháp đánh Hà-Nội vào năm 1873 và 1882. Không rõ chắc tác-giả. Có người cho là của **Nguyễn Văn Giai** 阮文階.

— *Hạnh Thục ca* 幸蜀歌, của **Lê-tân Nguyễn Nhược Thị** 阮若氏, kể những cuộc biến-cổ xảy ra trong kinh-thành Huế sau khi vua Tự-Đức mất, vua Hàm-Nghi bỏ chạy ra Quảng-Trị đến lúc vua Thành-Thái lên ngôi.

Về địa-chí, vua Gia-Long vừa thống-nhất sơn-hà chưa lo việc chép sử, có hạ lệnh cho **Lê Quang Định** soạn bộ *Hoàng Việt nhất-thống dư-địa chí*, 皇越一統輿地志, gọi tắt là *Nhất-thống dư-địa chí*, chép địa-dư tổng-quát của Việt-Nam, soạn xong dâng lên ngự lãm năm 1806.

(1) Ông Hoàng Xuân Hãn có dẫn và chú-thích quyển này, *Sông Nhị* (Hà-Nội, 1949) và *Trường Thi* (Sài-Gòn, 1956) xuất-bản.

Sau, có **Trịnh Hoài Đức**, sung chức Phó-tổng-tài ở Quốc-sử-quán, soạn bộ *Gia-Định thông chí* 嘉定通志, thuật rõ các việc đánh chiếm Lục-Tĩnh và Cao-Miên, từ năm 1658 đến năm 1808, các công-lao khai-thác và mở-mang miền Nam.

Vào năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), có bộ *Hoàng triều Nam Việt địa-dư chí* 皇朝南越地輿志, cũng gọi là *Hoàng Việt địa-dư chí*, chép về địa-dư của ba mươi tỉnh của nước Đại Nam thời bấy giờ. (Lúc ấy biên-giới Việt-Nam mở rộng : Miên thần-phục từ 1808, Lào từ 1827)

— *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, do Quốc-sử-quán phụng chỉ soạn năm 1865, **Cao Xuân Dục** làm Tổng-tài soạn xong năm 1882.

— *Đồng-Khánh địa-dư chí lược* 同慶地輿志略, do các quan phụng soạn, năm Đồng-Khánh nguyên niên (1886) kể rõ tên các phủ huyện, tổng xã và địa-dồ mỗi tỉnh. Lục-Tĩnh lúc ấy đã nhượng cho Pháp nên không chép.

Ngoài ra, còn mấy bộ sách của các văn-gia soạn, như :

— *Bắc-thành địa-dư chí* 北城地輿志, do một nhóm văn-thần giúp việc tổng-trấn Bắc-thành là **Lê Chất**, soạn ra về đời Minh-Mạng, gồm ba mươi quyển, chia 12 chương, chép về thành Thăng-Long và mười một trấn ở Bắc.

— *Phương-Đĩnh địa-chí loại* 方亭地志類, của **Nguyễn Văn Siêu** soạn. Bộ này đã in, có 5 quyển, quyển đầu trích lục các sách Tàu nói về nước Nam, quyển hai chép địa-chí nước Nam về đời Hậu Lê, ba quyển sau chép về thời-dại cận kim.

Quốc-sử-quán 國史館

Từ khi được thành-lập, Sử-quán có soạn được những bộ sách sau đây :

— *Quốc triều thực lục* 國朝實錄, những chuyện đã xảy ra trong triều Nguyễn, gồm có 114 quyển ;

— *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, chép sử-ký và địa-dư nước ta, có 7 quyển ;

— *Liệt truyện* 列傳, tiểu-sử của các đại thần, có 20 quyển ;

— *Châu bản* 殊本, là những phúc-trình, ký-ức, có chữ vua phả, gồm tất cả được 3.303 quyển ;

— *Thánh chế thi văn* 聖製詩文, là tập thơ của vua Tự-Đức, 8 quyển ;

— *Hội lệ* 會例, là bộ luật lệ, có 187 quyển.

o o o

Sau đây là những mộc-bản đã được khắc :

— *Thật lục tiền biên* 實錄前編, chép sử các tiên-đế nhà Nguyễn, có 183 bản ;

— *Thật lục đệ nhất kỷ*, chép sử triều Gia-Long, 825 bản ;

— *Thật lục đệ nhị kỷ*, chép sử triều Minh-Mạng, 4097 bản ;

— *Thật lục đệ tam kỷ*, chép sử triều Thiệu-Trị, 1131 bản ;

— *Thật lục đệ tứ kỷ*, chép sử triều Tự-Đức, 1697 bản ;

— *Thật lục đệ ngũ kỷ*, chép sử triều Kiến-Phước, 156 bản ;

— *Thật lục đệ lục kỷ*, chép sử triều Đồng-Khánh, 280 bản ;

— *Liệt truyện* 列傳, chép tiều-sử các đại thần, 1272 bản ;

— *Khâm-định vịnh sử phú* 欽定詠史賦, chép theo điệu phú sử-ký nước Việt, từ đời Hùng-Vương đến triều Hậu Lê, 1114 bản

— *Tự-Đức thánh chế thi văn* 嗣德聖製詩文, gồm những bài thi của vua Tự-Đức, có 563 bản ;

— *Đại Nam Hoàng Việt luật lệ* 大南皇越律例, là bộ luật Gia-Long, có 538 bản ;

— *Hội lệ* 會例, 7987 bản ;

— *Minh văn cổ khí đồ* 銘文古器圖, là những bức vẽ và chữ trong những món đồ cổ, có tất cả 19 bản ;

— *Tam hy tam diệu thiếp pháp* 三義三妙帖法, chép những mẫu chữ, 166 bản ;



Thật lục 實錄

Vua Minh-Mạng ra lệnh lập Quốc-sử-quán

(1821) và hạ chỉ soạn bộ *Liệt thánh thật lục* 列聖實錄, chép lịch-sử các triều của chúa Nguyễn Đàng Trong, trước Gia-Long. Tu soạn trong nhiều năm, mãi

đến năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) mới xong, đặt nhan sách là *Liệt thánh thật lục tiền biên* 列聖實錄前編. Bộ *Thật lục* chép sử mỗi triều-đại được tiếp-tục đều-đều ;

Thật lục chính biên đệ nhất kỷ 實錄正編第一紀, 60 quyển với 1 quyển thủ, chia làm 60 chương. Chép sử triều Gia-Long.

Thật lục chính biên đệ nhị kỷ 實錄正編第二紀, gồm có 220 quyển, với 1 quyển thủ, chia làm 220 chương, chép triều Minh-Mạng.

Thật lục chính biên đệ tam kỷ 實錄正編第三紀, gồm 74 chương, chép sử triều Thiệu-Trị.

Thật lục chính biên đệ tứ kỷ 實錄正編第四紀, gồm có 71 chương, thuộc về triều Tự-Đức.

Ngoài ra, Quốc-sử-quán cũng có soạn bộ *Thật lục* về vua Đồng-Khánh.

Liệt truyện 列傳

Bộ *Thật lục tiền biên* dâng lên, vua Thiệu-Trị cho tiếp-tục bộ *Thật-lục* như đã thấy trên. Đồng thời, ra lệnh cho Quốc-sử-quán thu thập tài-liệu để viết tiểu-sử các vị khai-quốc công-thần. Bộ sách chia ra làm 3 tập : quyển thứ nhất làm xong và dâng lên, vua Tự-Đức ngày 19 tháng ba năm Tự-Đức thứ năm (1852). Vua cho khắc bản, đề nhan sách là *Đại Nam liệt truyện tiền biên* 大南列傳前編. Chép thời các chúa Nguyễn, gồm một quyển thủ và một quyển truyện, phân làm 7 mục :

1) hậu, phi ; 2) hoàng-tử ; 3) công-chúa ; 4) chư thần ; 5) ăn-dật ; 6) cao-tăng ; 7) nghịch-thần, gian-thần.

Bộ sách có giá-trị, chép đủ tài-liệu thuộc các chúa Nguyễn trị-vì xứ Đàng Trong trước Gia-Long, sự lập nghiệp Nguyễn-triều, các trận đánh với chúa Trịnh, các cuộc nổi loạn của vài phần-tử trong hoàng-tộc, những trận đánh với các nước Chiêm-Thành và Chân-Lạp đều được chép lại kỹ-cang.

Cũng như bộ *Thật-lục*, quyển nhất bộ *Liệt truyện* vừa xong vua Tự-Đức cho tiếp-tục soạn quyển về triều Gia-Long, đề nhan sách là *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* 大南正編列傳初集 gồm có một quyển thủ, 33 quyển truyện, phân làm 8 mục :

1) hậu, phi ; 2) hoàng-tử ; 3) công-chúa ; 4) chư-thần (tôn-thất, quý thích, chư thần) ; 5) hạnh nghĩa ; 6) liệt-nữ ; 7) tiếm-thiết ; 8) ngoại-quốc.

Soạn xong lâu, nhưng mãi đến năm Thành-Thái nguyên niên (1889), theo lời tấu của các sử-gia, sách mới được khắc bản, trong ấy lục chép cả

đoạn lịch-sử thời Gia-Long chống với Tây-Sơn, và địa-chỉ các lân-bang và cuộc bang-giao của Việt-Nam với các xứ ấy.

Quyển *Đại Nam liệt truyện chính biên nhị tập* 大南列傳正編二集, chép về đời Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức. Làm xong năm Duy-Tân thứ ba (1909), gồm một quyển thủ, 46 quyển truyện, chia làm 10 mục, như sau đây :

1) hậu, phi, 2) hoàng-tử, 3) công-chúa, 4) chư thần (tôn-thất, quý thích, chư thần), 5) trung nghĩa, 6) hành nghĩa, 7) liệt-nữ, 8) ần-dật, 9) cao-tăng, 10) nghịch-thần.

Mỗi quyển có nhiều truyện hoặc một truyện, mỗi truyện nói về thân-thể công-nghiệp một người, nhiều khi lại có truyện phụ của con cháu, của thuộc-hạ người đồng xứ.

KHÂM-ĐỊNH VIỆT-SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG-MỤC

欽定越史通鑑綱目

Ngoài hai bộ *Thật lục* và *Liệt-truyện*, theo chỉ-dụ ngày rằm tháng chạp năm Tự-Đức thứ 8 (1856), vua hạ lệnh soạn bộ *Khâm-định Việt sử thông giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目. Ông **Phan Thanh Giản** 潘清簡 làm Chánh-tổng-tài, có nhiều người phụ giúp : một phó tổng-tài **Phạm Xuân Quế** 范春桂, sáu người toàn-tu, bảy người khảo-hiệu, sáu người tùy-biện, mười hai người đăng-lục. Trong 3 năm (từ 1856 đến 1859), bộ *Cương-mục* soạn xong, nhưng vua Tự-Đức không có ngày giờ xem xét nên sau phải giao cho Quốc-sử-quán khảo-hiệu lại năm bận. Lần thứ nhất, năm Tự-Đức thứ 24 (1871), **Lê Bá Thận** 黎伯慎, **Đặng Văn Kiều** 登文喬 làm tiêu-duyet-nghĩ. Lần thứ nhì, năm Tự-Đức thứ 25 (1872), ông **Phạm Huy** 范徽, **Phạm Hi Lượng** 范熙鼎 làm tiêu-duyet-kiểm ; lần thứ ba, năm Tự-Đức 29 (1876) ông **Bùi Ước** 裴約, **Nguyễn Thông** 阮通, **Hoàng Dụng Tân** 黃用賓 làm tiêu-phúc-kiểm. Lần thứ tư, năm Tự-Đức thứ 31 (1878) ông **Nguyễn Tư Giản** 阮思簡 làm tiêu-duyet-dính. Lần thứ năm, năm Tự-Đức thứ 34 (1881), ông **Phạm Thận Duật** 范慎適, **Võ Như** 武如 **Đinh Nho Điển** 丁儒典, làm tiêu-kiểm-duyet. Quốc-sử-quán có viết lời bình-chú, gồm bốn quyển, nhan đề là *Khâm-định Việt sử cương-mục thỉnh tự* 欽定越史綱目聲叙 và mãi đến năm Kiến-Phước nguyên niên (1884), *Cương-mục* mới được khắc bản.

Lời tiến biểu cáo thành của ông Phạm Thận Duật đề ngày 21 tháng bảy năm Kiến-Phước nguyên niên.

Về cách chép, bộ này chép theo phép biên-niên và phép cương-mục của sử Tàu. *Cương*, là dây lớn của cái lưới, đây là phần chủ-não; *Mục* là lời phê-bình, có đoạn *cẩn án* là lời phê-bình những đoạn đã chép ở sử cũ mà các nhà san định bộ *Cương-mục* cho là sai lầm, đoạn *chú* là chưa về các tên người, tên đất. Lời *Ngự phê* của vua Tự-Đức thì in lên khoảng trắng trên các tờ.

Theo hai ông Pelliot và Cadière, thì bộ *Cương-mục* nhờ định mấy tên địa-dư của các bộ sử xưa, là một bộ sử có giá-trị của Việt-Nam. Tuy nhiên, cũng không phải không chỉ-trích được một số điển-chương biên tấu. Nhiều việc chép rành-rẽ trong *Toàn-thư* lại không có chép trong *Cương-mục*. Từ thế-kỷ XVII, những cuộc tranh-phong giữa Nguyễn và Trịnh được trình-bày theo chiều của kẻ thắng trận, tức Chúa Nguyễn.

Sách gồm 1 quyển thủ và 52 quyển truyện, chia làm hai phần : phần *tiền biên*, gồm 5 quyển, chép từ đời Hồng-Bàng đến Thập-nhị Sứ-quân (967); phần *chính biên* gồm 4 quyển, chép từ Đinh Tiên-Hoàng đến Lê Mẫn-Đế (968-1789).

Dưới đây là 53 quyển của bộ *Cương-mục* :

1) *Quyển thủ* nói về chức danh các vị lo tu soạn, các lời tiến biểu, dụ chỉ, tấu nghị, mục-lục với phạm-lệ của quyển Sử.

2) **PHẦN TIỀN BIÊN.** — *Quyển nhất*, chương nhất. — Sử Hùng-Vương. Từ đời Hùng-Vương đến Ai-Vương nhà Triệu (112 trước D.-Tô).

3) *Quyển nhì*. Chương nhì. — Từ Triệu-Vương Kiến-Đức nguyên niên thuộc Hán Hiến-Đế, năm Kiến-An thứ 12 (207 sau D. T.)

4) *Quyển ba*, chương ba. Từ thuộc Hán Hiến-Đế năm Kiến-An thứ 15 (210 sau D. T.) đến thuộc Lương Võ-Đế năm Phò-Thông thứ 4 (523)

5) *Quyển tư*, chương tư, từ Lương Võ-Đế năm Đại-Đồng thứ 7 (541) đến thuộc Đường Ý-Tông năm Hàm-Thông thứ 2 (861).

6) *Quyển năm*, chương năm, từ thuộc Đường Ý-Tông năm Hàm-Thông thứ 3 (862) đến Tống Thái-Tô năm Kiến-Đức thứ 5 (967)

CHÍNH BIÊN.

7) *Chương nhất*, gồm 40 năm, từ năm Mậu-thìn đời Đinh Tiên-Hoàng

nguyên niên (968) đến năm Đinh-mùi nhằm Ứng-Thiên thứ 14 đời Lê Long-Đĩnh (1007)

8) *Chương nhì*, gồm 32 năm, từ năm Mậu-thân nhằm Cảnh-Hưng nguyên niên (1008) đời Lê Long-Đĩnh đến năm Kỷ-mão, năm Kiền-Phù Hữu-Đạo nguyên niên, đời Lý Thái-Tông (1039).

9) *Chương ba*, gồm 52 năm, từ năm Canh-thìn, năm Kiền-Phù Hữu-Đạo thứ hai, đời Lý Thái-Tông (1040) đến năm Tân-mùi, năm Quảng-Hựu thứ 7 đời Lý Nhân-Tông (1091).

10) *Chương tư*, gồm 58 năm, từ năm Nhâm-thân, năm Hội-Phong nguyên niên, đời Lý Nhân-Tông (1092) đến năm Kỷ-tỵ, năm Đại-Đĩnh thứ 10 đời Lý Anh-Tông (1149).

11) *Chương năm*, gồm 76 năm, từ năm Canh-ngọ, năm Đại-Đĩnh thứ 11 đời Lý Anh-Tông (1150) đến năm Thiên-Chương Hữu-Đạo đời Lý Chiêu-Hoàng (1225)

12) *Chương sáu*, gồm 33 năm, từ năm Bính-tuất, năm Kiến-Trung thứ hai, đời Trần Thái-Tông (1226) đến năm Mậu-ngọ, năm Nguyên-Phong thứ 8 đời Trần Thái-Tông (1258).

13) *Chương bảy*, gồm 28 năm, từ năm Kỷ-mùi, năm Thiệu-Long thứ 2 đời Trần Thái-Tông (1259) đến năm Bính-tuất, năm Trùng-Hưng thứ hai đời Trần Nhân-Tông (1286).

14) *Chương tám*, gồm 21 năm, từ năm Đinh-hợi, năm Trùng-Hưng thứ 3 đời Trần Nhân-Tông (1287) đến năm Mậu-thân, năm Hưng-Long thứ 15 đời Trần Anh-Tông (1308).

15) *Chương chín*, gồm 42 năm, từ năm Mậu-thân, năm Hưng-Long thứ 15 đời Trần Anh-Tông đến năm Kỷ-sửu, năm Thiệu-Phong thứ chín, đời Trần Dụ-Tông (1349).

16) *Chương mười*, gồm 34 năm, từ năm Canh-dần, năm Thiệu-Phong thứ 10, đời Trần Dụ-Tông (1350) đến năm Quý-hợi, năm Xương-Phù thứ 7, đời Trần Đức-Hiến (1383).

17) *Chương mười-một*, gồm 19 năm, từ năm Giáp-lý, năm Xương-Phù thứ 8 đời Trần Đức-Hiến (1384) đến năm Nhâm-ngọ, năm Thiệu-Thành thứ hai, đời Hồ Hán-Thương (1402).

18) *Chương mười-hai*, gồm 15 năm, từ năm Quý-mùi, năm Khai-Đại đời Hồ Hán-Thương (1403) đến năm Đinh-dậu thuộc Minh, năm Vĩnh-Lạc thứ 15 (1417).

19) *Chương mười ba*, gồm 9 năm, từ năm Mậu-tuất, năm Bình-Định-Vương Lê Lợi nguyên niên (1418) đến năm Bính-ngọ, năm Bình-Định-Vương Lê Lợi thứ 9 (1426).

20) *Chương mười-bốn*, gồm 1 năm, từ tháng chạp năm Bính-ngọ đến tháng giêng năm Đinh-mùi, năm Bình-Định-Vương thứ 10 (1427).

21) *Chương mười-lăm*, gồm 6 năm, từ năm Mậu-thân, năm Thuận-Thiên nguyên niên, đời Lê Thái-Tổ (1428) đến năm Quý-sửu, năm Thuận-Thiên thứ 6, đời Lê Thái-Tổ (1433).

22) *Chương mười-sáu*, gồm ba năm, từ năm Giáp-dần, năm Thiệu-Bình nguyên niên đời Lê Thái-Tông (1434) đến năm Bính-thìn, năm Thiệu-Bình thứ ba đời Lê Thái-Tông (1436).

33) *Chương mười-bảy*, gồm 11 năm, từ năm Đinh-ty, năm Thiệu-Bình thứ tư đời Lê Thái-Tông (1437) đến năm Đinh-mão, năm Thái-Hòa thứ 5 đời Lê Nhân-Tông (1447).

24) *Chương mười-tám*, gồm 12 năm, từ năm Mậu-thìn, năm Thái-Hòa thứ 6, đời Lê Nhân-Tông (1448) đến năm Kỷ-mão, năm Diên-Ninh thứ 6 đời Lê Nhân-Tông (1459).

25) *Chương mười chín*, gồm 6 năm, từ năm Canh-thìn, năm Quang-Thuận nguyên niên đời Lê Thánh-Tông (1460) đến năm Ất-dậu, năm Quang-Thuận thứ 6 đời Lê Thánh-Tông (1465).

26) *Chương hai mươi*, gồm hơn một năm, từ năm Bính-tuất, năm Quang-Thuận thứ 7 đời Lê Thánh-Tông (1466) đến tháng chín năm Đinh-hợi, mùa thu, năm Quang-Thuận thứ 8 đời Lê Thánh-Tông (1467).

27) *Chương hai mươi một*, gồm hơn ba năm, từ tháng 10 năm Đinh-hợi, mùa đông năm Quang-Thuận thứ 8 đời Lê Thánh-Tông (1467) đến năm Canh-dần, năm Hồng-Đức nguyên niên, đời Lê Thánh-Tông (1470).

28) *Chương hai mươi hai*, gồm bốn năm, từ năm Tân-mão, năm Hồng-Đức thứ hai, đời Lê Thánh-Tông (1471) đến năm Giáp-ngọ, năm Hồng-Đức thứ 5 đời Lê Thánh-Tông (1474).

29) *Chương hai mươi ba*, gồm mười năm, từ năm Ất-mùi, năm Hồng-Đức thứ 6 đời Lê Thánh-Tông (1475) đến năm Giáp-thìn, năm Hồng-Đức thứ 15 đời Lê Thánh-Tông (1484).

30) *Chương hai mươi bốn*, gồm 15 năm, từ năm Ất-ty, năm Hồng-Đức thứ 16 đời Lê Thánh-Tông (1485) đến năm Kỷ-mùi, năm Cảnh-Thống thứ hai đời Lê Hiến-Tông (1499).

31) *Chương hai mươi lăm*, gồm 10 năm, từ năm Canh-thân, năm Cảnh-Thống thứ hai đời Lê Hiến-Tông (1500) đến năm Kỷ-mùi, năm Đoan-Khánh thứ năm, đời Lê Uy-Mục (1509).

32) *Chương hai mươi sáu*, gồm 11 năm, từ năm Canh-ngọ, năm Hồng-Thuận thứ hai đời Lê Tương-Dực (1510) đến năm Kỷ-mão, năm Quang-Thiệu thứ tư, đời Lê Chiêu-Tông (1519).

33) *Chương hai mươi bảy*, gồm 29 năm, từ năm Canh-thìn, năm Quang-Thiệu thứ năm đời Lê Chiêu-Tông (1520) đến năm Mậu-thân, năm Nguyên-Hòa thứ 16 đời Lê Trang-Tông (1548).

34) *Chương hai mươi tám*, gồm 24 năm từ năm, Kỷ-dậu, năm Thuận-Bình nguyên niên đời Lê Trung-Tôn (1549) đến năm Nhâm-thân, năm Hồng-Phúc nguyên niên đời Lê Anh-Tông (1572).

35) *Chương hai mươi chín*, gồm 20 năm, từ năm Quý-dậu, năm Hồng-Phúc thứ hai đời Lê Anh-Tông (1573) đến năm Nhâm-thìn, năm Quang-Hưng thứ 15 đời Lê Thế-Tông (1592).

36) *Chương ba mươi*, gồm bảy năm, từ năm Quý-ty, năm Quang-Hưng thứ 16, đời Lê Thế-Tông (1593) đến năm Kỷ-hợi, năm Quang-Hưng thứ 22, đời Lê Thế-Tông (1599).

37) *Chương ba mươi một*, gồm 44 năm, từ năm Canh-tý, năm Thuận-Đức nguyên niên đời Lê Kính-Tông (1600) đến năm Quý-mùi, năm Dương-Hòa thứ 9 đời Lê Thần-Tông (1643).

38) *Chương ba mươi hai*, gồm 19 năm, từ năm Giáp-thân, năm Phúc-Thái thứ hai, đời Lê Chân-Tông (1644) đến năm Nhâm-dần, năm Vạn-Thánh nguyên niên đời Lê Thần-Tông (1662).

39) *Chương ba mươi ba*, gồm 13 năm, từ năm Quý-mão, năm Cảnh-Trị nguyên niên, đời Lê Huyền-Tông (1663) đến năm Ất-mão, năm Đức-Nguyên

thứ hai, đời Lê Gia-Tông (1675).

40) *Chương ba mươi bốn*, gồm ba mươi năm, từ năm Bính-thìn, năm Vinh-Trị nguyên niên, đời Lê Hi-Tông (1676) đến năm Ất-dậu, năm Chính-hòa thứ 26, đời Lê Hi-Tông (1705).

41) *Chương ba mươi lăm*, gồm 16 năm, từ năm Bính-tuất, năm Vĩnh-Thịnh thứ hai, đời Lê Dụ-Tông (1706) đến năm Tân-sửu, năm Bảo-Thái thứ hai, đời Lê Dụ-Tông (1721).

42) *Chương ba mươi sáu*, gồm sáu năm, từ năm Nhâm-dần, năm Bảo-Thái thứ ba, đời Lê Dụ-Tông (1722) đến năm Đinh-mùi, năm Bảo-Thái thứ 8 đời Lê Dụ-Tông (1727).

43) *Chương ba mươi bảy*, gồm 8 năm, từ năm Mậu-thân, năm Bảo-Thái thứ 9, đời Lê Dụ-Tông (1728) đến năm Ất-mão, năm Long-Đức thứ tư, đời Lê Thuần-Tông (1735).

44) *Chương ba mươi tám*, gồm năm năm, từ năm Bính-thìn, năm Vĩnh-Hựu thứ hai, đời Lê Ý-Tông (1736) đến năm Canh-thân, năm Vĩnh-Hựu thứ 6, đời Lê Ý-Tông (1740).

45) *Chương ba mươi chín*, gồm ba năm, từ năm Tân-dậu, năm Cảnh-Hưng thứ hai, đời Lê Hiến-Tông (1741) đến năm Quý-hợi, năm Cảnh-Hưng thứ tư, đời Lê Hiến-Tông (1743).

46) *Chương bốn mươi*, gồm sáu năm, từ năm Giáp-tý, năm Cảnh-Hưng thứ 5, đời Lê Hiến-Tông (1744) đến năm Kỷ-tỵ, năm Cảnh-hưng thứ 10, đời Lê Hiến-Tông (1749).

47) *Chương bốn mươi một*, gồm bảy năm, từ năm Canh-ngọ, năm Cảnh-Hưng thứ 11, đời Lê Hiến-Tông (1750) đến năm Bính-tý, năm Cảnh-Hưng thứ 17, đời Lê Hiến-Tông (1756).

48) *Chương bốn mươi hai*, gồm mười năm, từ năm Đinh-sửu, năm Cảnh-Hưng thứ 18, đời Lê Hiến-Tông (1757) đến năm Bính-tuất, năm Cảnh-Hưng thứ 27, đời Lê Hiến-Tông (1766).

49) *Chương bốn mươi ba*, gồm 5 năm, từ năm Đinh-hợi, năm Cảnh-Hưng thứ 28 đời Lê Hiến-Tông (1767) đến năm Tân-mão, năm Cảnh-Hưng thứ 32, đời Lê Hiến-Tông (1771).

50) *Chương bốn mươi bốn*, gồm 5 năm, từ năm Nhâm-thìn, năm Cảnh-Hung thứ 33, đời Lê Hiền-Tông (1772) đến năm Bính-thân, năm Cảnh-Hung thứ 37, đời Lê Hiền-Tông (1776).

51) *Chương bốn mươi lăm*, gồm 6 năm, từ năm Đinh-dậu, năm Cảnh-Hung thứ 38, đời Lê Hiền-Tông (1777) đến năm Nhâm-dần, năm Cảnh-Hung thứ 43, đời Lê Hiền-Tông (1782).

52) *Chương bốn mươi sáu*, gồm bốn năm, từ năm Quý-mão, năm Cảnh-Hung thứ 44 đời Lê Hiền-Tông (1783) đến năm Bính-ngọ, năm Cảnh-Hung thứ 47, đời Lê Hiền-Tông (1786).

53) *Chương bốn mươi bảy*, gồm ba năm, từ năm Đinh-mùi, năm Chiêu-Thống nguyên niên, đời Lê Mẫn-Đế (1787) đến năm Kỷ-dậu, năm Chiêu-Thống thứ ba, đời Lê Mẫn-Đế (1789).



Phan Thanh Giản 潘 清 簡 (1796-1867). Tự là Tĩnh-

Bá 靖 伯, Đạm - Như 淡 如, hiệu là Lương-Khê 梁 谿, biệt-hiệu Mai - Xuyên 梅 川, gốc làng An - Thạnh - Hòa, huyện Vĩnh - Bình, phủ Định-Viễn, trấn Vĩnh-Thanh (sau gọi Vĩnh-Long), sinh năm Bính-thìn (1796), tiên-tổ là người Tàu, cuối đời Minh sang nước ta, làm nhà ở tỉnh Bình-Định. Đến hồi Tây-Sơn, đem cả nhà vào ở thôn An-Hòa, làng Vĩnh-Bình (Vĩnh-Long).

Lúc nhỏ có tiếng văn-học, đỗ đầu tấn-sĩ Nam-Kỳ năm 1826. Từ Hàn-lâm-viện biên-tu lần-lần thăng Lang-trung Hình-bộ, ra làm Tham-hiệp Quảng-Bình. Thọ chức Phủ-doãn phủ Thừa-Thiên năm 1829, rồi chuyển thăng Thị-lang bộ Lễ, làm việc tại Nội-các, lại đổi Hiệp-trấn Ninh-Bình.

Năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) ông đòi vào Quảng-Nam vì đi đánh dẹp Mọi bị thua, bị cách chức, nhưng được đái công chuộc tội. Được phục hàm Kiềm-thảo (1832), sung chức Hành-tẩu Nội-các, rồi thăng Viên-ngoại-lang bộ Hộ, thọ chức Phủ-doãn Thừa-Thiên, lại thăng Hồng-lô tự-khanh, sung Phó-sứ sang Tàu. Khi về nước, được thăng Đại-lý tự-khanh, kiêm công việc bộ Hình, sung Cơ-mật-viện đại-thần. Năm 1835, công-cán Trấn-Tây lúc về qua Bình-Thuận, dẹp được giặc Mọi. Đồi sang Bồ-chính Quảng-Nam, quyền ấn Tuần-phủ quan-phòng. Vì can vua muốn ngự giá Quảng-Nam mùa xuân năm 1836, bị Võ Duy Tân phát-giác những việc quan tỉnh Quảng-

Nam bê-trẻ, quan-lại những tể, ông Phan Thanh Giản bị giáng làm lục-phẩm thuộc-viên, cho ở tỉnh Quảng-Nam để cố sức chuộc tội. Hai tháng sau, thăng Thừa-chỉ Nội-các, chuyển làm Lang-trung bộ Hộ, coi công việc bộ, rồi thăng thọ Thị-lang, sung Cơ-mật-viện đại-thần.

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), phụng mạng đi Hà-Tĩnh, Nghệ-An, Thanh-Hoá duyệt binh, trở về chuyên việc bộ Hộ. Vì không kiềm việc đóng ấn vua trên số tàu được châu phê, ông bị giáng làm Lang-trung tòng sự tại bộ Hộ. Sau, đổi lên Thái-Nguyên khai mỏ bạc. Năm sau (1839), đổi làm chức Thống-chính Sứ-ty phó-sứ, rồi chuyển làm Thị-lang bộ Hộ. Vì xử nhẹ tội người đồng hương là Hữu Quang, nên bị sứt chức, làm Thông-chính phó-sứ thụ-lý công việc thông thương. Sau đó sung chức Phó chủ-khảo trường Thừa-Thiên (1840) nhân có cử-nhân Mai Trúc Tùng làm bài phú trùng văn, ông Phan vì chăm không tinh, nên bị giáng một bậc, nhưng chẳng bao lâu, lại thăng Thị-lang bộ Binh. Năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841), thăng Tham-tri, kiêm việc Cơ-mật. Gặp kỳ đại-kế, thăng Hình-bộ thượng-thư kiêm Cơ-mật-viện đại-thần; đổi sang bộ Lại (1848). Năm Tự-Đức thứ hai (1849), nhân mới mở Toà Kinh-diên, ông được sung chức giảng-quan. Lúc ấy, vùng Tả-Kỳ (Quảng-Nam, Quảng-Ngãi) có dịch lệ, được cử sung chức Tả-Kỳ Kinh-lược đại-sứ, lãnh Tổng-đốc Bình-Phú (Bình-Định, Phú-Yên) gồm coi đạo Thuận-Khánh (Bình-Thuận, Khánh-Hoà). Ông Phan cảm cớ tiết dăng số nói hai việc, thương dân và binh. Vua khen và thưởng 20 lượng bạc.

Mùa xuân năm thứ tư (1851), ông đổi lên làm Nam-Kỳ Kinh-lược phó-sứ, lãnh chức Tuần-phủ Gia-Định, kiêm coi các đạo Biên-Hoà, Vĩnh-Long, Định-Tường, An-Giang, Hà-Tiên. Năm 1852, cùng với Chánh-sứ Nguyễn Tri Phương, dâng số điều-trần tám việc và xin trả cớ tiết đi sứ. Vua dụ ở lại, thưởng một tấm đại kim-khánh, có khắc chữ : *liêm bình cần cán* (thanh-liêm, công-bình, siêng-năng, giỏi việc). Hai năm sau (1853), được vời về Kinh, thăng Hiệp-biện đại học-sĩ, lãnh Thượng-thư bộ Binh, sung chức Kinh-diên và Cơ-mật. Sau được sai làm Tổng-tài soạn bộ *Việt sử thông giám cương-mục* 越史通鑑綱目 (1856).

Đến năm 1859, ở Đà-Nẵng, Định-Tường và Biên-Hòa có việc lôi-thôi xảy ra với quân Pháp. Năm 1852, tướng Bonard, nguyên-soái Pháp ở

Gia-Định đưa thơ nghị hoà, các đình-thần xin cho sứ vào đề bàn định. Ông Phan Thanh Giản và ông Lâm Duy Hiệp xin đi, vua chuẩn cho hai người sung chức Chánh, Phó sứ toàn quyền đại-thần về việc nghị hoà, thân rót rượu ngự ban cho dự làm việc cho khéo.

Khi đến Gia-Định, Bonard bảo nhường ba tỉnh Gia-Định, Định-Tường và Biên-Hoà, lại bắt bồi thường bốn trăm vạn bạc. Việc ấy tâu vua nghe, vua xuống dụ khiển-trách, đòi ông Phan Thanh Giản làm Tổng-đốc Vĩnh-Long, cùng với quan nguyên-soái Pháp bàn định công việc. Sau vì thương-thuyết vô hiệu, bị cách, nhưng vẫn được ở lại.

Năm 1863, triệu về Kinh, sung chức Chánh sứ sang Tây. Vua hỏi về việc ba tỉnh, quả là cân nhắc mà làm, hay có ý gì khác ? Ông Phan thưa rằng : « Xem kỹ thời-thế, không thế, không được. Tôi nay phụng mạng đi sứ, xong việc hay không xong việc, còn ở hai nước ; tôi chỉ biết hết lòng hết sức mà thôi. »

Cùng với Phạm Phú Thứ làm Phó-sứ, Nguyễn Khắc Đản làm Bồi-sứ, cùng với các quan Pháp, Y-Pha-Nho, có Trương Vĩnh Ký và Tôn Thọ Tường làm thuộc-viên, đáp tàu « L'Européen » sang Pháp. Đến nước người, sứ-bộ được Hoàng-Đế Nã-Phá-Luân đệ-tam tiếp rước long-trọng. Ông Phan Thanh Giản tâu bày mọi lẽ, xin chuộc ba tỉnh Nam-Kỳ. Pháp-Hoàng phán sẽ xem lại rồi sẽ trả lời cho triều-đình Huế. Ở Pháp về (1864), Phan Thanh Giản vào triều phụng mạng, tâu vua phải thật tình hòa-hảo với nước Pháp, giao lân buôn-bán với các nước, cho dân mình du-học, sửa đổi việc trong nước, để dân khôn sáng, thì nước nhà mới có cơ hùng-cường. Vua không y tâu.

Vừa gặp viên Toàn-quyền nước Pháp là Aubaret tới Kinh, vua lại cho Phan Thanh Giản sung chức Toàn-quyền đại-thần, đề cùng bàn-định việc thi-hành sửa hòa-ước. Khi lâm-hành, vua ban bài thơ, khuyên cố làm tròn sứ-mạng. Bài thơ nguyên chữ Hán, dịch ra như vầy : « *Người xưa vai mang nặng, sắc nhứt đầu dám chắc ? Chỉ lấy lòng thành bày tỏ, có chất-vấn quý thần. Hồ dữ còn qua sông. Cường ngạc cũng dờn chỗ. Phương chi, là giống hữu tri. Lo gì những việc ngang trái. Tiếng tốt, ai cũng muốn, lẽ phải ai cũng chịu. Nói hay ai cũng phục, nghĩa-khí ai cũng sợ.* »

Như sắt đá không dờn được lòng. Như khe suối không lay lấy được.
Yên nguy ở lẫn này, chớ tiếc tài kinh-luân. Không nói đã hiểu ngầm. Bấy
lâu càng thân mật ».

Nguyễn Văn

古 人 肩 重 負
利 鈍 詎 先 必
惟 以 誠 悃 孚
鬼 神 自 可 質
暴 虎 猶 渡 河
狂 鱷 亦 徙 室
矧 夫 彼 有 知
何 患 乎 彊 拂
嘉 名 人 所 好
至 理 人 所 屈
善 言 人 所 服
義 氣 人 所 怵
鐵 石 終 不 移
溪 壑 焉 能 溢
安 危 在 此 舉
肯 措 經 綸 術
無 言 已 默 會
年 來 久 親 密

Phiên-Âm

Cổ nhân kiên trọng phụ
Lợi钝 cự tiên tất.
Duy dĩ thành-khôn phu
Quỷ thần tự khả chất.
Bạo hồ do độ hà,
Cuồng ngạc diệc tử thất,
Thần phù bỉ hữu tri.
Hà hoạn hồ cương phát,
Gia danh nhân sở hiếu,
Chí lý nhân sở khuất.
Thiện ngôn nhân sở phục.
Nghĩa khí nhân sở trượng.
Thiết thạch chung bất di
Khê hác yên năng dật.
An nguy tại thử cử.
Khảng tích kinh luân thuật.
Vô ngôn kỷ mặc hội,
Niên lai cửu thân mật.

Năm Tự-Đức thứ 18 (1865), tiền-sinh 69 tuổi, dâng sớ xin bưu ; vua không cho, an-ủi, khuyên nên ở lại. Bấy giờ, tình-hình ba tỉnh miền Tây không yên. Vua cho ông sung chức Kinh-lược đại-thần, tha tội cách lưu, để mong hiệu-quả về sau. Được khai phục, ông dâng sớ trình rằng : « Tôi cùng cố thần Lâm Duy Hiệp tình như nhau, việc giống nhau ; tôi chưa có công gì, may được khai phục. Cố thần ở dưới đất chưa được ơn trên nhuần thấm, trong lòng tôi tự lấy làm không yên, xin ban cho ân mạng, lại được như cũ ». Vua y tấu.

Đến Vĩnh-Long, ông Phan Thanh Giản ra cáo-thị hiệu-dụ rằng Việt - Nam đã giao-hòa với Pháp. Vậy nhân - dân phải an cư lạc nghiệp, mở ruộng lập vườn, chuyên lo văn-học, đừng nghe lời ai mà nghịch với Pháp. Ai không tuân lệnh thì có tội nặng.

Năm 1866, ông lấy cơ bệnh già xin nghỉ. Vua quở rằng : « Vừa mới trông mong, chưa xong việc, lão thần là người kiến-thức, sao lại nói thế ? »

Tháng 5 năm Tự-Đức thứ 20 (1867), phái-viên của nước Pháp đem thuyền quân đến bến Vĩnh-Long, sai người đưa thư biếu nhường nốt ba tỉnh Vĩnh-Long, An-Giang và Hà-Tiên. Ông Phan đi thương-thuyết không xong, mới xin quan Pháp đừng làm kinh-dộng nhân-dân, nhưng lương tiền chứa trong kho xin để quan ta trông coi, quan Pháp bằng lòng. Nhưng khi ông về là quân Pháp bốn mặt xông vào thành. Đồng thời, có tin hai tỉnh An-Giang và Hà-Tiên cũng lâm vào cảnh ấy. Không đầy năm ngày, 3 tỉnh đều thất thủ. Phan Thanh Giản tự nghĩ mình vô công, đem số tiền lương của ba tỉnh hiện còn, trừ vào một trăm vạn đồng, rồi đem áo triều, ấn-tín và di số về nộp cho vua. Số rằng : « Nay gặp thời gian bĩ, việc dữ khởi ở trong cõi, khí xấu hiện ở biên-thùy ; việc cõi Nam-Kỳ một chốc đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết, không dám sống cầu-thả, để cái nhục lại cho quân phụ. Đức Hoàng-Thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị, loạn ; người thân kẻ hiền, trong nước cùng lòng giúp đỡ, kính cần phép trời, thương người cùng-khờ, lo trước tính sau, đổi dây thay bánh ; thế lực còn có thể làm được. Tôi tới lúc tắt nghỉ, nghẹn-ngào không biết nói sao ; chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến-luyến, trông mong khôn xiết. »

茲辰遭艱否凶醜起於郊甸氛薄於邊
圉南圻疆事一至於此駸駸乎有不可遏
之勢臣義當死不敢苟活以貽君父之羞
我皇上博覽古今深究治亂中外親賢同
心協贊恪謹天謨撫卹人窮慮始圖終更
絃易轍勢力猶有可爲臣臨絕梗塞不知
所云但雪涕瞻戀不勝願望而已。

(Tư thời tao gian bĩ, hung xú khởi ư giao diện, phần xám bạc ư biên ngũ,

Nam-Kỳ cương sự nhất chí ư thử xâm xâm hồ, hữu bất khả át chi thể, thần nghĩa đương từ bất cảm cầu hoạt dĩ di quân phụ chi tu ngã.

Hoàng-Thượng bác lãm cổ kim, thâm cứu trị loạn trung ngoại, thần hiền đồng tâm hiệp tán khác cần thiên cảnh phủ tuất nhân cùng lực thì đồ chung canh huyền dịch triết thể lực do hữu khả vi. Thần lâm tuyết ngạnh tắc bất tri sở vãn. Đàn tuyết thể chiêm luyến bất thắng nguyện vọng nhi dĩ.)

Rồi không ăn, uống thuốc độc chết, thọ được 71 tuổi.

Với người nhà, có di-bút dặn : « Minh tinh thỉnh tinh, nhược vô ung, thơ : Đại Nam hải nhai lão thư-sinh tính Phan chi cữu » diệp dĩ thử chi mộ. » nghĩa là :

« Minh tinh xin bỏ ; nếu không chịu bỏ đi thì nên viết thể này : « Cái cữu của người học-trò già, góc biển Đại Nam là họ Phan », mộ-chí cũng đề như thế »

Năm Tự-Đức thứ 21 (1868), truy tước chức hàm của người, xóa tên trong bia tẩn-sĩ. Đến năm Đồng-Khánh thứ nhất (1868), mới cho khai phục nguyên hàm, dựng bia như cũ.

Ông Phan Thanh Giản là người ngay thẳng, hiền lành, vẹn lòng liêm-khiết, làm quan siêng-năng cần-thận, gặp việc dám nói ; thờ ba triều vua, vốn được vua yêu mến ; đường hoạn-lộ lắm khúc gian-truân.

Bình-sinh, trước-thuật, có Lương-Khê thi văn tập 梁谿詩文集 lưu-hành ở đời sau.



BẢNG KÊ CÁC QUỐC-HIỆU VÀ KINH-ĐÔ NƯỚC VIỆT-NAM

Triều-đại	Quốc-hiệu	Kinh-đô
1) Hồng-Bàng	VĂN-LANG	<i>Phong-Châu</i> (Sơn-Tây)
2) Thục	ÂU-LẠC	<i>Phong-Khê</i> <i>Cổ-Loa</i> (Loa-Thành) (Phước-Yên)
Đời Tần Thủy-Hoàng	Tượng-Quận	
3) Triệu	NAM-VIỆT	<i>Phiên - Ngụ</i> (Ngung) (Quảng-Đông)
<i>Bắc-thuộc thứ 1</i>	Giao-Chỉ-Bộ	
Trung-Vương		<i>Mê-Linh</i>
<i>Bắc-thuộc thứ 2</i>	Giao-Chỉ-Bộ	
4) Tiền Lý	VẠN-XUÂN	<i>Đại-La</i> (Hà-Nội)
<i>Bắc-thuộc thứ 3</i>	<i>Giao-Châu</i>	<i>Long-Biên</i>
	An-Nam Đô-Hộ-Phủ	
5) Ngô	NAM-VIỆT	<i>Cổ-Loa</i>
6) Đinh	ĐẠI-CỒ-VIỆT	<i>Hoa-Lư</i> (Ninh-Bình)
7) Tiền Lê	ĐẠI-CỒ-VIỆT	<i>Hoa-Lư</i>
8) Lý	ĐẠI-VIỆT	<i>La-Thành</i> (Hà-Nội)
		<i>Thăng-Long</i> (Hà-Nội)
9) Trần	ĐẠI-VIỆT	<i>Thăng-Long</i> (Hà-Nội)
		<i>Đông-Đô</i>
10) Hồ	ĐẠI-NGU	<i>Thăng-Long</i> (Hà-Nội)
11) Hậu Trần		<i>Trư-ờng-An</i> (Thanh-Hoá)
12) Hậu Lê	ĐẠI-VIỆT	<i>Thăng-Long</i> (Hà-Nội)
Mạc		<i>Đông-Kinh</i>
Chúa Trịnh	(Đàng Ngoài)	<i>Cao-Bằng</i>
Chúa Nguyễn	(Đàng Trong)	(Kẻ Chợ) <i>Thăng-Long</i>
		<i>Phủ-Xuân</i> (Huế)
13) Nguyễn	<i>VIỆT-NAM</i>	<i>Phủ-Xuân</i> (Huế)
	<i>ĐẠI-NAM</i>	
<i>Pháp-thuộc</i>	<i>Bắc-Kỳ</i>	<i>Hà-Nội</i>
	<i>Trung-Kỳ</i>	<i>Huế</i>
	<i>Nam-Kỳ</i>	<i>Sài-Gòn</i>
14) Việt-Nam Cộng-hoà	VIỆT-NAM	<i>Sài-Gòn</i>

BẢNG KÊ CÁC TRIỀU-ĐẠI VIỆT-NAM

I.— HỒNG-BÀNG THỊ 鴻龐氏 (2879T-258T).

Quốc-hiệu : VÂN-LANG 文郎. Kinh-dô : *Phong-Châu*

州 (tỉnh Sơn-Tây Bắc-Việt và Bắc Trung-Việt)

Nhâm-tuất 2879 T đến Quý-mão 258 T được 2622 năm

Nhâm - tuất

2879T

Quý-mão

258T

II.— NHÀ THỤC 蜀

Thục An-Dương-Vương 蜀安陽王 (257 T-208 T)

Quốc-hiệu : ÂU-LẠC 歐絡; kinh-dô : *Loa-Thành* 螺城
(Phong-Kê, tỉnh Phúc-Yên)

Bị Triệu Đà đánh đuổi; trị-vì 50 năm

Giáp-thìn

257T

Quý-tỵ

208T

III.— NHÀ TRIỆU 趙

Quốc-hiệu : NAM-VIỆT 南越; kinh-dô : *Phiên-Ngu* 番禺

Quảng-Châu (Trung-Hoa)

Giáp-ngọ 207 T đến Canh-ngọ 111 T, 96 năm, 5 đời vua

1.— **Triệu Vũ-Vương (Vũ-Đế)** 趙武王 (武帝)

(207 T — 137 T), huý **Triệu Đà** 趙佗 trị-vì 71 năm, thọ 121 tuổi, chôn tại Ngu-Sơn 禺山 (Nam-Hải Trung-Hoa)

Giáp-ngọ

207T

Giáp-thìn

137T

2. **Triệu Văn-Vương** 趙文王 (136 T — 125 T),

huý **Triệu Hồ** 趙胡, cháu nội Vũ-Vương, trị-vì 12 năm, thọ 52 tuổi.

Ất-tý 136T

Bính-thìn

125T

3. — **Triệu Minh-Vương** 趙明王 (124T - 113T),

huý **Triệu Anh Tề** 趙嬰齊, con Văn-Vương, trị-vì 12 năm.

Đinh-tý

124T

Mậu-thìn

113T

4.— **Triệu Ai-Vương** (112T), huý **Triệu Hưng**

趙興, con thứ 2 của Minh-Vương, tức-vị tháng 11 năm Kỷ-tý (112T), bị Lữ Gia 呂嘉 giết.

Kỷ-tý

112T

5. — **Triệu Vương Kiến Đức** 趙王建德 (111T),

bị Lộ Bác Đức, tướng nhà Hán bắt. Nam-Việt thuộc nhà Hán và gọi **GIAO-CHỈ-BỘ** 交趾部.

Canh-ngọ

111T

Bắc-thuộc lần thứ nhất (111 T — 39), 150 năm

Canh-ngọ

111 T

Kỷ-hợi 10

Trung-Vương Trưng Trắc 徵王徵側 (39-42);
trị-vì 4 năm. Đô : *Mê-Linh* 麤冷

Kỷ-hợi 10

Nhâm-dần

42

Bắc thuộc lần thứ hai (43-544), 501 năm

Sĩ-Vương Sĩ Nhiếp 士王士夔 (Đinh-mão 187 — Bính-
ngọ 226).

Quý-mão 41

Giáp-tý 44

Triệu Âu 趙姬 (Mậu-thìn 248).

IV. — NHÀ TIỀN LÝ 前李.

Quốc-hiệu : **VẠN-XUÂN** 萬春. Giáp-tý 544 đến Nhâm-tuất
602, 3 đời vua trị-vì 58 năm.

1.— **Lý Nam-Việt Đế** 李南越帝 (544-548) huý
Lý Bôn 李贲 bị quân Tàu đánh đuổi tháng ba năm Mậu-
thìn 548. Niên-hiệu : *Thiên-Đức* 天德, Giáp-tý 544—Mậu-thìn 548
(5 năm)

Giáp-tý 44

Mậu-thìn

548

2.— Từ năm Kỷ-tỵ (549) đến năm Tân-mão (571), sau khi
Lý Bôn chết, **Triệu Quang Phục** 趙光復 xưng vương :
Triệu Việt-Vương 趙越王 (549-571). trị-vì 22 năm.

Kỷ-tỵ 549

Tân-mão

571

Trong lúc ấy, em Lý Bôn là **Lý Đào Lang** 李桃郎
cũng xưng vương : **Lý Đào Lang Vương Thiên-Bảo**
李桃郎王天寶 (549-555) trị-vì 6 năm. Chết không con,
tướng là Lý Phật Tử kế vị và đánh Triệu Quang Phục.

3.— **Lý Hậu-Đế Phật Tử** 李後帝佛子 (571-602)
trị-vì 32 năm. Thần-phục nhà Tùy.

Tân - mao

571

Nhâm-tuất

602

Bắc-thuộc lần thứ ba (603-938), 336 năm

Quý-hợi

603

Mai Hắc-Đế 枚黑帝 tên **Mai Thúc Loan** 枚叔鸞
(Nhâm-tuất 722).

Mậu-tuất

938

Bố-Cái Đại-Vương 布蓋大王 tên **Phùng Hưng**

興 (Tân-mùi 791).

Khúc Thừa Dũ 曲承裕 (Bính-dần 906—Quý-mùi 923).

V. — NHÀ NGÔ 吳

Đô : **Cồ-Loa** 古螺 (Bắc-Ninh). Kỷ-hợi 939 đến Ất-sửu 965. 6 năm và 15 năm.

Ngô Vương Quyền 吳王權 (939-944) gốc người Dương-Lâm (Sơn-Tây). Chết năm Giáp-thìn 944, trị-vì 6 năm.

Dương Bình-Vương Tam Kha 陽平王三哥 (945-950) *soán ngôi*, trị-vì 6 năm, bị Ngô Xương Văn đánh đuổi.

Ngô Nam-Tấn-Vương Xương Văn 吳南晉王昌文 và **Ngô Thiên-Sách-Vương Xương Ngập** 吳天策王昌岌 (951-965). Xương Ngập chết năm 954. Xương Văn đánh với loạn-quân bị chết năm 965. Khoảng 945-967, trong nước có loạn *Thập nhị Sát-quân*.

VI. — NHÀ ĐINH 丁

Quốc-hiệu : **ĐẠI-CỒ-VIỆT** 大瞿越; đô : **Hoa-Lư** 花閼, tỉnh Thanh-Hoá. Mậu-thìn 968 đến Canh-thìn 980, 2 đời vua trị-vì 12 năm.

1. — Đinh Tiên-Hoàng-Đế 丁先皇帝 (968-979), húy **Đinh Bộ Lĩnh** 丁部領, tức *Vạn-Thắng-Vương* 萬勝王, con Đinh Công Trứ, Thứ-sử Hoan-Châu, gốc làng Hoa-Lư (Thanh-Hoá). Bị Đỗ Thích giết tháng mười năm Kỷ-mão (979), trị-vì 12 năm, thọ 56 tuổi, chôn tại Trường-An Sơn-Lăng 長安山陵.

Niên-hiệu : **Thái-Bình** 太平, Canh-ngọ 970 — Canh-thìn 980 (11 năm)

2. — Đinh Đế Toàn 丁帝璿 tức **Vệ-Vương Đinh Toàn** 衛王丁濬 (Đinh Tuệ, theo, *Việt-Nam sử-lược*, Trần Trọng Kim) (979-980). 6 tuổi, lên ngôi tháng mười niên-biêu Thái-Bình thứ 10 (970), bị phế, tháng bảy Thái-Bình thứ 11 (980).

VII. — NHÀ TIỀN LÊ 前黎

Đô : **Hoa-Lư**. Canh-thìn 980 đến Kỷ-dậu 1009, 3 đời vua trị-vì 29 năm.

Kỷ-hợi
939
Giáp-thìn
944

Ất-tý
945
Canh-tuất
950

Tân-hợi
951
Ất-sửu
965

Mậu-thìn
968
Kỷ-mão 979

tháng 10
Kỷ-mão 979
Canh-thìn
980

1.— Lê Đại-Hành Hoàng-Đế 黎大行皇帝 (980-1005).

Tháng bảy
Canh-thìn
980 —
Ất-tý 1005

Huý **Lê Hoàn** 黎桓, gốc làng Ái-Châu (Thanh-Hoá). Bấy tháng ba Ứng-Thiên thứ 12 (Ất-tý 1005), trị-vì 25 năm, thọ 65 tuổi. Chôn tại Trường-An Sơn-Lăng. Niên-hiệu :

1. *Thiên-Phúc* 天福, tháng bảy Canh-thìn 980 — Mậu-tý 988 (9 năm)

2. *Hưng-Thống* 興統, Kỷ-sửu 989 — Quý-tý 993 (5 năm).

3. *Ứng-Thiên* 應天, Giáp-ngọ 994 — Đinh-mùi 1007 (14 năm)

2.— Lê Trung-Tông Hoàng-Đế 黎中宗皇帝 (1005)

huý **Lê Long Việt** 黎龍越. Lê Đại Hành băng, các con giành ngôi với nhau trong bảy tháng. Tháng mười Ứng-Thiên thứ 12 (1005), Long Việt được tôn vương song bị giết ba ngày sau.

3 — Lê Đế Long Đinh (Ngoạ-Triều) 黎帝龍鋌 (卧朝) hoặc **Lê Khai-Minh-Vương** 黎開明王 (1005-1009).

Con thứ 5 Lê Đại Hành, huý **Long Đinh** 龍鋌 hoặc **Chí Trung** 至忠. Chết tháng mười Canh-Thụy thứ 2 (Kỷ-dậu 1009), trị-vì 4 năm, thọ 25 tuổi. Niên-hiệu :

Ất-tý
1005

Kỷ-dậu
1009

1. *Ứng-Thiên* thứ 12, tháng mười Ất-tý 1005 — Đinh-mùi 1007.

2. *Cảnh-Thụy* 景瑞, Mậu-thân 1008 — Kỷ-dậu 1009 (2 năm)

VIII. -- NHÀ LÝ 李

Tháng mười Kỷ-dậu 1009 đến tháng chạp Ất-dậu 1225. Năm Long-Thụy Thái-Bình (Giáp-ngọ 1054) đổi quốc-hiệu : **ĐẠI-VIỆT** 大越; đô : *Thăng-Long* 昇隆, 9 đời vua, trị-vì 216 năm.

1.— Lý Thái-Tổ Thần-Vũ Hoàng-Đế 李太祖 神武皇帝 (1009-1028). Huý **Lý Công Uẩn** 李公綰, gốc châu Cồ-Pháp (Bắc-Ninh). Bấy năm Thuận-Thiên thứ 19, tháng ba Mậu-thìn (1028), trị-vì 19 năm, thọ 55 tuổi. Chôn tại Thọ-Lăng 壽陵, huyện Thiên-Đức (Bắc-Ninh).

Tháng 11
Kỷ-dậu
1009

Tháng ba
Mậu-thìn
1028

Niên-hiệu : *Thuận-Thiên* 順天, Canh-tuất 1010 — Mậu-thìn 1028 (19 năm)

2. — Lý Thái-Tông Đại-Hành Hoàng-Đế 李太宗
大行皇帝 (1028-1054). Huý **Lý Phật Mã** 李佛瑪
và **Đức Chính** 德政, con trưởng Lý Thái-Tò. Bấy tháng
mười Sùng-Hưng Đại-Bảo thứ 6 (Giáp-ngọ 1054), trị-vì 27 năm,
thọ 55 tuổi; chôn tại Thọ-Lăng, huyện Thiên-Đức (Bắc-Ninh).

Tháng ba
Mậu-thìn
1028
tháng mười
Giáp-ngọ
1054

Niên-hiệu : 1. *Thiên-Thành* 天成, tháng ba Mậu-thìn 1028 —
Giáp-tuất 1034 (6 năm)

2. *Thông-Thụy* 通瑞, tháng tư Giáp-tuất 1034 — Kỷ-mão
1039 (6 năm)

3. *Kiến-Phù Hữu-Đạo* 乾符有道, tháng sáu Kỷ-
mão 1039 — Nhâm-ngọ 1042 (4 năm)

4. *Minh-Đạo* 明道, tháng mười Nhâm-ngọ 1042 — Giáp-
thân 1044 (3 năm); nguyên-nhân đổi niên-hiệu : ban hành Luật Hình.

5. *Thiên-Cảm Thánh-Vũ* 天感聖武, tháng mười Giáp-
thân 1044 — Kỷ-sửu 1049 (6 năm); nguyên-nhân đổi niên-hiệu :
tháng Chiêm-Thành.

6. *Sùng-Hưng Đại-Bảo* 崇興大寶, tháng chín Kỷ-sửu
1049 — Giáp-ngọ 1054 (6 năm).

**3. — Lý Thánh-Tông Ứng-Thiên Sùng-Nhân Chí-
Đạo Uy-Khánh Long-Tường Minh-Văn Duệ-Vũ Hiếu-
Đức Thánh-Thần Hoàng-Đế** 李聖宗應天崇仁
至道威慶龍祥明文睿武孝德聖神皇帝
(1054-1072). Huý **Nhật Tôn** 日尊, con trưởng Thái-Tông,
bấy tháng giêng Thần-Vũ thứ tư (1072), trị-vì 17 năm, thọ 50 tuổi.

Tháng mười
Giáp-ngọ
1054
Nhâm-tý
1072

Đời quốc-hiệu : **ĐẠI-VIỆT** 大越. Niên-hiệu :

1. *Long-Thụy Thái-Bình* 龍瑞太平, tháng mười
Giáp-ngọ 1054 — Kỷ-hợi 1059 (6 năm).

2. *Chương-Thánh Gia-Khánh* 彰聖嘉慶, tháng sáu
Kỷ-hợi 1059 — Bính-ngọ 1066 (8 năm).

3. *Long-Chương Thiên-Tự* 龍章天嗣, tháng giêng Bính-
ngọ 1066 — Đinh-mùi 1067 (2 năm).

4. *Thiên-Huống Bảo-Tượng* 天 貺 寶 象, Mậu-thân 1068 — Kỷ-dậu 1069 (2 năm); nguyên-nhân : tiến dâng hai con bạch tượng của dân làng Chân-Đặng (Sơn-Tây).

5. *Thần-Vũ* 神 武, tháng bảy Kỷ-dậu 1069 — Nhâm-tý 1072 (4 năm); nguyên-nhân : thắng Chiêm-Thành ca khúc khai-hoàn.

4.— **Lý Nhân-Tông Hiếu-Từ Thánh-Thần Văn-Vũ Hoàng-Đế** 李 仁 宗 孝 慈 聖 神 文 武 皇 帝 (1072-1127). Huý **Kiên Đức** 乾 德, con trưởng của Thánh-Tông. Tháng chạp Thiên-Phù Khánh-Thọ (Đinh-mùi, năm 15-1-1128 d.l.) vua băng, trị-vì 56 năm, thọ 63 tuổi. Niên-hiệu :

Tháng giêng
Nhâm-tý
1072,
tháng chạp
Đinh-mùi
1127

1. *Thái-Ninh* 太 寧, tháng giêng Nhâm-tý 1072 — Bính-thìn 1076 (5 năm).

2. *Anh-Vũ Chiêu-Thắng* 英 武 昭 勝, tháng tư Bính-thìn 1076 — Ất-sửu 1085 (10 năm).

3. *Quảng-Hựu* 廣 祐, tháng hai Ất-sửu 1085 — Nhâm-thân 1092 (8 năm).

4. *Hội-Phong* 會 豐, tháng chạp Nhâm-thân 1092 — Canh-thìn 1100 (9 năm).

5. *Long-Phù* 龍 符, Tân-tý 1101 — Kỷ-sửu 1109 (9 năm)

6. *Hội-Tường Đại-Khánh* 會 祥 大 慶, Canh-dần 1110 — Kỷ-hợi 1119 (10 năm).

7. *Thiên-Phù Duệ-Vũ* 天 符 睿 武, Canh-tý 1120] — Bính-ngọ 1126 (7 năm).

8. *Thiên-Phù Khánh-Thọ* 天 符 慶 壽, Đinh - mùi 1127 (1 năm).

5.— **Lý Thần-Tông Quảng-Nhân Sùng-Hiếu Văn-Vũ Hoàng-Đế** 李 神 宗 廣 仁 崇 孝 文 武 皇 帝 (1127-1138). Huý **Dương Hoán** 陽 煥, cháu nội Thánh-Tông. Ngày 26 tháng chín Thiên-Chương Bảo-Tự thứ 6 (Mậu-ngọ 1138) băng, trị-vì 11 năm, thọ 23 tuổi. Niên-hiệu :

Tháng chạp
Đinh-mùi
1127
Tháng chín
Mậu-ngọ
1138

1 :— *Thiên-Thuận* 天 順, Mậu-thân 1128 — Nhâm-tý 1132 (5 năm).

2. *Thiên-Chương Bảo-Tự* 天彰寶嗣, Quý-sửu 1133 — Mậu-ngọ 1138 (6 năm).

6.— Lý Anh-Tông 李英宗 (1138-1175) húy **Thiên Tộ** 天祚, lên ngôi mới ba tuổi, con trưởng Lý Thần-Tông. Tháng bảy Thiên-Cầm Chí-Bảo thứ 2 (Ất-mùi 1175) băng, trị-vì 37 năm, thọ 40 tuổi. Vua Tống (Trung-Hoa) chính-thức bỏ tên **GIÁO-CHỈ** và gọi nước ta là **AN-NAM** 安南, phong Lý Anh-Tông là *An Nam Quốc-Vương* 安南國王 năm Giáp-Thân (1164) Niên-hiệu:

1. *Thiên-Minh* 紹明, tháng mười Mậu-ngọ 1138 — Kỷ-mùi 1139 (2 năm).

2. *Đại-Định* 大定, Canh-thân 1140 — Nhâm-ngọ 1162 (23 năm).

3. *Chính-Long Bảo-Ứng* 政隆寶應, Quý-mùi 1163 — Quý-tỵ 1173 (11 năm).

4. *Thiên-Cầm Chí-Bảo* 天感至寶, Giáp-ngọ 1174 — Ất-mùi 1175 (2 năm).

7.— Lý Cao-Tông 李高宗 (1175-1210) húy **Long Cán** 龍翰, con thứ 6 vua Anh-Tông, lên ngôi mới ba tuổi. Ngày 28 tháng mười Trị-Bình Long-Ứng thứ 6 (Canh-ngọ 1210) băng, trị-vì 35 năm, thọ 38 tuổi. Niên-hiệu: 1. *Trinh-Phù* 貞符 Bính-thân 1176 — Ất-tý 1185 (10 năm).

2. *Thiên-Tư Gia-Thụy* 天資嘉瑞, Bính-ngọ 1186 — Tân-dậu 1201 (16 năm); nguyên-nhân: bắt được một con bạch tượng, diềm tốt.

3. *Thiên-Gia Bảo-Hựu* 天嘉寶祐, Nhâm-tuất 1202 — Ất-sửu 1205 (4 năm).

4. *Trị-Bình Long-Ứng* 治平龍應, tháng 9 Ất-sửu 1205 — Canh-ngọ 1210 (6 năm).

8.— Lý Huệ-Tông 李惠宗 (1210-1224), húy **Cảm** 昷 (**Sam**, theo *Việt-Nam sử-lược*, Trần Trọng Kim), con trưởng vua Cao-Tông, lên ngôi hồi 16 tuổi. Tháng mười Kiến-Gia thứ 14

Tháng mười
Mậu-ngọ
1138
Ất-mùi
1175

Tháng bảy
Ất-mùi
1175
Canh-ngọ
1210

Tháng mười
Canh-ngọ
1210

(1224), vua bệnh, không con trai, nhường ngôi cho con gái và đi tu. Trị-vì 14 năm. Sau bị Trần Thủ Độ làm bức, thọ 33 tuổi.

Giáp-thân
1224

Niên-hiệu : *Kiến-Gia* 建嘉, Tân-mùi 1211 — Giáp-thân 1224 (14 năm).

9. — Lý Chiêu-Hoàng 李昭皇 (1224-1225), huý **Phật Kim** 佛金, lên ngôi hồi 7 tuổi. Tháng chạp Thiên-Chương Hữu-Đạo thứ 2 (1225), nhường ngôi cho Trần Cảnh. Dứt nhà Lý.

Tháng mười
Giáp thân
1224

Niên-hiệu : *Thiên-Chương Hữu-Đạo* 天彰有道, tháng mười Giáp-thân 1224 — Ất-dậu 1225 (2 năm)

Tháng chạp
Ất-dậu
1225

IX. — NHÀ TRẦN 陳

Quốc-hiệu : **ĐẠI VIỆT** 大越. Tháng chạp Ất-dậu 1225 đến Canh-thìn 1400, 12 đời vua trị-vì 174 năm.

1. — Trần Thái-Tông, Thống-Thiên Ngự-Cực Long-Công Mậu-Đức Hiền-Hoà Hưu-Thuận Thần-Văn Thánh-Vũ Nguyên-Hiếu Hoàng-Đế 陳太宗統天御極隆功茂德顯和佑順神文聖武元孝皇帝 (1225-1258). Huý **Trần Cảnh** 陳昷 lên ngôi mới 8 tuổi, tổ-tiên gốc làng Tức-Mặc, phủ Thiên-Tường (Nam-Định), con của **Trần Thừa** 陳承. Ngày 24 tháng 2 Nguyên-Phong thứ 8 (1258), nhường ngôi cho Thái-tử. Phong *Hiển-Nghiêu Thánh-Thọ Thái-Thượng Hoàng-Đế*. Bấy năm Đinh-sửu 1277, trị-vì 33 năm, thọ 60 tuổi, táng tại Chiêu-Lăng 昭陵, huyện Long-Hưng (Hưng-Yên). Niên-hiệu :

Tháng chạp
Ất-dậu
1225
Mậu-ngọ
1258

1. *Kiến-Trung* 建中, tháng chạp Ất-dậu 1225 — Tân-mão 1231 (7 năm)

2. *Thiên-Ứng Chính-Bình* 天應政平, Nhâm-thìn 1232 — Canh-tuất 1250 (19 năm)

3. *Nguyên-Phong* 元豐, Tân-hợi 1251 — Mậu-ngọ 1258 (8 năm)

2. — Trần Thánh-Tông Huyền-Công Thịnh-Đức Nhân-Minh Văn-Vũ Tuyên-Hiếu Hoàng-Đế 陳聖宗玄功盛德仁明文武宣孝皇帝 (1258-1278). Huý **Trần Quang** 陳晃 (1) con trưởng Trần Thái-Tông lên ngôi hồi 18 tuổi, trước *Nhân-Hoàng* 仁皇.

Tháng hai
Mậu-ngọ
1258
Mậu-dần
1278

(1) **Hoảng**, theo *Việt-Nam sử-lược*

Ngày 22 tháng mười Bảo-Phù thứ sáu (1278), nhường ngôi cho Thái-tử. Được phong *Quang-Nghiễn Từ-Hiếu Thái-Thượng Hoàng-Đế* 光堯慈孝太上皇帝. Bấy năm Canh-dần (1290) trị-vì 21 năm, thọ 51 tuổi, táng tại Dụ-Lăng 裕陵, huyện Long-Hưng (Hưng-Yên). Niên-hiệu :

1. *Thiệu-Long* 紹隆, tháng ba Mậu-ngọ 1258 — Nhâm-thân 1272 (15 năm)

2. *Bảo-Phù* 寶符. Quý-dậu 1273 — Mậu-dần 1278 (6 năm).

3.— **Trần Nhân-Tông Pháp-Thiên Sùng Đạo Ứng-Thế Hoá-Dân Long-Tử Hiễn-Huệ Thánh-Văn Thần-Vũ Nguyên-Minh Duệ Hiếu Hoàng-Đế** 陳仁宗法天崇道應世化民隆慈顯惠聖文神武元明睿孝皇帝 (1278-1293). Huý **Trần Khâm**, 陳瞻 con trưởng Thánh-Tông lên ngôi hồi 21 tuổi. Trước *Hiếu-Hoàng* 孝皇. Tháng ba Trùng-Hưng thứ 9 (1293), nhường ngôi cho Thái-tử, được phong : *Hiễn-Nghiễn Quang Thánh Thái-Thượng Hoàng-Đế* 光堯光聖太上皇帝. Bấy năm Mậu-thân (1308), trị-vì 14 năm, thọ 51 tuổi, táng tại Đức-Lăng 德陵, huyện Long-Hưng (Hưng-Yên). Niên-hiệu :

22 tháng
mười Mậu-
dần 1278

Quý-tỵ
1293

1. *Thiệu-Bảo* 紹寶, Kỷ-mão 1279 — Giáp-thân 1284 (6 năm).

2. *Trùng-Hưng* 重興, Ất-dậu 1285 — Quý-Tỵ 1293 (9 năm)

4.— **Trần Anh-Tông Hiễn-Văn Duệ-Vũ Khâm-Minh Nhân-Hiếu Hoàng-Đế** 陳英宗顯文睿武欽明仁孝皇帝 (1293-1314). Huý **Thuyên**, trước *Anh Hoàng* 英皇, con trưởng vua Nhân-Tông. Ngày 19 tháng ba Hưng-Long thứ 22 (1314), truyền ngôi cho con Phong : *Quang-Nghiễn Duệ-Vũ Thái-Thượng Hoàng-Đế* 光堯睿武太上皇帝. Bấy năm Canh-thân (1320), trị-vì 22 năm, thọ 54 tuổi, táng tại Thái-Lăng 泰陵, núi An-Sinh, huyện Đông-Triều (Hải-Dương).

9 tháng ba
Quý-tỵ
1293

Giáp-dần
1314

Niên-hiệu : *Hưng-Long* 興隆, tháng ba Quý-tỵ 1293 — tháng ba Giáp-dần 1314 (22 năm).

5.— Trần Minh-Tông Chương-Nghiêu Văn-Triết

19 tháng hai
Giáp-dần
1314
Kỷ-ty
1329

Hoàng-Đế 陳明宗章堯文哲皇帝 (1314-1329).
Huý Oanh (1) trước *Ninh-Hoàng* 寧皇, con thứ 4 vua Anh-Tông. Ngày 15 tháng hai Khai-Thái thứ 6, Kỷ-ty (1329), nhường ngôi cho con. Phong *Chương Nghiêu Văn-Triết Thái-Thượng Hoàng-Đế* 章堯文哲太上皇帝. Bấy năm Đinh-dậu (1357), trị-vì 15 năm, thọ 58 tuổi, táng tại Mục-Lăng 穆陵, làng An-Sinh, huyện Đông-Triều (Hải-Dương). Niên-hiệu :

1. *Đại Khánh* 大慶, tháng ba Giáp-dần 1314 — Quý-hợi 1323 (10 năm).

2. *Khai-Thái* 開泰, Giáp-tý 1324 — Kỷ-ty 1329 (6 năm)

15 tháng hai
Kỷ-ty 1329
Tân-ty 1341

6.— Trần Hiến-Tông 陳憲宗 (1329-1341). **Huý Vương** 旺, con thứ 2 vua Minh-Tông, lên ngôi hồi 10 tuổi. Ngày 11 tháng sáu Khai-Hựu thứ 13 Tân-ty (1341) băng, trị-vì 13 năm, thọ 23 tuổi, táng tại An-Lăng 安陵 huyện Kiến-Xương (Nam-Định). Niên-hiệu : *Khai-Hựu* 開祐, tháng hai Kỷ-ty 1329 — Tân-ty 1341 (13 năm).

Tháng tám
Tân-ty 1341
Kỷ-dậu
1369

7.— Trần Dũ-Tông 陳裕宗 (1341-1369). **Huý Cảo** 皐 (**Hạo**, theo *Việt-Nam sử-lược*), con thứ 10 vua Minh-Tông, lên ngôi hồi 6 tuổi, trước *Dũ-Hoàng* 裕皇. Ngày 25 tháng năm Đại-Trị thứ 12 (Kỷ-dậu 1369) băng, trị-vì 28 năm, thọ 34 tuổi, táng tại Phụ-Lăng 阜陵 huyện Đông-Triều (Hải-Dương). Vua không con. Niên-hiệu :

1. *Thiên-Phong* 紹豐, tháng tám Tân-ty 1341 — Đinh-dậu 1357 (17 năm).

2. *Đại-Trị* 大治, Mậu-tuất 1358 — Kỷ-dậu 1369 (12 năm).

tháng sáu
Kỷ-dậu
1369
Canh-tuất
1370

Dương Nhật Lễ 楊日禮, con riêng của anh của vua Trần Dũ-Tông. Tháng 11 Đại-Định thứ 2 (Canh-tuất 1370), bị phế và bị giết. *Cương-mục* xem vua này là vị oán. Niên-hiệu : *Đại-Định* 大定, tháng sáu Kỷ-dậu 1369 — Canh-tuất 1370 (2 năm).

15 tháng 11
Canh-tuất
1370
Nhâm-tý
1372

8.— Trần Nghệ-Tông Quang-Nghiêu Anh-Triết
Hoàng-Đế 陳藝宗光堯英哲皇帝 (1370-1372), huý **Phủ** 輔, con thứ ba vua Trần Minh-Tông. Mồng 9 tháng 11

(1) **Mạnh**, theo *Việt-Nam sử-lược*

Thiệu-Khánh thứ 3 (1372), nhường ngôi cho em. Bấy năm Giáp-tuất (1394) ngày 15 tháng chạp, trị-vì 3 năm, thọ 74 tuổi, táng tại Nguyên-Lăng 原陵, huyện Đông-Triều (Hải-Dương). Niên-hiệu : *Thiệu-Khánh* 紹慶, tháng 11 Canh-tuất 1370 Nhâm-tý 1372 (3 năm).

9. — Trần Duệ-Tông 陳睿宗 (1372-1377), húy **Kính** 敬, con thứ 11 vua Trần Minh-Tông. Ngày 24 tháng giêng Long-Khánh thứ 5 (Đinh-tý 1377), bị tử-trận khi đánh Chiêm-Thành, trị-vì 4 năm, thọ 41 tuổi, táng tại Hi-Lăng 熙陵. Niên-hiệu : *Long-Khánh* 隆慶, Quý-sửu 1373 — tháng 5 Đinh-tý 1377 (5 năm).

9 tháng 11
Nhâm-tý
1372
Đinh-tý
1377

10. — Trần Đế-Hiện 陳帝 或 **Trần Phế-Đế** 陳廢帝 (1377-1388) húy **Hiện** 暉 con trưởng Trần Duệ-Tông, lên ngôi hồi 16 tuổi. Mồng 6 tháng chạp Mậu-thìn (1388), bị phế và bị giết, ở ngôi 12 năm, thọ 28 tuổi, táng tại An-Bài Sơn-Lăng 安排山陵. Niên-hiệu : *Xương-Phù* 昌符, tháng năm Đinh-tý 1377 — Mậu-thìn 1388 (12 năm).

Tháng năm
Đinh-tý
1377, Mậu-
thìn 1388

11. — Trần Thuận-Tông 陳順宗 (1388-1398) húy **Ngung** 頊, con út Trần Nghệ-Tông, tức *Chiêu Định-Vương* 昭定王. Ngày 15 tháng ba Quang-Thái thứ 11, Mậu-dần (1398), bị Lê Quý Li bắt buộc nhường ngôi cho Thái-tử và bị giết tháng tư năm sau (1399), ở ngôi 11 năm, thọ 24 tuổi, táng tại An-Sinh-Lăng 安生陵. Niên-hiệu : *Quang-Thái* 光泰, 27 tháng chạp Mậu-thìn (bước đầu 1389 dương-lịch) — Mậu-dần 1398 (11 năm)

Tháng chạp
Mậu-thìn
1388
Mậu-dần
1398

12. — Trần Thiếu-Đế 陳少帝 (1398-1400), lên ngôi hồi 3 tuổi, húy **Ấn** 奩, con trưởng Thuận-Tông. Ngày 28 tháng hai Kiến-Tân thứ ba, bị Lê Quý Li phế. Niên-hiệu : *Kiến-Tân* 建新, tháng ba Mậu-dần 1398 — tháng hai Canh-thìn 1400 (3 năm).

Tháng ba
Mậu-dần
1398
Canh-thìn
1400

X. — NHÀ HỒ 胡

Quốc-hiệu : **ĐẠI-NGU** 大虞. Canh-thìn 1400 tới Đinh-hợi 1407, hai đời vua, trị-vì 7 năm.

1. — Hồ Quý Li 胡季犛 (1400), tháng ba Canh-thìn. Tháng chạp Canh-thìn, nhường ngôi lại cho con. Niên-hiệu : *Thánh-Nguyên* 聖元, tháng ba Canh-thìn — tháng chạp Canh-thìn (1 năm).

Canh-thìn
1400

2 — Hồ Hán-Thương 胡 漢 蒼 (1400-1407), tên **Hoả** 火 con thứ của Hồ Quý Li.

Tháng chạp
Canh-thìn
1400
Đinh-hợi
1407

Ngày 12 tháng 5 Khai-Đại thứ năm (1407), Hồ Quý Li và Hồ Hán-Thương bị quân Minh bắt giải về Kim-Lăng (Nam-Kinh, Trung-Hoa). Niên-hiệu :

1. *Thiệu-Thành* 紹 成, Tân-ty 1401 — Nhâm-ngọ 1402 (2 năm).

2. *Khai-Đại* 開 大, Quý-mùi 1403 — tháng mười Đinh-hợi 1407 (5 năm).

Minh-thuộc : 1407-1427

XI. — HẬU TRẦN 後 陳

Đinh-hợi 1407 đến Quý-ty 1413, Hai đời vua.

1. — Trần Đế Quỳ 陳 帝 頊 hoặc **Trần Giản-Định Đế** 陳 簡 定 帝 (1407-1409).

Tháng mười
Đinh-hợi
1407
Kỷ-sửu
1409

Quân Minh chiếm Bắc-Việt. Giản-Định-Vương lên ngôi ở Trường - An 長 安 (tỉnh Thanh - Hoá). Ngày 17 tháng ba, Hưng-Khánh thứ ba (Kỷ-sửu 1409), bị quân-thần phế vì hung-bạo. Bị quân Minh bắt hồi tháng bảy năm ấy, và bị giải về Kim-Lăng. Niên-hiệu : *Hưng-Khánh* 興 慶, tháng mười Đinh-hợi 1407 — Kỷ-sửu 1409 (3 năm).

2. — Trần Đế Quỳ Khoáng (1) 陳 帝 季 擴 hoặc **Trần Trùng-Quang Đế** 陳 重 光 帝 (1409-1413), húy **Quỳ Khoáng** 季 擴 được tôn vương ở huyện Chi-La 支 羅 (La-Son, tỉnh Hà-Tĩnh). Tháng chạp Trùng-Quang thứ 5 (đầu năm 1414 dương lịch) bị tướng Minh là Trương Phụ bắt giải về Yên-Kinh. Dọc đường nhảy xuống sông tự trầm, tháng tư Giáp-ngọ (1414). Dứt nhà Trần. Niên-hiệu : *Trùng-Quang* 重 光, tháng ba Kỷ-sửu 1409 — Quý-ty 1413 (5 năm)

Tháng ba
Kỷ-sửu
1409
Quý-ty
1413

XII. — HẬU LÊ 後 黎

Chia hai thời-kỳ :

1) **Khoách** (*Việt-Nam sử-lược*)

10) Từ năm Mậu-tuất (1418), năm Bình-Định-Vương nguyên-niên đến năm Bính-tuất (1526), năm Quang-Thiệu thứ 11 đời Lê Chiêu-Tông : 10 vị vua trị-vì 109 năm.

Bị nhà Mạc soán (1527-1532)

20) Từ năm Nguyên-Hoà nguyên-niên (Quý-tỵ 1533) đời Lê Trang-Tông đến năm Chiêu-Thống thứ 3 (Kỷ-dậu 1789) đời Lê Mẫn-Đế : 16 vị vua trị-vì 257 năm. Kề luôn khoảng nhà Mạc soán, nhà Lê trị-vì 372 năm.

Bình-Định-Vương Lê Lợi 平定王 黎利, Mậu tuất 1418 — Đinh-ngọ 1427 (11 năm). Khởi-nghĩa ở Lam-Sơn 藍山.

Lê Ngã 黎餓 tự xưng **Thiên-Thượng Hoàng-Đế** 天上皇帝, quán làng Chàng-Kích, dòng-dõi Trần Duệ-Tông nổi lên chống quân Minh và bị thua. Niên-hiệu : *Vĩnh-Thiên* 永天, Canh-tý 1420.

Trần Cảo 陳嵩, tên **Hồ Ông** 胡翁 (1426-1428). Quân Minh cứ bị thua mãi, cho tìm Hồ Ông, cháu ba đời của vua Trần Nghệ-Tông. Vua Minh phong làm *An-Nam Quốc-Vương* 安南國王 và rút quân. Việt-Nam tự-chủ. Trần Cảo trốn vô Nghệ-An, bị quân của Bình-Định-Vương bắt nên tự-tử. Niên-hiệu : *Thiên-Khánh* 天慶, Bính-ngọ 1426

NHÀ LÊ 黎氏

Thời-kỳ Thống-nhất (1426-1527)

1. — **Lê Thái-Tổ Cao Hoàng-Đế** 黎太祖 高皇帝 (1428-1433). 22 tháng tám Thuận-Thiên thứ 6 (Quý-sửu 1433) băng, trị-vì 6 năm, thọ 49 tuổi. Táng tại Vĩnh Lăng 永陵 (Lam-Sơn).

Mậu-thân
1428
Quý-sửu
1433

Niên-hiệu : *Thuận-Thiên* 順天, Mậu-thân 1428 — Quý-sửu 1433 (6 năm)

2. — **Lê Thái-Tông Văn Hoàng-Đế** 黎太宗 文皇帝 (1433-1442), huý **Nguyễn Long** 元龍, con thứ hai vua Lê Thái-Tổ, lên ngôi hồi 11 tuổi.

8 tháng chẵn
Quý-sửu
1433

Ngày mồng 4 tháng tám Đại-Bảo thứ 3 (1442) băng tại nhà Nguyễn Thị Lộ tỉnh Bắc-Ninh. Táng tại Hựu-Lăng 祐陵 làng Lam-Sơn. Trị-vì 9 năm, thọ 20 tuổi. Niên-hiệu :

4 tháng tám
Nhâm-tuất
1442

1. *Thiệu-Bình* 紹平, Giáp-dần 1434 — Kỷ-mùi 1439 (6 năm)

2. *Đại-Bảo* 大寶, Canh-thần 1440 — Nhâm-tuất 1442 (3 năm).

3. — Lê Nhân-Tông Tuyên Hoàng-Đế 黎仁宗 宣皇帝 (1442-1459) huý **Bang Cơ** 邦基 hoặc **Lê Tuấn** 黎孿, con thứ ba Lê Thái-Tông, lên ngôi hồi 2 tuổi. Mồng ba tháng mười Diên-Ninh thứ 6 (Kỷ-mão 1459), bị Lê Nghi Dân giết. Trị-vì 17 năm, thọ 19 tuổi. Niên-hiệu :

1. *Thái-Hòa* 太和, Quý-hợi 1443 — Quý-dậu 1453 (11 năm).

2. *Diên-Ninh* 延寧, Giáp-tuất 1454 — 6 tháng mười Kỷ-mão 1459 (6 năm).

Lê Nghi Dân 黎宜民 (*soán*) sanh năm 1439. Mồng 6 tháng 6 Thiên-Hưng thứ 2 (Canh-thìn 1460) bị đình-thần xử giảo, trị-vì không đầy một năm. Niên-hiệu : *Thiên-Hưng* 天興, mồng 7 tháng mười Kỷ-mão 1459 — mồng 6 tháng 6 Canh-thìn 1460 (2 năm).

4. — Lê Thánh-Tông Thuần Hoàng-Đế 黎聖宗 淳皇帝 (1460-1497). Huý **Tư Thành** 思誠 hoặc **Hạo** 灝, con thứ tư Lê Thái-Tông. Bấy ngày 30 tháng giêng Hồng-Đức thứ 28 (Đinh-tý 1497), trị-vì 38 năm, thọ 56 tuổi. Táng tại Chiêu-Lăng 昭陵. Niên-hiệu :

1. *Quang-Thuận* 光順, tháng sáu Canh-thìn 1460 — Kỷ-sửu 1469 (10 năm)

2. *Hồng-Đức* 洪德, Canh-dần 1470 — Đinh-tý 1497 (28 năm).

5. — Lê Hiến-Tông Duệ Hoàng-Đế 黎憲宗 睿皇帝 (1497-1504), huý **Tăng** 增 hoặc **Huy** 暉, con trưởng Lê Thánh-Tông, sanh năm Tân-tý 1461. Bấy ngày 24 tháng 5 Cảnh-Thống thứ 7 (Giáp-tý 1504) ở ngôi 7 năm, thọ 44 tuổi. Táng tại Dũ-Lăng 裕陵. Niên-hiệu : *Cảnh-Thống* 景統, Mậu-ngọ 1498 — tháng năm Giáp-tý 1504 (7 năm).

12 tháng tám
Nhâm-tuất
1442

3 tháng 10
Kỷ-mão
1459

6 tháng sáu
Canh-thìn
1460 —
Đinh-tý
1497

6 tháng hai
Đinh-tý
1497

24 tháng năm
Giáp-tý
1504

6. — Lê Túc-Tông Khâm Hoàng-Đế 黎肅宗 欽皇帝 (1504) huý Thuần 濬, con thứ ba vua Hiến-Tông. Bấy ngày 8 tháng chạp Thái-Trinh nguyên niên (Giáp-tý 1504), ở ngôi 6 tháng, thọ 17 tuổi. Niên-hiệu : *Thái-Trinh* 泰貞, Giáp-tý 1504 (1 năm).

Tháng sáu
Giáp-tý
1504
6 tháng chạp
Giáp-tý
1504
18 tháng
chạp Giáp-
tý 1504
1-12 Kỷ-tý
1509

7. — Lê Uy Mục-Đế 黎威穆帝 (1504-1509) huý Tuấn 濬 hoặc Huyền 諲, con thứ hai vua Lê Hiến-Tông. Mồng một tháng chạp Đoan-Khánh thứ 5 (Kỷ-tý 1509) tự tử, trị-vị 5 năm, thọ 22 tuổi. Niên-hiệu : *Đoan-Khánh* 端慶, Ất-sử 1505 — 1 tháng chạp Kỷ-tý 1509 (5 năm).

8. — Lê Tương-Dục Đế 黎襄翼帝 (1509-1516), huý Uýnh 瑍, cháu nội vua Lê Thánh-Tông. Bị Trịnh Duy Sản giết ngày 7 tháng tư Hồng-Thuận thứ 8 (Bính-tý 1516), ở ngôi 8 năm, thọ 24 tuổi, táng tại Ngự-Thiên-Lăng 御天陵. Niên-hiệu : *Hồng-Thuận* 洪順, 1-12 Kỷ-tý 1509 — 7 tháng tư Bính-tý 1516 (8 năm).

4-12 Kỷ-tý
1509, 7-4
Bính-tý
1516

(*Soán-vị*)

Trần Cảo 陳 騫. Mồng 6 tháng ba, năm Bính-tý (1516). Trần Cảo gốc làng Dương-Chân (huyện Thủy-Đường, Hải-Dương), chất của Trần Thái-Tông nổi lên và tự xưng vương. Niên-hiệu : *Thiên-Ứng* 天應, 6 tháng ba Bính-tý 1516.

Trần Thăng 陳 昇 (1516-1521). Tháng mười một Bính-tý, Trần Cảo nhường quyền cho con là Trần Thăng. Trần Thăng sau bị bắt giết năm Tân-tý 1521, cầm quyền được 6 năm. Niên-hiệu : *Tuyên-Hòa* 宣和, tháng 11 Bính-tý 1516 — Tân-tý 1521 (6 năm).

Lê Bàng 黎 榜 (1518). Được một số quần-thần tôn vương, nhưng rồi bị phế. Niên-hiệu : *Đại-Đức* 大德, Mậu-dần 1518.

Lê Du 黎 樵 (1518-1519), Quần-thần hạ Lê Bàng rồi tôn Lê Du. Bị Mạc Đăng Dung giết hồi tháng 8 năm Kỷ-mão (1519).

9. — Lê Chiêu-Tông Thần Hoàng-Đế 黎昭宗 神皇帝 (1516-1522)

Lê Tương-Dục bị giết, **Quang Trị** 光治 8 tuổi được tôn, nhưng sau 3 ngày bị hạ và sau bị giết.

27 tháng tư
Bính-tý 1516
27 tháng bảy
Nhâm-ngọ
1522

Lê Y 黎椅 được tôn. Năm Quang-Thiệu thứ bảy (Nhâm-ngọ 1522), Mạc Đăng Dung quyền hành, Lê Chiêu-Tông sợ, trốn lên Sơn-Tây ngày 27 tháng bảy, và bị phế vào tháng tám Quý-mùi (1523). Bị Mạc Đăng Dung ra lệnh giết ngày 18 tháng chạp Bính-tuất (1526), ở ngôi 7 năm, thọ 21 tuổi (1) táng tại Vĩnh-Hưng-Lăng 永興陵. Niên-hiệu : *Quang-Thiệu* 光紹, 27 tháng tư Bính-tý 1516 — Nhâm-ngọ 1522 (7 năm).

10. — Lê Hoàng Đệ Xuân Cung Hoàng Đế 黎皇弟椿恭皇帝 (1522 — 1527) được Mạc Đăng Dung tôn làm vua. Bị phế ngày 15 tháng sáu Thống-Nguyên thứ 6 (1527) Bị Mạc Đăng Dung ra lệnh tự-tử với mẹ, ở ngôi 5 năm, thọ 21 tuổi. Niên-hiệu : *Thống-Nguyên* 統元, 1 tháng tám Nhâm-ngọ 1522 — 15 tháng sáu Đinh-hợi 1527 (6 năm).

NHÀ MẠC (Soán)

Mạc Đăng Dung 莫登庸 (1527 — 1529). Tháng chạp Minh-Đức thứ 3 (Kỷ-sửu 1529) nhường ngôi cho con. Niên-hiệu : *Minh-Đức* 明德, 15 tháng sáu Đinh-hợi 1527 — tháng chạp Kỷ-sửu 1529 (3 năm).

Mạc Đăng Doanh 莫登瀛 (1530 - 1540) con trưởng Mạc Đăng Dung, chết ngày 15 tháng giêng Đại-Chính thứ 11 (1540). Niên-hiệu : *Đại-Chính* 大正, tháng giêng Canh-dần 1530 — 15 tháng giêng Canh-tý 1540 (11 năm). (Xin xem tiếp sau **Nhà Lê**).

Thời-kỳ Phân-tranh (1533-1788).

I. — Nam Bắc triều (1553-1592).

1. — Lê Trang-Tông Dũ Hoàng-Đế 黎莊宗裕皇帝 (1533- 1548). Huý **Duy Ninh** 維寧, con út Chiêu-Tông, được Nguyễn Kim lập làm vua ở Cầm-Châu (Lào) và đưa

Quý-tý
1533
Mậu-thân
1548

(1) ông L. Cadière hiên 26 tuổi, song lại đẻ sanh ngày 4 tháng 10 Đoan-Khánh thứ 2 (Bính-dần 1506).

về Thanh-Hoá. Băng ngày 29 tháng giêng Nguyên-Hoà thứ 16 (Mậu-thân 1548), trị-vì 16 năm, thọ 34 tuổi, táng tại Cảnh-Lăng 景陵 (Lam-Sơn). Niên-hiệu : *Nguyên-Hoà* 元和, Quý-tỵ 1533 — Mậu-thân 1548 (16 năm).

2. — Lê Trung-Tông Vũ Hoàng-Đế 黎中宗武皇帝 (1548-1556). Huý **Duy-Huyền** 維暉 con trưởng Lê Trung-Tông. Băng ngày 24 tháng giêng Thuận-Bình thứ 8 (1556), trị-vì 8 năm, thọ 22 tuổi, táng tại Diên-Lăng 延陵 (Lam-Sơn) (không con). Niên-hiệu : *Thuận-Bình* 順平, Kỷ-dậu 1549 — Bính-thìn 1556 (8 năm).

29 tháng
giêng Mậu-
thân 1548
24 tháng
giêng Bính-
thìn 1556

3. — Lê Anh-Tông Tuấn Hoàng-Đế 黎英宗峻皇帝 (1556-1573) huý **Duy Bang** 維邦, cháu huyền-tôn của ông Lê Trừ (em Lê Thái-Tổ) Ngày 21 tháng 11 Hồng-Phúc nguyên-niên (1572), thấy quyền về Trịnh Tùng, ngài bèn bỏ trốn về Nghệ An, nên bị Trịnh Tùng đuổi theo bắt giết (22 tháng giêng Quý-dậu 1573). Trị-vì 16 năm, thọ 42 tuổi. Niên-hiệu :

Bính-thìn
1556-22
tháng giêng
Quý-dậu
1573

1. *Thiên-Hựu* 天祐, Đinh-tỵ 1557 (1 năm).

2. *Chính-Trị* 正治, Mậu-ngọ 1558 — Tân-mùi 1571 (14 năm).

3. *Hồng-Phúc* 洪福, Nhâm-thân 1572 — tháng giêng Quý-dậu 1573 (2 năm).

4. — Lê Thế-Tông Nghị Hoàng-Đế 黎世宗毅皇帝 (1573) — 1599 huý **Duy-Đàm** 維潭 con thứ 5 vua Anh-Tông, lên ngôi hồi 7 tuổi. Băng ngày 24 tháng 8 Quang-Hưng thứ 22 (1599), trị-vì 27 năm, thọ 33 tuổi, táng tại Hoa-Nhạc-Lăng 花岳陵, làng Đông-Sơn (Thanh-Hoá). Niên-hiệu :

Tháng giêng
Quý-dậu
1573, Kỷ-
hợi 1599

1. *Gia-Thái* 嘉泰, Quý-dậu 1573 — Đinh-sửu 1557 (5 năm).

2. *Quang-Hưng* 光興, Mậu-dần 1578 — Kỷ-hợi 1599 (22 năm).

Trịnh Tùng dứt được họ Mạc năm 1592.

II. — Trịnh Nguyễn phân-tranh (1600-1788).

5. — Lê Kính-Tông Huệ Hoàng-Đế 黎敬宗

惠皇帝 (1599-1619). Sau khi Thế-Tông băng, Trịnh Tùng bỏ **Duy Trì** 維持 là con trưởng của vua mà lập **Duy Tân** 維新 là con thứ của vua Thế-Tông ngày 27 tháng 8 Kỷ-hợi (1599). Lê Kính-Tông sau bị Trịnh Tùng ra lệnh xử giảo ngày 12 tháng 5 Hoảng-Định thứ 20 (1619), trị-vì 20 năm, thọ 32 tuổi, táng tại Bối-Vệ-Lăng 布衛陵, làng Bối-Vệ (Đông Sơn, Thanh-Hoá), Niên-hiệu :

27 tháng
Kỷ-hợi
1599
Kỷ-mùi
1619

1. **Thận-Đức** 慎德, Canh-tý 1600 đến tháng mười một (một năm).

2. **Hoảng-Định** 弘定, tháng mười một Canh-tý 1600 — tháng 5 Kỷ-mùi 1619 (20 năm).

6. — **Lê Thần-Tông Uyên Hoàng-Đế** 黎神宗 淵皇帝 (lần thứ nhất) (1619-1643), huý **Duy Kỳ** 維祺 con trưởng vua Lê Kính-Tông, lên ngôi hồi 12 tuổi. Làm vua đến tháng mười Dương-Hoà thứ 9 (Quý-mùi 1643), nhường ngôi cho Thái-tử, lấy hiệu **Thất-Thượng-Hoàng**. Niên-hiệu :

Tháng sáu
Kỷ-mùi
1619
Tháng mười
Quý-mùi
1643

1. **Vĩnh-Tộ** 永祚, tháng sáu Kỷ-mùi 1619 — Mậu-thìn 1628 (10 năm).

2. **Đức-Long** 德隆, Kỷ-ty 1629 — Giáp tuất 1634 (6 năm)

3. **Dương-Hoà** 陽和, Ất-hợi 1635 — tháng mười Quý-mùi 1643 (9 năm).

7. — **Lê Chân-Tông Thuận Hoàng-Đế** 黎真宗 順皇帝 (1643-1649), con trưởng vua Thần-Tông huý, **Duy Hựu** 維祐, lên ngôi hồi 13 tuổi. Bấy tháng 8 Phúc-Thái thứ 7 (Kỷ-sửu 1649) trị-vì 7 năm, thọ 20 tuổi, táng tại Hoa-Phổ-Lăng 花浦陵. Niên-hiệu : **Phúc-Thái** 福泰, tháng 10 Quý-mùi 1643 — tháng 8 Kỷ-sửu 1649 (9 năm).

Tháng mười
Quý-mùi
1643, Tháng
tám Kỷ-sửu
1649

thêm

6. — **Lê Thần-Tông Uyên Hoàng-Đế** 黎神宗 淵皇帝 (lần thứ hai) (1649-1663) Chân-Tông không con ; Trịnh Tráng rước Thải-Tông về làm vua. Tháng 11 Vạn-Khánh nguyên niên (1662) băng. Trị-vì lần thứ nhất 25 năm, lần thứ nhì 13 năm,

Tháng mười
Kỷ-sửu
1649
Nhâm-dần
1662

thọ 56 tuổi, táng tại Quần-Ngọc-Lăng 群玉陵. Niên-hiệu :

1. *Khánh-Đức* 慶德, tháng mười Kỷ-sửu 1649 — Nhâm-thìn 1652 (4 năm).

2. *Thịnh-Đức* 盛德, Quý-tý 1653 — Đinh-dậu 1657 (5 năm).

3. *Vĩnh-Thọ* 永壽, Mậu-tuất 1658 — Tân-sửu 1661 (4 năm).

4. *Vạn-Khánh* 萬慶, Nhâm-dần 1662 (1 năm).

8. — Lê Huyền-Tông Mục Hoàng-Đế 黎玄宗 穆皇帝 (1662—1671), con vua Thần-Tông, em vua Chân-Tông, huý **Duy Vũ** 維禹, lên ngôi hồi 9 tuổi. Bấy giờ ngày 15 tháng mười Cảnh-Trị thứ 9 (Tân-hợi 1671), trị-vì 9 năm, thọ 18 tuổi, táng tại Quả-Thịnh-Lăng 果盛陵, làng Quả-Nhuệ, Lôi-Dương, (Thanh-Hoá). Niên-hiệu : *Cảnh-trị* 景治, Quý-mão 1663 — Tân-hợi 1671 (9 năm).

Tháng mười
Nhâm-dần
1662 — 15
tháng mười
Tân-hợi
1671

Khởi đầu thông-sứ với Nhà Thanh.

9. — Lê Gia-Tông Mỹ Hoàng-Đế 黎嘉宗 美皇帝 (1671-1675), huý **Duy Hội** 維禔, con thứ 2 vua Thần-Tông, lên ngôi hồi 11 tuổi. Mồng 3 tháng tư Đức-Nguyên thứ 2 (1675) băng, ở ngôi 4 năm, thọ 15 tuổi, táng tại Phúc-An-Lăng 福安陵, làng Phúc-Lộc (Thanh-Hoá). Niên-hiệu :

13 tháng 11
Tân-hợi
1671
3 tháng 4
Ất-mão
1675

1. *Dương-Đức* 陽德, Nhâm-tý 1672 — Quý-sửu 1673 (2 năm).

2. *Đức-Nguyên* 德元, Giáp-dần 1674 — Ất-mão 1675 (2 năm).

10. — Lê Hi-Tông Chương Hoàng-Đế 黎熙宗 章皇帝 (1675-1705), con thứ tư vua Thần-Tông, huý **Duy Hợp** 維洽, lên ngôi hồi 9 tuổi. Tháng tư Chính-Hoà thứ 26 (1705) truyền ngôi cho con và xưng *Thái-Thượng-Hoàng*. Tháng tư Vĩnh-Thịnh thứ 12 (1716), băng, thọ 54 tuổi, trị-vì 30 năm, táng tại Phú-Lăng 富陵, làng Phú-Lâm (Đông-Sơn, Thanh-Hoá).

12 tháng
sáu Ất-mão
1675
tháng tư Ất-
dậu 1705

Niên-hiệu : 1. *Vĩnh-Trị* 永治, Bính-thìn 1676 — Canh-thân 1680 (5 năm).

2. *Chính-Hòa* 正和, tháng mười Canh-thân 1680 — tháng tư Ất-dậu 1705 (26 năm).

11. — Lê Dụ-Tông Hoà Hoàng-Đế 黎裕宗和皇帝 (1705-1729), con vua Hi-Tông, huý **Duy Đường** 維糖. Tháng tư Bào-Thái thứ mười (1729) bị Trịnh Cương buộc nhường ngôi cho Duy Phương. Phong *Thái-Thượng-Hoàng*. Bấy tháng giêng Vĩnh-Khánh thứ 3 (1731), thọ 52 tuổi, ở ngôi 25 năm, táng tại Cồ-Đô-Lăng 古都陵, làng Cồ-Đô, huyện Lôi-Dương (Thanh-Hoá). Niên-hiệu :

Tháng tư
Ất-dậu
1705-tháng
tư Kỷ-dậu
1729

1. *Vĩnh-Thịnh* 永盛, tháng tư Ất-dậu 1705 — Kỷ-hợi 1719 (15 năm).

2. *Bào-Thái* 保泰, Canh-tý 1720 — tháng tư Kỷ-dậu 1729 (mười năm).

12. — Lê Đế Duy Phương 黎帝維枋 (1729-1732), con vua Dụ-Tông, huý **Duy Phương** (1) 維枋. Bị Trịnh Giang giáng xuống làm *Hôn-Đức-Công* (1732). Tháng 9 Ất-mão (1735) bị Trịnh Giang giết, táng bằng sô-tượng năm 1741 tại làng Kim-Lũ (Thanh-Trì, Hà-Nội). Ở ngôi 4 năm.

Tháng tư
Kỷ-dậu
1729-tháng
tám Nhâm
tý 1732

Niên-hiệu : *Vĩnh-Khánh* 永慶, tháng tư Ất-dậu 1729 — tháng tám Nhâm-tý 1732 (4 Năm).

13. — Lê Thuần-Tông Giản Hoàng-Đế 黎純宗簡皇帝 (1732-1735) huý **Duy Tường** 維祥, con trưởng vua Dụ-Tông. Bấy năm Long-Đức thứ 4, tháng tư Ất-mão (1735). Ở ngôi 4 năm, thọ 37 tuổi, táng tại Bình-Ngô-Lăng 平吳陵, làng Bình-Ngô (Thụy-Nguyên, Thanh-Hóa). Niên-hiệu : *Long-Đức* 龍德, tháng tám Nhâm-tý 1732 — tháng tư Ất-mão 1735 (4 năm).

Tháng tám
Nhâm-tý
1732-tháng
tư Ất-mão
1735

(1) *Duy Phương*, theo L. Cadière.

14.— Lê Ý-Tông Huy Hoàng-Đế 黎懿宗 微
 皇帝 (1735-1740), huý **Duy Thần** 維禔, con thứ 11 vua
 Dụ-Tông, lên ngôi hồi 17 tuổi. Tháng năm Vĩnh-Hựu thứ 6 (1740),
 bị Trịnh Doanh buộc nhường ngôi cho con vua Thuần-Tông, rồi
 làm *Thái-Thượng-Hoàng*. Bấy năm Kỷ-mão (1759), thọ 41 tuổi,
 táng tại Phù-Lê-Lăng 扶黎陵, làng Phù-Nguyên (Thụy-Nguyên,
 Thanh-Hoá). Niên-hiệu : *Vĩnh-Hựu* 永祐, tháng năm Ất-mão
 1735 — tháng năm Canh-thân 1740 (6 năm)

Tháng năm
 Ất-mão
 1735
 tháng năm
 Canh-thân
 1740

15.— Lê Hiến-Tông Vĩnh Hoàng-Đế 黎顯宗
 永皇帝 (1740-1786), con trưởng vua Thuần-Tông, huý **Duy**
Diêu (1) 維桃. Bấy ngày 17 tháng bảy Cảnh-Hưng thứ 47
 (1786), trị-vị 47 năm, thọ 70 tuổi, táng tại Bàn-Thạch-Lăng 盤
 石陵 (Lôi-Dương, Thanh-Hoá). Niên-hiệu : *Cảnh-Hưng* 景興
 tháng năm Canh-thân 1740 — Bính-ngọ 1786 (47 năm).

tháng năm
 Canh-thân
 1740
 17 tháng 7
 Bính-ngọ
 1786

16.— Lê Mẫn-Đế 黎愍帝 (1786-1789) huý **Duy**
Khiêm 維禔, sau đổi **Duy Kỳ** 維祁, cháu nội vua Lê Hiến-Tông.
 Bị Tây-Sơn đánh, thua chạy sang Tàu cầu cứu. Tháng giêng
 Kỷ-dậu (1789), vua Quang-Trung đánh đuổi quân Thanh. Vua
 Chiêu-Thống chạy sang Yên-Kinh (Trung-Hoa) và băng tại đó, ngày
 6 tháng mười Quý-sửu (1793). Đến năm Gia-Long thứ 3 (Giáp-tý
 1804), hài-cốt được chôn về xứ, táng tại Bàn-Thạch-Lăng 盤石陵 vào
 tháng 11 năm ấy. Đời vua Kiến-Phước, Giáp-thân (1884), được
 phong thụy là *Mẫn-Hoàng-Đế*. Niên-hiệu : *Chiêu-Thống* 昭統, Đinh-
 mùi 1787 — Kỷ-dậu (1789) (3 năm). Dứt nhà Lê.

Tháng bảy
 Bính-ngọ
 1786
 tháng giêng
 Kỷ-dậu
 1789

NHÀ MẠC (soán). NAM BẮC TRIỀU

Mạc Đăng Dung — Mạc Đăng Doanh

Mạc Phúc Hải 莫福海 (1540 — 1546) con trưởng của
 Mạc Đăng Doanh, chết 8 tháng 5 Bính-ngọ (1546). Niên-hiệu :
Quảng-Hòa 廣和, Tân-sửu 1541 — Bính-ngọ 1546 (6 năm).

Mạc Phúc Nguyên 莫福源 (1546 — 1561) con trưởng
 của Phúc Hải. Chết tháng chạp Tân-dậu (1561). Niên-hiệu :

¹ *Vĩnh-Định* 永定, Đinh-mùi 1547 (1 năm),

(1) **Duy Đào** (theo *Việt-Nam sử-lược*)

2. *Cảnh-Lịch* 景曆, Mậu-thân 1548 — Quý-sửu 1553 (6 năm).

3. *Quang-Bảo* 光寶, Giáp-dần 1554 — Tân-dậu 1561 (8 năm).

Mạc Mậu Hợp 莫茂洽 (1562 — 1592), con trưởng của Phúc Nguyên. Ngày 25 tháng 11 Quang-Hưng thứ 14 (Nhâm-thìn 1592), Mậu Hợp bị đánh đuổi khỏi Hà-Nội bèn giao quyền lại cho con là Mạc Toàn.

Tháng chạp năm ấy, bị quân của Trịnh Tùng bắt đem về chém ở Thăng-Long và bêu đầu tại Thanh-Hoá. Niên-hiệu :

1. *Thuần-Phúc* 淳福, Nhâm-tuất 1562 — Ất-sửu 1565 (4 năm).

2. *Sùng-Khang* 崇康, Bính-dần 1566 — Đinh-sửu 1577 (12 năm).

3. *Diên-Thành* 延成, Mậu-dần 1578 — Ất-dậu 1585 (8 năm).

4. *Đoan-Thái* 端泰, Bính-tuất 1586 — Đinh-hợi 1587 (2 năm).

5. *Hưng-Trị* 興治, Mậu-tý 1588 — Canh-dần 1590 (3 năm)

6. *Hồng-Ninh* 洪寧, Tân-mão 1591 — Nhâm-thìn 1592 (2 năm).

Mạc Toàn 莫全 (1592 — 1593).

Bị bắt ngày 14 và bị chém ngày 27 tháng giêng Quý-tỵ (1593). Niên-hiệu : *Vũ-An* 武安, 25 tháng 11 Nhâm-thìn 1592 — tháng giêng Quý-tỵ 1593 (2 năm).

Mạc Kính Chỉ 莫敬止 (1592 — 1593) con của Mạc Kính Điển, xưng vương sau khi Mậu Hợp bị giết. Nhưng cũng bị quân của Trịnh Tùng bắt và giết (27 tháng giêng Quý-tỵ 1593). Niên-hiệu : 1. *Bảo-Định* 寶定, tháng chạp Nhâm-thìn 1592 (1 năm).

2. *Khang-Hựu* 康佑, tháng giêng Quý-tỵ 1593 (1 năm).

Mạc Kính Cung 莫敬恭 (1593 — 1625), con của Kính Điền. Bị quân của vua Lê bắt và giết tháng năm Vĩnh-Tộ thứ 7 (Ất-sửu 1625), Niên-hiệu : *Kiên-Thống* 乾統, Quý-tỵ 1593 — Ất-sửu 1625 (33 năm).

Mạc Kính Khoan 莫敬寬 (1623 — 1625), xưng vương và sau khi Kính Cung bị giết, xin thần-phục vua Lê Thần-Tông và được vua Lê phong tước *Thống-Quốc-Công*. Chết năm Mậu-dần (1638), Niên-hiệu : *Long-Thái* 隆泰, tháng bảy Quý-hợi 1623 — Ất-sửu 1625 (3 năm).

Mạc Kính Hoàn 莫敬完 hay **Mạc Kính Vũ** 莫敬宇 (1638 — 1677). Con của Kính Khoan. Khoan chết, Vũ không chịu triều-cống, xưng vương và lấy niên-hiệu : *Thuận-Đức* 順德, Mậu-dần 1638 — Đinh-tỵ 1677 (40 năm).

Năm Vĩnh-Thọ thứ 3 (1660), Vũ bị đánh, phải chạy sang Tàu. Năm Cảnh-Trị thứ 7 (1669), vua Thanh bắt buộc Lê Huyền-Tông trả Cao-Bằng lại cho Kính Vũ. Nhưng năm Vĩnh-Trị thứ 2 (1677), quân của vua Lê chiếm Cao-Bằng. Kính Vũ chạy sang Trung-Hoa. Dứt nhà Mạc.

Sử kể nhà Mạc dứt khi Mạc Mậu Hợp bị bắt (1593). Nhà Mạc trị-vì 67-năm.

TRỊNH 鄭

Trịnh Kiểm 鄭檢 (1539 — 1569). Gốc làng Sóc-Son (Thanh-Hoá), rể của Nguyễn Kim. Năm 1539 (Nguyên-Hoà thứ 7), được phong *Dực-Quận-Công*. Nguyên-Hoà thứ 13 (1545), được phong *Lượng-Quốc-Công*. Tháng mười Chính-Trị thứ 12 (1569), giao quyền cho Trịnh Cối. Chết năm Canh-ngọ 1570, cầm quyền 25 năm, thọ 68 tuổi.

Trịnh Cối 鄭櫓 (1569 — 1570). Con trưởng Trịnh Kiểm, được phong *Tuấn-Đức-Hầu*. Tháng tám Chính-Trị thứ 13 (1570) bị quần-thần bỏ và Trịnh Tùng tấn-công, phải trốn theo nhà Mạc. Chết năm Giáp-thân (1584).

Trịnh Tùng Bình-An-Vương 鄭松平安王 (1570 — 1623). Thay Trịnh Cối. Tháng hai Chính-Trị thứ 14 (1571), được phong *Trường-Quốc-Công*. Trịnh Tùng dứt họ Mạc năm Quang-Hưng thứ 16 (1593). Được cử làm *Đô-Nguyên-Soái* và *Tổng-Quốc-Chính* và được phong tước *Bình-An-Vương* (Quang-Hưng thứ 22 1599). Tháng sáu Vĩnh-Tộ thứ 5 (1623), đầu và nhường quyền cho con là Trịnh Tráng. Chết ngày 20 tháng sáu Quý-hợi (1623), cầm quyền 53 năm, thọ 74 tuổi.

Trịnh Tráng Thanh-Đô-Vương 鄭樞清都王 (1623 — 1657), con trưởng Trịnh Tùng, cầm quyền, được phong *Thanh-Đô-Vương* (21 tháng 11 Quý-hợi 1623). Khởi đánh nhau với Chúa Nguyễn ở Quảng-Bình (Vĩnh-Tộ thứ 9, 1627). Tháng ba Khánh-Đức thứ 3 (1651), được vua Minh phong chức *An-Nam Phó Quốc-Vương*. Chết năm Thịnh-Đức thứ 5 (1657), cầm quyền 35 năm, thọ 81 tuổi.

Trịnh Tạc Tây-Vương 鄭柝西王 (1657 — 1682) con Trịnh Tráng, được phong *Tây-Vương* (Cảnh-Trị thứ 6, 1668). Chết tháng tám Chính-Hoà thứ 3 (1682), cầm quyền 25 năm, thọ 77 tuổi.

Trịnh Căn Định - Vương 鄭根定王 (1682 — 1709) con Trịnh Tạc, kế vị cha. Năm Chính-Hoà thứ 5 (1684) xưng *Định-Vương*. Mất năm Vĩnh-Thịnh thứ 3 (1709), cầm quyền 28 năm, thọ 77 tuổi.

Trịnh Cương An-Đô-Vương 鄭綱安都王 (1709 — 1729) tăng-tôn của Trịnh Căn kế vị. Tháng chín Vĩnh-Thịnh thứ 5 (1709) được phong *An-Đô-Vương*. Mất tháng mười Vĩnh-Khách nguyên-niên (1729), cầm quyền 21 năm, thọ 44 tuổi.

Trịnh Giang Uy-Nam-Vương 鄭杠威南王 (1729-1740), con trưởng Trịnh-Cương, tháng tư Vĩnh-Khách thứ 2 (1730), được phong *Uy-Nam Vương*. Vị chúa xa-xí hung-ác, bị phế tháng giêng Vĩnh-Hựu thứ 6 (1740). Mất tháng chạp Cảnh-Hung thứ 22 (1761), thọ 51 tuổi, cầm quyền 11 năm.

Trịnh Doanh Minh-Đô-Vương 鄭 愼 明 都 王 (1740 — 1767), con Trịnh Cương, em Trịnh Giang, thay anh cầm quyền, xưng *Minh-Đô-Vương* (tháng giêng Vĩnh-Hựu thứ 6 1740). Mất tháng giêng Cảnh-Hưng thứ 28 (1767), thọ 48 tuổi, cầm quyền 28 năm.

Trịnh Sâm Tĩnh-Đô-Vương 鄭 森 靖 都 王 (1767 — 1782), con Trịnh Doanh, kế vị cha, xưng *Tĩnh-Đô-Vương* (tháng giêng Cảnh-Hưng thứ 28, 1767). Say-dắm Đặng Thị Huệ, bỏ con trưởng lập con thứ.

Đánh lấy Phú-Xuân (1775) của Chúa Nguyễn, mất tháng chín Cảnh-Hưng thứ 43 (1782), thọ 41 tuổi, cầm quyền 15 năm.

Trịnh Cán Điện-Đô-Vương 鄭 櫟 奠 都 王 (1782) con của Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ. Kế vị cha hồi 5 tuổi (tháng chín Cảnh-Hưng thứ 43, 1782). Làm chúa được 2 tháng, bị quân Tam-phủ bỏ đi và bị giết.

Trịnh Khải Đoan-Nam-Vương 鄭 楷 端 南 王 (1782 — 1786); con của Trịnh Sâm, cầm quyền ngày 24 tháng mười Cảnh-Hưng thứ 43 (1782) xưng *Đoan-Nam-Vương*. Tháng sáu năm Cảnh-Hưng thứ 47 (1786) bị thua Tây-Sơn Nguyễn Huệ nên tự tận, thọ 24 tuổi.

Họ Trịnh lập nghiệp chúa, từ Trịnh Tùng đến Trịnh Khải được 216 năm (1570 — 1786).

Trịnh Bồng Ân-Đô-Vương 鄭 璉 晏 都 王 (1786) con Trịnh Giang. Khi Tây-Sơn rút quân, đảng họ Trịnh lập làm chúa (tháng chín Bình-ngọ 1786). Vua Lê gọi Nguyễn Hữu Chỉnh đánh họ Trịnh. Trịnh Bồng thua, bỏ đi tu (tháng tám Đinh-mùi 1787).

NGUYỄN 阮

Nguyễn Kim Triệu-Tổ Tĩnh Hoàng-Đế 阮 淦 肇 祖 靖 皇 帝 (1529 — 1545). Con của Nguyễn Hoàng Dũ, gốc làng Gia-Miêu (Thanh-Hoá). Năm 1533 (Nguyên-Hoà nguyên-niên) lập Lê Trang-Tông làm vua tại Thanh-Hoá, được phong *Hưng-Quốc-Công*.

Mất ngày 20 tháng năm Nguyên-Hoà thứ 13 (Ất-tý 1545),
thọ 78 tuổi.

Nguyễn Hoàng Thái-Tổ Gia-Dũ Hoàng-Đế
阮潢太祖嘉裕皇帝 (1558 — 1613). Đương thời gọi
Chúa Tiên (Tiên-Vương 僊王). Con thứ 2 của Nguyễn Kim,
được cử làm Trấn-thủ Thuận-Hoá (Mậu-ngọ 1558),

Được phong *Đoan-Quốc-Công* (Quý-tý 1593). Tháng sáu Quý-
sửu (1613) chết, cầm quyền 56 năm, thọ 89 tuổi. Táng tại Thạch-
Bản (huyện Hải-Lăng, Quảng-Trị). Sau di về làng La-Kê (phủ
Hương-Trà, Thừa-Thiên). Vua Minh-Mạng đặt tên nơi đó là Khai-
Vận-Sơn. Lăng gọi là Trường-Cơ-Lăng 長基陵.

**Nguyễn-Phúc Nguyên Hi-Tông Hiếu-Văn Hoàng
Đế** 阮福源熙宗孝文皇帝 (1613—1635).

Đương thời gọi *Chúa Sãi (Sãi-Vương 仕王)*. Con thứ sáu
của Chúa Tiên. Kế vị cha, tháng sáu Quý-sửu (1613) và cải họ là
Nguyễn-Phúc (Phước) 阮福, được phong *Thụy-Quân-
Công*. Đánh nhau với Chúa Trịnh. Tháng tám Ất-hợi (1635) chết,
cầm quyền 22 năm, thọ 73 tuổi. Táng tại Quảng-Điền-Sơn, sau di về
làng Hải-Cát (Hương-Trà). Lăng gọi Trường-Điền-Lăng 長衍陵.

**Nguyễn-Phúc Lan Thần-Tông Hiếu-Chiêu
Hoàng-Đế** 阮福瀾神宗孝昭皇帝 (1635—1648)

Đương thời gọi *Chúa Thượng (Thượng-Vương 上王)*. Con
thứ hai Chúa Sãi. Tháng mười Ất-hợi (1635) cầm quyền, được phong
Nhân-Quân-Công. Tháng hai Mậu-tý (1648) chết, cầm quyền 13 năm,
thọ 48 tuổi. Táng tại làng An-Bằng (Hương-Trà). Lăng gọi Trường-
Điền-Lăng 長延陵.

**Nguyễn-Phúc Tần Thái-Tông Hiếu-Triết
Hoàng-Đế** 阮福瀾太宗孝哲皇帝 (1648—1687).

Đương thời gọi *Chúa Hiền (Hiền-Vương 賢王)*. Con thứ
hai Chúa Thượng. Kế vị tháng hai Mậu-tý 1648, được phong *Dũng-*

Quận-Công. Tháng ba Đinh-mão (1687) chết, cầm quyền 39 năm, thọ 68 tuổi. Táng tại làng Hải-Cát (Hương-Trà). Lăng gọi Trường-Hưng-Lăng 長興陵.

**Nguyễn-Phúc Trăn Anh-Tông Hiếu-Nghĩa
Hoàng-Đế** 阮福臻英宗孝義皇帝 (1687—1691)

Đương thời gọi *Chúa-Nghĩa (Ngãi) (Nghĩa-Vương 義王)*. Con thứ 2 Chúa Hiền. Tháng ba Đinh-sửu (1687) kế vị cha. Được phong *Hoàng-Quốc-Công*. Lập phủ ở Phú-Xuân (Huế).

Tháng giêng Tân-mùi (1691) mất, trị-vì 4 năm, thọ 43 tuổi, táng tại Kim-Ngọc (làng Định-Môn, Hương-Trà). Lăng gọi Trường-Mậu-Lăng 長茂陵.

**Nguyễn-Phúc Chu Hiền-Tông Hiếu-Minh
Hoàng-Đế** 阮福淵顯宗孝明皇帝 (1691—1725).

Đương thời gọi *Quốc-Chúa* hoặc *Minh-Vương 明王*. Tháng giêng Tân-mùi (1691) kế vị cha, trước *Tổ-Quận-Công*, hiệu *Thiên-Túng Đạo-Nhân 天縱道人*. Chiếm hết Chiêm-Thành (1693), lấy Gia-Định (1698), Hà-Tiên (1714).

Tháng sáu Ất-tỵ (1725) mất, trị-vì 34 năm, thọ 51 tuổi, có 146 người con vừa trai vừa gái. Táng tại Kim-Ngọc. Lăng gọi Trường-Thanh-Lăng 長清陵.

**Nguyễn-Phúc Chú Túc-Tông Hiếu-Ninh
Hoàng-Đế** 阮福澍肅宗孝寧皇帝 (1725—1738).

Đương thời gọi *Ninh-Vương 寧王*. Con trưởng của Minh-Vương. Kế vị tháng tư Ất-tỵ (1725). Hiệu *Vân-Tuyền Đạo-Nhân 雲泉道人*, trước *Định-Quốc-Công*. Mất ngày 20 tháng tư Mậu-ngọ (7-6-1738), trị-vì 13 năm, thọ 43 tuổi. Táng tại Định-Môn (Hương-Trà). Lăng gọi Trường-Phong-Lăng 長豐陵.

**Nguyễn-Phúc Khoát Thế-Tông Hiếu-Võ
Hoàng-Đế** 阮福闊世宗孝武皇帝 (1738—1765).
Đương thời gọi *Võ-Vương 武王*. Con trưởng của Túc-Tông,

kế vị cha thăng tư Vinh-Hựu thứ 4 (1738). Hiệu : *Từ-Tế Đạo Nhân* 慈濟道人. Trước : *Hiếu-Quận-Công*. Xưng vương-hiệu năm Giáp-tý (1744) (Cảnh-Hưng thứ 5). Bấy ngày 20 tháng năm Cảnh-Hưng thứ 26 (Ất-dậu, 7-7-1765). Trị-vì 27 năm, thọ 52 tuổi. Táng tại làng La-Kê (Hương-Trà). Lăng gọi Trường-Thái-Lăng 長泰陵.

Nguyễn-Phúc Thuần Duệ-Tông Hiếu-Định
Hoàng-Đế 阮福淳睿宗孝定皇帝 (1765 — 1777)
Đương thời gọi *Huệ-Vương* 惠王 hoặc *Định-Vương* 定王. Con thứ 16 của Thế-Tông, kế vị tháng bảy Ất-dậu (1765) lúc 12 tuổi. Hiệu : *Khánh-Phủ Đạo-Nhan* 慶噴道人. Cậu là Trương Phúc Loan chuyên quyền. Quân Tây-Sơn nổi lên đánh phía nam (1771). Phía bắc, Chúa Trịnh đánh xuống, lấy Phú-Xuân (1775), Định-Vương chạy vào Gia-Định, nhường ngôi cho **Tân-Chính-Vương** 新政王, **Hoàng-Tôn Nguyễn-Phúc Dương** 皇孫阮福陽.

Song cả hai bị Tây-Sơn bắt giết. Duệ-Tông bị giết ngày 18 tháng chín Đinh-dậu (18 octobre 1777) tại Kim-Chương-tự, huyện Bình-Dương, ở ngôi 12 năm, thọ 24 tuổi. Táng tại Bình-Dương ; năm Gia-Long thứ 8 (1809), di-táng về làng La-Kê (Hương-Trà). Lăng gọi Trường-Thiệu-Lăng 長紹陵.

Nguyễn-Phúc Ánh 阮福映. Huý **Chương** 種, con thứ ba của Hưng-Tổ Hiếu-Khang Hoàng-Đế, và cháu nội Võ-Vương.

Tiếp-tục chống với Tây-Sơn. Tháng giêng Cảnh-Hưng thứ 39 (Mậu-tuất 1778), xưng *Đại-Nguyên-Soái* (hồi 17 tuổi). Năm Canh-tý, Cảnh-Hưng thứ 41 (1780), xưng *Vương* và đánh với Tây-Sơn trong 23 năm, đến tháng năm Nhâm-tuất (1802) thống-nhất giang-san.

TÂY-SƠN 西山 (1778 — 1802)

Năm Tân-sửu (1771), Cảnh-Hưng thứ 32, ba anh em Tây-

Sơn nổi lên, thắng được Chúa Nguyễn. **Nguyễn Văn Nhạc** 阮文岳 (1778 — 1793) xưng vương. Niên-hiệu : *Thái-Đức* 泰德, Mậu-tuất 1778 — Quý-sửu 1793, (16 năm). Tháng tư Thái-Đức thứ 10 (Chiêu-Thống nguyên niên, Đinh-mùi 1787) thắng cả Bắc Nam và xưng **Trung-ương Hoàng-Đế** 中央皇帝 đóng đô tại *Quy-Nhơn*.

Phong Nguyễn Văn Huệ làm *Bắc-Bình-Vương* 北平王, Nguyễn Văn Lữ làm *Đông-Định-Vương* 東定王, Bính năm Thái-Đức thứ 16 (Quý-sửu 1793),

Nguyễn Văn Huệ 阮文惠 (1788 — 1792), em Nguyễn Văn Nhạc, được phong *Bắc-Bình-Vương* (1787), đóng đô tại *Phước-Xuân*. Nhưng lại tranh quyền với Nhạc.

Ngày 25 tháng 11 Thái-Đức thứ 11 (1788), xưng đế-hiệu **Quang-Trung** 光中.

Ngày 29 tháng chín (1) Quang-Trung thứ 5 (Nhâm-tý 1792) băng, ở ngôi 5 năm, thọ 40 tuổi. Niên-hiệu : *Quang-Trung* 光中, 25 tháng 11 Mậu-thân 1788 — Nhâm-tý 1792 (5 năm).

Nguyễn Quang Toàn 阮光縝 (1792 — 1802), húy **Trác** 札, con Nguyễn Huệ (với vợ lớn), kể từ cha hồi 10 tuổi, được vua Thanh phong *An-Nam Quốc-Vương*. Đầu năm Bão-Hưng thứ 2 (Nhâm-tuất 1802), bị thua Nguyễn-Vương (Nguyễn Ánh) ở sông Nhật-Lệ, chạy ra Bắc, sau bị bắt. Ở ngôi 10 năm. Niên-hiệu :

1. *Cảnh-Thịnh* 景盛, Quý - sửu 1793 — tháng năm Tân-dậu 1801 (9 năm).

2. *Bão-Hưng* 寶興, tháng năm Tân-dậu 1801 — Nhâm-tuất 1802 (2 năm).

Dứt Tây-Sơn. Kề từ Nguyễn Nhạc xưng vương (Mậu-tuất 1778) tới Quang Toàn (Nhâm-tuất 1802) được 25 năm.

(1) 29 tháng bảy, theo Hoàng Xuân Hãn

TRIỀU NGUYỄN 阮朝 (1802 — 1955)

1. — Gia-Long Thê-Tô Cao Hoang-Đế 嘉隆

世祖高皇帝 (1802 — 1819).

Quốc-hiệu : VIỆT-NAM 越南, thủ-dô : Huế

Sanh ngày 15 tháng giêng Nhâm - ngọ (8-2-1762), huý

Nguyễn-Phúc-Ảnh 阮福映 và **Chưởng** 種, con của Hưng Tồ Hiếu-Khang Hoàng-Đế. Cảnh-Hưng thứ 41 (Canh-tý 1780) xưng Vương, mồng 2 tháng 5 Nhâm-tuất (1802) xưng Đế. Bấy ngày 19 tháng chạp Gia-Long thứ 18 (Kỷ-mão, 3-2-1820 d.l.), ở ngôi vương 23 năm, và ngôi hoàng-đế 18 năm. Táng tại làng Định-Môn (Hương-Trà). Lăng gọi Thiên-Thọ-Lăng 天授陵.

Niên-hiệu ; *Gia-Long* 嘉隆, 2 tháng năm Nhâm-tuất 1802 — 19 tháng chạp Kỷ-mão (1819) (18 năm).

2. — Minh-Mạng Thánh-Tô Nhân Hoàng-Đế

明命聖祖仁皇帝 (1820 -1840). Đời quốc-hiệu : **ĐẠI-NAM** 大南.

Sanh ngày 23 tháng tư Tân-hợi (26-5-1791), huý **Đảm** 膽, con thứ tư của vua Gia-Long. Tức vị Hoàng-Đế ngày nguyên-đán Canh-thìn (1820).

Bấy ngày 19 tháng chạp Minh-Mạng thứ 21 (Canh-tý 1840, năm 11-1-1841 d.l.) ở ngôi 21 năm, thọ 50 tuổi. Táng tại núi Cầm-Kê, ấp An-Bằng (Hương-Trà). Lăng gọi Hiếu-Lăng 孝陵.

Niên-hiệu : *Minh-Mạng* 明命, mồng 1 tháng giêng Canh-thìn 1820 — 19 tháng chạp Canh-tý 1840 (21 năm).

3. — Thiệu-Trị Hiến-Tô Chương Hoàng-Đế 紹

治憲祖章皇帝 (1841 — 1848), con vua Minh-Mạng, sanh ngày 11 tháng năm Đinh-mão (16-6-1807), huý **Dung** 勳 và **Miên Tông** 綿宗. tức *Trương-Khánh-Công*. Kế vị ngày 21 tháng giêng Tân-sửu (1841), bấy ngày 27 tháng chín Thiệu-Trị thứ 7 (Đinh-mùi 4-11-1847 d.l.) ở ngôi

2 tháng 5
Nhâm-tuất
(1-6-1802)
19 tháng
chạp Kỷ-mão
1819 (5-2-
1820)

Canh-thìn
(14-2-1820)
19 tháng
chạp
Canh-tý
(11-1-1841)

21 tháng
giêng
Tân-sửu
(12-2-1841)
27 tháng
chín Đinh-
mùi (4-11-
1847)

1 năm, thọ 41 tuổi; có 29 người con. Táng tại núi Thuận-Đạo, làng Cư-Chánh, huyện Hương-Thủy. Lăng gọi Xương-Lăng 昌陵.

Niên-hiệu: *Thiệu-Trị* 紹治, 21 tháng giêng Tân-sửu 1841 — 7 tháng chín Đinh-mùi 1847 (7 năm).

4.— Tự-Đức Dục-Tôn Anh Hoàng-Đế 嗣德翼
帝 (1848 — 1883). Con thứ 2 của vua Thiệu-Trị, sinh ngày 25 tháng tám Kỷ-sửu (22-9-1829) huý **Hồng-Nhậm** 任 và **Thì** 時, kế vị ngày mồng 3 tháng 10 Mậu-thân 29-10-1848). Bấy ngày 16 tháng sáu Tự-Đức thứ 36 (Quý-mùi, 19-1883), trị-vì 36 năm, thọ 55 tuổi, không có con. Táng tại núi Chiêm-Sơn, làng Dương-Xuân-Thượng (Hương-Trà). Lăng gọi Chiêm-Lăng 謙陵.

3 tháng 10
Mậu-thân
29-10-
1848 — 16
tháng 6
Quý-mùi
(19-7-1883)

Niên-hiệu: *Tự-Đức* 嗣德, 3 tháng mười Mậu-thân 1848 — 16 tháng sáu Quý-mùi 1883 (36 năm).

5.— Nguyễn Dục-Đức Cung-Tôn Hoàng-Đế 阮德恭尊皇帝 (1883). Con của Thoại-Thái-Vương, huý **Ứng-Chân** 膺, lên ngôi hồi 31 tuổi, kế-vị có ba ngày bị phế ngày 20 tháng sáu Quý-mùi (21-7-1883). Bị Tôn-Thất huyết buộc uống độc-dược chết ngày 6 tháng chín Quý-mùi (6-10-1883). Táng tại làng An-Cựu, huyện Hương-Thủy. Lăng gọi An-lăng 安陵.

6.— Nguyễn Hiệp-Hoà 阮協和 (1883). Con thứ 29 của vua Thiệu-Trị, em vua Tự-Đức, huý **Hồng-Dật** 洪克, **Miễn** 勉 và **Thăng** 昇, trước *Lăng-Quốc-Công*. Lên ngôi hồi 37 tuổi, ngày 27 tháng sáu Quý-mùi (20-7-1883) bị buộc uống độc-dược ngày 30 tháng mười Quý-mùi (29-11-1883), trị-vì 4 tháng 3 ngày. Niên-hiệu: *Hiệp-Hoà* 協和, 27 tháng sáu Quý-mùi 1883 — 30 tháng mười Quý-mùi 1883 (1 năm).

27 tháng
tháng sáu
Quý-mùi
(30-7-1883)
30 tháng
tháng mười
Quý-mùi
(29-11-
1883)

7.— Kiến-Phước Giản-Tôn Nghị Hoàng-Đế 建福
帝 (1883—1884),

Con thứ 3 của Kiên-Thái-Vương, cháu nội vua Thiệu-Trị, huý **Ứng-Đăng** 膺登, **Ứng-Dị** 膺祺 và **Hiệu** 昊, lên ngôi ngày 30 tháng mười Quý-mùi (29-11-1883), trị-vì đến ngày 10 tháng sáu Kiến-Phước nguyên-niên (Giáp-thân, 31-7-1884).

30 tháng
mười Quý-
mùi (29-11-
1883)
10 tháng sáu
Giáp-thân
(31-7-1884)

Táng tại trong La-Thanh Khiêm-Lăng. Lăng tên là Bồi-Lăng

陪陵.

Niên-hiệu : *Kiến-Phước* 建福, Giáp-thân 1884 (1 năm)

8.— Hàm-Nghi 咸宜 (1884 — 1885), con của Kiên-Thái-Vương, em vua Kiến-Phước, huý **Ưng-Lịch** 膺璽 và **Minh** 明, tức-vị ngày 12 tháng sáu Giáp-thân (2-8-1884). Ngày 23 tháng năm Ất-dậu (5-7-1885) bỏ ngôi, chống Pháp. Bị bắt ngày 3 novembre 1888 và bị đày sang Algérie (đến Alger, 13 janvier 1889).
Niên-hiệu : *Hàm-Nghi* 咸宜, Ất-dậu 1885 (1 năm).

12 tháng sáu
Giáp-thân
(2-8-1884)
23 tháng
năm Ất-dậu
5-7-1885

9.— Đồng-Khánh Cảnh-Tồn Thuần Hoàng-Đế 同慶景宗純皇帝 (1885 — 1888), con của Kiên-Thái-vương, anh vua Kiến-Phước, huý **Ưng-Xuy** (Kỳ) 攸, **Ưng-Đường** 膺禔 và **Biện** 昇 Rước vào cung ngày 6 tháng tám, lên ngôi ngày 12 tháng tám Ất-dậu (20-9-1885). Bị bệnh băng ngày 27 tháng chạp Đồng-Khánh thứ 3 (Mậu-tý, năm 28-1-1889 d.l.) trị-v 4 năm, thọ 25 tuổi. Táng tại làng Dương-Xuân-Thượng, huyện Hương-Thủy. Lăng tên là Tư-Lăng 思陵.

12 tháng tám
Ất-dậu (20-
9-1886)
27 tháng
chạp Mậu-tý
(1888) (28-
1-1889)

Niên-hiệu : *Đồng-Khánh* 同慶, Bính-tuất 1886 — Mậu-tý 1888 (3 năm).

10.— Thành-Thái 成泰 (1889 — 1907) con vua Dục-Đức, huý **Bửu-Lân** 善倫 sinh ngày 20 tháng hai Kỷ-mão (14-3-1879), tức-vị ngày mồng hai tháng giêng Kỷ-sửu (1-2-1889), bị phế ngày 3 tháng chín 1907 d.l. Bị đày sang đảo Réunion ngày 13-5-1916 d.l. Tạm-thể tại Sài-Gòn ngày 16 tháng hai Giáp-ngọ (20-3-1954), hưởng thọ 76 tuổi.

2 tháng
giêng Kỷ-
sửu (1-2-
1889)
27 tháng bảy
Đinh-mùi
(3-9-1907)

Niên-hiệu : *Thành-Thái* 成泰, Kỷ-sửu 1889 — Đinh-mùi 1907 (19 năm).

11.— Duy-Tân 維新 (1907 — 1916)

Con thứ năm vua Thành-Thái, huý **Vĩnh-San** 永珊, lên ngôi hồi 8 tuổi, ngày mồng 1 tháng tám Đinh-mùi (8-9-1907).

Đêm 3 rạng 4-5-1916 d.l. bỏ ngôi chống Pháp, bị bắt ngày 6-5-1916 và bị đày sang đảo Réunion với vua Thành-Thái (13-5-1916). Niên-hiệu : *Duy-Tân* 維新, Đinh-mùi 1907 — Bính-thìn 1916 (10 năm).

Mồng 1
tháng tám
Đinh-mùi
(8-9-1907)
Mồng 9
tháng 10
Bính-thìn
(10-5-1916)

12.— Khải-Định 啟定 (1916 — 1925).

Con vua Đồng-Khánh, huý **Bửu-Đảo 寶**, lên ngôi ngày 16 tháng tư Bính-thìn (17-5-1916), băng ngày 20 tháng chín Ất-sửu (6-11-1925), trị-vì 10 năm, thọ 41 tuổi. Táng tại làng Châu-Chữ, huyện Hương-Thủy. Lăng gọi là Ứng-Lăng 應陵. Niên-hiệu : *Khải-Định* 啟定, Bính-thìn 1916 — Ất-sửu 1925 (10 năm).

16 tháng tư
Bính-thìn
(17-5-1916)
20 tháng
chín Ất-sửu
(6-11-1925)

13.— Bảo-Đại 保大 (1926 — 1945 và 1948 — 1955)

Con vua Khải-Định, huý **Vĩnh-Thụy 永瑞**, lên ngôi ngày 24 tháng mười một Ất-sửu (8-1-1926 d.l.) ; bị truất-phế ngày 23-10-1955 d.l.

24 tháng
mười một
Ất-sửu
(8-1-1926)
23-10-1955



Ngô-triều Thế-phổ 吳朝世譜
(939.965)

1.— Ngô Vương-Quyền 吳王權

2.— Thiên-Sách-Vương
Ngô Xương Ngập
天策王 吳昌爰

2.— Nam-Tấn-Vương
Ngô Xương Văn
南晉王 吳昌文

Sứ-quân **Ngô Xương Xí** 使君 吳昌熾



Đinh-triều Thế-phổ 丁朝世譜
(968-980)

1.— Đinh Tiên-Hoàng 丁先皇

Đinh Liễn
丁璉

2.— Vệ-Vương Đinh Toàn
衛王 丁璿

Đinh Hạng Lang
丁項郎



Tiền Lê-triều Thế-phổ
前黎朝世譜
(980.1009)

1.— Đại-Hành Lê Hoàn
大行黎桓

Long-Du Ngân-Tích
龍鈞 銀錫

2.— Trung-Tông Long-Việt
中宗 龍越

3.— Đế Long Đĩnh
帝 龍挺

Lý-triều Thế-phổ 李朝世譜

(1010 — 1225)

1.— Thái-Tổ Lý Công Uân 太祖李公蘊

2.— Thái-Tông Phật Mã 太宗佛瑪	Khai Quốc-Vương Bồ 開國王菩	Đông-Chinh-Vương Lực 東征王力	Vũ-Đức-Vương Hoảng 武德王晃
--	---	---	---

3.— Thánh-Tông 聖宗日尊	Nhật Tôn 日中
-------------------------------	-----------------------

4.— Nhân-Tông 仁宗乾德	Sùng-Hiền-Hậu 崇賢候
------------------------------	-----------------------------

5.— **Thần-Tông** **Dương Hoán**
神宗陽煥

Thiên Lộc
天祿

6.— **Anh-Tông** **Thiên Tộ**
英宗天祚

Long Xưởng
龍興

7.— **Cao-Tông** **Long Cán**
高宗龍幹

8.— **Huệ-Tông** **Cảm**
惠宗顯

Thuận-Thiên Công-chúa
順天公主

9.— **Chiêu-Hoàng** (**Chiêu-Thánh Công-chúa :
Phật Kim**)

昭皇 (昭聖公主佛金)

昭皇 (昭聖公主佛金)

Trần-triều Thế-phổ 陳朝世譜

(1225 — 1400) và (1407 — 1413)

Trần Thừa 陳承 (không làm vua, được tụy-tôn Thái-Tổ 太祖)

An-sinh-vương Liễu 安生王柳		1.— Thái-Tông Cảnh 太宗 景		Khâm-Thiên-Vương Nhật-Hiệu 欽天王日威		Hoài-Đức-Vương Bà-Liệt 懷德王芭列		Thụy-Bà 瑋婆		Thiên-Thành Công-chúa 天城公主	
Võ-Thành-Vương Doãn 武成王尹	Hưng-Đạo-Vương Quốc-Tuần 興道王國棟	Thiên-Cầm Hoàng-Hậu 天感皇后		Tĩnh-Quốc-Vương Quốc-Khang 靖國王朗康		Chiên-Minh-Vương Quang-Khải 昭明王光啟		Chiên-Quốc-Vương Ích-Tắc 昭國王益德		Thủy-Bà Công-chúa 瑋婆公主	
		Thiên-Đào Hoàng-Hậu 天桃皇后		Thánh-Tông Quang 聖宗見		Thiên-Dương Công-chúa 天陽公主		Thiên-Đông Công-chúa 天東公主		Thủy-Bà Công-chúa 瑋婆公主	
Hưng-Vũ-Vương Hiến 興武王憲		Hưng-Nhượng-Vương Tảng 興讓王頌		Hưng-Trí-Vương Hiến 興智王現		Thiên-Thủy Công-chúa 天瑤公主		Nhân-Tông Khâm 仁宗吟		Thiên-Vương Đức-Minh 天王德明	
		Thánh-Thần-Hoàng-Hậu 順聖皇后		Huệ-Vũ-Vương Quốc-Chân 惠武王國璫		Anh-Tông Thuyên 英宗詮		Thiên-Hay Công-chúa 天徽公主		Lệ-Thành Hoàng-Hậu 麗聖皇后	

Hồ.triều Thế.phổ

胡朝世譜

(1400-1407)

I. — Họ Trần liên-lạc với họ Hồ

Minh-Từ Hoàng-Hậu — *Đôn-Từ Hoàng-Hậu* — Ông thân-sinh ra Quý Li

明慈皇后

惇慈皇后

(không biết tên là gì)

— *Trần Minh-Tông* —
陳明宗

Trần Nghệ-Tông
陳藝宗

Trần Duệ-Tông
陳睿宗

Lê Quý Li
黎季犛

Trần Thuận-Tông
陳順宗

Khâm-Thánh Hoàng-Hậu
欽聖皇后

Trần Thiếu-Đế 陳少帝

II. — Quý Li xưng đế, đổi họ là Hồ

1. — Hồ Quý Li

胡季犛

Hồ Nguyên-Trừng

胡元澄

2. — Hồ Hán-Thương

胡漢蒼

Lê Triều Thế-phổ 黎朝世譜
(1418-1789)

I. - Thời-kỳ Thống-nhất (1428 - 1527)

1. - Thái-Tổ Lê Lợi 太祖黎利

Quốc-Vương Tư Tề 國王思齊
2. - Thái-Tông Nguyên Long 太宗元龍

Lạng-Vương Nghi Dân 諒王宜民
3. - Nhân-Tông Bang Cơ 仁宗黎基
Tân-Bình-Vương Khắc Xương 新平王克昌
4. - Thánh-Tông Tư Thành 聖宗思誠

5. - Hiến-Tông Tảng 憲宗煚
Lương-Vương Thuyên 梁王鉉
Đường-Vương Cảo 唐王鏐
Kiến-Vương Tân 建王鎰
Phước-Vương Trách 福王鉉
Diễn-Vương Thông 演王綽
Quảng-Vương Thao 廣王綽
Lâm-Vương Thương 臨王綽

Dục-Cung-Vương Quyên 肅恭王瑣

8. - Trưng-Dục-Đế 征興帝
Mạc-Y-Vương Vĩnh 穆慈王榮

9. - Chiêu-Tông Ý 昭宗椅
Cẩm-Giang-Vương Sùng 錦江王崇
Đường 養
Trị 治

6. - Tác-Tông Thuận 肅宗濬
Dung 溶
7. - Uy-Mục-Đế Tuấn 威穆帝濬

An-Vương Tuấn 安王洵

10. - Xuân (Cung-Hoàng) 椿 (恭皇)
Chiêu-Tông Ý 昭宗椅

II. - Thời-kỳ Phân-tranh (1533-1789)
Hậu Lê Thế-phổ 後黎世譜

Quang-Trị 光治

Chiêu-Tông Ý 昭宗椅

1. - Trưng-Tông Duy Ninh 征宗維寧

2. - Trưng-Tông Duy Huyền 征宗維玄

Hậu Lê Thế-phổ (tiếp theo)
 Lam-Quốc-Công Lê Trừ 藍國公黎除 (anh vua Lê Thái-Tổ)

Lê Khang 黎康

Lê Thọ 黎壽

Lê Duy Thiệu 黎維紹

Lê Duy Khoáng 黎維統

3.— *Anh-Tông* Duy Bang 英宗維邦

4.— *Thế-Tông* Duy Đàm 世宗維潭

Duy Trì 維持

5.— *Kinh-Tông* Duy Tân 敬宗維新

6.— *Thần-tông* Duy Kỳ 神宗維祺

7.— *Chân-Tông* Duy Hựu 真宗維祐

8.— *Huyền-Tông* Duy Vũ 玄宗維武

9.— *Giả-Tông* Duy Hội 嘉宗維桂

10.— *Hỉ-Tông* Duy Hợp 熙宗維合

11.— *Dụ-Tông* Duy Đường 裕宗維緒

Duy Chúc 維祝

12.— *Thuần-Tông* Duy Tường 純宗維禧

13.— Duy Phương Đế 維枋帝

14.— *Ý-Tông* Duy Thì 懿宗維祗

Duy Mật 維密

15.— *Hiển-Tông* Duy Diêu 顯宗維祧

Duy Vĩ 維縉

Duy Căn 維僊

16.— *Mân-Đế* Duy Kỳ 愍帝維祗

Duy Du 維紬

Duy Chỉ 維祗

Mạc-triều Thế-phổ 莫朝世譜
(1527 — 1592)

1.— Mạc Đăng Dung 莫登庸

2.— Mạc Đăng Doanh 莫登瀛
Mạc Chính Trung 莫正中

3.— Mạc Phúc Hải 莫福海

Mạc Kính Diên 莫敬典
Mạc Đôn Nhượng 莫敦讓

4.— Mạc Phúc Nguyên 莫福源

Kính Chỉ 敬止
Kính Phú 敬敷
Kính Chương 敬章
Kính Thận 敬慎
Kính Giản 敬簡
Kính Tuấn 敬進
Kính Cung 敬恭

5.— Mạc Mậu Hợp 莫茂洽

Kính Dụng 敬用

Kính Khoan 敬寬

Mạc Toàn 莫全

Kính Vũ (Hoàn) 敬宇 (完)

Trịnh-thị Thê-phổ 鄭氏世譜

(1570-1786)

1.— *Thất-sư* Trịnh Kiểm 太師鄭檢

Trịnh-Cối 2.— *Bình-An-Vương* Trịnh Tùng Trịnh Đổ Trịnh Đồng
鄭櫓 平安王鄭松 鄭杜 鄭桐

3.— *Thanh-Đô-Vương* Trịnh-Tráng Trịnh Xuân
清都王鄭祉 鄭椿

4.— *Tây-Vương* Trịnh Kiều Thước Trịnh Lê Cẩm Toàn
西王鄭柞 鄭橋 鄭操 鄭棟 鄭慘 鄭櫟

5.— *Định-Vương* Trịnh Căn
定王鄭根

6.— *An-Đô-Vương* Trịnh Cương (cháu ba đời Trịnh Căn) Trịnh-Trạch
安都王鄭桐 鄭傑

7.— *Uy-Nam-Vương* Trịnh Giang
威南王鄭杠

8.— *Minh-Đô-Vương* Trịnh Doanh
明都王鄭樞

Trịnh Kiều
鄭橋

9.— *Tĩnh-Đô-Vương* Trịnh Sâm
靖都王鄭森

Trịnh Lê
鄭棟

10.— *Đoan-Nam-Vương* Trịnh Khải
端南王鄭楷

Trịnh Cán
鄭

11.— *An-Đô-Vương* Trịnh Bồng (con Trịnh Giang)
吳都王鄭縫

Nguyễn Đức Trung 阮德忠
Nguyễn Văn Lang 阮文郎
Nguyễn Hoàng Dũ 阮弘裕

Nguyễn-thị Thế-phổ 阮氏世譜
1. — Triệu-Tổ 肇祖 阮 滄

Ngọc Báo 玉寶 阮汪
(vợ Trịnh Kiểm)

2. — Thái-Tổ Gia-Dũ 太祖嘉裕 阮國公 阮濟 (仙主)

Hà Hán Thành 漢城 阮演海

3. — Hi-Tông 熙宗 阮孝文

Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi) 阮福源 (佛主仕王)

Trạch Khê 澤溪

Vệ Tuyên 宣衛 阮浚

4. — Thần-Tông 神宗 阮孝昭

Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng) 阮福淵 (上主)

Tử Diêu 泗羅

5. — Thái-Tông 熙宗 阮孝哲

Nguyễn Phúc Tần (Chúa Hiền) 阮福頻 (賢主)

Thăng 昇

Diễn 演

6. — Anh-Tông 英宗 阮孝義

Nguyễn Phúc Trăn (Chúa Nghĩa) 阮福濂 (義主)

Hiệp 合

7. Hiên-Tông 顯宗 阮孝明

Nguyễn Phúc Chu (Quốc Chúa) 阮福初 (國主)

Trịnh 貞

8. Túc-Tông 肅宗 阮孝寧

Nguyễn Phúc Chú (Ninh vương) 阮福謝 (寧王)

Từ Diên 泗淵

9. — Thế-Tông 世宗 阮孝武

Nguyễn Phúc Khoát (Võ Vương) 阮福濶 (武王)

Nghiêm 嚴

Nguyễn Phúc Chương 阮福曄

Văn 文

Chí 咍

10. — Duệ-Tông 睿宗 阮孝定

Nguyễn Phúc Thuận (Định Vương) 阮福淳 (定王)

con thứ

Cao Đồng 曉暘

Mán 暘

Dương 陽

Tân-chính-vương 新正王

Tiền Nguyễn (Tây-Sơn) Thế-phổ

前阮(西山)世譜

Hồ Phi Phúc

胡丕福

Thái-Đức Đế

Nguyễn Nhạc

泰德帝阮岳

Nguyễn Lữ

阮侶

1. — Thái-Tổ Võ-Hoàng-Đế

Nguyễn Huệ (Quang-Trung)

太祖武皇帝阮惠(光中)

Nguyễn Bảo

阮寶

2. — Cảnh-Thịnh-Đế

Quang Toản

景盛帝光緡

Quang Thuỳ

光垂

Quang Thiệu

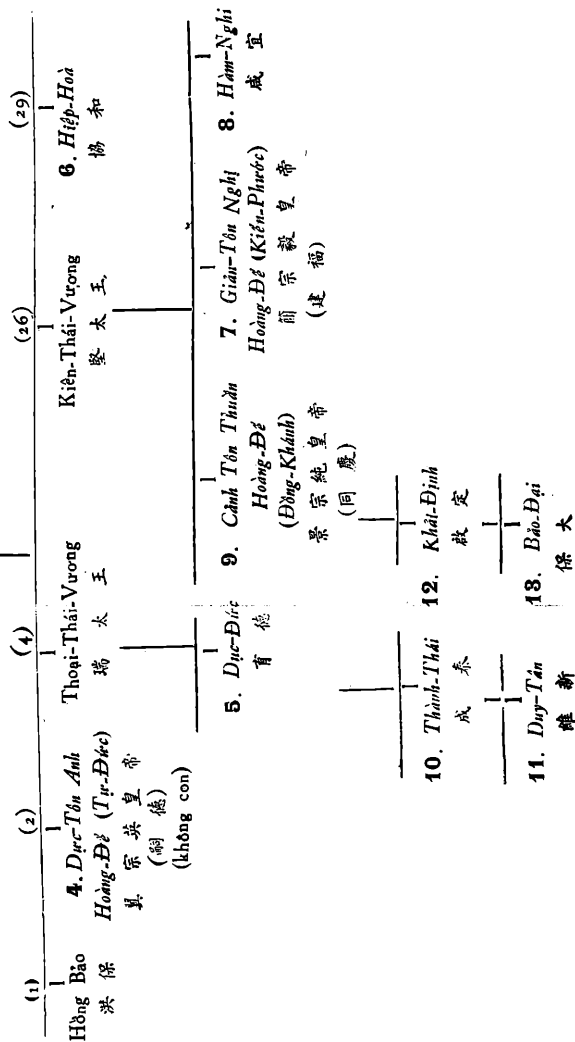
光紹

Nguyễn-triều Thế-phổ 阮朝世譜
(1802 — 1955)

1. Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế (Gia-Long)
世祖 高皇帝 (嘉隆)

2. Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế (Minh-Mạng) con thứ tư
聖祖 仁皇帝 (明命)

3. Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế (Thiệu-Trị)
憲祖 章皇帝 (紹治)



Mục-lục

Ái-Trúc-Trai (Ngô Thế Lân)	118	Bảo-Thiên thanh hạ tập	101
An-Nam chí	44	Bắc hành chư tác	94
An-Nam chí kỹ-yếu	49	Bắc Ninh Phù-Lưu xã Nội-thôn thần-tích	62
An-Nam chí lược	14	Bắc sứ hiệu lần thi	112
An-Nam chí nguyên	47	Bắc sứ thi lập	137
An-Nam khí thủ bản mặt	52	Bắc sứ thông lục	62
An-Nam nhất thống chí	67, 130	Bắc-Thành địa-dư chí	139
An-Nam sử thần xướng hoạ vấn đáp lục	110	Bằng hồ di sự lục	93
An-Tử-Son đệ nhất iô	122	Bằng hồ ngọc hác lập	92
Anh-ngôn thi tập	54, 115	Bằng-Sồ (Phùng Dực)	43
Anh tài-tử thi	98	Bị khảo	32
Âm-chất văn	128	Biện trung nịnh	80
Âm chất văn chú	61, 128	Bình gia yếu-lược	125
Bạc Phúc-Thành cảng	91	Bình Hưng thực lục	127
Bách thư thứ vu	81	Bình Nam thực lục	127
Bách tư chức chương	81	Bình Ninh thực lục	127
Bạch-Đẳng-Giang thi	91	Bình Tây thực lục	127
Bạch-Vân Am tập	103	bình-Trực (Phạm Đình Hồ)	43
Bạch-Vân cư-sĩ	108	Bối-Khê trạng-nguyên gia-phả	100
Bạch-Vân quốc-ngữ thi	108	Bùi Bích	83
Bản quốc ký sự	42	Bùi Dương Lịch	130
Bang giao bị lãm	79	Bùi gia huấn hải	130
Bang giao điển lệ	44	Bùi Huy Bích	83
Bang-Trực (Nguyễn Trung Ngạn)	74	Bùi Phồ	78
Bảo chương hoành mô	54	Bùi Tử Tấn	88
Bảo-Giác (Nguyễn Ưc)	96, 124	Bùi Ước	142
Bảo-Hoà điện dư bút	122	Cam-lộ tự thi	91
		Cảnh-Cao (Lê Tắc)	14

<i>Cảnh-Hưng Tản-ly sách-phong</i>		<i>Chu Dịch quốc âm giải nghĩa</i>	
<i>sứ-quán thư giản chư tập</i>	44	<i>bi truyền</i>	87
<i>Cao-Bằng lục</i>	128	<i>Chu Doãn Văn</i>	94
<i>Cao Biền</i>	132	<i>Chu Hoãn</i>	78
<i>Cao Hùng Trưng</i>	50	<i>Chu huấn vưng toàn</i>	90
<i>Cao-Vương di cáo</i>	13, 132	<i>Chu Huyền</i>	78
<i>Cao Xuân Dục</i>	139	<i>Chu Xa</i>	23
<i>Cấn-Trai (Trịnh Hoài Đức)</i>	136	<i>Chu Xuân Lượng</i>	94
<i>Cấn-Trai thi tập</i>	137	<i>Chúc Nghiêu</i>	89
<i>Cận tư lục</i>	90	<i>Chúc-Ông (Đặng Đình Tường)</i>	110
<i>Châu bản</i>	140	<i>Chúc-Ông phụng sứ tập</i>	110
<i>Châu Cơ thắng thưởng thi tập</i>	79	<i>Chuyết-Am (Lý Tử-Tấn)</i>	99
<i>Châu-đạm thi tập</i>	106	<i>Chuyết-Am văn tập</i>	99
<i>Châu-Khê tập</i>	106	<i>Chư Phật tích duyên sự</i>	96
<i>Chi-Phong tiên-sinh tập</i>	110	<i>Cồ-Ái (Lê Tác)</i>	16
<i>Chỉ-Am (Phan Huy Ôn)</i>	129	<i>Cổ kim chế từ tập</i>	101, 105
<i>Chỉ-Sơn (Trịnh Hoài Đức)</i>	136	<i>Cổ kim thi gia tình tuyển</i>	101
<i>Chiêu-Anh-Các thi văn tập</i>	118	<i>Cổ nhân bang giao tập</i>	80
<i>Chiêu-Minh-Vương (Trần</i>		<i>Cổ lâm bách vịnh</i>	78, 97
<i>Quang Khải)</i>	92	<i>Công dư tiếp ký</i>	127
<i>Chiêu-Quốc-Vương (Trần</i>		<i>Công-Đĩnh (Nguyễn Trục)</i>	99
<i>Ích Tắc)</i>	93	<i>Công văn cách thức</i>	73
<i>Chinh-Phụ ngâm</i>	63	<i>Công-Thuyền (Doãn Hành)</i>	105
<i>Chinh Tây toàn tập</i>	62	<i>Cơ cừ lục</i>	121
<i>Chinh khí ca</i>	138	<i>Cúc-Đường (Trần Quang Triều)</i>	95
<i>Chu An</i>	94	<i>Cúc-Đường di cáo</i>	95
<i>Chu Bá Đường</i>	84	<i>Cúc-Pha (Nguyễn Mộng Tuân)</i>	102
<i>Chu Công Thiên</i>	84	<i>Cúc-Pha tập</i>	102
<i>Chu Dịch quốc âm ca</i>	87, 110	<i>Cúc-Trang (Nguyễn Húc)</i>	105
<i>Chu Dịch quốc âm ca quyết</i>	87	<i>Củng cực lạc ngâm tập</i>	93
<i>Chu Dịch quốc âm giải nghĩa</i>	86, 112		

<i>Cương-mục</i>	137	<i>Đại Nam chính biên liệt truyện</i>	
<i>Cửu-dài tập</i>	105	<i>sơ tập</i>	141
<i>Cửu-chương toán pháp</i>	132	<i>Đại Nam Hoàng Việt luật lệ</i>	140
<i>Dạ quy chu trung tác</i>	92	<i>Đại Nam liệt truyện</i>	137
<i>Danh ngôn tập lược</i>	117	<i>Đại Nam liệt truyện chính biên</i>	
<i>Danh thần lục</i>	59, 128	<i>nhị tập</i>	142
<i>Dao-Đình (Hồ Sĩ Đống)</i>	115	<i>Đại Nam liệt truyện liên biên</i>	141
<i>Dao-Đình sử tập</i>	115	<i>Đại Nam nhất thống chí</i>	139
<i>Dần thì cảnh sách chúng kê</i>	121	<i>Đại Nam quốc sử diễn ca</i>	138
<i>Di hận lục</i>	121	<i>Đại Phươg (Nguyễn Đăng Giai)</i>	121
<i>Di-Tân (Nguyễn Húc)</i>	105	<i>Đại thành toán pháp</i>	132
<i>Di-Trai (Vũ Huy Đĩnh)</i>	88	<i>Đại Việt lịch đại sử ký</i>	35
<i>Dịch-Kinh phụ thuyết</i>	60, 88	<i>Đại Việt Lê triều Trung-hưng</i>	
<i>Doãn Hành</i>	105	<i>thực lục</i>	45
<i>Doãn-Hậu (Lê Quý Đôn)</i>	56	<i>Đại Việt sử ký</i>	12
<i>Dư-địa-chí</i>	76	<i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>	27
<i>Dược-sur thập nhị nguyện văn</i>	130	<i>Đại Việt sử ký tục biên</i>	19
<i>Dương Bang Bản (Lê Tung)</i>	34	<i>Đại Việt sử ký tục biên thư</i>	38
<i>Dương Đức Nhan</i>	101	<i>Đại Việt thông giám thông khảo</i>	32
<i>Dương-Như (Phan Huy Ôn)</i>	129	<i>Đại Việt thông giám tổng luận</i>	33
<i>Dương Trục Nguyên</i>	78	<i>Đại Việt thông sử</i>	54
<i>Dương Văn An</i>	125	<i>Đàm Thận Huy</i>	78, 106
<i>Dương Văn Trung</i>	125	<i>Đạm-Như (Phan Thanh Giản)</i>	148
<i>Dưỡng đức linh</i>	8 ^v	<i>Đạm-Như-Phủ</i>	41
<i>Dưỡng-Hiền (Phạm Nguyễn Du)</i>	117	<i>Đào Cử</i>	97
<i>Dưỡng-Hiền vịnh sử thi</i>	117	<i>Đào Nghiễm</i>	109
<i>Đại hương ấn thi tập</i>	104	<i>Đào Sư Tích</i>	122
<i>Đại Man quốc địa-đồ</i>	44	<i>Đạo đức kinh</i>	61

<i>Đặng khoa lục</i>	127	<i>Đông-Sơn (Lê Tắc)</i>	14
<i>Đặng khoa bị khảo</i>	129	<i>Đông tuần quá An-Lão</i>	97
<i>Đặng Đình Tường</i>	24, 80, 110	<i>Đồng-Khánh địa-dư chi lược</i>	139
<i>Đặng Minh Khiêm</i>	36	<i>Gia-Định thông chí</i>	135
<i>Đặng Thái Phương</i>	86	<i>Gia-huấn ca</i>	76
<i>Đặng Trần Côn</i>	64	<i>Giáp-sơn tập</i>	94
<i>Đặng Văn Kiều</i>	142	<i>Giáp Trưng</i>	79
<i>Địa đạo dẫn giải chương cú</i>	94	<i>Giới-Hiên (Nguyễn Trung Ngạn)</i>	74
<i>Địa học tinh ngôn</i>	61	<i>Giới-Hiên thi tập</i>	93
<i>Địa lý tuyển yếu</i>	60	<i>Gới kiều xa</i>	80
<i>Đinh Nho Điền</i>	142	<i>Hà-Hoa giang khẩu khai thuyền</i>	97
<i>Định-Phủ (Nguyễn Bảo)</i>	94	<i>Hà Nhiệm Đại</i>	10
<i>Đoàn Duy Tĩnh</i>	115	<i>Hà-thành thất thủ ca</i>	138
<i>Đoàn Hoàng-giáp phụng sứ tập</i>	115	<i>Hà-thành thất thủ chí-công quá ca</i>	138
<i>Đoàn Huệ Nhu</i>	78	<i>Hà-Tiên thập vịnh</i>	117
<i>Đoàn Nguyễn Thục</i>	115	<i>Hà Tông Mục</i>	46
<i>Đoàn Thị Diễm</i>	41	<i>Hạ cảnh</i>	91
<i>Đoạn sách lục</i>	95	<i>Hải-Dương chi lược</i>	54, 129
<i>Đô Tăng lục</i>	132	<i>Hải-Dương Sơn Nam ký loạn</i>	129
<i>Đồ chi ca</i>	16	<i>Hải hội minh châu</i>	62
<i>Đỗ Cận</i>	110	<i>Hàn Thuyên</i>	93
<i>Đỗ Chính Mô</i>	102	<i>Hanh-Phủ (Nguyễn Bình Khiêm)</i>	108
<i>Đỗ Công Bật</i>	46	<i>Hạnh-Am (Nguyễn Công Thiếp)</i>	120
<i>Đỗ Nhân</i>	106	<i>Hạnh-Am thi cao</i>	120
<i>Đỗ Nhuận</i>	77	<i>Hạnh An-bang phỉ</i>	91
<i>Đỗ Thuần Thông</i>	78	<i>Hạnh Thục ca</i>	138
<i>Đỗ Thuần Thứ</i>	78	<i>Hào môn khoa sở</i>	67
<i>Đốc-Trai (Vũ Quỳnh)</i>	32	<i>Hi-Chương (Bùi Huy Bích)</i>	83
<i>Đông-Dã-Tiêu (Phạm Đình Hổ)</i>	43	<i>Hi kinh trắc lý chư thư</i>	44
		<i>Hi-Tur (Nguyễn Nghiễm)</i>	134

<i>Hiệp Thạch tập</i>	94	<i>Hoàng triều bang giao đại điển</i>	138
<i>Hiếu-Đức (Phạm Nguyễn Du)</i>	90	<i>Hoàng triều đại điển</i>	73
<i>Hiệu-Hiền (Nguyễn Kiều)</i>	87, 112	<i>Hoàng triều Nam Việt địa dư</i>	
<i>Hiệu-Hiền thi tập</i>	112	<i>chí</i>	139
<i>Hiệu tần tập</i>	115	<i>Hoàng triều ngọc điệp</i>	72
<i>Hình luật thư</i>	74	<i>Hoàng triều quan chế</i>	73
<i>Hình thế địa-mạch ca</i>	133	<i>Hoàng triều trị giám cương mục</i>	60
<i>Hình thư</i>	72	<i>Hoàng Việt nhất thống dư</i>	
<i>Hoà-Phủ (Phan Huy Ôn)</i>	129	<i>địa-chí</i>	178
<i>Hoan-Châu phong-thổ</i>	126	<i>Hoàng Việt thi tuyển</i>	83
<i>Hoan-Châu phong-thổ chí</i>	126	<i>Hoàng Việt văn hải</i>	63, 114
<i>Hoan-Châu phong-thổ hoai</i>	126	<i>Hoàng Việt văn tuyển</i>	83
<i>Hoàng Chí</i>	133	<i>Hoạt nhơn tám thư</i>	61
<i>Hoàng Chiêm</i>	133	<i>Hoành-Phủ (Phùng Thạc)</i>	104
<i>Hoàng Dụng Tân</i>	142	<i>Hoảng giáo lục</i>	61
<i>Hoàng Đức Lương</i>	51	<i>Hoảng-Phu (Phùng Khắc Khoan)</i>	110
<i>Hoàng Hi</i>	73	<i>Học phi tập</i>	67
<i>Hoàng hôn khuyến chú ngữ kệ</i>	121	<i>Học-Tổn (Ngô Thời Chí)</i>	67
<i>Hoàng Lê ngọc phả</i>	81	<i>Hồ Công Động</i>	97
<i>Hoàng Lê nhất thống chí</i>	67	<i>Hồ Sĩ Dương</i>	44, 84, 123
<i>Hoàng Phúc</i>	133	<i>Hồ Sĩ Đống</i>	115
<i>Hoàng Phúcảo</i>	132	<i>Hồ Thượng-thư gia lễ</i>	123
<i>Hoàng Phúc di-cảo</i>	13	<i>Hồ Tông Thốc</i>	19, 95
<i>Hoàng Săn Phu</i>	101	<i>Hội lệ</i>	140
<i>Hoàng Sĩ Khải</i>	109	<i>Hồng chung văn bi ký</i>	96
<i>Hoàng Tịnh Thanh</i>	103	<i>Hồng-Hà Đoàn phu-nhân</i>	41
<i>Hoàng-lóng ngọc điệp</i>	71	<i>Hồng nghĩa giác tư y thư</i>	133
		<i>Huệ-Sinh (Lâm Xu Vũ)</i>	131
		<i>Huệ-Tĩnh (Thận Trai)</i>	121, 133
		<i>Huyền-Khuê (Nguyễn Thiên</i>	
		<i>Tích)</i>	104

Huyền-Phủ (Phùng Thạc)	104	Lã-Đường tuyển	102
Huyền-Quang	95	Lạc đạo tập	92
Hữu Khắc (Đỗ Cận)	110	Lạc uyển thư nhân	100
Hy Nhân (Nguyễn Vinh)	126	Lam-Sơn thực lục	21,122
Khải chuyên	120	Lạn-Kha-Ông (Vũ Mộng Nguyên)	103
Khám tụng điều lệ	82	Lập-Phong cư-sĩ (Nguyễn Còng Thiếp)	119
Khánh-Hỉ	96	Lập-Phong tập	119
Khánh-Trạch-hầu	88	Lâm-Khanh (Phan Huy Chú)	68
Khâm-định đại hội điển sự lệ	138	Lâm Xu Vũ	131
Khâm-định tiểu bình Lương kỳ phỉ-khẩu phương-lược	138	Lập thành toán pháp	132
Khâm - định Việt - sử thông- giám cương mục	142	Lập-Trai (Phạm Quý Thích)	87
Khâm định vịnh sử Phú	140	Lê Bá Thận	142
Khiếu vịnh thi tập	107	Lê Chắt	139
Khoa bảng tiêu kỳ	129	Lê Hi	46
Khoá hư lục	120	Lê Hữu (Lê Văn Hữu)	13
Khuông tế lục	137	Lê Hữu Kiều	112
Kiền nguyên thi tập	114	Lê Ngô Cát	137
Kiến trung thường lễ	73	Lê Quang Định	134,138
Kiến văn tiêu lục	59	Lê Quý Đôn	56,113
Kiến-vương Tàn	100	Lê Tắc	14
Kiều Phú	25	Lê Thái-Tổ	21,122
Kim cương kinh giải	61	Lê Thánh-Tông	96
Kim-Lãng ký	110	Lê Thiếu Đĩnh	104
Kinh nghĩa biên luận tập	100	Lê triều cống pháp	134
Kinh nghĩa chư văn tán tập	100	Lê triều hội điển	44
Kính-Phủ (Nguyễn Ân)	43	Lê triều thông sử	58,86
Kính-Trai sử tập	111	Lê Tuấn Ngạn	78
La-Sơn tiên-sinh thi tập	119	Lê Tung	34
Lã-Đường (Thái Thuận)	102	Lê Trương-Dực	45
		Lê Văn Hữu	13
		Lễ-thuyết	60
		Lịch đại kỷ nguyên	137

<i>Lịch khoa từ lục</i>	116	<i>Lý Tế Xuyên</i>	64
<i>Lịch triều hiến chương loại chí</i>	68	<i>Lý Trần Quán</i>	115
<i>Lịch triều liệt huyện đăng</i>		<i>Lý Tử Tấn</i>	23, 99
<i>khoa bị khảo</i>	129	<i>Mạc Thiên Tích</i>	117
<i>Lịch triều thi sao</i>	116	<i>Mạc triều cổ sự</i>	80
<i>Liên châu thi tập</i>	61, 11 ³	<i>Mai Trục (Viên Chiếu)</i>	120
<i>Liên sơn</i>	60	<i>Mai-Phong (Phan Huy Chú)</i>	68
<i>Liệt huyện đăng khoa khảo</i>	129	<i>Mai-Xuyên (Phan Thanh Giản)</i>	148
<i>Liệt thánh thật lục</i>	137	<i>Mặc-Hiền (Phan Phu Tiên)</i>	20
<i>Liệt thánh thật lục tiền biên</i>	141	<i>Mặc-Trai (Doãn Hành)</i>	105
<i>Liệt truyện</i>	139, 141	<i>Mặc-Trai (Đàm Thận Huy)</i>	106
<i>Lĩnh Nam trich quái</i>	25, 124	<i>Mặc-Trai thi tập</i>	106
<i>Loại-Phủ (Nguyễn Trù)</i>	89	<i>Minh lương cầm tù</i>	78, 97
<i>Luận ngữ ngu án</i>	90	<i>Minh-Mạng chính yếu</i>	138
<i>Luật thư</i>	75	<i>Minh-Tông thi tập</i>	91
<i>Lục-Niên tiên-sinh (Nguyễn Công Thiếp)</i>	120	<i>Minh văn cổ khi đồ</i>	140
<i>Lục-Vân động</i>	97	<i>Mỹ đình thi tập</i>	116
<i>Lư-Kê nhân diếu phú</i>	118	<i>Nam Bắc phiên giới địa đồ</i>	72
<i>Lữ trung tạp thuyết</i>	83	<i>Nam dược thần hiệu</i>	133
<i>Lương-Kê Phan Thanh Giản</i>	148	<i>Nam minh thần lục</i>	128
<i>Lương-Kê thi văn tập</i>	153	<i>Nam-Thúc (Nguyễn Hành)</i>	126
<i>Lương Như Hộc</i>	101, 105	<i>Nam-tông tự pháp đồ</i>	131
<i>Lương Thế Vinh</i>	78, 132	<i>Nam trình liên vịnh tập</i>	113
<i>Lưu Dịch</i>	78	<i>Nam tuần ký trình thi</i>	116
<i>Lưu Hưng Hiếu</i>	77	<i>Nghệ-An ký</i>	130
<i>Lưu Thư Ngạn</i>	78	<i>Nghệ-An nhân-vật chí</i>	129
<i>Lý Đạo Tái</i>	95	<i>Nghệ-An phong-thổ ký</i>	126
<i>Lý học lưu phương</i>	62	<i>Nghệ-An thi tập</i>	83, 115
<i>Lý Tái Đạo</i>	95	<i>Nghị-Trai (Phùng Khắc Khoan)</i>	110
<i>Lý Tấn (Lý Tử Tấn)</i>	99	<i>Nghĩa-hoà (Thái Thuận)</i>	102
		<i>Nghĩa-Phu (Phạm Sư Mạnh)</i>	95
		<i>Nghĩa-xuyên quan quang tập</i>	109

Ngô-Phong (Ngô Thi Sĩ)	53	Nguyễn Diễm	47
Ngô-Phong văn tập	54, 115	Nguyễn Diễm Trai	43, 129
Ngọc tiên tập	95	Nguyễn Duy Tác	102
Ngô Công Trạc	47	Nguyễn Dữ	39, 126
Ngô Đạo	129	Nguyễn Dực	44
Ngô Hoau	77	Nguyễn Đăng Đạo	111
Ngô Hoán	78	Nguyễn Đăng Giai	121
Ngô Luân	77	Nguyễn Đăng Liễn	111
Ngô Nhân Tĩnh	126	Nguyễn Địch Tâm	85
Ngô Nhữ-Sơn (Nhân Tĩnh)	126	Nguyễn Đình Đức	88
Ngô Sĩ Liên	27, 31	Nguyễn Đoan Hiến	88
Ngô Thầm	78	Nguyễn Đức Huấn	78
Ngô Thế Lân	118	Nguyễn Dương Bao	46
Ngô Thi Sĩ	53, 115, 129	Nguyễn Giản Thanh	107
Ngô Thi Thiến	67	Nguyễn Hải	81
Ngô Thi Ưc	113	Nguyễn Hành	126
Ngô Thời Chi	67, 130	Nguyễn Hoãn	127
Ngô Văn Cảnh	77	Nguyễn Hồ	47
Ngô đạo tập	96	Nguyễn Hồn	54
Ngu Hồ (Nguyễn Ân)	43	Nguyễn Húc	105
Ngu nhàn tập	100	Nguyễn Huy Oánh	89, 112
Nguyễn Ân	43	Nguyễn Ích Tồn	77
Nguyễn Bảo	106	Nguyễn Khắc Khoan	102
Nguyễn Bảo (Định-Phủ)	94	Nguyễn Kiều	86, 87, 112
Nguyễn Báo Khuê	78	Nguyễn Lực Hành	100
Nguyễn Bích	39	Nguyễn Mai	47
Nguyễn Bình Khiêm	108	Nguyễn Mậu Tiên	122
Nguyễn Công Đồng	46	Nguyễn Minh (La-Sơn tiên sính)	120
Nguyễn Công Thiếp	119	Nguyễn Mộng Tuân	102
Nguyễn Danh Dự	111	Nguyễn Mỹ Hiệu	118
		Nguyễn Nghiễm	85, 134
		Nguyễn Nha thi văn tập	88

Nguyễn Nhân Bị	77	Nguyễn Xung Xác	77
Nguyễn Nhược Thị	138	<i>Ngự chế các hải-môn thi</i>	98
Nguyễn Phi Khanh	96	Nhã-Hiên cư-sĩ (Phan Huy Ôn)	129
Nguyễn Quang Bật	77	<i>Nham-Kê thi tập</i>	104
Nguyễn Quý Đức.	24, 46	<i>Nhảm dần lục nguyệt tác</i>	92
<i>Nguyễn Thám-hoa thi tập</i>	90, 112	<i>Nhất thống dư địa chí</i>	134, 138
Nguyễn Thanh Giản	107	<i>Nhị-Kê tập</i>	96
Nguyễn Thận Hiên	121	Nhị-Thanh cư-sĩ (Ngô Thi Sĩ)	53
Nguyễn Thiên Tích	103	<i>Nhị-Thanh động tập</i>	54
Nguyễn Thiên Túng	102	Nhữ Công Toản	81
Nguyễn Thiếp	119	Nhữ Đình Toản	81
Nguyễn Thông	142	<i>Nhất dụng thường đàm</i>	44
Nguyễn Thuyên	93	Ninh Tồn	54
Nguyễn Tôn Mậu	77	<i>Ô-Châu cận lục</i>	125
Nguyễn Tông Khuê	112, 134	<i>Ô-Châu lục</i>	44
Nguyễn Trạch	54	Phạm Cần Trục	77
Nguyễn Trãi	75	Phạm Công Trứ (Phạm Văn Trứ)	39, 85
<i>Nguyễn Trạng-nguyên phụng sứ tập</i>	111	Phạm Đạo Phú	78
Nguyễn Trí Trung	46	Phạm Đình Hồ	43
Nguyễn Trù	89	Phạm Đình Toái	138
Nguyễn Trung Ngạn	74, 93	Phạm Hi Lượng	142
Nguyễn Trục	78, 99	Phạm Huy	142
Nguyễn Trưng	79	Phạm Khiêm Ích	81, 111
Nguyễn Tư Giản	142	Phạm Nguyễn Du	90, 117
Nguyễn Tử Tấn	23	Phạm Nhu Huệ	78
Nguyễn Ưc	96, 124	Phạm Phúc Chiêu	78
Nguyễn Văn Giai	138	Phạm Quý Thích	87
Nguyễn Văn Thái	107	Phạm Sư Mạnh	95
Nguyễn Văn Siêu	139	Phạm Thận Duật	142
Nguyễn Vinh	126	Phạm Thiệu	109
Nguyễn Văn Thịch	103		

Phạm Trí Khiêm	77	Quan lan thập vịnh	54
Phạm Văn Trứ	85	Quang thiên thanh hạ tập	100
Phạm Vi Khiêm	90	Quán trung từ mạng tập	76, 98
Phạm Xuân Quế	142	Quần hiền phú	89
Phan Huy Chú	68	Quần hiền phú tập	101
Phan Huy Ôn (Uông)	129	Quần thư khảo biện	60, 89
Phan Huy Sảng	129	Quế-Đường (Lê Quý Đôn)	56
Phan Lê Phiên	114, 128	Quế-Đường thi tập	61, 113
Phan Nghĩ	122	Quế-Đường văn tập	61, 113
Phan Phu Tiên	20, 23	Quốc-ngữ thi tập	94
Phan Thanh Giản	148	Quốc-sử tục biên	85
Pháp-Loa	95	Quốc-sử tục biên (Lê Quý Đôn)	58, 86
Pháp sự tân văn	130	Quốc-triều chính điển lục	83
Pháp sự trai nghi	131	Quốc-triều chương biên	106
Phật-giáo pháp sự đạo trường công văn cách thức	130	Quốc-triều điều luật	81
Phi-sa tập	93	Quốc-triều Hồng-Đức niên- gian lệ	74
Phong trúc tập	118	Quốc-triều thật-lục	139
Phủ biên tập lục	58, 128	Quốc-triều thiện chính tập	82
Phụ lục danh thần di văn	94	Quốc-triều thiện chính tục tập	82
Phúc-Trai (Phùng Thạc)	104	Quốc-triều thông chế	73
Phục-Hiến tập	105	Quốc-triều thường lễ	73
Phùng-công thi tập	110	Quy-tàng	60
Phùng Dục	43	Quỳnh-nguyên cứu ca	78, 96
Phùng Khắc Khoan	110	Sách học đại loan	89
Phùng Thạc	104	Sách học đề cương	89
Phụng sứ Yên-Kinh tổng ca	90, 113	Sách học đề cương chú	89
Phượng-Đình địa chí loại	139	Sâm lâu tập	92
Phượng-Sơn chỉ lược	84	Sĩ hoạn châm quy	73
Phượng-Sơn từ chỉ lược	94	Sĩ-Lân (Mạc Thiên Tích)	117
Quách Đình Bảo	76		

<i>Sơn cư tạp thuật</i>	119	<i>Tân định hiệu bình Việt-điện</i>	
<i>Sùng chính học</i>	80	<i>U-linh tập</i>	69
<i>Sur-Liên (Nguyễn Trục)</i>	99	<i>Tân định bản đồ</i>	80
<i>Sur-Liên tập</i>	99	<i>Tấn thân sự lục</i>	81
<i>Sư luật toán yếu</i>	60	<i>Tây tuần ký trình thi</i>	116
<i>Sử ký quốc ngữ ca</i>	137	<i>Thạch-Động (Phạm Nguyễn Du)</i>	90
<i>Sử ký toàn thư</i>	27	<i>Thạch-Động thi văn sao</i>	90
<i>Sử ký tục biên (Lê Hi)</i>	85	<i>Thạch thất mị ngữ</i>	122
<i>Sử tập toán yếu</i>	87	<i>Thái Khác</i>	102
<i>Sứ Bắc quốc ngữ thi tập</i>	109	<i>Thái Thuận</i>	102
<i>Sứ Hoa học bộ thi tập</i>	112	<i>Thái-Tông Hoàng-đế ngự chế</i>	
<i>Sứ Hoa tụng vịnh</i>	112	<i>Khoá hư lục</i>	121
<i>Sứ tinh hữu danh</i>	62	<i>Tham đồ hiền quyết</i>	131
<i>Sứ trình khúc</i>	119	<i>Thanh-Trì Quang-Liệt Chu</i>	
<i>Tả-Ao bí truyền ngọc thư</i>	133	<i>thị di thư</i>	94
<i>Tả-Ao địa-lý luận</i>	133	<i>Thanh văn âm</i>	91
<i>Tả-Ao tiên-sinh</i>	133	<i>Thánh chế thi văn</i>	140
<i>Tả-Ao tiên-sinh địa-lý</i>	133	<i>Thánh mô hiền phạm lục</i>	62
<i>Tam Canh nguyệt</i>	97	<i>Thảo nhân hiệu lần tập</i>	19, 95
<i>Tam hy tam diệu thiếp pháp</i>	140	<i>Thăng-Am (Trương Hán Siêu)</i>	75
<i>Tang thương ngẫu lục</i>	43	<i>Thăm trị nhất lãm thư</i>	80
<i>Tao-dàn hoai cđ</i>	90	<i>Thân chính nhân</i>	80
<i>Tăng bổ chính yếu đại toàn</i>	60	<i>Thân Nhân Trung</i>	77
<i>Tăng gia tạp lục</i>	96, 124	<i>Thận-Trai</i>	121, 133
<i>Tăng già loài sự</i>	122	<i>Thập anh dương thi tập</i>	129
<i>Tăng Hợp</i>	116	<i>Thập nhị Bồ-tát hành tu chứng</i>	
<i>Tâm thanh tồn duy tập</i>	114	<i>đạo trường</i>	131
<i>Tân biên truyền ký mạn lục tăng</i>		<i>Thật lục</i>	140
<i>bồ giải âm tập chú</i>	39	<i>Thi lục</i>	36
		<i>Thi thuyết</i>	60
		<i>Thi tuyển</i>	36

<i>Thi tự thanh ứng</i>	111	<i>Thử thi vô thường kệ</i>	121
<i>Thi vận tập yếu</i>	109	<i>Thức-Chi (Trần Thế Pháp)</i>	25
<i>Thi-Giang Mặc-Trai tiên-sinh</i>	73	<i>Thương-Côn châu ngọc tập</i>	106
<i>Thích đạo khoa giáo</i>	131	<i>Thường-Chiếu</i>	131
<i>Thiên-hạ bản đồ</i>	79	<i>Thượng Kinh phong vật chí</i>	59
<i>Thiên Nam dư hạ tập</i>	76	<i>Tiên hải minh châu</i>	107
<i>Thiên Nam địa giám bảo thư</i>	133	<i>Tiền-Sơn tập</i>	103
<i>Thiên Nam động chủ đạo</i>		<i>Tiền-triều thông sử</i>	56
<i>am tự</i>	78	<i>Tiết-Trai tập</i>	104
<i>Thiên Nam lịch khoa hội</i>		<i>Tiêu ẩn thi tập</i>	94
<i>phủ tuyển</i>	115	<i>Tiểu độc lạc phú</i>	109
<i>Thiên Nam minh giám</i>	126	<i>Tín-Thần (Phan Phú Tiên)</i>	20
<i>Thiên văn chiêm nghiệm tập chú</i>	94	<i>Tinh sả thi tập</i>	111
<i>Thiên lâm thuyết chuế ngữ lục</i>	122	<i>Tinh thiếu kỷ hành</i>	108
<i>Thiên-tổng khoá hư lục</i>	120, 133	<i>Tinh tuyển chư gia thi tập</i>	101
<i>Thiên uyển tập, Thuyền uyển</i>		<i>Tĩnh Bá (Phan Thanh Giản)</i>	148
<i>tập anh</i>	124	<i>Tĩnh-Phủ (Dương Văn An)</i>	125
<i>Thoát-Hiên (Đặng Minh Khiêm)</i>	36	<i>Tĩnh lý toán yếu</i>	89
<i>Thoát-Hiên vịnh sử thi</i>	407	<i>Toàn tập thiên nam từ trí lộ</i>	
<i>Thông chí đường kinh giải</i>	81	<i>dồ thư</i>	98
<i>Thời triều thị</i>	80	<i>Toàn thư (Việt sử toàn thư)</i>	37
<i>Thủ-Phác (Vũ Quỳnh)</i>	32	<i>Toàn Việt thi lục</i>	62
<i>Thuần-Phủ (Vũ Phương Đề)</i>	127	<i>Toàn Việt thi lục (Nguyễn</i>	
<i>Thuật cồ quy huấn lục</i>	80	<i>Trung Ngạn)</i>	75
<i>Thủy-vân tuý bút</i>	91	<i>Toàn Việt thi tập</i>	114
<i>Thụy-Hiên (Lương Thế Vinh)</i>	132	<i>Tổ cầm tập</i>	105
<i>Thư-Hiên (Nguyễn Tông Khuê)</i>	112	<i>Tồn-Am (Bùi Huy Bích)</i>	83
<i>Thư kinh diễn nghĩa</i>	60, 88	<i>Tồn-Am Bịnh Tầu</i>	83
		<i>Tồn-Am văn cảo</i>	83

Tồn-Ông (Bùi Huy Bích)	83	Trần Thế Xương	118
Tồn tâm yếu lược	60	Trần Toại	92
Tồn-Thành (Bùi Dương Lịch)	130	Trần Văn Mô	106
Tổng Bắc sứ Trương Hiền Khanh	91	Trí-sĩ trưởng văn lập	63, 114
Trạch bộc khanh	80	Trí bình bảo phạm	79
Trần Anh-Tông	91	Trích điểm thi tập	51, 107
Trần Danh Lâm	126	Triều-Phủ (Trần Kháng)	105
Trần Ich-Tắc	93	Trình-Dự (Đặng Minh Khiêm)	36
Trần Kháng	105	Trình Thanh	103
Trần Khánh Dư	125	Trình Văn Huy	102
Trần Khắc Kiệm	98	Trịnh Doanh	114
Trần Minh-Tông	91	Trịnh Hoài Đức	136
Trần Nghệ-Tông thi tập	91	Trịnh Sâm	114
Trần Nguyên Đán	92	Trịnh Viêm	81
Trần Nhân-Tông	14, 122	Trịnh Xuân Thụ	112
Trần Phô	12	Trọng-Khuông (Vương Sư Bá)	104
Trần Phụ Dực	46	Trú Hà-Hoa	97
Trần Quang Khải	92	Trúc-Khê tập	103
Trần Quang Triều	95	Trúc lâm đại sĩ	122
Trần Quốc Kiệt	133	Trúc lâm đệ nhị lộ	95
Trần Quốc Tuấn	125	Trúc lâm đệ tam lộ	95
Trần Tấn	12	Trung-hưng kỷ	44
Trần Thái-Tông	91, 120	Trung hưng thực lục (Hồ Sĩ Dương	44, 126
Trần Thái-Tông ngự tập	91	Trung-hưng thực lục (Lê Tương Dực)	45, 123
Trần Thánh-Tông	91	Trung-hưng thực lục (Trần Nhân Tông)	14, 121
Trần Thánh-Tông thi tập	91	Truyền kỳ mạn lục	39, 126
Trần Thế Pháp	25, 124	Truyền văn lán lục	43, 129
		Trực-Khanh (Trình Thanh)	103

Trương Hàn Siêu	75	Ứng-đáp bang giao	79
Trương Hiệu Trai	114	Vạn-Kiếp bình thư	125
Tục biên	45	Vạn-Kiếp tôn bi truyền thư	125
Tục biên (Đại Việt sử ký tục biên)	20	Văn-minh cổ-xuý	79, 97
Tục truyền ký	41, 129	Văn-Nhạc	106
Tục ứng đáp bang giao tập	62	Văn-Huệ-Vương (Trần Quang Triều)	95
Tuệ Tĩnh	153	Văn thi tập	67
Tùng-hiền thi tập	107	Văn-biêu tập	105
Tùng-hiền văn tập	107	Ván Đái loại ngữ	59, 128
Tùng-Niên (Phạm Đình Hồ)	43	Vi-Khê (Vũ Mộng Nguyên)	103
Tuyệt-Am	41	Vị-Nam (Cao Hùng Trưng)	50
Tuyệt-Trai (Ngô Thi Úc)	113	Viên-Chiếu (Mai Trục)	130
Tuyệt-Trai thi tập	113	Viên-Thông Quốc-sư	124
Tư gia tướng sĩ thi	98	Viên-Thông tập	96
Tử-Kỳ (Lê Thiếu Dĩnh)	104	Viễn nữ sắc	80
Tử Tấn (Lý Tử Tấn)	99	Việt âm tập	20
Từ bình thực lục	127	Việt âm thi tập	20, 98
Từ lục bị lãm	107	Việt chí	12
Từ San kê tỉnh tự	121	Việt điện u linh tập	64, 123
Từ thời khúc	109	Việt giám thông khảo	32
Từ Thư ngữ Kinh toàn yếu	89	Việt giám thông khảo tổng luận	85
Từ thư thông chí	81	Việt giám vịnh sử thi tập	35
Từ thư thuyết ước	84, 94	Việt-Nam thế chí	19, 124
Tự-Đức thánh chế thi văn	140	Việt sử bị lãm	85
Tường-Phủ (Lương Như Hộc)	105	Việt sử cương mục	18
Uy-Văn-Vương (Trần Toại)	92	Việt sử khảo giám	85
Uý-Trai (Phạm Sư Mạnh)	95	Việt sử lược	18
Uyên-Mật (Ngô Thời Chí)	67	Việt sử thông giám cương mục	142
Úc-Trai (Nguyễn Trãi)	75	Việt sử tiên án	53, 86
Úc-Trai thi tập	76, 98	Việt sử toàn thư	37

<i>Viết sử toàn thư bản kỷ lục</i>		Vũ Huy Đĩnh	88
<i>biên</i>	85	Vũ Hữu	132
<i>Vịnh sử thi quyền</i>	112	Vũ kinh	01
Võ Như	142	Vũ kinh điển âm	01
<i>Vọng hải tập</i>	104	Vũ Miên	54
Vò Dật	133	Vũ Mộng Nguyên	103
Vô-Muộn-Tầu	105	Vũ Phương Đề	127
Vô-Sơn-Ông	95	Vũ Quỳnh	32, 105, 132
<i>Vũ bị tâm lược</i>	60	Vũ Thịnh	46
Vũ Cán	107	Vũ Tú	88
Vũ Cẩn	108	Vũ Văn Nhựt	103
Vũ Chân	107	Vương Sư Bá (Trọng-Khuông)	104
Vũ Di-Trai	88	<i>Xuân-Thu lược luận</i>	00
Vũ Dương	78	<i>Xuân-Thu quảng kiến</i>	00
Vũ Hoàng	108	<i>Xuân văn thi tập</i>	78, 07
		<i>Y-học yếu giải</i>	04



SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

**DO HUỲNH-KHẮC-DỤNG
BIÊN-SOẠN**

In lần thứ nhất
xong ngày 31-12-1959 tại
nhà in BÌNH-MINH — 149, Đường
Yên-Đỗ — Saigon.
trên 1950 cuốn (giấy thường)
và 50 cuốn (giấy tốt).

BẢNG ĐÍNH CHÍNH

Trang	Hàng	In sai	Xin sửa lại
1	6	thó người	thói người
1	10	trả bao	trải bao
1	27	Hồng-Đức (1470-1489)	(1470-1497)
2	6	Đoan-Khánh (1589)	(1509)
26	7	mộc-tinh 木 歷	木 精
28	9	dề năm	để năm
77	13	nhì thập bát iú	bát tú
84	10	Phượng sơn chí lược	Phượng-Sơn
84	10	Nguyễn Bao	Bảo
86	2	xem trang 54	xem trang 58
102	6	Nguyễn-khắc-Khoan 克 寬 阮	阮 克 寬
108	7	tự Hạnh-Phủ	Hạnh-Phủ
110	23	chớ không phả	không phải
113	22	xem trang 85	xem trang 61
113	24	xem trang 85	xem trang 61
119	32	Nuyễn Thiếp	Nguyễn-Thiếp
133	28	Thiên ông khóa hư lục	Thiên-Tông
157	27	Đinh Toàn 丁 濬	丁 蔭
163	15	Trầm Khâm 吟	吟
163	22	Trùng-Hưng	Tùng-Hưng
170	1	Lê Y	Lê Ý
172	31	(1649-1663)	(1649-1662)
184	26	(1841-1848)	(1841-1847)

Muốn chấn-hưng văn-hóa và xây đắp tương-lai, nên đọc

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

và

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

(Số 266, đường Công - Lý — Saigon) xuất - bản



Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

xuất-bản năm 1959 :

— SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn. 25\$

— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ (LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng 20\$

Tập hạ 15\$

Có bán lẻ khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh và nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo, Sài-gòn).

GIÁ : 25\$